NGUYỄN VĂN SÂM

VĂN HỌC NAM HÀ

(văn học Đường Trong thời phân tranh)

LỬA THIÊNG
1972

VÀI HÀNG VỀ TÁC GIẢ

Chú trọng nghiên cứu văn học Miền-Nam, Giáo Sư NGUYỄN-VĂN-SÂM, đã cho xuất bản các tác phẩm :

- **Văn chương tranh đấu Miền Nam.**
  Kỷ Nguyên — 1969.

- **Văn chương Nam-Bộ và cuộc kháng Pháp 1945-1950.**
  Lửa-Thiêng — 1972.

Quyển **« Văn Học Nam Hà »** *này, tác giả phân tích tổng quát bộ mặt văn học dưới thời các Chúa Nguyễn và nhận xét chi tiết từng tác giả ở Đàng Trong vào thời phân tranh khoảng 1598-1802.*

Sanh tại Saigon năm 1940, Giáo Sư Nguyễn-Văn-Sâm đã đậu văn bằng Cử-Nhơn Văn-Khoa, Cử-Nhơn Giáo-Khoa Triết-Học, Cao-Học Văn-Chương Việt-Nam, hiện là Giảng sư trong ban Việt Văn của Đại-Học Văn-Khoa Saigon.

NHÀ XUẤT BẢN

Còn nhiều sách xua trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc.

Viết tặng miền Trung thân yêu và những vị đã giúp đỡ tôi trên đường tìm học :

Giáo sư LÊ NGỌC TRỤ

Giáo sư NGUYỄN ĐÌNH KẾ

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Đã xuất bản :

1.— VĂN CHƯƠNG TRANH ĐẤU MIỀN NAM
Kỷ Nguyên, 1967

2.— VĂN CHƯƠNG NAM BỘ
VÀ CUỘC KHÁNG PHÁP 1945 — 1950
Lửa Thiêng, 1972

3.— VĂN HỌC NAM HÀ Lửa Thiêng, 1972

VĂN HỌC NAM HÀ

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

NGUYỄN VĂN SÂM
Giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa
SAIGON

VĂN HỌC NAM HÀ

(VĂN HỌC XỨ ĐÀNG TRONG)

Lửa Thiêng
1972

Lời vào sách

Thực hiện quyển sách này, chúng tôi có tham vọng trình bày bộ mặt của văn học miền đất từ Thuận-Hóa đến Hà-Tiên thời gian từ khi Nguyễn-Hoàng thật sự rời đất Bắc (Canh Tý 1598) đến lúc Nguyễn-Ánh lên ngôi (Nhâm Tuất 1802).

Thời nầy vùng đất thuộc Chúa Nguyễn được gọi bằng danh từ « Xứ Đàng Trong », « Nam-Hà », *thời xuất hiện của nhà Tây-Sơn, ta còn thấy nhắc đến tiếng* «Quảng-Nam quốc»... *Chúng tôi chọn danh từ Nam-Hà đặt cho tựa sách vì tính chất gọn gàng và chính xác của từ ngữ nầy, tuy rằng trong một vài trường hợp vẫn sử dụng tiếng đồng nghĩa khác.*

Chúng tôi có vài băn khoăn khi bắt tay vào việc soạn-thảo:

— Có chăng văn học Nam-Hà ? Nếu có, đáng cho chúng ta khơi ra đặt tên một nền văn-học không hay nên hòa đồng với những tác phẩm đồng thời ở Bắc-Hà để có chung một giai đoạn lịch sử văn học của Việt-Nam thời phân tranh ?

— Giới hạn thời gian năm nào ? Khi nhà Tây-Sơn lên cầm quyền hay khi nhà Tây-Sơn dứt nghiệp ?

Chúng tôi băn khoăn vì ngại có thể có những người hoặc không nắm vững vấn đề, hoặc ác ý cho rằng tác giả có tinh thần chia rẽ, khơi lại một cuộc phân cách, đố kỵ, thù nghịch đã qua. Trong lịch sử có những xung đột Trịnh — Nguyễn — Tây-Sơn nhưng đó là vấn đề quân sự, chánh trị, quyền lực, còn tác phẩm văn học của Việt-Nam dầu viết ở đâu, Đàng Ngoài hay Đàng Trong vẫn thuộc về văn học Việt-Nam, một phần tử của một toàn thể duy nhất.

Chúng tôi vẫn nghĩ như vậy và thêm văn chương khó thể quay mặt lại hoàn cảnh xã hội, chánh trị của giai đoạn sản xuất ra nó ; văn chương, vì vậy là tiếng nói của chứng nhân đối với những

biến động của một thời nhiều xáo trộn cách đây ba thế kỷ, một thời dân chúng lầm than, đói khổ chết chóc, mất nhân tính...

Những tác phẩm ở Nam-Hà phản ảnh được tình trạng qua phân, phe nhóm, vì tác giả phần nhiều là những người phục vụ cho Chúa Nguyễn, liên quan đến người cầm quyền nên nói lên tiếng nói của những người muốn mở mang vùng đất mới. Trái lại, nhà văn đất Bắc, nối tiếp truyền thống văn hóa cũ nên chưa có đường hướng đặc biệt, mặc dầu tác phẩm ở vùng nầy rất dồi dào, ta chỉ ghi nhận được một vài trường hợp dấn thân (Đoàn-Thị-Điểm, Nguyễn-Hữu-Trác, Hồ-Xuân Hương, Ôn-Như-Hầu...) với những tác phẩm tả thực, nói lên được những thực trạng của hoàn cảnh đương thời.

Không chấm dứt tác phẩm khi nhà Tây-Sơn nắm quyền trái lại kéo dài nền văn học Nam Hà đến lúc Gia Long lên ngôi vì chúng tôi quan niệm văn nghiệp của những nhà văn thời nầy chỉ tiếp nối những năm trước (đời Lê-Trịnh hoặc Nguyễn), nói cách khác, văn học Tây-Sơn không có *vì nhà văn sanh ra, lớn lên dưới triều đại trước. Mặt khác, thời Tây-Sơn vẫn còn loạn lạc, chiến tranh;*

văn chương vì vậy vẫn nằm trong chiều hướng văn học phân tranh, tác giả ở Đàng Ngoài thuộc về văn học Bắc Hà, Đàng Trong thuộc về văn học Nam-Hà.

Về quan điểm khảo sát, để thấu hiểu toàn bộ hệ thống tư tưởng của tác giả, chúng tôi khảo sát một cách hòa đồng tác phẩm Hán—Nôm, không phân biệt hình thức văn tự. Chúng tôi chủ trương, văn tự chỉ là một trong những phương thức truyền thông của loài người, mặc dầu sử dụng hệ thống văn tự nào, con người cũng chỉ diễn tả tâm tình và tư tưởng mình, cốt cách của dân tộc mình, hoàn cảnh trong đó tác giả sống... Do đó, hệ thống nào cũng vậy. Vấn đề quan trọng chỉ ở chỗ có diễn tả chân thật và có kỹ thuật cao hay không mà thôi.

Đại cương, chúng tôi sẽ khảo sát các văn gia sau :

* *Đào-Duy-Từ*
* *Nguyễn-Hữu-Hào*
* *Nguyễn-Cư-Trinh*
* *Hoàng-Quang*
* *Lê-Ngọc-Hân*
* *Nhóm Chiêu Anh Các*

* *Ngô-Thế-Lân*
* *Võ-Trường-Toản*
* *Nguyễn-Văn-Thành*
* *Đặng-Đức-Siêu . . .*

coi như những tiếng nói đặc biệt của văn học Nam-Hà, còn một vài tác giả khác vì sự khiếm khuyết tài liệu chúng tôi xin lược qua. Có thể có người cho là quá ít, nhưng ít còn hơn không, bởi vì lý do ở ngoài tầm tay của chúng ta, lý do chiến tranh mà đất nước đau khổ nầy phải gánh chịu gần như liên tục từ năm 1.600 đến ngày nay.

Một học giả gần đây đã nhận xét rất đúng khi viết :

« Xã hội Việt-Nam từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1572 cho đến *đầu thế kỷ XIX*, đã trải qua một giai đoạn hãi hùng. Trong gần ba thế kỷ, không lúc nào chấm dứt những cuộc chiến tranh tàn sát. Vì thế, tất cả nhân tài vật lực của người Việt đều dốc vào công cuộc binh đao, còn việc học hành trong nước thì hầu như bị đặt vào hàng thứ yếu » (1).

(1) Bài «Trường Quốc Tử Giám ở Kinh đô » — VHNS số 67 tháng 12-1961.

Lời nhận xét nầy nhìn chung cho xã hội Việt-Nam, nhưng nhìn riêng cho xã hội Nam-Hà lại càng đúng hơn.

Tuy nhiên, không phải vì « việc học hành hầu như bị đặt vào hàng thứ yếu » mà miền Nam không sản xuất được những người tài hoa, những văn nhân lỗi lạc. Miền Nam vẫn có được những cây bút nổi tiếng cũng như đã hiến cho tổ quốc những anh hùng mà tên tuổi không thể phai mờ trong tâm trí người dân.

Trong một bài khảo sát về văn học miền Nam gần đây của một nhóm trí thức có lời nhận định khá khách quan sau đây :

« Miền Nam nước Việt có một quá khứ trọng đại, khả dĩ làm vẻ vang cho non sông, hãnh diện cho giống nòi. Miền Nam là một địa linh : mà đã gọi là địa linh tất nhiên phải hun đúc nhiều anh thư, hào kiệt, văn nhân, thi sĩ tài ba lỗi lạc chẳng kém gì các miền khác của nước Việt muôn thuở. » (1).

(1) Nguyễn-Thành-Cung—Nguyễn-Văn-Bửu—Nguyễn-Triệu—Tân-Việt-Điều : «Võ-Trường-Toản và Gia-Định Tam Gia » — VIINS số 55, tháng 10-1960.

Vì vậy, nghiên cứu về văn học Nam-Hà là một cần thiết. Quyển sách của chúng tôi chỉ có mục đích gợi ý, mở đường, cần được sự phê bình và nghiên cứu thâm sâu hơn của những bậc cao minh.

Tiện đây, chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ những đồng nghiệp đã giúp đỡ tài liệu, cho ý kiến để tác phẩm này được hoàn thành như giáo sư Lê-Hữu-Mục, giáo sư Nguyễn-Khuê, giáo sư Huỳnh-Minh-Đức...

Saigon, ngày 10 tháng 4 năm 1972
Tác giả

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ VÀ XÃHỘI VIỆT NAM THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Tiết I.— CHÚT ÍT LỊCH SỬ

Nhìn chung giai đoạn văn học chúng ta đang khảo sát, thuộc về một thời đại vô cùng rối ren mặc dầu trước đó nước nhà đã trải qua một cuộc qua phân khá lâu dài : Lê — Mạc.

Khi họ Mạc suy yếu, nhà Lê khôi phục trở lại, cũng bắt đầu từ đây những cuộc xung đột mới làm nền cho giai đoạn văn học của chúng ta : cuộc phân tranh Trịnh — Nguyễn rồi Tây Sơn — Nguyễn, Tây Sơn — Trịnh,Tây Sơn — Nguyễn Ánh...

Sự việc bắt đầu với chuyện Nguyễn Hoàng vào Nam.

Năm 1558 (Mậu Ngọ), Nguyễn Hoàng nhờ chị là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho vào đóng ở phía Nam vì sợ xảy ra chuyện không hay như anh mình trước đây. Trịnh Kiểm tâu với vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn giữ Thuận Hóa.

Năm 1572 (Nhâm Thân) Trịnh Kiểm mất, Trịnh Cối và Trịnh Tùng giành ngôi đánh nhau ; lợi dụng cơ hội, nhà Mạc đem quân vào tận Thăng Long

nên Nguyễn Hoàng phải trở ra Bắc cứu nguy cho cơ đồ nhà Lê.

Năm 1593 (Quí Tỵ) Trịnh Tùng lấy lại được kinh đô, nhưng vẫn không cho Nguyễn Hoàng về Thuận Hóa vì ngại sự bành trướng thế lực của ông nầy ở miền Nam.

Năm 1600 (Canh Tý) khi có loạn Phan Ngạn, Bùi văn Khuê, Ngô đình Hàm ở Nam Định, Nguyễn Hoàng xin đi đánh dẹp, nhân cơ hội, theo đường biển lén trở về Nam.

Từ đây họ Trịnh gần như mất hết ảnh hưởng từ Thuận Hóa trở xuống, vùng của Nguyễn Hoàng. Hai họ Trịnh Nguyễn tuy ngoài mặt hòa thuận, nhưng mỗi bên vẫn lo củng cố lực lượng, phòng bị để chờ ngày đánh nhau.

Năm 1613 (Quí Sửu) Nguyễn Hoàng trước khi mất dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) *lo luyện tập quân sĩ gây dựng sự nghiệp lâu dài*[1].

Từ đó, các chúa Nguyễn về sau đều gắng sức gây dựng cơ đồ, đắp lũy (lũy Đồng Hới và Nhật Lệ[2], chiếm đất (phía Nam sông Gianh, tức

1. Trích theo Trần Trọng Kim — Việt Nam sử lược — Tân Việt — Saigon — Bản in lần thứ 7, trang 294.

2. Các lũy nầy do Đào Duy Từ, một nhân sĩ Bắc Hà chán sự kỳ thị giai cấp của chánh quyền họ Trịnh chận đường tiến thủ nên bỏ chạy vào Nam phục vụ chúa Nguyễn về ra và chỉ dẫn cách xây cất. Với các lũy nầy họ Trịnh khó lòng đánh họ Nguyễn vì ngoài những chỗ hiểm yếu do quân Nguyễn đóng giữ, những chỗ quân

sông Linh Giang) để xây dựng sự nghiệp.

Năm 1625 (Ất Sửu) chúa Trịnh Tráng muốn dò xét ý đồ của chúa Nguyễn — Nguyễn Phúc Nguyên — mới gởi thư dọa nạt, nhưng Sãi Vương một lòng quyết không thần phục chúa Trịnh nên trả lời dứt khoát bằng một bức thơ lời lẽ rất cứng rắn, quả quyết.

Hai bức thư nầy — gởi và trả lời — đều được viết bằng chữ Nôm, đây là những bức thơ có tính cách lịch sử, chánh trị nhưng mở màn cho một giai đoạn văn học mới : *Phân chia Nam và Bắc hà trên lãnh vực văn nghệ* :

Chúng tôi xin đăng lại nguyên văn :

■ BỨC THƯ CỦA TRỊNH TRÁNG GỞI NGUYỄN-PHÚC-NGUYÊN

Chu Tuyên Vương[3] *chấn tu cương kỷ*[4] *bình ngoại*

Trịnh có thể dùng để tiến vào Nam đều được lũy ấn ngữ.

Về lũy Nhật Lệ thời nầy có các câu ca dao sau, chỉ sự quan trọng về phương diện quân sự, kiên cố :

- *Thứ nhứt thì sợ lũy Thầy*
  Thứ nhì sợ lấy Võ Xá.
- *Có tài vượt nổi Sông Gianh*
  Dầu thêm hai cánh, Trường Thành khó qua.

3. Chu Tuyên Vương (827-782) vị vua đã tạo sự cường thịnh cho nhà Chu sau một thời gian suy vi do vua cha là Lệ Vương gây ra.

4. Chấn tu cương kỷ : gây dựng, sửa sang giềng mối cho quốc gia.

khấu[5], *lại dài tộ*[6] *Chu ; Hán Quang Vũ*[7] *diên lãm*[8] *anh hùng, di nội nạn*[9], *dặng nên nghiệp Hán.*

Sự xưa khá ví[10] *; gương sáng nên soi.*

Nhà nước ta nay ! dùng võ dẹp loàn, lấy văn giởi[11] *trị.*

Vua Thái Tổ[12] *dấy binh nhân nghĩa. dùng xích kiếm dẹp tướng Thiên triều*[14] *; vua Thái Tông vỗ vận doanh thành*[15], *vào địa giới vén thu Nam quốc*[16].

---

5. Bình ngoại khấu : dẹp giặc ngoài.

6. Tộ : phước, vận may của quốc gia.

7. Hán Quang Vũ : (25-57) vị vua đã dựng nên nhà Đông Hán.

8. Diên lãm ; diên : mời ; lãm : nắm hết. Toàn câu : mời rước hết những người hào kiệt về cùng phục vụ cho quốc gia.

9. Di nội nạn : san bằng những loạn lạc bên trong.

10. Ví : so sánh.

11. Giởi : tô lại nhiều lần, ở đây có nghĩa dùng văn trị nước, nước được yên.

12. Thái Tổ : Vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) 1428-1433.

13. Dùng xích kiếm dẹp tướng Thiên triều : dùng một thước gươm dẹp tướng Trung quốc. Có câu khen vua Lê Thái Tổ : Xích kiếm sơn hà : chỉ có một thước gươm mà thâu phục được lại non sông.

14. Thái Tông ; Lê Thái Tông (1433-1442).

15. Doanh thành, đầy và trở nên ; thành tựu và sung mãn.

16. Vào địa giới vén thu Nam quốc : mở rộng lãnh thổ bằng cách sáp nhập đất đai của nước khác vào nước Nam.

Tổ công tông đức, thánh kế thần truyền[17].

Vua Trang Tông[18] *rủ áo*[19], *cắp tay ; chúa Thái Vương*[20] *ra công mở nước. Dẹp đông dẹp bắc, uy chấn bụi bờ*[21], *cát gió bay ; đánh nội đánh thành, tiếng dậy sấm ran chớp giật.*

Vua Thế Tông[22] *cao ngự đền rồng ; chúa Bình Vương*[23] *ra tay dẹp loạn. Đông đoài nam bắc*[24], *đâu đâu ngóng cổ làm tôi, hàng hải thê sơn*[25], *chốn chốn bó tay cùng phục.*

Công nghiệp nước nên cõng nghiệp lớn ; phúc đức nhà thật phúc đức dày.

Bằng cháu[26] *nay, gìn giữ nghiệp nhà, sửa sang việc*

---

17. Thánh kế thần truyền : những vị kế tiếp trị vì đều tài đức.

18. Trang Tông : Lê Trang Tông (1533-1548).

19. Rủ áo : Chu Dịch, thiên Hệ Từ có câu : Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thùy y thường nhi thiên hạ trị : Các hoàng đế Nghiêu, Thuấn ngồi rủ áo mà thiên hạ vẫn được yên ổn, thái bình.

20. Thái Vương : chỉ Trịnh Kiểm ; Kiểm sau khi chết được truy tôn là Minh Khang Thái Vương.

21. Uy chấn bụi bờ : quyền uy rung động khắp nơi.

22. Thế Tông : Lê Thế Tông (1573-1599).

23. Bình Vương : chỉ Trịnh Tùng ; Tùng được tiến phong làm Đô Nguyên Súy Tổng Quốc Chính Thượng Phu Bình An Vương vào thời vua Lê Thế Tông.

24. Đông đoài nam bắc : bốn phương.

25. Hàng hải thê sơn : Vượt biển leo núi. Đào Duy Từ, (Ngọa Long Cương : Thang mây bẻ biển đều về).

26. Lời Trịnh Tráng xưng với Nguyễn phúc Nguyên. Tráng là cháu nội của Ngọc Bảo, Nguyên là cháu gọi Ngọc Bảo bằng cô nên Tráng gọi Nguyên bằng chú và tự xưng bằng cháu.

nước. Thịnh tuy chẳng thịnh, hiền uy hội về[27], *khôn ỷ chẳng khôn, long thái thượng ty*[28] *cũng phục.*

Còn chú nay, chuyên có hai châu[29], *hẹp bằng một dải. Hầu mong cất binh hùng hổ, nhớ lời bà trước đã dặn dò ; lại toan sai đội thủy long, kính nghĩa ông xưa đã răn dạy*[30].

Còn đương việc nước, há dám riêng nhà [31].

Rày nhân công luận triều đường, vậy mới khâm sai nghênh tiếp. Trước vua quan vãng quan[32] *tuần thú*[33], *xét dân tình tật khổ*[34] *thông hay*[35] *; sau mệnh tướng thống lãnh binh nhung, rước khám vị miếu về phụng tự*[36].

Mặc chưng liệu đấy, chớ khá cậy mình. Chớ cậy rằng ải hiểm, non cao, khi thẳng trỏ đất bằng, trời tạnh ; chớ khá cậy rằng nước giàu, binh khỏe, khi ruồi giong mây sạch, đường không.

---

27. Hiền uy hội về : người đức, tài đều phục vụ dưới trướng của mình.

28. Long Thái Thượng ty ?

29. Hai châu : chỉ Thuận Hóa và Quảng Nam, đất thuộc quyền chúa Nguyễn lúc ấy. Hai châu nầy là phần đất từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay.

30. Cả câu : muốn đánh nhưng nhớ lời dặn của ông bà ngày trước. Đây chỉ là một cách nói vừa dọa nạt vừa đề cao dòng họ chớ chưa phải là thật.

31. Cả câu : nhưng vì trọng trách quốc gia, không dám vì tình mà bỏ qua.

32. Vãng quan : đến xem.

33. Tuần thú : chỉ vua đi xem xét dân tình.

34. Tật khổ : đau đớn, khổ sở.

35. Thông hay : hay biết rõ ràng tất cả.

36. Cả câu : muốn đem cái khám đựng bài vị của Nguyễn Hoàng về Bắc để thờ.

Anh hùng đâu chẳng anh hùng ; trí dũng nào hơn trí dũng.

Ở chưng trong trường lạc[37], *voi ngựa tuy nhiều, súng ống tuy nhiều ; sao bằng về chốn triều đình, quan tước thật trọng, binh quyền thật trọng, vua tôi một áng*[38], *hội rồng mây khá sáng Đường, Ngu*[39] *; chú cháu một nhà, duyên cá nước xem bằng Tắc, Tiết*[40].

Thư điều cặn kẽ, mặc chú toan đương.

Đặc dụ[41]

■ BỨC THƯ CỦA NGUYỄN PHỤC NGUYÊN TRẢ LỜI TRỊNH TRÁNG

Tài tuy có bên văn, bên võ; đạo chẳng qua chữ hiếu, chữ trung.

Trời sinh nước An Nam, chịu khí nước An Nam, làm trai nước An Nam, tướng quân mặt ấy, min[42] *mặt ấy.*

Làm tôi vua Thái Tổ, ở thờ vua Thái Tổ, tận trung vua Thái Tổ, tướng quân lòng nào, min lòng nào ?

---

37. Ở chưng trong trường lạc : ở trong Nam thường vui sướng.

38. Một áng : một đám ; một cụm ; đây nghĩa : ở gần nhau.

39. Đường, Ngu : Đường Nghiêu (2457-2255) và Ngu Thuấn (2255-2208) : hai đời vua có tài xưa, trị vì nước được thái bình.

40. Tắc, Tiết : Hậu Tắc, quan của vua Nghiêu và Tiết quan đời vua Thuấn.

41. Bức thư này do Giáo Sư Bửu Cầm phiên trích trong Thuận Hóa, Quảng Nam thực lục, tài liệu của Viện Khảo Cổ, số VĐ. tờ 6a – 7a và công bố trong VHNS số tháng 9-1963.

42. Min : tiếng người trên xưng với kẻ dưới.

Hoãn cấp[43] *đã từng, hiểm nghèo cũng trải.*

Trước nghịch Bạo[44] *làm loạn Chu Thử*[45], *muôn dân đều chịu lầm than; sau Ngạn, Nga*[46] *dấy loạn Vương Đôn*[47], *đôi chốn xui nên ngờ vực.*

Lấy tay mặt đánh tay chiêu[48], *đau cùng đau cả; xui quân nhà đuổi quân ruộng, thiệt cùng thiệt tày. Cho nên phân bờ nọ cõi kia, tượng cũng bởi ăn cùng nói khác.*

Sương nghiêm doanh Liễu[49], *tai từng nghe hiệu lệnh tướng quân; mây thẳm đền Phong*[50], *mặt nào thấy chiếu thư thiên tử*[51].

Nuôi sĩ bốn phương, đãi sĩ bốn phương, vì cơn cớ ấy;

---

43. Hoãn cấp : lúc thong thả và khi rút gấp ; chỉ lúc có việc cần.

44. Bạo : Lập Bạo, tướng nhà Mạc đi đường biển vào Quảng Bình đánh chúa Nguyễn Hoàng năm 1572, về sau Nguyễn Hoàng lập mưu giết được Bạo.

45. Chu Thử : Đời Đường Đức Tông (780-804) Chu Thử làm loạn đem binh vây Đức Tông ở Phụng Thiên. Về sau Thử thua và bị bộ hạ giết.

46. Ngạn, Nga : Các tướng Phan Ngạn và Ngô Đình Nga của nhà Lê nổi lên đánh Trịnh ở cửa bể Đại An, Nguyễn Hoàng mượn cớ đi đánh dẹp đem quân về luôn Thuận Hóa.

67. Vương Đôn : người đời Tấn muốn soán ngôi vua nhưng Tấn Minh Đế (323-325) đem quân đánh dẹp được.

48. Chiêu : bên trái. (Chân nam đá chân chiêu)

49. Sương nghiêm doanh Liễu : điển Chu Á Phu đóng quân ở Tế Liễu, quân linh có kỷ luật, tướng nghiêm.

50. Đền phong : đền vua ; ngày xưa trước điện vua thường trồng cây phong.

51 Cả câu : chỉ thấy Trịnh Tráng ra lệnh mà không thấy chiếu của vua.

lấy quân ba phủ, đánh quân ba phủ, tính chước[52] *tài nào.*

Trị Xuân thu, tội Xuân thu[53], *nghĩa vâng thánh trước; đãi quốc sĩ; báo quốc sĩ*[54], *tiết học hiền xưa*[55].

Chẳng bằng tới hội Cố Lăng[56], *xá tua hợp binh Xích Bích*[57]; *lên thuyền Ôn Kiệu*[58], *đánh lái Tô Công*[59], *diệt loài đảng ác, rạch thịt Hoàn Huyền*[60]; *bêu đầu Vương Măng*[61], *đem lại thần kinh; tôn miếu y quan, triều đình lại triều*

---

52. Chước : mưu kế.

53. Trị Xuân Thu, tội Xuân Thu : (Xuân Thu tên bộ sử do Khổng Tử soạn) : Viết Bộ Xuân Thu, Khổng Tử ghi lại những tội, lỗi lầm của nhân vật đời Xuân Thu để dạy đời.

54. Lời Dự Nhượng nói với Triệu Tương Tử : «Phạm Trung Hành đối xử tôi như kẻ tầm thường, tôi lấy tư cách người tầm thường đáp lại. Trí Bá đãi tôi vào hàng quốc sĩ, tôi lấy khí tiết của kẻ quốc sĩ mà báo đáp ».

55. Tiết học hiền xưa ; nghĩ vâng thánh trước : học khí tiết của người xưa, theo điều nghĩ của vị thánh đời trước.

56. Cố Lăng : nơi Hạng Vũ bị Hán Cao Tổ đuổi đến.

57. Xích Bích : Nơi Chu Du đại thắng quân Tào Tháo.

58. Ôn Kiệu : người đời Tấn Minh Đế (323-325), khi đi thuyền qua Ngưu Chử Cơ có đốt sừng tê giác để xem những quái vật dưới nước.

59. Tô Công : tức Tô Địch, người đời Tấn Nguyên Đế (317-322) khi đem quân dẹp giặc đã vỗ mái chèo thề : «Nếu không dẹp yên được giặc thề không trở lại sông này...»

60. Hoàn Huyền : Loạn thần đời Tấn An Đế (397-418)

61. Vương Măng : Loạn thần đời Tây Hán, tiếm vị được 14 năm.

đình cũ; vương hầu tướng tướng, công nghiệp hơn công nghiệp xưa.

Tư phụng thư đáp [62]

Lúc bấy giờ chúa Nguyễn có các danh tài giúp sức như : các quan võ Nguyễn Hữu Dật[63], Nguyễn Hữu Tiến[64], quân sư Đào Duy Từ nên công việc sửa sang, phòng bị rất kiên cố, nghiêm mật.

Năm 1627 (Đinh Mão) Trịnh Tráng mượn tiếng vua Lê lại sai đem vào Thuận Hóa một tờ sắc, cũng bằng chữ Nôm nguyên văn như sau :

Hoàng Thượng sắc dụ cho Thái Bảo Thụy Quận Công là Nguyễn Phúc Nguyên được biết rằng :

Mệnh lệnh triều đình,
Đạo làm tôi phải nên tuân thủ[65].

---

62. Tài liệu do GS Bửu Cầm trích trong Thuận Hóa Quảng Nam Thực lục, tờ 7a-8a và Lê triều dã sử, tài liệu của Viện Khảo cổ, số VS.38, tờ 4a-5a.

63. *Đại Nam Thống Nhất Chí* (Thừa Thiên) cho biết ông là người huyện Tống Sơn, sau di cư vào Thừa Thiên (Thuận Hóa) làm quan từ năm 1619 (Chúa Sãi), sáng suốt, có tài mưu lược được sánh với Khổng Minh và Bá Ôn (giúp Minh Thái Tổ). Ông mất sau khi chúa Nguyễn và Trịnh hưu chiến, được phong tước Quận Công.

Chính ông và Nguyễn Hữu Tiến là hai người cầm quân ra Nghệ An đánh Trịnh lần độc nhất trong 1 kỳ đánh nhau giữa hai họ Trịnh — Nguyễn.

64. *Việt Nam Sử lược* (Trần Trọng Kim) : Người Thanh Hóa, làng Vân Trai, huyện Ngọc Sơn, võ nghệ tinh thông, dùng binh rất có kỷ luật, thật là một tướng tài (trang 294)

65. tuân thủ — giữ theo.

Thuế má phủ huyện,

Tướng ngoài cõi không được tự chuyên.

Trước đây trẫm có sai Công Bộ Thượng Thư là Nguyễn Duy Thì, Bá Khê Hầu là Phan Văn Trị vào Thuận Hóa đạo đạt tình ý, chỉ bảo đường họa phúc, để cho tỉnh biết mà phục tùng quyền chính triều đình. Không ngờ nhà ngươi mang lòng dùng dằng[66], tới đường tới lui, nói thoát thát cho lôi thôi ngày tháng, để đến nỗi thuế má thiếu thốn, không đủ việc chi thu, đạo làm tôi như thế đã phải chưa ? Nhà ngươi nay nên đổi lỗi trước, giữ gìn phép tắc. Phàm ngạch thuế trong hai xứ Thuận, Quảng, từ năm Quí Hợi (1623) về trước có phải mất mùa thì xá[67] cả cho; còn từ năm Giáp Tý (1624) đến nay phải tính cho đủ số theo lệ trước[68] tải thuyền đem ra nộp cho đủ, và phải chỉnh tề binh mã, hoặc thân đến kinh đô triều hạ[69] hoặc phải sai con đi thay để coi xem nghi vệ trong nước, và để tỏ giải tấm lòng làm tôi. Nếu thế thì triều đình sẽ phong thêm cho tước vinh hiển, để rạng tỏ đến tổ tông. Nhược bằng[70] thoái thác không đến, tức là phạm tội với triều đình.

Khâm tai sắc dụ[71]

---

66 Dùng dắng — như dùng dằn — do dự không nhất quyết. *Kiều* Dùng dằng nửa ở nửa về.

67. Xá : tha ; (Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhơn).

68. Lệ trước mỗi năm chúa Nguyễn phải nộp cho nhà Lê 400 cân bạc và 500 tấm lụa.

69. Chầu để chúc mừng vua.

70. Nhược bằng : Nếu như.

71. Khâm tai sắc dụ : Nay có lời sắc này hay kính cẩn nghe. Tài liệu của TTK sđd, trang 295 — 296.

Bức thư nầy Trịnh Tráng giả tiếng vua Lê đề bắt buộc Nguyễn Phúc Nguyên phải chịu mệnh, bởi vì chấp nhận nộp thuế và cho con ra chầu một vị vua chịu sự áp chế của Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn đã đương nhiên thần phục họ Trịnh. Nếu không chấp nhận những điều nầy, họ Nguyễn trở thành người không thần phục nhà Lê. Bởi vậy Chúa Nguyễn tiếp sứ, nhận chiếu nhưng tìm cách trả chiếu về cho họ Trịnh.

Năm 1630, Đào Duy Từ hiến kế làm mâm hai đáy, giữa để tờ sắc đã nhận từ ba năm trước kèm theo tờ thiếp có bài thơ.

«Mâu nhi vô dịch
Mịch bất[71] kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương dịch».

Phùng Khắc Khoan, mưu thần của họ Trịnh đoán được ý của bài thơ trên bằng cách chiết tự thành 4 chữ : «Dư bất thụ sắc» (ta không chịu nhận sắc).

Từ đấy, hai họ Trịnh Nguyễn thật sự ra mặt chống đối nhau.

Chúa Nguyễn chấp nhận sự khiêu khích của chúa Trịnh và họ Trịnh cũng có lý do để đánh họ Nguyễn.

---

71. Hầu hết các nhà Văn học sử đều dùng chữ «*phi*» ở chỗ chữ «*bất*» nầy, chúng tôi theo lời chú trong bài thơ số 3 do Thiệu Trị ngự chế năm 1842 có khắc trong bia đá, dựng trên bờ sông Nhật Lệ, do Học Viện Viễn Đông Bác Cổ rập lại và phổ biến năm 1902.

Trịnh Tráng sau khi nhận được tờ sắc trở lại liền xua quân vào Nam ; từ đó lúc nghỉ, lúc chiến hai bên đánh nhau thêm[72] sáu lần nữa (những năm 1630, 1635, 1648, 1655, 1661, 1672) nhưng họ Trịnh không đủ sức diệt chúa Nam hà vì đường xá xa xôi lại thêm những lũy[73] của Đào Duy Từ quá kiên cố chặn đường tiến quân.

---

72. Trước đó, hai phe đã đánh nhau lần đầu tiên 1627

73. Về nguyên nhân xây các lũy này, bài văn bia đã dẫn có ghi : (bản dịch).

Tháng 2 năm 1630 Nội Tán Đào Duy Từ dâng thơ có đoạn :

«Muốn mưu c[illegible] cơ nghiệp bá vương, điều đầu tiên là tính kế vẹn toàn. Người xưa có nói không chịu đựng khó khăn một lần thì không thể thành thơi lâu dài được, không chịu phí tổn xây dựng thì không thể an toàn vĩnh viễn được. Thần xin hiến dâng bản đồ này, xin đốc thúc quân dân hai trấn xây đắp lũy Trường Dục, bắt đầu từ núi Trường Dục đến cuối bãi biển Hạc Hải, tùy theo địa thế xây dựng đồn lũy hiểm yếu, để củng cố biên cương, dẫu cho quân địch có đến cũng không thể làm gì được.

Chúa nghe lời trình tấu, sai đắp lũy Trường Dục, hiện ở huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, Quảng Bình.

Tháng 8 năm 1631 Đào Duy Từ lại xin đi quan sát sông núi, xem xét địa thế; khi về tâu rằng «Kẻ nội thần xem xét từ cửa Nhật Lệ đến quá dãy núi Đâu Mâu, thấy có đầm nước, bùn lầy rất sâu, nếu theo đó làm hào rảnh, trong hào xây một lũy dài để chặn đám quân phía Bắc, thì sự hiểm yếu còn hơn lũy Trường Dục bội phần».

Chúa nghe theo nên sai Đào Duy Từ họp quân dân đắp lũy Nhật Lệ...

Từ năm 1673 hai bên ngưng chiến, ai lo cương vực nấy cho đến năm 1770 nhà Tây Sơn nổi lên làm lung lay cả hai chế độ của hai miền.

●

Năm 1765 Võ Vương Nguyễn phúc Khoát (1738-1765) mất để di chiếu lập người con thứ hai là Chương Võ[74] lên nối nghiệp, nhưng quyền thần Trương Phúc Loan tráo di chiếu lập người con thứ 16 là Định Vương[75] lúc ấy mới 12 tuổi lên để dễ bề khuynh loát. Từ đây Loan làm nhiều điều tàn tệ[76], nhân dân đồ thán, nên ba anh em Nguyễn Nhạc nổi lên ở ấp Tây Sơn (Qui Nhơn), lấy thành Qui Nhơn (1773) rồi Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận.

Trong lúc đó Trịnh Sâm cho Hoàng Ngũ Phúc vào lấy thành Trấn Ninh (1774) rồi Quảng Trị, giả tiếng trừ Trương Phúc Loan, các quan của Chúa Nguyễn vì vậy lập thế bắt Trương Phúc Loan giao

---

74. Chương Võ : Cha của Nguyễn Ánh sau nầy.

75. C. Maybon—Lectures sur l'histoire d'Annamite — Schneider — Saigon — 1913, trang 73 viết là Huệ Vương (?)

76. Loan giao dịch với người ngoại quốc, quịt tiền của họ trong việc giao thương để rồi ông ra lệnh cấm dân chung giao thiệp với người Bồ Đào Nha, người Hòa Lan, và cũng bắt đầu mở việc chống lại đạo Thiên Chúa.

Loan thu góp thuế má của dân chúng, không nộp vào quỹ, đem bán chức tước, bè phái, nên rất giàu, có lần lụt, Loan phơi vàng bạc, chiếu sáng cả một vùng. Ta có thể biết phần nào hành vi của Loan qua «Hoài Nam Khúc» của Hoàng Quang.

cho Ngũ Phúc. Tuy nhiên Phúc vẫn tiến quân về lấy Phú Xuân (tháng 1-1775) Chúa Nguyễn vì vậy phải chạy về Quảng Nam nhưng bị Nguyễn Nhạc đuổi theo nên chạy về Giadịnh, để Đông Cung ở lại. Nguyễn Nhạc nhân đó sai rước Đông Cung về tôn lên để làm vì hầu có chính nghĩa chống nhau với chúa Trịnh.

Từ đây quân Tây Sơn đã mạnh, lúc hòa hoãn với Trịnh để đánh Nguyễn, lúc hòa với Nguyễn để bảo toàn lực lượng, vùng vẫy một thời.

Đến năm 1778 sau khi bắt được Định Vương và Đông Cung, Nguyễn Nhạc tự xưng đế hiệu, đặt niên hiệu là Thái Đức.

Nhưng lúc bấy giờ có người cháu của Định Vương là Nguyễn Phúc Ánh chạy thoát vào Nam mộ quân đánh nhau với Tây Sơn nhiều trận.

Lúc nầy, ngoài Bắc Trịnh Sâm mất (1782) Trịnh Cán còn nhỏ nên nhiều người không phục, Trịnh Khải mưu với quân Tam Phủ giết vợ Trịnh Sâm (ĐặngThị Huệ) và Trịnh Cán rồi lên ngôi chúa.

Quân Tam Phủ từ đó cậy công làm nhiều điều tàn tệ[77] nhân dân đồ thán, thừa dịp nầy Tây Sơn

77. Lúc trước (1674) quân tam phủ đã giết quan Tham Tụng Nguyễn Quốc Trinh, phá nhà ông Phạm Công Trứ. Năm 1741 chúng lại phá nhà và định giết quan Tham Tụng Nguyễn Quí Cảnh, ông nầy chạy thoát. Khi đưa được Trịnh Khải lên, quân tam phủ càng lộng hơn, cướp của giết người nhiều hơn, năm 1784 chúng phá nhà quan Tham Tụng Nguyễn Ly, nhà ông Dương Khuôn và giết Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ Chúa.

nghe theo lời Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra lấy Thuận Hóa rồi lấy luôn thành Linh Giang (1786) là ải địa đầu của đất Bắc. Đến đây mặc dù thắng quân Tây Sơn vẫn không dám tiến hơn vì còn ngại lực lượng của chúa Trịnh, vả lại, lúc bấy giờ ở Gia Định vẫn chưa yên hẳn, Nguyễn Ánh còn đó thừa dịp là trồi dậy, nhưng vì Hữu Chỉnh thúc giục nên, Nguyễn Huệ cho Chỉnh đi tiên phong đánh Bắc Hà. Chỉnh lần lượt lấy được Nghệ An, Thanh Hóa. Nguyễn Huệ đi cũng lấy được thành Sơn Nam rồi kéo quân đánh thành Thăng Long, Chúa Trịnh Khải thua chạy về Sơn Tây thì bị bắt[78] (1786).

Tuy nhiên Nguyễn Huệ không có ý lấy Bắc hà, khi ra Bắc ông vẫn tỏ lòng phù Lê nên được Lê Hiển Tông gả con gái cho. Chẳng bao lâu Hiển Tông mất, hoàng tử Lê Duy Kỳ lên ngôi tức là Lê Chiêu Thống. Nhưng Chiêu Thống bất tài nên lần lượt bị Trịnh Bồng rồi Nguyễn Hữu Chỉnh lấn áp. Về sau quân Tây Sơn ra diệt Chỉnh, Chiêu Thống phải bỏ chạy sang cầu cứu nhà Thanh[79], nhưng nhà Thanh cũng không làm gì nên chuyện, vì khi Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang, Nguyễn Huệ được binh sĩ tôn lên làm Hoàng Đế(1788) và dẹp tan quân xâm

78. Trịnh Khải bị tên Nguyễn Trang lừa bắt đem nộp cho Tây Sơn, nhưng về đến làng Nhất Chiêu (Sơn Tây) thì ông rút gươm cắt cổ tự tận. Họ Trịnh từ Trịnh Tùng lên ngôi chúa đến Khải là 216 năm (1570-1786).

79. Từ đây nhà Lê kể như mất nghiệp.

lược trong thời gian kỷ lục.

Từ đây Nguyễn Huệ chánh thức làm vua ở VN nên sửa đổi được nhiều việc đặt lại quan trấn, định lại quan chế, sửa đổi việc học cách thi, xây dựng chùa chiền, cải tổ thuế khóa, khiến thời bấy giờ nhân dân sống một thời thịnh trị. Nhưng bất ngờ 4 năm sauvua Quang Trung mất (1792), con là Quang Toảnlên ngôi nhưng còn quá trẻ (10 tuổi) nên bị Thái Sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền, tướng tá nghi kỵ lẫn nhau cuối cùng nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt năm 1802.

Tiết II : XÃ-HỘI VÀ VĂN-HÓA

A. XÃ-HỘI

Nhìn chung, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18 loạn ly đến mực tối đa, đời sống nhân dân vô cùng khốn khổ. Hai họ Trịnh Nguyễn đánh nhau tức nhiên dân chúng ở hai miền phải phục vụ cho bộ máy chiến tranh, phía Trịnh nhân dân phải trường chinh, phía Nguyễn dân chúng phải chống giữ, vì vậy sự sản xuất không có, người nghèo khổ càng lúc càng tăng gia.

Có một thời gian hưu chiến (1673-1770) nhân dân tuy khỏi khổ sở vì nạn tương tàn cho địa vị Chúa của hai họ Trịnh, Nguyễn nhưng lại phải chịu đựng sự xa hoa hưởng lạc của bọn này.

Ở Bắc hà Chúa Trịnh cực kỳ xa xỉ, mỗi tháng ba bốn lần Chúa ngự chơi trên bờ Tây hồ, mỗi lần như vậy nhân dân phải cung phụng đủ mọi thứ, nơi Chúa ngự, *trân cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều sức thu lấy không thiếu thứ gì*[80]. Các Chúa Trịnh như Trịnh Giang, Trịnh Sâm đều dâm dật và bắt dân chúng phục dịch để thỏa mãn thú tánh của mình[81]. Đến đời Trịnh Sâm sự thối nát càng tăng gia hơn, Chúa say mê Đặng thị Huệ, bỏ bê triều chính và dung dưỡng cho em của Huệ là Đặng Mậu Lân làm chuyện tồi tệ giữa ban ngày. Đê điều không sửa chữa, nạn lụt lội xảy ra hầu như năm nào cũng có.

Nhân dân vì thế vô cùng oán hận, những cuộc nổi dậy ở khắp nơi[82] cộng với loạn kiêu binh khiến người dân mong chờ một luồng gió mới, một sự đổi thay.

Trong khi đó chúa Nguyễn ở Nam hà cũng không khác gì.

Trong những bước đầu với ý định xây dựng cơ sở lâu dài, các Chúa hết sức lo việc cải cách

---

80. Phạm Đình Hổ—Vũ Trung Tùy bút — «Chuyện việc cũ trong phủ chúa Trịnh».

81. Về mùa hè, Giang bắt đổ nước vào một bồn đá thật lớn để Giang và cung nữ tắm lội trong đó.

82. Nguyễn Dương Hưng ở Sơn Tây và Thái Nguyên ; Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ đình Dung ở Sơn Nam, Hoàng công Chất ở Sơn Nam, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương ở Thanh Hóa, Nghệ An.

sửa sang. lo việc mở rộng biên cương về phía Nam để bành trướng thế lực.

— Năm 1611 Nguyễn Hoàng lấy một phần đất Chiêm Thành lập ra phủ Phú Yên.

— Năm 1653 Nguyễn Phúc Tần lấy thêm một phần mở ra phủ Diên Khánh.

— Năm 1963 Nguyễn Phúc Chu mở thêm phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Rang làm huyện Hòa Đa, lấy đất Phan Rí làm huyện Yên Phúc.

Từ đây nước Chiêm Thành mất hẳn trên bản đồ.

— Năm 1679 những người Trung Hoa không thần phục nhà Mãn Thanh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình chạy sang Việt Nam được chúa Hiền bảo trợ cho khai khẩn Đông Phố (Giadịnh) Lộc Dã (Biên Hòa) Mỹ Tho nên thần phục chúa Nguyễn.

— Năm 1698 chánh thức cai trị mấy tỉnh miền Đông khi Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long, Saigon làm huyện Tân Bình, đặt dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phan Trấn (Giadịnh), đem những lưu dân vào đây lập nghiệp.

— Năm 1708 Mạc Cửu đem đất Hà Tiên đặt dưới quyền bảo trợ của Chúa Minh Vương.

— Năm 1756, nghe lời khuyên của Nguyễn Cư Trinh, chúa Võ Vương thu nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp do vua Cao Miên là Nặc Nguyên dâng cho.

— Năm 1670, Nặc Tôn dâng đất Tầm phong Long cho Võ Vương để đền công bảo vệ ngai vàng

cho ông ta và dưng một phần đất thuộc Hà Tiên cho Mạc Thiên Tứ để đền ơn có công giúp đỡ.

Từ đó Lục Tỉnh Nam Phần thuộc về chúa Nguyễn.

Tuy có sự mở rộng đất đai, nhưng không phải các Chúa Nguyễn đều chăm sóc đến dân chúng, những Chúa thời đầu khai nghiệp còn lo việc nội trị nghiêm chỉnh, các Chúa càng về sau càng đi vào con đường chung của chế độ quân chủ phong kiến : ăn chơi, xa xỉ, hoang dâm khi chế độ đã tương đối vững.

Sự việc bắt đầu với Nguyễn Phúc Khoát, Khoát xây cất dinh thự để tỏ nghi vệ một thiên tử sau khi xưng vương năm 1749.

Từ đó các quan lại chung quanh «*vì bắt chước Nguyễn Phúc Khoát, người nào cũng ở nhà chạm trổ, trướng vóc, màn the đồ dùng, toàn đồ đồng, đồ sứ, quần áo bằng gấm lụa, xe ngựa trang sức bằng bạc vàng, phong lưu phú quý rất mực... Họ coi vàng bạc như đất*»[83].

Khi Nguyễn Phúc Khoát mất, tình trạng lại càng tệ hại hơn, Nguyễn Phúc Thuần không lo việc triều chánh, Trương Phúc Loan nắm hết quyền hành, bốc lột dân chúng, quyt tiền của thương nhân Tây phương, hối mại quyền thế, tiền của chất đầy nhà trong khi dân chúng đói khổ.

Trong hoàn cảnh đó nhà Tây Sơn nổi lên.

---

83. Lê Quý Đôn — Phủ biên tạp lục.

Trong suốt thời kỳ Tây Sơn dấy nghiệp đến khi mất nghiệp về tay Nguyễn Ánh, dân chúng hai miền cũng sống trong trạng huống khổ sở như vậy vì những cuộc chiến giữa Tây Sơn và các phe chúa phản động nói trên.

B. VĂN HÓA

a. Ở Bắc hà

Từ khi lập phủ Chúa đến năm 1734 (Giáp Dần) họ Trịnh vẫn chưa có những cải tiến nào về văn hóa.

Đến năm 1734 Trịnh Giang nhận thấy việc mua sách vở từ Trung Hoa khó khăn và tốn kém nên ra lệnh cho khắc bản in ở Bắc hà, từ đấy ở Bắc sách vở tương đối nhiều hơn. Tuy nhiên không phải vì vậy mà việc học ở đây tiến bộ, trái lại vì sự tổ chức thi cử không hợp lý đã từ lâu, thêm vào đó chinh chiến liên miên nên càng ngày càng xuống dốc[84] hơn.

---

84. Theo *Lê Quý Đôn* — Kiến Văn tiểu lục — có lần bài thi Hương ở Sơn Nam khó quá, sĩ tử hò reo ầm ỹ không chịu thi, quan trường phải thay đổi đề tài khác mới xong.

Lúc trước, lệ không cấm việc mang sách vào trường thi đến năm 1660 mới cấm, nhưng việc canh phòng cũng không nghiêm nhặt nên vẫn còn tệ hại ăn cắp văn, người quá dở thi đậu nên năm 1726 vua ra lệnh thi lại truất hết 17 người có một người con quan thượng thư Lê Anh Tuấn và một con nuôi quan Thiếu Bảo Đỗ Bá Phẩm. Năm 1747 cũng thi phúc khảo truất hết 10 người. Về sau các năm

Năm 1580 (Canh Thìn) vua Lê mới mở khoa thi Hội ở Tây Đô, cách 3 năm mở một lần, nhưng còn rất luộm thuộm. Đến năm 1664 (Giáp Thìn) Trịnh Tạc mới sửa đổi lại nghiêm nhặt hơn.

Năm 1678 (Mậu Ngọ) định điều lệ thi Hương, cũng 3 năm mở một lần. Nhưng đến đời Dụ Tông (1705-1729) niên hiệu Bảo Thái đặt ra lệ phí *minh tinh* để lấy tiền sĩ tử lập trường thi và trả công cho quan trường.

Về sau lại càng tệ hại hơn nữa, năm 1750 (Canh Ngọ) nhà nước thiếu tiền nên đặt lệ phí *thông kinh* cho ai nộp 3 quan thì *khỏi* khảo hạch, do đó mới có nạn người dốt đi thi, nghèo thì gian lận : dùng sách, thuê người làm bài hộ... Thi cử không còn theo đúng mục tiêu chọn nhân tài nữa...

b. Ở Nam hà

Dưới thời các chúa Nguyễn, việc thi cử còn rất phôi thai, không có những cuộc thi vĩ đại, chọn người đại khoa như thời đầu triều Lê mà chỉ có

1777, 1780, 1783 đều có mở phúc khảo, ai hỏng thì 3 năm sau thi lại, những lần này đánh hỏng quá nữa.

— Thêm vào đó nạn quan trường không được công chính khi chấm bài nên thường có những vụ phạt hoặc giáng chức các quan Đề Điệu và Giám Thí.

— Xem Kiến văn lục của Vũ Trinh (viết năm 1818), chuyện Nguyễn Trật ta thấy chuyện bê bối về nạn gà bài, tráo bài ở thời nầy.

những kỳ thi nhằm cung ứng người giúp những việc giấy tờ ở các công sở.

Năm 1632 chúa Hy Tông, Nguyễn Phúc Nguyên mở kỳ thi *chính đồ* và *hoa văn*. Các chúa về sau cải tiến, nhưng vẫn không khác mấy, đại khái :

● *Chính đồ* gồm 3 kỳ :

— Kỳ thứ nhất : thi tứ lục.

— Kỳ thứ hai : thi thơ phú.

— Kỳ thứ ba : thi văn sách.

Quan trường gồm Tri Phủ, Tri Huyện làm sơ khảo, Ký Lục làm phúc khảo.

Những người thi đậu được xếp thành 3 hạng :

— Thứ nhứt gọi là Giám sinh, được bổ làm Tri phủ hay Tri huyện.

— Thứ nhì gọi là Sinh đồ, được bổ làm huấn đạo.

— Thứ ba gọi là Lễ sinh hay Nhiêu học, không được bổ dụng nhưng được miễn thuế và sưu dịch 5 năm.

● *Hoa văn* : gồm 3 ngày, mỗi ngày làm một bài thơ, ai đỗ được bổ vào làm việc ở Tam Ty[85].

---

85. Tam ty coi tất cả việc hành chánh, gồm có :

Xá sai ty : coi việc tù tụng, văn án. do quan Đô Tri và ký lục làm đầu.

Tướng thần lại ty : lo việc thu thuế và phát lương thực cho quân sĩ ở các đạo.

Lệnh sử ti : giữ việc tế tự, tết nhất và phát lương thực cho quân sĩ ở chính dinh.

Năm Ất Mão (1675) Thái Tông Nguyễn Phúc Thuần mở thêm khoa thi Thám Phỏng, thi một ngày, hỏi về tình trạng binh, dân và việc Lê, Trịnh, người trúng cách được bổ làm việc ở Xá-sai-ty.

Trước đây các kỳ thi sĩ tử đến các dinh trấn để thi, nhưng từ năm 1695 (Ất Hợi) Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu cho thi ở sân phủ chúa, đặt tên khoa thi lại, gọi kỳ thi Chính Đồ là Văn Chức, cải tổ kỳ thi Hoa Văn thành thi Tam Ty. Môn thi cũng sửa đổi hợp lý hơn.

Người thi Xá Sai thì được hỏi về số tiền thóc xuất nhập, việc kiện tụng, xử án, chỉ riêng những người thi Tướng Thần lại và Lệnh Sử mới làm thơ.

Cũng như ở Bắc hà, ở Nam hà cũng có những cuộc thi luộm thuộm. Năm 1713 (Quý Tỵ) kỳ thi Chánh đồ, khảo quan đánh hỏng cả, Chúa phải ra đề thi lại, kỳ nầy có một người đỗ Sinh đồ, và 7 người đỗ Nhiêu học. Năm 1723 (Quý Mão) khảo quan cho 77 người đỗ Nhiêu học, Chúa bắt cả thảy thi lại mỗi người phải làm một bài tứ lục và một bài phú, sĩ tử không làm nổi, chúa truất cả[86].

Nhận xét về văn học Nam hà, trong «Phủ biên tạp lục» Lê Quý Đôn đã nói «*Họ Nguyễn chỉ mở thu thí (thi hương) chuyên dùng lại tư*[87], *không chuộng văn học nên ít thu thái được người tuấn dị.... khảo thí thì những kẻ lớn, mưu lớn không được hỏi han đến còn bọn*

86. Phan Khoang — VSXĐT, Khai Trí, Saigon 1970, trang 502.

87. Thư ký các cộng sở, công chức lớp dưới.

hậu học, tiểu sinh không thấy được nuôi dưỡng, tác thành. Thế mà văn mạch ở đất này dằng dặc không dứt, thật là đáng khen».

Thật ra với hoàn cảnh đặc biệt của thời kỳ khai sáng đất mới, với hoàn cảnh chiến tranh, Đàng Trong đã không thể tổ chức được những kỳ thi Tiến sĩ như ở Đàng Ngoài được. Tuy không có người đỗ đại khoa nhưng không phải vì thế đất Nam hà thiếu nhà văn, những Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Hữu Hào, Hoàng Quang... sẽ mãi mãi là những nhà văn quan trọng của Việt Nam. Và có nhiều người đỗ đại khoa nhưng hẳn có được những nhà văn lớn, nhứt là những nhà văn không xa lìa hoàn cảnh sống của nhân dân đồng thời, không tách rời những khát khao chung của quần chúng lúc đó...

c. Thời Tây Sơn

Trong mười bốn năm tròn (1789-1802)[88] làm chủ đất nước Việt Nam, các vua nhà Tây Sơn chưa có những cải cách gì đáng kể về mặt thi cử học hành, văn hóa. Họ còn phải lo chống nhau với lòng trung quân hẹp hòi của các triều thần nhà Lê cũ ở Bắc và lo đánh dẹp quân Nguyễn Ánh trong Nam, bởi vậy việc thi cử vẫn chỉ đến kỳ thi Hương, kỳ thi Tiến Sĩ không tổ chức được. Thi Hương 3 năm mở

88. Ca dao thời này :

Đầu cha lấy làm chân con.
Mười bốn chân tròn hết số thì thôi.

một kỳ, gồm tứ trường, người đậu tứ trường được gọi là Hương Cống, ai chỉ đậu tam trường thì được gọi là Sinh Đồ.

Người tài giỏi được vào làm việc ở triều chánh lúc nầy phần nhiều không phải xuất thân từ sĩ tử thi đậu mà là những người đã nổi tiếng và được sự tiến cử của Sùng Chính Viện, thời Quang Trung đặc biệt với sự thành lập Sùng Chính Viện, viện nầy ngoài nhiệm vụ trên, công tác văn học chánh nhằm về dịch ra chữ Nôm những sách dùng trong việc học lúc bây giờ như Minh Tâm, Dương Tiết, Tứ Thư...

Nhưng công việc chưa tiến hành bao nhiêu, vua Quang Trung mất, Quang Toản nối ngôi lơ là với Sùng Chính Viện vì vậy cho đến ngày nay chúng ta chưa tìm được bản dịch nào của Viện nầy.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Hai thế kỷ 17 và 18 mất hết một phần tư cho cuộc nội chiến tương tàn của hai dòng họ, thêm vào đó tất cả tiềm năng của quốc gia đều hướng về việc phục vụ cho những cuộc nổi dậy, bình định, khai khẩn nên về phương diện văn học, sáng tác ở cả hai miền không được dồi dào lắm.

Ở Bắc hà một số nhà văn đi theo truyền thống cổ, quên thực tại. Sáng tác phẩm xa lìa thời đại, nhà văn không băn khoăn về những điều trước mắt. Một số khác tuy nhìn thẳng vào hoàn cảnh sống và đem cuộc đời thực tế vào tác phẩm nhưng vì lý do nầy, lý do kia chưa nói ngay vào vấn đề cũng như chưa có một ý thức để thay đổi thực tại đó.

Ở Nam hà tác giả quá ít, một phần vì đất mới, người mới, một phần vì vấn đề tự vệ và bành trướng để sanh tồn. Nhưng tác phẩm ở vùng nầy độc đáo ở chỗ phát sinh từ thực tế và đặt ra những vấn đề thực tế.

Ở chương nầy chúng tôi tóm lược thật bao quát văn chương hai thế kỷ 17 và 18 cho cả hai miền và sẽ đi vào chi tiết văn học xứ Đàng Trong ở những chương kế tiếp.

Tiết I : TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM BẮC HÀ

Vì thuộc về đất cũ và tiếp nối truyền thống văn học các đời trước, Đàng Ngoài có nhiều tác phẩm đặc biệt như sử ký, ký sự, du ký... ngoài những truyện dài, tản văn. Ta có thể kể :

I. SÁCH SỬ

● *Việt sử toàn thư* (23 quyển) do Tham Tụng Phạm Công Trứ vâng lệnh chúa Trịnh Tạc viết ra. Bộ nầy viết từ thời lập quốc đến đời Lê Thần Tộng :

— Từ họ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ (1433), tài liệu tấy từ hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên[1] và Vũ Quỳnh[2].

---

1. Ngô Sĩ Liên tác giả Đại Việt Sử Ký toàn thơ, viết xong năm 1740 chép từ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ, gồm :

— Ngoại kỷ: (phần ngoài) : Từ Hồng Bàng đến hết nội thuộc (938) gồm 5 quyển.

— Bản kỷ (phần chánh) : Từ Ngô Quyền đến năm Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) gồm 10 quyển.

2. Vũ Quỳnh, trước đây khoảng 1510-1516 có viết bộ Đại Việt Thông Giám gồm 26 quyển, chia làm 2 phần :

— Ngoại kỷ : từ họ Hồng Bàng đến Nhị Thập sứ quân.

— Nội kỷ : từ Đinh Tiên Hoàng đến khi Lê Thái Tổ đại định.

Lê Tung viết bài tổng luận nên bộ Đại Việt Thông Giám nầy còn được gọi là Đại Việt Thông Giám tổng luận.

— Từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (1522-1527) dùng tài liệu trong «Lam Sơn thực lục» của Lê Lợi[3]

— Từ Lê Trang Tông (1533-1548) đến Lê Thần Tông (1649-1661)

• *Quốc sử thực lục* do Lê Hi và Nguyễn Quí Đức vâng lệnh vua Lê Hi Tông (1676) chép thêm vào bộ Việt Sử toàn thư một phần gồm 13 quyển về các đời vua từ Lê Huyền Tông (1663-1671) đến Lê Gia Tông (1672-1675).

• *Quốc Sử tục biên* do Vũ Miên, Ninh Tốn, Nguyễn Trạch, Nguyễn Hoàn, Lê Quí Đôn, Ngô Thời Sĩ, Phạm Nguyễn Du[4] vưng lệnh Trịnh Sâm (1775) chép thêm 6 quyển về các đời vua từ Lê Hi Tông (1676-1705) đến Lê Ý Tông (1735-1740). Ngoài ra, ở Bắc hà thời nầy cũng có những quyển sử khác tuy không giá trị lắm về mặt sự thật lịch sử

3. «Lam Sơn thực lục» chép chuyện Lê Thái Tổ, bản khắc ghi Lê Lợi viết, nhưng có lẽ do Nguyễn Trãi viết.

4. «Việt Nam sử lược» (trang 316) và «Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam» (trang 82) đều ghi là Nguyễn Du, điều nầy sai vì Nguyễn Du (1766-1820) lúc đó mới 10 tuổi. Sự sai nầy có lẽ từ bản in của VNSL.

Phạm Nguyễn Du (1740-1786) nguyên trước tên Phạm Vĩ Khiêm, hiệu Thạch Động và Dưỡng Hiên quê làng Đăng Điền, huyện Chân Phúc, Nghệ An, rất hay chữ, được làm quan trong triều ngay khi chưa đỗ đạt. Năm 1779 mới đỗ Hội Nguyên,

vì được viết ra với một tinh thần chủ quan, thiên vị, nhưng cũng có thể giúp ta tìm hiểu phần nào sinh hoạt của thời nầy.

• *Trung Hưng thực lực* do Hồ Sĩ Dương viết.

• *Thiên Nam Minh Giám* của một người trong họ chúa Trịnh viết từ họ Hồng Bàng đến thời Lê trung hưng, bằng *chữ Nôm*, thể lục bát.

• *Bình Tây thực lục* do các danh thần vâng lịnh Trịnh Doanh chép về việc tiễu trừ cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo).

• *Bình Hưng thực lục*[5] do các danh thần vâng lệnh Trịnh Sâm chép việc tiễu trừ cuộc nổi dậy của Hoàng văn Chất (1745-1769).

• *Bình Ninh thực lục*[5] chép việc tiễu trừ cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật[6], ở cao nguyên Trấn Ninh.

• *Bình Nam thực lục* chép việc tiễu trừ cuộc nổi dậy ở phía Nam năm 1774 (Giáp Ngọ).

---

5. Bình Hưng thực lục và Bình Ninh thực lục theo, Trần văn Giáp — Tiểu sử các tác gia VN quyển I, nhà xuất bản Khoa Học, Hà Nội, 1962, trang 327, đều là tác phẩm của Trịnh Sâm, nhưng chúng tôi không thấy tài liệu gì rõ ràng để xác nhận thuyết nầy.

6. Lê Duy Mật là con vua Dụ Tông, năm 1738 ông cùng một số tôn thất nhà Lê âm mưu diệt họ Trịnh, nhưng việc bại lộ nên phải chạy vào Thanh Hóa, chiếm được Hưng Hóa, Sơn Tây. Sau đó bị thua nên chiếm cứ cao nguyên Trấn Ninh trong suốt 30 năm. Năm 1769 bị tấn công mãnh liệt và bị nội phản nên ông tự thiêu chết.

● *Lê Hoàng Ngọc Phổ* do các danh thần vâng lịnh Trịnh Sâm chép các thế hệ vua Lê.

II. TÁC PHẨM VÀ NHÀ VĂN QUAN TRỌNG

A. Nhóm theo truyền thống cổ

Các tác giả nầy chưa tạo được một bản sắc mới trong tác phẩm của mình, họ vẫn lăn theo vết xe cũ trong đề tài cũng như trong tư tưởng. Họ xa rời thực tế, hoàn cảnh bên ngoài gần như không ảnh hưởng gì đến văn thơ của họ. Đề tài vẫn là đề tài Trung Quốc, hoặc mô tả những cuộc tình duyên hoặc nói về tà ma, quỷ quái.

Về tư tưởng, tác phẩm ở đây không mới chỉ phơi bày là những tình cảm cá nhân như nhàn hạ, lãng mạn...

Ta có thể kể :

a. Những tác giả giải tỏa tình cảm cá nhân, tính chất lãng mãn, nhàn hạ

— *Đoàn thị Điểm* : Văn tế anh — Truyền kỳ tân phả.

— *Ngô thì Ức* : Tuyết trai thi tập — Nam trình liên vịnh tập.

— *Lê hữu Trác* : Ý lý thán nhàn lý ngôn phụ chí.

— *Nguyễn huy Tự* : Hoa Tiên truyện.

— *Ngô thì Sĩ* ; Ngọ Phong văn tập — Anh Ngôn thi tập—Quan Lan thập vịnh—Nhị Thanh động tập.

b. Những tác giả bằng lòng với cuộc đời đang sống :

— *Trịnh Sâm* : Thanh tâm tồn duy tập — Nam tuần ký trình thi — Tây tuần ký trình thi.

— *Ninh Tốn* : Chuyết sơn thi tập.

— *Vũ huy Tấn* : Hoa trình tùy bộ tập.

— *Phan huy Ích* : Dụ Am ngâm lục.

c. Những tác giả chán nản trước cuộc sống :

— *Trần danh Án* : Liễu Am tán ông thi tập.

— *Lê trần Quán* : thi tập

— *Nguyễn đình Giản* : thi tập.

d. Những tác giả trốn tránh thực tại :

● Trong việc dịch sách Trung Hoa sang quốc âm :

— *Đặng thái Phượng* : Chu Dịch quốc âm giải nghĩa (dịch Kinh Dịch).

● Trong việc nghiên cứu văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, triết học.

— *Phùng khắc Khoan* : Sấm văn.

— *Lê quý Đôn* : Kiến văn tiểu lục — Phủ biên tạp lục — Đại Việt thông sử.

— *Ngô thời Sĩ* : Việt sử tiêu án — Hải Dương (Đông) chí lược.

— *Nguyễn Nghiễm* : Việt sử bị lãm

o Trong việc sáng tác những tác phẩm hoang đường, ma quái :

— *Vũ Phượng Đề* : Công Dư tiệp ký.

— *Vũ Trinh* : Kiến văn lục.

— *Đoàn thị Điểm* : Truyền kỳ tân phả.

B. Nhóm vạch đường hướng mới.

Nhóm này gồm những ngòi bút hòa mình với hoàn cảnh thực tế, sáng tác của họ không đi vào tháp ngà tình cảm hay trốn tránh thực tại, trái lại phản ảnh thực tại và chịu ảnh hưởng của cuộc sống thời đại :

a. Mô tả xã hội chiến tranh thối nát, loạn lạc, hệ thống cương thường Nho giáo bị phá vỡ :

— *Ngô gia văn phái* : Hoàng Lê nhất thống chí.

— *Phạm Nguyễn Du*[7] : Nam hành đắc ký tập.

— *Lê Hữu Trác* : Thượng Kinh kỷ sự[8].

— *Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án* : Tang thương ngẫu lục.

---

7. Các tác giả Bắc hà chúng tôi xin bỏ qua tiểu sử. Có thể tham khảo : « Trần văn Giáp — Lược truyện các tác gia Việt Nam — quyển I — nxb Sử học Hà nội — 1962. Tài liệu này tuy chưa hoàn hảo nhưng tương đối chính xác.

8. Đây là quyển nói về việc ông lên kinh đô chữa bịnh cho Trịnh Cán. Toàn bộ sách về y lý của ông, bộ «Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh » gồm 66 quyển.

— *Phạm Đình Hổ* : Vũ trung tùy bút.

— *Nguyễn Du*: Thanh Hiên (tiền hậu) tập. Văn Tế thập loại chúng sanh.

— *Hồ Xuân Hương* : Xuân Hương thi tập.

b. Tố cáo thực tế :

— *Lê Duy Mật* : hịch đánh Trịnh.

— *Lê Huy Giao* : Lữ trung ngâm.

c. Đau khổ trước thực tế:

● Nói về chiến tranh và những khổ đau do chiến tranh mang đến :

— *Đặng Trần Côn*: Chinh phụ ngâm khúc.

— *Hồng Liệt Bá*: Chinh phụ ngâm khúc.

— *Nguyễn Hành* : thi tập.

● Bất mãn trước thời cuộc rối ren, loạn lạc :

— *Nguyễn Thiếp* : Hạnh Am thi cảo.

●

Văn sĩ Bắc hà tuy nhiều, nhưng một số lớn xa lìa thực tế và quần chúng. Thực tế có chiến tranh trước mặt, nhân dân khổ sở, trong khi đó tác phẩm đầy dẫy tình cảm cá nhân, đề tài lại mô phỏng Trung Hoa, ngâm phong vịnh nguyệt hay sáng tác theo cảm hứng trên bước đường đi sứ :

— *Phùng Khắc Khoan* (Ngư phủ nhập đào nguyên truyện) *Vũ Huy Đoán* (Lưu Hầu quốc ngữ truyện, Du ngũ hồ phú) *Nguyễn Nghiễm* (Khổng Tử mộng Chu Công phú) đều lấy đề tài của Trung Quốc.

— *Nguyễn Minh Triết* : (những bài thơ thất ngôn Nôm), *Trịnh Căn* (Ngự đề thiện hòa doanh bách vịnh) *Trịnh Sâm*... đều sáng tác lúc chu du sơn thủy hay trà dư tửu hậu.

— *Nguyễn Tông Khuê* : (Sứ trình tân truyện. Sứ hoa tùng vịnh) *Phùng Khắc Khoan* (Sứ hoa thủ bút trạch thi) *Lê Quí Đôn* (Quế Đường thi tập)... đều sáng tác lúc đi sứ[9].

Một số ít tác giả tiến bộ chú ý đến thực tế nhưng chỉ mới nói xa gần, và chưa dám đặt vấn đề trách nhiệm đối với những người lãnh đạo đất nước, một điều rất cần thiết cho giai đoạn. Ta chỉ gặp những nét bút dễ dãi bằng lòng với những mô tả hời hợt, các lời oán trách hay kết tội bọn cai trị xa lìa quần chúng không đủ để nói lên nỗi khổ của nhân dân đương thời.

Các tác giả «Chinh phụ ngâm khúc» «Cung oán ngâm khúc » quy trách nhiệm gây ra thảm cảnh vào trời đất, tạo hóa, trong khi thật sự trách nhiệm ở tầng lớp cai trị. Nhiều khi văn nhân lại bẻ cong ngòi bút ca tụng những sự kiện không có thật : giữa cảnh loạn lạc, ca tụng đời thái bình :

«Nay mừng :
Vận mở tam dương — Tộ yên chín vạc.

9. Lê quý Đôn — Kiến văn tiểu lục—«Bản triều từ thời Trung Hưng trở lại đây, các bậc tiền bối vị nào cũng có thi tập, phần nhiều gồm những bài thơ tặng đáp, để vịnh khi đi sứ ».

Trên lọ phải vén quần vua Tống, ra sức anh quyền.
Dưới cũng vui vỗ bụng trời Nghiêu, xướng ca canh tạc[10]».

Rất ít người như Phạm Nguyễn Du, Nguyễn Hành, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... can đảm nhìn vào sự thật, với những cảnh nhiễu nhương hạch sách, tham nhũng của thời đại.

Bài thơ «Kim ngữ» sau đây của Nguyễn Hành tố cáo tác phong của quan lại lúc nầy. Từ tác phong đó, ta hiểu rõ hơn số phận bi thảm, bị đè nén của người dân :

Gia tích sổ vạn kim
Dạ dạ văn kim ngữ
Bản bất tự nghĩa lai
Đoán vô nhân nghĩa khứ
Lai thời nhân bái tống
Khứ thời bái tống nhân.

dịch :

Nhà chứa vài vạn vàng
Đêm đêm nghe vàng nói
Không đến từ nghĩa, lý
Tất vì vô nghĩa đi
Ta đến người đưa lạy
Ta đi chủ nhân quỳ.

Thời nầy, những ý niệm thương nước mến dân chìm mất trong cảnh loạn lạc; tư tưởng nhân ái... bị che lấp trước những mưu mô của con người tầm thường cố đem về cho mình những phương tiện, tiền bạc, bất cần dư luận, cương thường.

10. Nguyễn Bá Lân — Ngã ba Hạc phú.

Nguyễn Hành đã than về nhân tình thế thái :

Lợi dụng vạn ban giai khả dịch.

= Lợi dụng đồng tiền, người ta có thể sai khiến được muôn việc[11].

Nhưng những nhà văn biết nhìn vào thực tế thời nầy quá ít.

Tiết II. NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM NAM HÀ

Ở Nam hà, theo thứ tự thời gian, có những nhà văn sau :

MAI UÔNG

(Chưa tường tiểu sử) có bài ký ca tụng chùa Giác Hải, viết vào năm 1597[12].

ĐÀO DUY TỪ[13] (1572-1634)

NGUYỄN HỮU DẬT (1604-1681)

Người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cha của Nguyễn Hữu Hào. Năm 1619, mười sáu tuổi, được bổ làm văn chức dưới triều

11. Đề tiền phả hậu.

12. Hiện còn chép ở Đại Nam Nhất Thống Chí (Thanh Hóa).

13. Các tác giả nói đơn giản ở đây, chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn ở phần : «Tác giả Nam hà».

Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên, được tham dự các việc cơ yếu, sửa sang chính thể. Năm 1627, trong trận đánh nhau với họ Trịnh, ông được thăng Giám chiến, rồi Đốc chiến.

Năm Mậu Tý, 1648, nhân việc trá hàng[14], có người gièm pha, ông bị Chúa Nguyễn nghi kỵ và bị hạ ngục.

Lúc nầy ông làm sách :

Minh sơ anh liệt chí.

và viết truyện : *Hoa vân, Cáo thị* để giải tỏ chí hướng mình.

Hoa Vân Cáo, Thị kể chuyện Hoa Vân mắng giặc nên bị giặc giết, vợ Hoa Vân là Cáo Thị, cũng tuẫn tiết. Truyện nầy được dâng lên Chúa Hiền Vương, Chúa hiểu ý nên tha tội.

Về sau «Hoa Vân Cáo Thị» được người đời viết thành tuồng chèo gọi là tích Hoa Vân Hữu Lượng rất được lưu hành ở thôn quê.

Năm 1681 ông mất ở nơi đang đóng quân là Lưu Đồn, thọ 78 tuổi.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ (1631-1718)

Thiền sư tên gì không có tài liệu ghi lại, nguyên tổ 4 đời theo Nguyễn Hoàng vào Nam.

Năm 18 tuổi thiền sư thi đậu Hương Tiến (Cử

14. Ông muốn lập công lớn nên giả cách trá hàng quân Trịnh, chẳng may bị Tham Tướng Nguyễn Phúc Tráng vốn có hiềm khích với ông gièm pha với Chúa.

nhân) được tuyển làm Văn chức rồi Tri Phủ Thiệu Phong, tính mộ đạo, làm quan được ba năm bèn từ chức để đi tu.

Ông có tài chữa bệnh, đã chữa khỏi nhiều người tai mắt lúc bấy giờ.

Về sau vì thiền sư giao du với Gia Quận Công, nguyên là tướng Trịnh bị bắt khi vào đánh Quảng Nam, nên bị gièm pha, Chúa Hiền bắt thiền sư phải về Quảng Nam. Thiền sư vượt biển ra Bắc (1682), Trịnh Tạc rất mến thương, thiền sư dâng bản đồ đường xá hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa cho họ Trịnh.

Thiền sư về tu ở chùa Nguyệt Đường, nối phái Trúc Lâm và tịch ở đây (1718). Tác phẩm rất nhiều, hầu hết giải nghĩa kinh Phật và triết lý đạo Phật, ta có thể kể :

a. Về giải nghĩa kinh Phật :

Giải KimCương kinh.
Giải Pháp Hoa kinh.
Giải A-di-đà kinh.
Giải Vô lượng thọ kinh.
Giải Địa Tạng kinh.
Giải Pháp Bảo Đàn kinh.

b. Về triết lý đạo Phật :

Cơ duyên vấn đáp tinh giải
Lý sự dung thông

c. Sáng tác :

— *Thuận, Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ.*
— *Hương Hải thiền sư ngữ lục.*

NGUYỄN KHOA CHIÊM (1660-1720)

Tổ là Nguyễn đình Thân, người Hải Dương vào Nam thời Nguyễn Hoàng, ngụ ở Thừa Thiên và đổi họ là Nguyễn Khoa. Nguyễn khoa Chiêm làm quan dưới triều Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đến chức Tham Chính Chính Đoán Sự, được phong làm Bảng Trung Hầu. chết khi đã về trí sĩ.

Tác phẩm : *Nam Triều Nguyễn Chúa Khai Quốc Công Nghiệp Diễn Chí tân soạn.*[15].

NGUYỄN HỮU HÀO (? – 1713)

NGUYỄN PHÚC CHU (1675-1725)

Ông là con lớn của Anh Tông Nguyễn phúc Trăn, (1687-1691) và bà Tống Thị, lúc lên ngôi được tôn làm Thái Bảo Tộ Quận Công (năm 1691) miếu, hiệu là Hiển Tông.

---

15. Đây theo nhan đề của bản chép tay tàng trử ở Viện Khảo Cổ Saigon — tác phẩm của ông còn có những tên như sau :

— Theo Phạm văn Diêu, VHNS, số 64, tháng 9.1961 «Việt Nam Khai quốc chí truyện».

— Theo Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Thừa Thiên: «Nam Triều Công Nghiệp Diễn Chí».

— Bản chép tay của Thư Viện Trường Văn Khoa Saigon: «Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện».

Theo nhóm Văn Tân – Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam — Hà Nội – Văn Sử Địa, 1961, quyển III, Bảng Trung Hầu và Nguyễn khoa Chiêm là hai người khác nhau.

Là người mộ đạo, ông lấy hiệu Thiên Túng đạo nhân [16]. Tác phẩm của ông tương truyền gồm nhiều bài thơ biếu các quan hoặc đề vịnh.

Ngoài ra, ông còn có 4 bài thơ khóc bà phi Nguyễn thị, bài minh khắc trên chuông chùa Thiên Mụ, một bài văn bia cũng ở chùa này.

NGUYỄN PHÚC TỬ (1669-1753).

Còn tên là Đán, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, (nay là Hà Trung, Thanh Hóa), con thứ tám của Chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu nên được gọi là Hoàng bát tử. Năm 1716 ông làm chức Hữu Cai đội, *lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, biệt tài về thơ quốc âm*[17].

Tác phẩm : Hoa Tình truyện (không còn) bằng quốc âm *lời rất buồn bã, được dân chúng lúc bấy giờ rất thích* [18].

---

16. Sách «Minh Đô thi» của Hà, Thanh, Liên Khê cư sĩ, Cơ Phủ (tức Bùi Nhữ Tích, tự là Cơ Phủ, hiệu là Liên Khê cư sĩ người làng Thanh Trì Hà Nội) trong khi chép thơ của con ông là Nguyễn Phúc Khoát có ghi đây là thơ của Hiếu Vũ Hoàng Đế và chú thêm hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Thật ra Hiếu Vũ Hoàng Đế là Nguyễn Phúc Khoát, hiệu là Tử Tế đạo nhân.

17. Theo Đại Nam Nhất thống chí.

18. Theo Phủ biên tạp lục của Lê Quí Đôn.

NGUYỄN DƯỠNG HẠO và PHẠM LAM ANH

Bà Phạm Lam Anh, tên tục là Khuê, hiệu Ngâm Si, con gái của Phạm Hữu Kính, người huyện Diên Phước, Quảng Nam có tài làm thơ Bà thường xướng họa với người bạn trai tên Nguyễn Dưỡng Hạo, sau mến tài nên cùng nhau tư tình. Phạm Hữu Kính tức giận định giết con, nhưng nhờ có người khuyên giải nên ông gả cho Hạo. Hạo tên tự Phục Am, người huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, vốn là bạn của Ngô Thế Lân và có đề tựa cho tập thơ «Phong Trúc tập» của Lân. Hai vợ chồng cùng nhau sáng tác tập thơ «Chiến Cổ đường thi», (hiện nay đã mất) [19].

NGUYỄN ĐĂNG TIẾN

Ông tự Mẫn, hiệu Minh Khiêm, em ruột của Nguyễn Đăng Thịnh, con của Nguyễn Đăng Trị, có

19. Trong hiện tình, chúng tôi chỉ biết có bao nhiêu về nữ sĩ Lam Anh.

Theo Nguyễn văn Truug (Lược khảo văn học tập III— Nam Sơn — Saigon 1968 — trang 39) ông Trần Thanh Mại có cho biết bài tựa Trương Đăng Quế đề tập thơ Diệu Liên của nữ sĩ Mai Anh có những câu sau : « Xem nước Nam ta mở mang bờ cõi kể đã hàng trăm hàng nghìn năm, trong khoảng thời gian ấy, đứng về thơ phụ nữ mà nói, thì trước kia chỉ có Phạm Lam Anh, và gần đây có Hồ Xuân Hương hai người mà thôi, ngoài ra thật là hiếm hoi, không hề nghe nói đến ai nữa ».

tài học nhưng thi không đậu. Tuy nhiên người đồng thời rất mến tài, ông được tiến cử lên Chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) và được bổ Văn Chức rồi làm Thị Giảng để dạy Đông Cung[20].

Khi Thế Tông lên ngôi ông được bổ làm Tuần Vũ Phú Yên rồi Ký Lục Quảng Bình.

Văn ông cổ kính, thanh nhã, ảnh hưởng của lối văn Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên.

Tác phẩm : *Minh Khiêm thi tập* (*văn*).

NGUYỄN QUANG TIỀN (1700-1770)

Người huyện Quảng Điền, học rộng thơ hay.

Đời Hiền Tông (Nguyễn Phúc Chu) ông được bổ làm Văn chức, coi việc giao thiệp với nhà Thanh.

Năm Bính Tý (1756) dưới triều Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) Chúa ra lệnh ông viết thư cho viên quan đầu tỉnh Phước Kiến, xưng là An Nam Quốc Vương, ông không chịu, Chúa giận bãi chức ông.

Đời Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) Trương Phúc Loan nắm quyền sợ dư luận nên vời những người có tiếng, ông được cử làm Hàn Lâm Viện, chẳng bao lâu ông tạ thế ở Thuận Hóa.

Ông có tài xem thiên văn đoán việc tương lai[21]

20. Tức Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát khi chưa lên ngôi.

21. Đại Nam chất thống chí cho rằng ông tiên đoán cuộc nổi dậy của Tây Sơn từ 6 năm trước.

NGUYỄN ĐĂNG THỊNH (1708 — ?)

Là con của Nguyễn Đăng Trị, ông tên tự là Hương, hiệu Chuyết Trai, người làng An Hòa, Thừa Thiên, là anh con bác của Nguyễn Cư Trinh.

Năm 14 tuổi ông đã nổi tiếng hay chữ. Năm 1721 đỗ hương khoa được bổ Tri Huyện Hương Trà. Năm 1725 làm Thị Giảng cho Đông Cung[22] rồi thăng Lễ Bộ kiêm Lại Bộ.

Năm 1744, ông và các bạn đồng liêu dâng biểu lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát xin Chúa lên ngôi vương, sau vài lần chối từ Chúa mới nghe theo.

Thời nầy mọi sự thay đổi về định chế đều do sáng kiến của ông.

Tác phẩm :

Hiệu Tần thi tập (*văn*).

Chuyết Trai văn tập (*văn*).

Chuyết Trai vịnh sử tập (*văn, sử*)... đều đã mất

NGUYỄN CƯ TRINH (1716-1767)

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA (1771-1799)

NGUYỄN ĐĂNG ĐÀN (1710-1783)

Ông tự Thuần Nhất, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, thông minh hiếu học, nhưng không chuộng khoa danh.

Đời Chúa Thế Tông (Nguyễn phúc Khoát) ông dâng sách bằng quốc âm nói về việc cần phải cầu hiền, nạp gián, Chúa khen ngợi và vời ông làm

22. Tức Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát sau nầy.

quan nhưng ông từ chối, dựng nhà ở núi Thanh Thủy để dạy học, học trò rất đông, nhiều người thành đạt.

Ông thọ hơn 70 tuổi, người đời đều tôn trọng, gọi là Siêu Quần tiên sanh[23].

HOÀNG QUANG

ĐẶNG ĐỨC THUẬT (1730–?)

Tên tự Cửu Tư, không rõ quê quán, học rộng thơ hay, chuyên về sử. Trước ông dạy học ở Bình Thuận, nhưng khi nhà Tây Sơn nổi lên ông dời về Gia Định, người tài đến học rất nhiều (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương), khi Nguyễn Ánh lấy được thành Gia Định, thấy ông là bực lão thành và có tài nên mời ông làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng, Gián Nghị. Ông tánh tình thẳng nên thường làm mất lòng Chúa, bị Chúa không thích nên ông từ quan.

Học trò ông chịu ảnh hưởng lối viết sử của ông (Trịnh hoài Đức : Gia Định thành thông chí, Lê quang Định : Nhất thống địa dư chí) người đời gọi những người này là Đặng gia sử phái.

---

23. Cháu nội là Nguyễn Đăng Trường làm đến Tham Tán dưới triều Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, cũng là người tài, Nguyễn Huệ dụ không được tha một lần, sau Huệ bắt được Thuần lần thứ hai ở Saigon, dụ nữa, Trường vẫn không chịu nên bị giết (Đại Nam liệt truyện, Tiền biên).

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

NGUYỄN VĂN DANH

Chưa tường về tiểu sử, chỉ biết ông làm quan dưới thời Quang Trung.

Tác phẩm : *Đại Việt quốc thư (văn)*

NGUYỄN HƯƠNG

Người tỉnh Bình Thuận, cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh theo học với ông Đặng Đức Thuật và nổi tiếng thơ hay ở Gia Định. Ông từng giữ chức Hàn Lâm Thị Thư dưới thời Nguyễn Ánh. Về sau ông từ quan, sống ở quê nhà, vui thú ngâm vịnh.

Tác phẩm : *Thái Dược thi tập*

NGÔ THẾ LÂN

NHÓM CHIÊU ANH CÁC

VÕ TRƯỜNG TOẢN.

●

Nhìn chung, văn học Nam hà không được phát triển : nhà văn ít, tác phẩm nghèo nàn. Thêm vào đó, tài liệu mất mát, có người chúng ta chỉ biết thơ hay, chữ đẹp nhưng tên tác phẩm cũng không còn. Có trường hợp tác phẩm thất lạc, chúng ta không biết gì hơn ngoài tên tác phẩm còn ghi lại trong sử sách. Đó là trường hợp Nguyễn Phúc Tứ, một Hoàng tử hào hoa với « Hoa tình truyện », trường hợp vợ chồng Nguyễn Dưỡng Hạo với « Chiến cổ đường thi »...

Những tác phẩm còn lại đến ngày nay trừ

truyện thơ «Song Tinh Bất Dạ» tương đối dài hơi, các tác phẩm khác như «Sãi Vãi»[24], «Hoài Nam Khúc» có độ dài trung bình, kỳ dư đều ngắn hay viết dưới hình thức những bài thơ, bài văn...

Văn học Nam hà thua kém so với Bắc hà vì nhiều nguyên do :

a. Truyền thống văn chương cũ của đất Bắc, và vùng đất mới của xứ Đàng Trong.

b. Dân chúng Nam hà phần nhiều thuộc tầng lớp nghèo khổ, thất học, di dân, phải lo khai thác đất đai để mưu sinh.

c. Xứ Đàng Trong xa cách Trung Quốc là nơi bồi dưỡng, truyền bá văn hóa, học thuật cho người Việt.

Tuy nhiên, sáng tác phẩm của Nam hà không thuộc vào loại văn chương để tiêu khiển, để ngâm hoa vịnh nguyệt, để thù tạc nhưng được sản xuất từ thời đại, từ hoàn cảnh lịch sử, nghĩa là sáng tác vì sức sống của con người lúc đó. Ở đây người viết dám đưa ra nhiệm vụ cũng như ý thức hệ của mình : nhiệm vụ với nhân dân, ý thức bảo tồn, phát triển đất nước...

Thời phân tranh Trịnh-Nguyễn, văn học hai bên khác hẳn nhau. Qua thời Tây Sơn sự kiện đã đổi khác, những cuộc hành quân liên miên

24. Đây chúng tôi dùng nhan đề quen thuộc. Hiện chúng tôi có bản chép tay đề : «Tăng Ni truyện».

của Nguyễn Huệ, Vũ văn Nhậm, Nguyễn hữu Chỉnh ra Bắc khiến sự tương giao giữa hai miền được thực hiện Nhà văn bây giờ ngoài thế giới chung quanh còn nhìn ra xa hơn, để thấy chiến tranh và nỗi khổ của những người Việt đồng thời. Bởi vậy lúc nầy hầu hết nhà văn đều nói đến chiến tranh — mặc dầu nhãn quan mỗi người mỗi khác...

CHƯƠNG III

TÍNH CHẤT CHUNG CỦA VĂN HỌC NAM HÀ

Văn học Nam Hà đặc biệt về phương diện tư tưởng cũng như hình thức.

Tư tưởng gắn liền với thời thế và tạo một ý thức mới cho người Đàng Trong. Gắn liền bằng những sáng tác phẩm phản ảnh sự thù nghịch, phe nhóm, nhắc đến nỗi khổ của dân chúng trong thời đại loạn lạc, ca tụng những người lãnh đạo cùng phía với mình, ngợi khen đất nước, phong cảnh mà họ đang sống, đang phục vụ. Ý thức ở chỗ kêu gọi bảo vệ và mở mang bờ cõi cũng như chống lại bất cứ mọi hình thức bàng quan nào kể cả hành vi có tánh cách thiêng liêng nhất : tu niệm.

Hình thức mới được thể hiện trong thể văn, thể tuồng, thể vè, thể vãn, trong chữ dùng đặc biệt của những người sống từ vùng Thuận Hóa trở vào Nam.

TIẾT I.— Tư tưởng đặc thù của văn học Nam Hà

A. PHẢN ÁNH TÌNH TRẠNG QUA PHÂN, PHE NHÓM.

Sau những bức thơ trao đổi giữa Tráng và Nguyên, hai họ Trịnh - Nguyễn ra mặt kình chống nhau thật sự. Địa giới hai miền cũng từ đây phân cách rõ rệt, những người ở bên nầy sông Gianh bị đồng hóa với Chúa Nguyễn, kẻ ở bên kia trở thành người của Chúa Trịnh. Văn sĩ cũng ở trong trường hợp đó. Người bên nầy không cần biết thực chất của người bên kia, coi những kẻ không cùng cương vực với mình như bọn dã man, tàn ác, đầy rẫy những thói hư tật xấu và coi người bên mình, đặc biệt hạng lãnh đạo, tượng trưng cho những đức tính cao cả, tốt lành, thánh thiện, hoàn hảo.

Thơ văn, vì vậy phản ảnh tình trạng thù nghịch đó, một mặt ca tụng những người cùng phía, chửi rủa, dè bỉu những người khác phe phái, một mặt đề cao đất nước mình đang cai trị, phục vụ.

1. Ca tụng người lãnh đạo của mình.

a. Ngoài Bắc, Trịnh Căn coi sự kiện mình ở ngôi Chúa như kết quả những phúc hậu của ông cha, Căn ca tụng không tiếc lời tổ tiên bằng

những lời kiêu căng, bất kính đối với trời đất trong « Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh » :

« Nhớ phúc trùng trùng so địa hậu
Tưởng ơn dằng dặc sánh thiên trường »

Lời lẽ đó, lúc này (thời phân tranh) có thể được giải thích như một phương cách thần thánh hóa Trịnh Kiểm, người khai sanh nghiệp Chúa, nhưng cũng cho ta thấy Trịnh Căn muốn tỏ rằng đất Bắc hà, giờ đây nhân dân đang sống cảnh đời vui sướng, thanh bình, được cai trị do một người sanh ra từ dòng dõi cao sang, qui trọng, tài đức...

Những câu trên không phải chỉ là lời ca tụng tổ tiên của con cháu biết ơn người đi trước, hơn thế nữa, đó còn là những lời đề cao đầy *dụng ý chính trị*, siêu việt hóa dòng họ mình để gián tiếp ca tụng mình hầu tạo nên một cái bình phong thần thánh cho chế độ vốn dĩ đã mất chính nghĩa của họ Trịnh.

Những câu tương tự như vậy đầy dẫy trong « Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh » :

Đức cả gội nhuần, nhuần vạn tượng,
Ơn nhiều dường khắp, khắp quần sinh.

Ngụ ý rằng ông nối tiếp người xưa dội ơn đức xuống khắp chốn, từ *dân chúng* (quần sinh) đến *cảnh*

1. Ơn phước tổ tiên trập trùng như đất sâu, dằng dặc như trời đất bao la.

vật (vạn tượng) nhờ đó nhân dân no ấm, nước nhà thái bình.

Ông cũng ca tụng triều đại mình là triều đại nối tiếp những thịnh trị đi trước nhờ vậy huy danh sáng chói khắp mọi nơi :

Uy hiển nhơn nhơn trên thánh tọa,
Lễ nghiêm chỉnh chỉnh trước kim đường.
Dõi truyền tông xã muôn đời thịnh,
Sáng để huân danh bốn bể vang.

Không phải chỉ một mình Trịnh Căn, người ngồi trên cao sang thời đó, ca tụng dòng dõi cha ông mình, những người phục vụ chúa Trịnh cũng có dụng ý tương tự, họ hết sức thổi phồng chế độ, đem chế độ lên tận mây xanh bằng những vần thơ tán tụng một cách tuyệt đối.

Trong « Thiên Nam Ngữ lục », họ so sánh Chúa Trịnh với những vị khai quốc công thần xưa của vua Thuấn, vua Nghiêu :

« Ấy là thánh quân hiền thần,
Ấy đời Nghiêu Thuấn, ấy dân Ngu Đường
Ấy là chế độ kỷ cương,
Ấy người Tắc Tiết, ấy làng Lỗ Châu
Ấy mới binh khoẻ nước giàu,
Hán, Đường khó sánh, Thương Châu ví tày...
Giữ giàng lấy đức lấy uy,
Dân xử ấy thì, binh đài lấy khoan ».

Hay không tiếc lời tán dương công nghiệp của Trịnh Kiểm :

Trời sinh ra đức Minh Khang,
Dấy từ Biện Thượng, mở đường Lam Sơn
Trung hưng ra sức tôn phù
Lê triều đem lại cựu đô Long Thành

Hoặc khoe khoang triều đình họ Trịnh với đầy đủ nhân tài văn, võ :

« Dưới tay những đấng anh hùng,
Trai ứng giúp mạnh, mình hồng dâng khôn
Vũ những dẫng cấp non nhảy bể
Công giúp đời sáng để đài mây
Che phen được giặc ở tay
Dễ như cắt cỏ, mau tày nhổ lông ».

b. Trong khi đó ở Nam Hà cũng không khác gì hơn. Thời các Chúa Nguyễn nhà văn, đồng thời là tôi của Chúa, ca tụng vị lãnh đạo của mình.

Đào Duy Từ đề cao đức độ của Chúa và sức mạnh của quân đội thuộc phe mình :

«Tử vi rạng tỏ trước rèm
Trong mừng thánh chúa rủ xiêm trị lành».
TDV

hay :

«Đường Ngu lấy đức trị dân
Súng trời buông lửa, sóng thần nếp oai».
TDV

hoặc :

Chúa hay dùng đặng tôi tài
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên
NLCN

Hoàng Quang, tác giả «Hoài Nam Khúc» cũng trong chiều hướng đó tưởng nhớ đến người sáng nghiệp, mở nước của xứ Đàng Trong :

«Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương
Công phu chỉ ngõ mở đường vào đây
Phần cương từ chốn lũy Thầy
Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ
Đề phòng chẳng chút vi sơ
Đã hầm ao nóng lại hơ thành vàng

HNK

Ông ca tụng sự lỗi lạc của các Chúa Nguyễn và cho rằng nhờ yếu tố này người tài giỏi thần phục, góp sức với Chúa trong việc săn sóc nhân dân :

«Tượng vì trên Chúa Đào Đường
Dưới tôi lại có những trang Cao, Quỳ
Thang non bè biển đều về
Có nhân trời đất cũng vì nữa ai».

HNK

Đất nước Đàng Trong dưới mắt Hoàng Quang đẹp đẽ, sang trọng nhân dân sung sướng, ấm no :

Một trường lễ nhạc sum vầy
Tranh treo thế giới, gấm xây cung thành
Đâu đâu hòa chẳng đua tranh
Cửa quyền tía đỏ, lều tranh ý là
Ngậm cơm vỗ bụng đều ca
Nhìn xem Nam Việt, ngỡ là Đường Ngu

HNK

Nguyễn Cư Trinh ca tụng ít hơn, trong truyện Sãi Vãi ông dành lời để trình bày ý thức hệ của nho sĩ Đàng Trong, nhưng cũng không quên nói đến hình ảnh thanh bình, an lạc của đất nước :

«Già phò gậy đến xem thạnh trị
Trẻ ngậm cơm mừng được thái bình».

SV

Đào Duy Từ, qua hình ảnh Khổng Minh, nhắc đến việc phò chính thống :

«Khăng khăng một tiết thảo ngay
Rắp tùng chính thống sáng tày nhật tinh»

NLCN

c. Thời Tây Sơn, nhà văn đề cao những người nỗi dậy vì sự khổ sở của dân chúng nầy, cũng không phải là không có. Ngọc Hân công chúa ca tụng Quang Trung như :

• một ngôi sao sáng, một người hùng sanh ra để sửa đời, tạo kỳ vọng cho biết bao người :

«Chín tầng ngọc sáng bóng Trung Tinh, ngoài muôn dặm vừa cùng trông vẻ thụy[2] ».

VĂN TẾ VUA QUANG TRUNG

«...Áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước, biết bao công trình »

ATV

---

2. Trên trời mọc ra ngôi sao Trung Ương sáng chói, ai ai ở xa cách mấy cũng coi đó như điềm lành cho quốc gia.

● một người tài giỏi :

«Thành Xuân theo ngọn long kỳ, đạo tề trị gần nghe tiếng ngọc »

VT

● chăm lo việc nước :

«Đền Vị Ương bóng đuốc bừng bừng, lòng cần mẫn vừa khi dóng dả »

VT

● có nhân đức và tôn thờ chính thống :

Ơn sâu nhuần gội cỏ cây, chốn lăng tẩm chẳng phạm chồi du tử,

Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu đường nào khuyết lễ chưng thường »

VT

● tánh tình đôn hậu rộng lượng :

«Lượng che chở, vụng lầm nào kể
Phận đinh ninh cặn kẽ mọi lời»

. . . . . .

«... lượng cả ơn sâu

Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần »

● một niềm hy vọng của mọi người, nên lúc mất, nỗi thất vọng lan tràn khắp mọi nơi :

«Trong sáu viện, ố đào, ủ liễu
Xác ve gầy, lỏng lẻo xiêm nghê
Long đong xa cách hương quê

. . . . . .

Dưới bệ ngọc hàng uyên vò võ
Cắt chân tay thương khó xiết chi
Hang sâu nghe tiếng thương bi »

Nguyễn Huy Lượng coi nhà Tây Sơn như cứu tinh của nhân dân, sự xuất hiện như cơn mưa tưới xuống cỏ cây sau một thời đại hạn :

« Tới Mậu Thân[3] từ rõ vẽ tường vân, sông núi khắp nhờ công đẳng dịch.
Qua Canh Tuất[4] lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu ».

2. Ca tụng đất nước, vùng mình chiếm giữ.

Núi sông, bờ biển, phong cảnh, chùa chiền tượng trưng cho quyền lực của người cai trị. Đất nước càng hiểm yếu, chánh quyền càng có vẻ vững bền, phong cảnh càng thanh tú nước nhà càng mang bộ mặt thái bình, thạnh trị. Vì vậy, trong thời gian đầu, khi chỉ lo đối phó với họ Trịnh ở phương Bắc, các chúa Nguyễn đã ca tụng đất nước, phong cảnh vùng mình cai trị. cũng như trong những năm cuối cùng của thời Tây Sơn, Nguyễn Huy Lượng đã ngợi khen mảnh đất còn lại do Tây Sơn chiếm giữ.

Ca tụng đất đai cũng là cách thế để đề cao mình.

---

3. Tức 1788, nước nhà nhờ công dẹp yên giặc của vua Quang Trung.

4. Tức 1790, vua Quang Trung ban hành những cải cách mới : phân chia ruộng đất, qui định luật lệ thương mãi, xúc tiến chánh sách văn hóa mới, người dân như cây cỏ gặp cơn mưa, sung sướng.

a. Nguyễn Phúc Trăn, (1687-1691) đã ca tụng cửa Tư Hiền :

Lâu thuyền kích cổ đáo Ô Long[5]
Bách nhị sơn hà thử yếu xung,
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc
Mãn thiên phách lãng bích trùng trùng
Tiên triều sự nghiệp truyền di tích
Nam quốc dư đồ chí cựu phong
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng
Cử giang đồ xứ bất triều tôn.

dịch :

Lâu thuyền đến cửa Ô Long
Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường
Núi cao xanh, dăng sườn đồ sộ
Biển chập chồng sóng vỗ dậy trời
Tiên triều sự nghiệp còn đời
Dư đồ Nam quốc vẽ vời đã lâu
Lượng hải hà tàng thâu ô cấu
Cả tứ bề bức tấu về đây.

THÁI VĂN KIỂM

Nối tiếp Nguyễn phúc Trăn, Nguyễn phúc Chu (1691-1725) cũng hãnh diện vì vùng mình cai trị hiểm trở. Niềm hãnh diện nầy có lý do ở giai đoạn của ông vì sự hiểm trở đồng nghĩa với công lao khai phá và sự bền vững của công cuộc cai trị....

5. Cửa Tư Hiền, còn có những tên Tư Khách, Tư Dung, Ô Long.

Bài thơ «Vịnh Núi Hải Vân» của ông thể hiện lòng tự hào đó :

Việt Nam hiểm ải thử sơn điền
Hình thế hồn như Thục đạo thiên.
Đản kiến vân hoành tam tuấn lãnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên.

dịch :

Núi nầy quan ải nước Nam
Khác nào đường Thục sàm nham gập ghềnh
Mây che ba ngọn núi quanh
Biết đâu người ở trời xanh mấy từng.

THÁI VĂN KIỂM

Ca tụng sự hiểm yếu của thiên nhiên núi rừng còn có nghĩa yêu mến non sông, thân thuộc với vùng đất mình cát cứ.

Văn nhân Nam hà ca tụng phong cảnh đẹp của miền Nam gần như thông thường. Vào những năm sự phân chia hai miền chưa đến tình trạng quyết liệt, Mai Uông, một nhân vật ở Nam hà đã có những câu như sau khi viết bài văn bia chùa Giác Hải.

Ngô Ái Tống Sơn, tự danh Giác Hải, chung địa khí linh, hữu chi viên tại.
... Tống Sơn chi sơn phúc địa duyên mậu, Nguyễn Hải chi hải, giác hải thâm hậu.

dịch :

Ta yêu Tống Sơn, chùa tên Giác Hải, đất tụ khí linh, có vườn rộng rãi.

Ngọn núi Tống Sơn, đất phúc lồng lộng, cái bể Nguyễn Hải, bể giác sâu rộng.

Nối tiếp truyền thống đó, nhiều nhà văn đi sau đề cao miền Nam.

Đào Duy Từ tự hào về non sông gấm vóc của xứ Đàng Trong :

Cõi Nam từ định phong cương;
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an
Trải xem mấy chốn hồ san
Hoa tươi cỏ tốt đòi ngàn gấm phong
Khéo ưa thay cảnh Tư Dung
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi
Trên thời tinh tú phân ngôi
Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng
Dưới thời sơn thủy khác thường
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non

TDV

b. Những người theo Tây Sơn cũng ý thức được việc quan trọng của sự kiện ca tụng đất nước, Nguyễn Huy lượng trong bài «Tụng Tây Hồ phú» đã nhiệt liệt tán dương cảnh Tây Hồ, phần đất quan trọng cuối cùng nhà Tây Sơn còn giữ được lúc đó :

«Sắc rờn rợn nhuộm thức lam xanh, ngỡ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo.
Hình lườm lượm uốn vòng câu bạc, tưởng vầng ngân rơi xuống mãnh nhỏ nhỏ[6]»

6. Vì sự đòi hỏi của vần «nho nhỏ» biến thành «nhỏ nhỏ».

Ông miêu tả tỷ mỷ phong cảnh chung quanh hồ Tây với những sinh hoạt ở đó, sự sinh hoạt còn tiếp tục chứng tỏ nền an ninh còn tồn tại và tình hình kinh tế còn ở tình trạng khả quan :

«Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ.
Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để tích giam rùa.

Ông cũng không quên vẽ lại cảnh thái bình lúc đó, một nền thái bình có được nhờ ân đức của nhà Tây Sơn :

«Vùng trì chiểu nước dần dần lặng ; nơi đình đài hoa phơi phới đua.
Chốn bảy cây còn mấy gốc lăng vân ; chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão.
Nơi một bến đã đông đoàn hí thủy, tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù
Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi.
Làn nước phẳng kình chìm ngạc lặn, ao Hán vào mấy trẻ reo hò».

B. PHẢN ẢNH SỰ THÙ NGHỊCH, PHE MHÓM

Nền văn học chúng ta đang khảo sát phát sinh từ một hoàn cảnh chiến tranh. Ngoài Bắc hà ngoài họ Trịnh còn họ Mạc ở Cao Bằng, họ Vũ ở Tuyên Quang. đất Đàng Trong sau nầy ngoài họ Nguyễn

còn có Tây Sơn, nên văn chương gần như được cả các phe lợi dụng vào mục tiêu chánh trị và đã trở thành một khí cụ để mỗi bên bày tỏ sự thù nghịch, khinh thị của mình với những phe phái khác.

a. Ở Bắc Hà tác giả « Thiên Nam Ngữ lục » dùng những lời đanh đá, chua Ngoa đối với họ Mạc, họ Vũ :

« Chút còn một đất Hóa Châu,
Nhà giàu mãi việc ruộng dư chẳng nhìn
. . . . . .
Gẫm xem họ Mạc sang giàu
Chẳng bằng một chút Lê triều bỏ rơi.
Hùm báo còn chẳng ăn ai.
Lọ là cáo thỏ đua hơi cùng rồng.
Cha con họ Mạc thành Long,
Như ruồi đồ ỏ, như ong tụ cành
. . . . . .
Thập thò như chuột trong hang
Cao Bằng Mạc nghiệt, Tuyên Quang Vũ cừ »

dùng giọng « cầu cao », « đạo đức giả » đối với Chúa Nguyễn ở phương Nam :

« Đoái thương chút nghĩa Chúa Bà
Nó là bọt dãi hơn là ngoại tông
. . . . . .
Lấy công phép nước mà dồn
Giết thời lại sợ đau hồn chiêu hoàn
Khoan dung một chút đốt ruồi
Lấy lời giáo hóa cho người dạy răn ».

b. Phe chúa Nguyễn ở Nam Hà trong quá trình tranh sống có lúc phải đối địch với hai phe nên sự thù nghịch phản ảnh rõ ràng trong tư tưởng nhà văn thời đó :

● *Họ Trịnh bị coi như :*

* Không hết lòng phò tá nhà Lê :

«Làm tôi vua Thái Tổ, ở thờ vua Thái Tổ, tận trung vua Thái Tổ, tướng quân lòng nào, mìn lòng nào ?»

(Thư NPN/TT)

* Gây cuộc binh lửa tương tàn :

«Vì ai hấn khích, Lưu Hạn nên trăm trận chiến trường.

Hai chốn Bắc-Nam mới cứ, sáu năm Thanh Nghệ lại sang ».

(HNK)

● *Nhóm Tây Sơn bị coi như :*

* Bọn giặc chòm :

«Ong bèn dậy Tây Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc»

(HNK)

* Bọn phân tán, hư hỏng, không đủ tài đức :

Liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lăng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư.

Huống nó em phản anh, tôi phản Chúa, lại thêm ngoại viện táng sư[8]*, trường thành thất hiểm, tai phần sào đã quyết từ nay»*

(ĐD/NA)

---

8. Cầu viện ở ngoài và tôn họ lên làm thầy. Lời nói quá, trong quân đội Tây Sơn có 2 tướng Tàu (Lý Tài và Tập Đình) đã thắng quân Nguyễn Ánh nhiều trận. Nguyễn Nhạc có hứa sau khi thành công sẽ cử một người Trung Hoa làm vua (?) tỉnh Quảng Nam (tài liệu của giáo sĩ Lorenzo Pérez bản Việt Văn của Trương Bá Phát -- Tập san Sử Địa số 21, 1971, trang 34), nhưng thật ra ông dùng mồi để mượn sức bọn nầy thôi.

* Trong khi đó, Nguyễn Ánh tự coi mình thuộc dòng chính thống, kẻ ra công chống tham tàn, bạo nghịch :

«Phù vạc Hán thuở ngôi trời chếch lệch, chém gai đuổi lũ hung tàn[9]»

* Kẻ vì nước, vì dân, vì tổ tiên giòng họ :

«Hội trung hưng phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nỡ để sinh linh đồ thán.

Ta nay : gặp hội trung vi, dựng nền tái tạo. Tám chín phủ giang sơn đồ sộ, đặng chỗ nầy lo chỗ khác, thù tổ tông đâu dám nguôi lòng...»

(ĐĐ/NA)

c. Phe Tây Sơn cũng biết sử dụng công dụng đặc lực của văn chương để hạ giá những phe đối địch với họ.

● **Kể tội họ Trịnh**

Họ Trịnh bị nhà văn thuộc nhóm Tây Sơn hài tội trong «Hịch Tây Sơn»[10]

* Áp bức vua Lê, lộng quyền, muốn soán ngôi :

«... Hiệu Đoan Vương»[11] *càng tỏ dạ vô quân. Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội nghĩa.*

---

9. Chỉ Tây Sơn.

10. Tác phẩm nầy «Hoàng Lê Nhất Thống chí» cho là của Nguyễn Hữu Chỉnh dùng lúc ở Nghệ An trong việc mộ quân đánh Trịnh Bồng (1786). «Lê quý dật sử» cho là của Nguyễn Nhạc dùng đọc khi lên ngôi Hoàng Đế (1778). Đây có lẽ của một văn thần nào đó đời Tây Sơn viết hộ chủ tướng khi Tây Sơn đánh Trịnh Khải (1786).

11. Đoan Nam Vương Trịnh Khải (1783-1786).

... lộng quyền họ Trịnh khó nghe ».

* Vu oan để có cớ tàn hại vua Lê :

«Ngôi Hoàng Đế đặt không, việc nước những nhung nhăng lấy trịch.

Tội trừ quân chẳng có, mang lòng riêng thêu dệt vào hình ».

* Giết hại công thần :

«Để những kẻ tôi ngay người thẳng, tiếng kêu oan đã động đến trời»

* Tranh giành ngôi vị :

«Trưởng cung vốn xưa nay là đích, quyền cha trao bội bạc sao đành ?

Điện Đô tuy thơ trẻ nhưng anh, mệnh cha lập tranh thì sao phải ?»

* Giả trá, phá hoại :

« Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh loạn ngờ quân điếu phạt.

Trong mang chữ thừa nguy để dạ, chốn Thừa Bình đến nỗi lưu ly.

Cung đài thành quách phá lâng lâng, súng ống thuyền bè thu thảy thảy»

● **Kể tội họ Nguyễn**

Văn chương thời này đã gắn liền với chánh trị và được những người làm chánh trị lúc đó lợi dụng,

trường hợp Ngọc Huyên công chúa gởi vào Nam tác phẩm «Hoài Nam Khúc» của Hoàng Quang là một thi dụ điển hình[12]. Nhưng văn chương luôn luôn được nhìn dưới nhiều mặt và có khi nhìn dưới mặt khác sự phản tác dụng có thể xảy ra. Hoàng Quang viết để chưởi Tây Sơn và đề cao Nguyễn Ánh nhưng vô tình ông đã cho thấy tội lỗi của phe họ Nguyễn.[13]

Chẳng hạn như sự hà khắc, những lạm, lý tài của Trương Phúc Loan :

«Trách vì Quốc Phó họ Trương
Chánh quân khéo léo chăng nhường Y, Châu.
Của dân muốn một mình thâu
Như sành còn hãy rán dầu cho khô
Muôn dân ăn tưởng chưa no
Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao»

(HNK)

- Chỉ lo thụ hưởng bỏ mặc dân chúng khổ sở :

«Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân
Ăn chơi cho sướng cái thân
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sờn»

(HNK)

Hoàng Quang qui tội về Trương Phúc Loan «che lấp thánh minh», «quấy rối triều nghi», làm

12. Thực tế Hoàng Quang về phe Chúa Nguyễn, nhưng văn của ông cho thấy sự thối nát của họ Nguyễn, vô tình làm lợi cho Tây Sơn nên chúng tôi xếp ông vào nhóm những người ủng hộ Tây Sơn.

cho Chúa «mê tâm», nhưng chính Hoàng Quang đã vạch cho ta thấy Chúa Nguyễn — mặc dầu lúc nầy còn nhỏ tuổi — đã bất lực không đủ sáng suốt, thiếu khả năng lãnh đạo :

« Khiến cho che lấp thánh minh
Ấu sung nào biết bất bằng lẽ chi
Đua nhau quấy rối triều nghi
Kiếm dỗ ngoạn vật dị kỳ dâng lên
Mê tâm không tưởng nước nên sự nghèo ».

C. NÓI NHIỀU ĐẾN CHIẾN TRANH

Văn học Nam Hà còn phản ảnh tình trạng qua phân ở điểm chiến tranh đã được đưa vào tác phẩm một cách rõ ràng với tất cả ý thức của nhà văn về những bi đát, thảm hại do chiến tranh mang đến.

Nếu ở Bắc Hà, Đặng Trần Côn chỉ xa gần kết án chiến tranh bằng những câu trách trời ở phần vào đầu của tác phẩm « Chinh Phụ ngâm », thì ở Nam Hà, nhà văn đã cương quyết hơn nhiều với sự mô tả những hậu quả tàn hại do cuộc tương tàn gây ra.

a. Chiến tranh gây đau thương đổ vỡ cho nhân dân và đất nước

Tác giả «Hoài Nam Khúc» thực tế nhất, ông đã mô tả người dân trong cảnh «lưỡng đầu thọ địch», hai bên đánh nhau, người dân bị tàn hại như ngọc đá núi Côn Cương bị cháy :

«Tới đâu ngọc thạch câu phần
Than rằng Thăng, Điện, ấy dân tội gì»
(HNK)

* Quân sĩ chết trận không biết cơ man nào kể :

«Tranh nhau mấy trận vào ra.
Xương phơi trắng núi, máu hòa đỏ sông »
(HNK)

* Tất cả đều thay đổi thành cảnh tượng bi đát.

«Lạnh lùng tám cảnh năm lầu.
Phòng hương đóng thảm, rèm châu rủ hờn
...Khôn chiều gió tối mưa mai
Phủ tàn ngói lở lâu đài giá tan
Trêu ngươi khiến cảnh deo hờn
Đào phai má thắm, liễu hờn mày xanh»
(HNK)

Ngay cả phủ Chúa, miếu thờ cũng tan hoang, đổ vỡ.

«Ai làm đá nát vàng phai
Ủ ê nào thấy lâu đài như xưa
Miếu đường đòi chốn lơ thơ
Vò hương chếch mác, bàn thờ ngã nghiêng»
(HNK)

b. Chiến tranh tạo nên cảnh sung sướng riêng bọn quyền quí.

Chiến tranh nói chung và những kẻ có khả năng gây chiến tranh nói riêng đều bị nhà văn Nam Hà ghét cay ghét đắng bởi vì đó là nguồn gốc của những sự nghèo khổ, đau đớn cho nhân dân.

Một Trương Phúc Loan gần Chúa nhưng không

phải gần để tấu trình lên Chúa những điều lợi nước ích dân, trái lại để làm giàu cho bản thân y vì vậy gây nên bao thảm hờn cho dân chúng :

«Quấy đem trách bấy tôi yêu
Mở đường mọt nước xui điều sâu dân.
Lợi đo từ tấc nhẫn dân
Tầm xa dễ vậy, thước gần ít ngay
Chín trùng nào Chúa có hay
Lệnh ra thì ít, lạc bay thì nhiều
Ngàn chung rước những sự nghèo
Phủ xây oán hận thềm rào họa tai»

(HNK)

Bọn nầy thối nát, hư hỏng, chỉ biết có tiền bạc, không kể gì chuyện phải trái, nhân nghĩa :

«Mãn triều châu tử vẽ vang
Đều những đọc tiền nào thấy đọc thơ
. . . . . .
Thi tiền thì đỗ, thi tài thì bay
. . . . . .
Có tai bưng bít chẳng nghe
Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn
Nở tàn cối nước chẳng vun»

(HNK)

c. Hoài vọng của con người trong cảnh chiến tranh.

Sống trong một hoàn cảnh có những cuộc tương tàn, đổ vỡ, trong một thời đại đầy rẫy cảnh trái tai gai mắt, con người đương nhiên khát vọng hòa bình, hòa bình để mọi người sống yên ổn,

hòa bình cũng là lúc thay đổi lại những « trật tự vô trật tự hiện tại ». Hoàng Quang vì vậy mơ cảnh chiến tranh chấm dứt :

« Ngõ nhờ thiên vận sớm nên
Phẫn giới đời trị, phỉ nguyền bình sanh
Trên mừng đặng Chúa thánh minh
Chầu về bốn biển, tăm kình bặt không
Thái bình mở tiệc ca hồng
Thịt no đức hoá rượu nồng giáo văn
Nơi nơi đủ mặc no ăn
Khúc ca đôi áo, ba quần xênh xang »

(HNK)

Tâm trạng chán ghét chiến tranh, coi sự kiện nầy như trường hợp bất đắc dĩ còn thấy ở thái độ thích cảnh nhàn của Đào Duy Từ, thái độ của ông Trạng Song Tinh đánh giặc bằng văn chương (trong tác phẩm « Song Tinh Bất Dạ »).

D. PHẢN ẢNH Ý THỨC HỆ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐẤT MỚI.

1. Nói đến việc mở mang bờ cõi

Đề cao người cai trị, ca tụng cảnh thiên nhiên hiểm trở nơi mình phục vụ, chỉ là những khía cạnh do nhà văn đưa ra để tạo những cái cớ, cái lý do chống nhau với họ Trịnh ở phương Bắc. Tuy nhiên, những lý do đó không đủ để thước nhà rường tồn vì dù sao lãnh thổ Nam Hà cũng quá hẹp, cần phải bành

trướng mới đủ sức chống lại những áp lực của Chúa Trịnh.

Nhà văn Nam Hà vì vậy, luôn luôn nhắc đến việc mở đường về phương Nam, đó là tâm trạng căn bản của người sống ở vùng đất mới, luôn luôn cảm thấy cần thoát ra khỏi trạng thái nhỏ nhoi, cằn cỗi của vùng đất mình đang sống.

Nguyễn Cư Trinh nói rõ ràng việc bành trướng đó:

«Tây phương không đường tới.
Bắc lộ khó nẻo qua...
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa».
(SV)

Muốn mở rộng đất nước phải tiêu diệt lực lượng cản trở, ở thời Nguyễn Cư Trinh lực lượng nầy là giống người thiểu số Đá Vách, luôn luôn quấy phá những vùng nằm ven Trường Sơn. Trách vụ bình định thuộc về người cai trị:

«Kinh trung hữu thuyết: Nhung địch thị ưng
Ai chịu quyền trọng trấn nhất phương
Nếu không đánh dề sau sanh tệ»
(SV)

Bọn người bình tâm tước vấn đề quan trọng nhất của thời đại theo Nguyễn Cư Trinh là bọn người trốn thực tế trong việc tu hành. Vì vậy qua tác phẩm Sãi Vãi, Nguyễn Cư Trinh cố tìm cách hạ thấp họ xuống: Về phương diện tư cách, về lối tu, lối quan niệm cuộc đời. Mạnh hơn nữa tác giả này còn cho nhân vật của mình phải đổi lại

cách thế ở đời, nghĩa là từ thái độ xa lìa thực tế sang hành vi gắn liền thực tế nhất : Chống giặc và mở mang bước đường Nam Tiến.

Trước đó, Đào Duy Từ đã theo ý thức hệ này. Ông luôn luôn ôm hoài bão phải phụng sự tích cực miền Nam, trong khi lánh đời tu hành vì hoàn cảnh người lánh đời cũng không thể quên rằng mình còn có bổn phận, do đó phải ôm hoài bão nào đó có ích lợi :

«Thiên Thai người khác lang đang
Dạ lăm cắp núi, chí toan vá trời»
(TDV)

Và ông hi vọng gặp được vị vua biết tài mình để có dịp thi thố sở vọng :

«Chốn này thiên hạ đời dùng
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời
Chúa hay dùng đặng tôi tài
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên»
(NLC)

b. Ca tụng sự trỗi dậy

Nhân dân chịu đựng sự đè nén, gánh chịu nỗi đớn đau, tức nhiên mong mỏi được người tài đứng lên cởi những ách đó. Họ hy vọng có người trỗi dậy, tác giả Ai Tư Văn mô tả người hùng đủ điều kiện nầy. Bà nhắc đến đức độ của vị anh hùng đất Tây Sơn :

« Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước, xiết bao công trình
. . . . . .
Xem rành rành trước vua Nghiêu Thuấn
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ càng cao»
(ATV)

. . . . . .
Công dường ấy, mà nhân dường ấy»
(ATV)

Hoàng Quang cũng một đường hướng đó : nhắc đến người tài khởi nghĩa trong sự yếu kém :

« Tây Sơn biện Nhạc nghĩ cầm Võ Thang
« Phù ninh diệt ám » tiếng vang
Dã liều búa sắt, gươm vàng quản chi
Trong non khói lửa đen xì,
Cờ thì treo áo, binh thì rút cây»
(HNK)

« Bài hịch Tây Sơn » nói rõ ràng hơn :

«Mở bình trị lòng người hằn muốn... sửa mối giềng tài cả phải ra.

. . . . . .

Sang sông Mạnh phất cờ Chu Vũ, ra tay sửa chính dẹp tà.

Vào đất Quan thét ngựa Hán Hoàng, quyết chí lấy nhân đổi bạo.

. . . . . .

Chước vạn toàn đà tạc đá Hoành Sơn, binh tức khắc lại giong buồm Bắc Hải...»

Tiết II. HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VĂN HỌC NAM HÀ.

Ngoài đề tài riêng biệt, văn học Nam Hà đáng cho chúng ta chú ý về phương diện hình thức. Chữ dùng có tính cách địa phương của thổ ngữ Đàng Trong. Nhờ đó nhà ngôn ngữ học có thể thấy được phần nào ngôn ngữ Việt Nam ở các thế kỷ XVII và XVIII cũng như nhìn được sự biến thái của ngôn từ Việt Nam.

a. Chữ dùng của thời này ở Đàng Trong mà ngày nay ta không dùng nữa :

No nao (chừng nào)

No nao *Ô Thước bắc cầu Ngân Giang* (**SBTD**)
No nao *sánh được ả Hằng* (**STBD**)

Ngõ (ngõ hầu, mong rằng)

Ngõ *còn nhớ nghĩa thủy chung* (**STBD**)
Nguyền trăm năm ngõ *được vầy vui* (**STBD**)

Ghẽ (rẽ)

Bụng ai hoài vội ghẽ *vì đâu* (**AVT**)

Nhơn nhơn (rõ ràng)

Tưởng linh sảng nhơn nhơn *còn sáng* (**AVT**)
(Bây giờ còn dùng trong thành ngữ nhơn nhơn tự đắc)

Min (ta)

Tường quân mặt ấy, min *mặt ấy* (thơ **NPN/TT**)

Bơ xờ (bơ thờ)

Nhà tranh lều cỏ tánh quen bơ xờ **(NCL)**

Dàng dạng (thấp thoáng)

Buồn ai dàng dạng *chân trời*
Phất phơ cờ gió thẳng vời chèo trăng **(NCL)**

Hòa (cùng)

Xuân đưa muôn hộc, đàm thâm hòa *ngàn* **(NCL)**
Ca chùn đờn suối hảo hòa *đôi* **(NCL)**
Đâu đâu hòa *chẳng đua tranh* **(HNK)**
Đời không tứ Hiệu, ai hòa *gỡ xong* **(HNK)**
Hòa *triều đều trụ lưỡi trung* **(HNK)**
Trong triều hòa *những con em* **(HNK)**

Bả bô (*xềnh xoàng*)

Đã rằng dưa muối bả bô **(TDV)**

Thài (hát)

Tay xoang khoan nhặt, miệng thài *ngêu ngao* **(TDV)**

Mựa (Chẳng phải, chẳng cứ)

Mựa *nơi trải gió tầm mưa* **(TDV)**

Lang đang (lang thang)

Thiên Thai người khéo lang đang

Nồng nã (nôn nống)

Nghĩ đòi phen nồng nã *đòi phen* **(ATV)**

Chường (nói, thưa với người trên)

Nghe thôi, sanh mới cúi chường
Rằng trong danh giáo ngũ thường dám thưa **(STBD)**

Nhân khi trong lúc thừa nhàn
Ngươi sinh lén tới bên màn chường *qua* (STBD)

Cượng (cưỡng)

Thấy chàng cượng *ý chẳng ưa*
Song bà nhân ấy, lòng bi bàn-hoàn (STBD)

Nài bao (quản bao)

Nài bao *tạo hóa khéo tây*
Phụ quân sớm đã non mây vội dời (STBD)

Chầy (lâu)

Chầy *ngày, chút muốn quên tên*
Con dầu qua đó thăm tin hỏi cùng (STBD)

Quến (quyện, cuộn lại, tụ lại)

Ý Xuân giục khách, bạn thơ quến *người* (STBD)
Bãi lan sóng dợn lâm-châm
Một vùng mộng uyển, nghìn tầm quến *phơi* (STBD)

b. Nhiều chữ nay ta khó biết tường nghĩa :

Thóc thóc

Ca thôi thóc thóc *cả cười* (NLC)

Đỉnh đang

Kinh ngâm thảnh thót chuông chiều đỉnh đang (TDV)

Diễm dà

Cây che tán gấm ngàn thu diễm dà (NLC)

Lăng tăng

Trân cầm chiu chít, kìn hoa lăng tăng (NLC)

Chùn

Réo rắt ca chùn *thuở bóng tà* (NLC)

Đảnh đa

Cà rừng eo óc, dế tường đảnh đa

c. biến đổi cách dùng

Ban (lúc)

Những khi bóng ác ban tà (TDV)

Bây giờ dùng đi theo tiếng chỉ thời gian, như ban mai, ban chiều, ban trưa, ban tối)

Xuê (nhiều)

Ghé nơi cảnh lạ thú càng vui xuê

(Ngày nay dùng trong danh từ kép: xum xuê)

Cợt (ngạo, chế)

Nàng rằng: «*Mi chế* cợt *tao*

Nghiệm trong tánh nước khác nào tánh gương» (STBD)

(Ngày nay dùng trong chữ kép: giễu cợt, đùa cợt).

Văn học Nam Hà còn có điểm đặc biệt ở văn thể. Ngoài việc áp dụng thể *lục bát trường thiên* một thể thơ dễ dàng bình dị trơn tru như lòng người sống trong cảnh chung lưng đâu cật để sanh tồn, nhà văn Đàng Trong còn dùng những thể văn có tính cách gần gũi với nhóm dân chúng ít học nhưng dễ bộc lộ tình ý như *vè, văn, khúc hát* thể văn hợp với chiến tranh như *hịch*, thể văn dễ tạo nên những xúc động nhất thời như *văn tế*.

— Nguyễn Hữu Hào : «Song Tinh bất dạ» (*lục bát trường thiên*)

— Hoàng Quang : «Hoài Nam Khúc» (*lục bát trường thiên*)

— Nguyễn Cư Trinh : «Sãi Vãi» (*vè*)

— Đào Duy Từ : «Tư Dung» (*văn*)

— Nguyễn Phúc Đán : «Huệ tinh» (*khúc hát*)

— Ngọc Hân Công Chúa : «Ai Tư» (*văn*)

— Văn thần của Tây Sơn : (*Hịch*) «Tây Sơn đánh Trịnh»

— Đặng Đức Siêu : (*Văn tế*) Võ Tánh và Ngô Tùng Châu»
«Văn tế Bá Đa Lộc»[13]

Kết luận :

Đặc biệt ở tư tưởng — tư tưởng của một thời có qua phân, có chiến tranh — riêng tư ở hình thức — một hình thức mới, gần với dân chúng—văn học Nam hà có con đường đi riêng không giống bất cứ giai đoạn văn học nào của lịch sử văn học Việt Nam, vì vậy xứng đáng để được một sự khảo cứu tường tận.

---

13. Ông này chết ngày 9-10-1799. Vậy bài Văn tế trên không thể viết ra xa hơn tiếc rằng ngày nay đã mất. Bài nầy Đặng Đức Siêu viết hộ Hoàng tử Cảnh và Nguyễn Vương.

ĐÀO DUY TỪ
(1572 - 1634)

Đào Duy Từ, người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là phủ Tĩnh Gia) Thanh Hóa. Cha ông là Đào Tá Hán, nguyên làm quản giáp đoàn hát triều đình, sau lên chức Linh Quan coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông[1], vì vậy khi có cuộc thi Hương năm 1592[2] do Trịnh Tùng tổ chức, đã bị coi là thuộc dòng dõi hạ tiện nên không được dự thi.

Thấy mình có tài, lại bị khinh rẽ, không đường tiến thân, Đào Duy Từ quyết vào Nam phụng sự chúa Nguyễn ở Nam Hà[3].

---

1. Theo Khái Sinh, Dương Tụ Quán «Đào Duy Từ, Tiểu sử và thơ văn, Đông Tây Thư Quán Hà Nội ấn hành, 1944, trang 11).

2. Cũng theo Dương Tụ Quán, trang 12, lúc nầy Đào Duy Từ được 21 tuổi, ta suy ra năm sinh của ông 1572.

3. Theo «Đại Nam liệt truyện tiền biên» ông vào Nam thời Nguyễn Hoàng (1558-1613) vì nghe tiếng Thái Tổ Hoàng Đế (Nguyễn Hoàng) có lòng yêu chuộng hiền sĩ. Theo «Đại Nam thực lục tiền biên» ông vào Nam năm 1625.

Ông Phạm văn Diêu, VHNS, số 63 tháng 8-1961 cho rằng tài liệu sau đúng, chúng tôi nghĩ tài liệu trước đúng hơn vì:

— Sự ra đi do phẫn chí phải xảy ra gần rất gần năm

Sau một thời gian lận đận, năm 1627 ông được tiến cử lên Sãi Vương (Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và được chúa biết tài nên rất tin dùng. Lúc này ông đã 55 tuổi. Đào Duy Từ giúp Sãi Vương rất nhiều việc : giữ gìn bờ cõi khỏi bị quân Trịnh xâm lấn, cải cách phong tục : (thay đổi y phục, sửa sang những lễ nghi có hát xướng[4] cải tiến quân đội, thu dụng nhân tài. Chúa Sãi rất thương, dần dần ông được phong làm Quân Cơ Tham Lý Quốc Chính, trước là Lộc Khê Hầu và thường nói « Duy Từ là Tử Phòng, Khổng Minh ngày nay vậy »[5]

Năm 1634, ông bị bệnh mất.

Tác phẩm : — Hồ trường xu cơ tập (binh pháp)

1592 là năm Đào duy Từ bị cấm thi, không lẽ đợi đến 33 năm sau mới vào Nam vì mối hận từ mấy chục năm trước.

— Đại Nam liệt truyện còn cho biết Đào Duy Từ phiêu lạc từ Quảng Bình xuống Bình Định phải đi chăn trâu một thời gian rồi dạy học ở nhà quan Khám Lý Trần Đức Hòa, sau đó được ông nầy gả con gái cho. Không lẽ trên 50 tuổi mà Từ chưa có vợ, để được người thương tài gả con. Không lẽ thời gian lận đận của Từ chỉ gần hai năm thôi (1625-1627) trái với điều ông bày tỏ một cách ẩn ý trong «Ngọa Long Cương ».

— Cũng theo Đại Nam thực lục Đào Duy Từ gả con gái cho Nguyễn Hữu Tiến vào năm 1631. Lấy vợ khoảng 1626 mà năm 1631 gả con thì không hợp lý. Nói con gái nầy ông dẫn từ Bắc Hà vào thì cũng không ổn vì như vậy, ông khó lấy vợ năm 1626.

4. Xem Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề. «Những đại lễ và vũ khúc của Vua Chúa», trang 473, 493, 501...

5, Theo văn bia đã dẫn, lời chú của bài III

— Ngọa Long Cương ngâm
— Tư Dung vãn[6]

Qua tiểu sử, ta thấy ngay Đào Duy Từ bất mãn với chế độ Đàng Ngoài và mong mỏi phụng sự Nam Hà, do đó tác phẩm của ông sẽ là tâm sự của một người quyết đem tài mình làm nổi bật giang sơn Miền Nam.

Con người Đào Duy Từ qua thơ văn sẽ là con người bộc lộ tâm sự mình và nói lên ý thức hệ của người Nho sĩ quyết tâm phục vụ chế độ mình đã chọn.

---

6. Bài «Nhà Lá Cột Nhà Tre» Phan kế Bính (Việt Hán Văn Khảo, trang 179), Dương Tụ Quán và Phạm văn Diêu cũng đều cho là của Đào Duy Từ, chúng tôi thấy không có gì chắc chắn. LM Thanh Lãng (Bảng lược đồ....) cũng không nói gì đến bài nầy.

Thanh Lãng (Bảng lược đồ...) trang 312, 313 có nhắc đến tuồng San Hậu của Đào Duy Từ với lý do Từ là một người chuyên về ca nhạc nên có khiếu về tuồng tích và ông soạn để mua vui cho quân sĩ khi xây lũy Trường Dục và Nhật Lệ. Điều nầy không có gì chắc chắn, truyền thuyết vẫn nói rằng tuồng San Hậu là do một thuộc hạ của Lê văn Duyệt coi về việc hát xướng trong dinh của ông.

Do đó chúng tôi chỉ để ý đến những tác phẩm chắc chắn của Đào Duy Từ mà thôi.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng không nói đến quyển Hổ trướng xu cơ (then máy trong trướng hùm), một tác phẩm có tính cách binh pháp. Quyển nầy ông Phạm Thế Ngũ «VNVHS,GỬTB, trang 204» nghi ngờ không phải của Đào Duy Từ và cho là đã mất, nhưng chính thật của Đào Duy Từ và hiện nay vẫn còn, có lẽ bản dịch sẽ ra mắt độc giả trong một ngày gần đây.

I. Tư tưởng

Cả hai tác phẩm quan trọng của Đào Duy Từ đều viết theo thể lục bát trường thiên. Ngọa Long cương dài 316 câu đi luôn một mạch, Tư Dung vãn dài 386 câu, thỉnh thoảng có xen lẫn những bài ca, những khúc ngâm, hoặc bài thơ Đường luật, tùy theo tư tưởng đòi hỏi tính chất phóng khoáng, hào vật hay nghiêm chỉnh. Nhờ đó, bài văn tuy dài, nhưng người đọc cảm thấy âm điệu được thay đổi nên ít nhàm chán...

Nhìn chung, Ngọa Long Cương xuất hiện lúc tác giả còn lâm vào cảnh rồng nằm đợi thời, chưa được Chúa biết tài, trong khi đó Tư Dung Vãn sáng tác lúc danh ước đã đạt nên phản chiếu tình hình xã hội Nam Hà cũng như có rất nhiều câu ca tụng các chúa Nguyễn[7].

---

7. Ở đây chúng tôi đi ngược lại thuyết Tư Dung Vãn xuất hiện trước Ngọa Long Cương. Thuyết nầy phát sinh từ hai ông Bùi văn Lang và Lê Ngô Tố (Lịch sử Đào duy Từ, Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1937) và được ông Phạm văn Diêu bước theo.

Chúng tôi đi ngược lại vì:

– Khi mới vào Nam, chưa được đắc dụng, không lý do Đào duy Từ lại quá ca tụng miền Nam. Sự đề cao cần phải có thời gian để xét kỹ chế độ mới hợp lý.

– Ngọa Long Cương ngâm có nhiều chữ cổ hơn của Tư Dung Vãn. Ông Phạm văn Diêu (VHNS, số 65/1951) cũng nhận thấy điểm nầy, nhưng lại cho rằng Tư Dung văn bị người sau sửa chữa (?) Thật ra muốn biết có sự sửa chữa hay không chúng ta cần phải có những bản Nôm để so sánh hay ít ra cũng căn cứ vào sử liệu...

a. Đào Duy Tử, người mong mỏi phụng sự chế độ để giúp đời.

Là người có kinh nghiệm về sự thối nát của Bắc Hà, về tinh thần nhỏ hẹp, nông cạn của những người giúp việc ở đây, Đào Duy Tử hơn ai hết mong mỏi tạo được chính tay mình nâng đỡ chế độ Nam Hà để những người đi sau, những kẻ chẳng may như mình không còn gặp cảnh khổ lụy nữa.

Nhưng không phải vì mong mỏi lập nghiệp giúp đời mà nôn nóng, xôn xao, trái lại phải biết giữ khí tiết mình, ẩn nhẫn, chờ thời, chỉ xuất hiện khi đúng dịp mà thôi. Trường hợp Khổng Minh là một gương sáng, một thí dụ điển hình :

«Nhân tài tuy khắp nơi dùng
Đua trên đường lợi, áng công vội giành
Nào ai lấy đạo giữ mình
Kẻ đua tới Ngụy người giành về Ngô
Nam Dương có kẻ ẩn nho
Khổng Minh là chữ, trượng phu khác loài»

(NLC)

Kinh Dịch có nói đến khuất, trập, bĩ, thái, Đào Duy Tử hiểu điều đó, con người lúc chưa gặp thời phải rút mình lại sống trong cảnh chòi tranh, vách lá, nhưng phải coi lúc nầy như lúc luyện tập thêm tài năng, kiến thức, lúc hưởng thú thanh nhàn, di dưỡng tánh tình, những điều nầy bộc lộ trong bài Ngọa Long Cương bài văn diễn tả Khổng Minh, nhưng thật sự tác giả nói về mình :

« Có phen xem trận Thiên tào
Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần
Có phen bình pháp diễn trần

Điều xà là trận, phong vân ấy đỏ
Có phen thơ túi rượu hồ
Thanh y sớm chực, hề nô tối mời »
(NLC)

Ông cho rằng có tài sẽ được người đời biết đến, đặc biệt ở đây là Chúa Nguyễn, trong khi chờ đợi ông không oán trời trách đất, cũng không nôn nao danh lợi, ông kiên nhẫn chờ cho đến lúc. Để an ủi mình, Đào Duy Từ nhắc đến những trường hợp người tài đức trước được nhà vua biết tài rất chậm — nhưng cuối cùng vẫn có dịp trổ tài. Bây giờ ông cũng như các trường hợp của Y-Doãn, Lã Vọng mà thôi.

«Lợi danh nào chút nhúng tay,
Chẳng hiềm tạo vật, không say thế tình
Tựa song hé bức mành mành,
Gẫm chưng đời trước công danh mấy người.
Doãn chưa đặng lễ Thang vời,
Cày kia chưa dễ bỏ nơi nội Sằn,
Lã dù chưa gặp xe Văn.
Câu kia chưa dễ gác cần Bàn Khê,
Ngẫm xem thánh nọ hiền kia.
Tài nầy nào có khác gì tài xưa ? »
(NLC)

Trong khi chờ thời, ông vui thú cảnh thiên nhiên, ca phong, vịnh nguyệt hay vui với công việc cày cuốc :

«Khúc cầm cổ cầm cung giăng
Ca ngâm Lương Phủ dạo càng hứng mau.
Cửa kho vô tận xiết đâu 8
Thú vui thuở thế ai dầu mặc ai

8. Bịch câu kỳ ngộ : « Của kho vô tận biết ngày nào vơi ».

Thanh nhàn, dưỡng tánh hôm mai
Ghềnh trong cuốc nguyệt, bãi ngoài cày mây».

(NLC)

Vui cảnh nhàn, sinh hoạt bằng lao động chỉ là giai đoạn chuẩn bị để giúp đời, do đó ông mong mỏi được một vị Chúa hay, một chân Chúa, biết đến người hiền để ông thỏa chí mình, để thực hiện câu «minh quân lương tể tao phùng». Được như vậy ông sẽ có dịp thi thố tài năng, đem sở trường ra giúp nước, nhờ đó nước nhà mới mong thanh bình :

«Chốn nầy thiên hạ đời dùng,
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời.
Chúa hay dùng đặng tôi tài
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên»

(NLC)

Khi giúp nước trổ tài, không phải ông phục vụ dưới trướng bất cứ một người có quyền thế nào, ông chỉ đem thân nương dựa người mà toàn dân hướng về, người đó phải thuộc dòng chính thống.

Thực tế Đào Duy Từ đã phục vụ Chúa Nguyễn vậy dưới mắt ông, Chúa Nguyễn ở Nam Hà đáp ứng được điều kiện đó Có lẽ ông nghĩ họ Nguyễn dù sao cũng thuộc dòng Nguyễn Kim, người có công gầy dựng nên nhà Lê và họ Nguyễn về sau đã hành động như hạng chính nhân quân tử, một người vẫn còn đối xử phải đạo với nhà Lê, trong khi họ Trịnh ở phương Bắc không đủ những điều kiện đó :

Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Tôn phù chính thống sánh tày nhật tinh.
(NLC)

Tóm lại, Đào Duy Từ coi việc chờ thời là dịp để tạo tài năng, chấp nhận chờ thời để tìm ông được chân Chúa, hầu sau nầy trổ tài ích nước lợi dân.

Lúc ông được trọng dụng ông phải được toàn quyền hành sự và sẽ thành công trong việc hành sự.

« Sửa sang nghiêm chỉnh phân doanh
Tôi loàn con giặc chạy tênh bời bời »
(TLC)

b. Đào Duy Từ người ca tụng phong cảnh miền Nam để nói lên ý thức hệ của Nho Sĩ Nam Hà.

Nếu « Ngọa Long Cương ngâm » tác giả, qua nhân vật lịch sử, nói lên ý mình muốn thờ chính thống, muốn giúp đời, thì ở « Tư Dung vãn », tác giả, qua phong cảnh một cửa bể[9], nói lên ý thức hệ của những người sống ở Đàng Trong.

Ý thức hệ nầy chủ điểm ở chỗ:

1. Ca tụng người lãnh đạo Miền Nam như những vị vua hiền đức, tài năng của Trung Quốc cổ thời.

« Đường Ngu lấy đức trị dân
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
. . . . . .
Kìa đoàn quân soái, nọ dinh tướng hùm ».
(TDV)

9. Cửa bể phía Nam Thuận An, huyện Phú Lộc, Thuận Hóa.

Ca tụng chế độ mà ông đang phục vụ như một chế độ vững bền, nước nhà — vùng đất ông đang phục vụ — ở trong cảnh thái bình, thạnh trị :

Cõi Nam từ định phong cương
Thành đồng chống vững, âu vàng đặt an »
. . . . . .
Đặt an nệm chiếu trong ngoài
Cánh chim hồng nhạn phới bay vui vầy »
(TDV)

2. Ca tụng phong cảnh, đất đai chỗ ông góp mặt như một vùng đất linh thiêng, hiểm trở, nơi xuất hiện nhân tài, nơi đào tạo những người giúp ích nước nhà :

« Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non
Cuộc thiên hiểm nửa kiếm môn
Chốn tranh vương bá, dòng tuông công hầu
Vần xoay hùm núp rồng chầu
Quanh dòng nước biếc, giữa màu trời xanh »
(TDV)

Ca tụng cảnh đẹp của thiên nhiên thể hiện đến cao độ khi Đào Duy Từ đề cao luôn những người ở trong cảnh đó, một phong cảnh như gấm hoa với những người tài tử giai nhân :

« Bút Vương Duy khéo vẽ đồ,
Mây xuân dường gấm, nước thu tợ ngần
Người thanh tân, cảnh thanh tân
Ngàn lau quyến nhạn, bãi tần sa le »
(TDV)

3. Ngoài những lời tán tụng, Đào Duy Từ còn qua bài văn Từ Dung chê trách, lời chê trách của

ông đánh mạnh vào hạng người tu niệm, hạng người nương cửa chùa để làm những điều ô uế, hư hỏng, miệng nói tu nhân lòng đầy trần tục, gian ác:

« Kìa ai thói tục chẳng răn,
Tiềm tâm Đạo Chích, ẩn thân Dĩ Đà
Rừng thiền lẫn dấu vào ra.
Cắp trăng vườn hạnh, trộm qua cửa đào »
Nam mô hai chữ bán rao
Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sắng ngời ».
(TDV)

Bọn tu « giả cầy giả cáo nầy » tuy nói mình thoát ra khỏi thế tục, bỏ ngoại giới, không ăn ngon mặc đẹp, nhưng thật ra cái ngã của mình còn đầy, đã mắc vào tội tham khí thích cao lương mỹ vị:

« Đã rằng dưa muối bả bô
Lạp bình tương thủy những đồ cao lương ».
(TDV)

Không phải Đào Duy Từ chỉ vạch ra sự hư hỏng trong lối tu của những người nầy thôi, ông còn đánh họ trên căn bản của việc tu nữa. Theo Đào Duy Từ, việc tu vốn vô ích bởi vì họ tự tách mình ra khỏi cuộc đời, ra khỏi quốc gia, trong thời đại nầy — thời Đào Duy Từ — rất cần những người nhập thế:

« Đã rằng chống giữ Kim Cương
Nào gươm cắt muộn, nào gương soi tà
Nào phường ngay chúa thảo cha
Nào phường lợi nước lợi nhà xá toan »
(TDV)

Kết luận cho tác phẩm Tư Dung vãn, Đào Duy Từ nhắc đến một cách không rõ ràng nhưng cũng làm cho người đọc hiểu được phần nào tư tưởng của ông : Ai muốn vui thú ở ẩn, ai muốn thực hiện cảnh nhàn bằng ngư tiều canh mục cũng được, nhưng phải theo đúng tiêu chuẩn, ở ẩn tấm thân nhưng lòng hướng về cảnh thế với hoài bảo giúp đời :

« Thiên Thai người khéo lang đang
Dạ lăm cắp núi, chí toan vá trời »
(TDV)

Kết luận :

Tư tưởng của Đào Duy Từ mở đường cho người đi sau—một Nguyễn Cư Trinh sau này theo đúng truyền thống đó nhất — mở đường bằng cách trình bày tư tưởng giúp đời, chê trách người đi ở ẩn, tu niệm, lánh thế.

Tư tưởng dấn thân thời loạn lạc—thời có những cuộc tranh bá đồ vương, những trận tương tàn vì quyền lợi—rất hợp, nhưng nhìn chung có đặc biệt hay không có đúng hay không, đó là vấn đề khác.

Tuy nhiên, đặt vào thời đại, Đào Duy Từ quả là con người xứng đáng đại biểu cho lớp nho sĩ, phục vụ chế độ ở Nam Hà.

HOÀNG QUANG
(? — 1801)

Hoàng Quang sống vào khoảng hậu bán thế kỷ XVIII. Ông người làng Thái Dương, huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Theo «Đại Nam Nhất Thống Chí» ông có tài về thơ quốc âm, thông minh, khí tiết. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ cầm quyền nghe tiếng, có vời ông ra làm quan, nhưng ông chối từ.

Tác phẩm của Hoàng Quang còn lại đến nay là «Hoài Nam khúc»[1], theo « Đại Nam thực lục tiền biên », Ngọc Huyên công chúa — con của Nguyễn Phúc Chu — chép nguyên khúc hát này gởi vào Gia Định để Nguyễn Phúc Ánh phổ biến cho quân sĩ, việc này có mục đích khích lệ những người theo Nguyễn Ánh vì nội dung bản văn xưng tụng Chúa Nguyễn, ca ngợi công đức những vị Chúa mở nghiệp, cũng như chưởi bới thậm tệ nhà Tây Sơn.

Sau khi chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Ánh có vời Hoàng Quang ra làm quan, nhưng lúc này ông đã mất[2], con là Hoàng Hoán được giữ chức Hàn

---

1. Còn gọi « Hoài Nam ca khúc »

2. Do các sự kiện trên, chúng tôi phỏng đoán ông mất năm 1801.

Lâm, về sau cháu là Hoàng Huỳnh được làm Bố Chánh Gia Định và Hoàng Thọ làm Thị Lang Bộ Binh.

PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

a. Hoài Nam khúc, khúc ca đầy dụng ý chánh trị.

Vào hậu bán thế kỷ XVIII, nước ta chia làm nhiều phe, trong Nam mặc dù Tây Sơn cầm quyền, nhưng ở Gia Định, Nguyễn Ánh, nhờ sự giúp sức của Tây Phương đã xây dựng lại lực lượng khá bùng hậu. Những năm cuối cùng của triều đại Tây Sơn, vì vua còn nhỏ, quyền thần đố kỵ nhau, Chúa Nguyễn càng mạnh hơn. Hai bên cầm cự một thời gian khá lâu dài.

Lòng người trong lúc phân tranh đó, ly tán rõ rệt, một số nhớ ơn lập quốc của các Chúa Nguyễn và nhìn thấy trước bước đường suy vi của nhà Tây Sơn nên quay về Nguyễn Ánh, Hoàng Quang ở trong trường hợp đó.

Hoài Nam khúc có thể nói diễn tả tiếng lòng của những người đứng về phe chống Tây Sơn, như nhan đề, nội dung trình bày sự nhớ phương Nam — nơi có Nguyễn Ánh — của người sống nơi vùng «địch» nhưng lòng quay về phía khác.

Nỗi lòng nầy bộc lộ rõ ràng ở phần đầu của

tác phẩm với những lời ca tụng công trình khai nghiệp của những vị Chúa mở đường phương Nam:

«Ăn cơm mới nói chuyện cũ
Tưởng cơ đồ Chúa Nguyễn thêm thương
Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương[3]
Công phu chỉ ngõ mở đường vào đây
Phân cương từ chốn lũy Thầy
Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ».

Miền đất mới này do công gây dựng của các Chúa nên an bình, thái hòa, đến đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát trở nên cực thịnh với nhiều cải cách tạo nên một chế độ vững vàng, nhân dân khắp nơi sung sướng như dưới thời Nghiêu, Thuấn :

«Một trường lễ nhạc sum vầy
Tranh theo thế giới, gấm xây cung thành
Đâu đâu hòa chẳng đua tranh
Cửa quyền tía đỏ, lều tranh ỷ là
Ngậm cơm vỗ bụng đều ca,
Nhìn xem Nam Việt ngỡ là Đường, Ngu.
Âu vàng vững đặt mấy thu
Ở ăn nào có lo âu sự nghèo».

Dưới mắt Hoàng Quang, xã hội thời các Chúa Nguyễn tốt lành, ông coi như thời đại vàng son, tất cả đều là những công trình hay đẹp do các Chúa gây dựng, Ông ca tụng quá khứ, một quá khứ không có vết nhơ, chỉ có công lao của nhà cầm

3. Chỉ Nguyễn Hoàng, vị Chúa được dân mến thương nên gọi là Chúa Tiên.

quyền nhờ vậy dân chúng được hưởng cảnh thạnh trị.

Nhưng Hoàng Quang chỉ ca tụng theo cảm tình riêng của ông, ông «vàng son hóa» quá khứ vì lập trường của ông, trong khi thật sự dưới thời các Chúa không hẳn tất cả đều tốt đẹp. Thời Nguyễn Phúc Khoát, nhà lãnh đạo Nam Hà dường như hết lo nạn xâm lấn từ phương Bắc nên đã ăn chơi xa-xỉ, không lo chăm sóc dân tình.

Khi Tây Sơn nổi dậy chính tình ở đây đã xuống dốc đến cực độ, Quốc Phó Trương Phúc Loan của Chúa Nguyễn chuyên quyền, hà khắc đối với dân chúng, gom góp tiền bạc chất cao như bồ lúa, trong khi đó mọi từng lớp nhân dân đều đói khổ, cơ cực, Hoàng Quang cũng nhìn thấy tình trạng đó, nhưng ông chỉ qui trách nhiệm về Trương Phúc Loan, như hạng người ăn hại, chỉ lo tư lợi :

«Cùng loài hãy muốn lên gò[4] cho cao
Một đoàn phú quí xôn xao».

như một bọn tự tách mình ra khỏi số đông đảo quần chúng, quên những khổ sở của trăm họ :

«Ăn chơi cho sướng cái thân
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sờn».

một bọn tham nhũng, bè phái, chèn ép nhân tài, khiến con buôn, người giàu có dịp thăng quan tiến

4. Mạnh Tử : Kẻ tiện nhân đến chợ, lên gò để hòng lợi. Chỉ làm quan lo việc riêng.

chức, còn người thực học, nhưng nghèo khó không đủ cơ hội tiến thân :

«Học trò là báu nước nhà
Thi tiền thì đỗ, thi tài thì bay
Anh hùng khó chịu chau mày
Nhà giàu con trẻ lướt mây thẻ lè».

một bọn xảo trá dùng thủ đoạn để lấp tai che mắt người trên khiến Chúa không thấy được sự thật :

«Áo che việc dữ, bia treo sự lành
Khiến cho ngăn lấp thánh minh».

Dưới mắt Hoàng Quang mọi tệ hại dân chúng phải gánh chịu phát sinh từ Trương Phúc Loan, một người bầy tôi bất xứng, Chúa Nguyễn không có trách nhiệm gì hết, bởi :

«Ấu xưng nào biết bất bình lẽ chi».

Lý luận của Hoàng Quang rất chánh trị, ông hy sinh lớp người trung gian, qui tội về họ để trú toán hờn trong dân chúng về họ. Như vậy ông khỏi biện minh cho Chúa Nguyễn đồng thời cho thấy Nguyễn Phúc Ánh trong Gia Định vẫn thuộc dòng chính thống và nhà Tây Sơn, chỉ như một bọn phiến loạn, bọn phá hoại, không biết thời thế, đầy thói xấu, đáng làm trò cười cho thiên hạ :

«Rũ nhau chuột lũ cáo bầy
Vuốt nanh khách trú, cánh vai buôn bè
Nực cười châu chầu đá xe».

Bọn nầy nổi dậy, vì một trường hợp may mắn, chứ thật ra chẳng tài cán gì, so sánh với nhà

Nguyễn, quân Tây Sơn hoàn toàn vô nghĩa lý như cá tôm với rồng :

«Cá tôm sao chẳng biết thân
Thấy rồng ở cạn dặng gần lại khinh».

Hoàng Quang, như vậy, đã thiên lệch khi nhìn về nhà Tây Sơn. Sự thiên lệch nầy có lẽ vì ông tha thiết với quá khứ, vì ông quan niệm hẹp hòi về vấn đề chánh thống mặt khác cũng vì thái độ chánh trị của ông.

Thật ra, đáng lý Hoàng Quang phải coi nhà Tây Sơn như đại diện của lớp người bị đè nén, áp bức từ lâu, hạng người đói khổ dưới ách của Chúa Nguyễn, mà Trương phúc Loan chỉ là một người bầy tôi thừa hành, bé nhỏ. Chính Chúa Nguyễn bất lực, mê tâm, không đủ khả năng lãnh đạo mới có trường hợp Quốc Phó họ Trương.

Ca tụng chúa Nguyễn, kết tội Trương Phúc Loan, Hoàng Quang vẫn thấy chưa đủ, để động viên tối đa số người theo Nguyễn Ánh, ông còn đề cao những người chống nhau với Tây Sơn. Tả quân Nguyễn Phúc Du có công chống giữ mối nguy cho Chúa Nguyễn nhiều phen, nhưng tình thế lúc nầy như ngôi nhà đã mục, một cây cột không đỡ nổi, Du thất trận, Hoàng Quang nhìn sự kiện nầy theo cặp mắt thiên lệch cố hữu của ông :

«Tả Quân tuy có tài cao,
Than rằng hùm một nài sạo cáo bầy !
Hàn sinh Võ Mục đời nay
Có Trương Tần Cối khó bày nên công».

Sự kiện Tống Phúc Du cầm binh đánh lại quân đội Tây Sơn, trên căn bản không có gì đáng chê nếu không nói là đáng khen là vì họ Tống đã thực hành hết vai trò của mình, ông đội ơn mưa móc của Chúa, khi có người chống lại Chúa, ông phải đem sức mình đương cự, nhưng Hoàng Quang đã không công bình ở chỗ quá đề cao Tả quân Du và khinh thị quân Tây Sơn bằng cách so sánh hai đàng với hùm cáo. Đó là chúng ta chưa xét đến khía cạnh chánh nghĩa và thức thời, bởi vì Tây Sơn có thể được coi như phong trào nổi dậy của dân chúng chống lại sự thối nát, bất công của triều đình Chúa Nguyễn, Tống Phúc Du chỉ làm tròn bổn phận của mình và bỏ quên những khía cạnh khác.

Sau những điều trình bày có tính cách chánh trị, Hoàng Quang quay về với vong linh vì Chúa khai nghiệp, ông cầu xin Tiên Vương phò hộ cho những người nối nghiệp được an lành để thu phục lại đất đai. Khi «nói với» người đã khuất, Hoàng Quang cũng không quên trình bày những chuyện đã qua cũng như lý do tạo nên tình cảnh hư nát hiện tại theo con mắt của ông :

1. Vì họ Trịnh gây hấn, việc can qua mới xảy ra.

2. Miền Nam đắp lũy, xây thành ngăn giặc vì lòng yêu nước thương dân.

3. Chúa Nguyễn còn nhỏ nên quyền thần Trương phúc Loan làm điều tàn tệ.

4. Quân nổi dậy Tây Sơn tạo nên loạn lạc, binh đao.

5. Quân Trịnh thừa cơ gây hấn vì muốn đóng vai ngư ông thủ lợi.

«Kính đức Tiên Vương :
Non Lam trỗ ngọc, nước Việt tuông vàng
Thân cùng Trịnh trong điều mạch nước, tôn họ Lê trên chánh ngôi Vương.
Thệ đều dạ ái ưu, Hồ Việt tưởng một nhà lạc tiệc; tư vì ai hấn khích, Lưu Hạng nên trăm trận chiến trường.
Hai chốn Bắc Nam mới cứ, sáu năm Thanh, Nghệ lại sang.
Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, ngoài mới triệu về chư tướng;
Thủ Bố Chính ngăn thành đắp lũy, trong bèn an trị bốn phương.
Tám đời thánh dồi truyền đức giáo; hai trăm năm sửa trị triều cương,
Nại từ ấu tự lên ngôi, giường Thang rồi đã đành vua Giáp; lại thêm quyền thần phụ chính, họ Nguyễn suy cằm giận họ Trương.
Ngoài đã một sâu lê thứ, trong thêm cá thịt họ hàng.
Ong bèn dậy Tây Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc; hùm lại gầm ải Bắc, lò bỗng tàn sáu miếu khói hương.
Thế cheo leo Nguyễn tự nữa tơ, linh biết chăng ôi liệt thánh !
Rày xui khiến Hạ đồ một mối, kẻo còn hồ với Thiếu Khang; ngỏ một thủa lại vầy cơ hội, đặng muôn năm cho sáng miếu đường.
Nay cáo».

Phần cuối «Hoài Nam khúc», tác giả dùng để phê phán tích về nhà Tây Sơn như :

Không chánh nghĩa : Mượn tiếng của Hoàng Tôn

Dương nhưng thật sự không phải Hoàng Tôn chủ trương binh đao và Hoàng Tôn cũng chỉ hư vị vì quyền hành đều ở trong tay ba anh em Tây Sơn, với việc tạo chiêu bài nầy, trong những năm đầu dân chúng tuy có theo quân Tây Sơn khá đông, nhưng về sau bộ mặt giả dối lộ ra, họ chỉ là một bọn tà gian lăng loàn, không chính nghĩa:

«Ngọn cờ chiêu chúng hương thôn
Báo danh làm chữ Hoàng Tôn bia bày
Cho nên ứng thuận lòng người
Ai đâu dám cãi mệnh trời vậy vay
Đã vâng hồng nhật trên tay,
Hãy còn ở thói nước mây lăng loàn
Bây giờ đã hản mặt chăng
Phấn tô trung nghĩa mực nhằng tà gian».

Đắc tội với nhân dân : Vì quân Tây Sơn nổi dậy nên có giặc giã khiến nhân dân khổ sở :

«Làm cho thiên hạ lầm than
Tội danh biết để mấy ngàn muôn thu? ».

Hoàng Quang đưa ra những lý do để kêu gọi quân đội Tây Sơn biết lẽ phải, quay về với Chúa Nguyễn. Sự quay về nầy không phải như một sự đầu hàng mà coi như trở về với những nguyên lý bất di bất dịch từ xưa đến nay :

1. **Mệnh trời đặt ai làm vua thì người đó được :**

«Làm vua vì chẳng mệnh trời
Nếu tranh mà đặng nhiều người cũng mơ»

2. **Chống lại chúa là phản bội, sẽ gặp phản bội :**

«Có thân thì đoái sau nầy
Chẳng ngay cùng Chúa, ai ngay cùng mình».

Ông cũng xin trời ban cho được mười điều ước nguyện như quân các đạo liên lạc được nhau, binh sĩ tài giỏi, thuận lòng trời, không mất lòng dân, bọn nghịch đảng bị tàn hại, các phủ Điện Bàn và Thăng Bình được an toàn, bọn tham ô bị trừng trị, nhân nghĩa được tưới rãi khắp nơi, quan ải thông thương, Chúa Nguyễn lấy lại đế đô, thu phục giang san.

Mười nguyền của Hoàng Quang nhìn trên bình diện chánh trị, như con đường sáng vạch soi đường Chúa Nguyễn hầu thành công trong việc giành lại quyền lực, nhưng đứng trên phương diện khác, mười nguyền trên biểu lộ ước vọng hòa bình của người sống thời trong loạn lạc qua phân, một «thời rau ăn như báu», «đói nằm thắt thỉu dọc đàng».

Tóm lại, tư tưởng của «Hoài Nam khúc» nhằm phục vụ Chúa Nguyễn nên thiên lệch nhiều điều. Những lý luận, sự kiện trình bày tuy có phần thật nhưng đều xoay về mục tiêu : làm sao nổi bật chánh nghĩa Chúa Nguyễn, vẽ ra sự tầm thường, bạo tàn, vô chánh nghĩa của nhà Tây Sơn. Do đó ta không lạ về việc Ngọc Huyên công chúa sao chép gởi vào Gia Định và « binh sĩ nghe nhiều người ứa lệ» cũng như ta hiểu tại sao Gia Long vừa lấy Phú Xuân đã cho vời tác giả ra làm quan và khi biết ông qua đời đã trọng dụng ngay con cháu ông.

Giải thích thái độ « hoài Nam » của Hoàng

Quang có người[5] cho vì quyền lợi giai cấp bị mất do những cải cách của nhà Tây Sơn, chúng tôi nghĩ nguyên do căn bản vì lòng trung quân hẹp hòi của nhà Nho và vì cái nhìn thiếu sáng suốt của những người còn sống trong ảo tưởng quá khứ chưa thấy được sự thật xảy ra chung quanh mình.

b. Hoài nam khúc, khúc ca nhiều hình ảnh hiện thực.

Ngoài phần tư tưởng có tính cách chánh trị, lập trường phe nhóm, «Hoài Nam khúc» đáng để ý ở phần mô tả với nhiều hình ảnh hiện thực.

1. Sự thối nát tham nhũng của chánh quyền Nam Hà mà Trương Phúc Loan là hiện thân:

— Kết bè đảng với bọn xu nịnh, bất tài.
— Gom góp tài sản của dân chúng
— Gần với bọn giàu có
— Thi cử gian lận
— Xa hoa trong khi dân đói khổ
— Che lấp thánh minh
— Dùng quân đội không đúng khả năng, thiếu công bình.

2. Nội khổ của dân trong thời loạn:

— Dân chúng cơ hồ không bao giờ thấy mùa Xuân.

---

5. Nhóm Văn Tân trong LSVHVN, quyển III.

— Chết chóc vì bị giết hại

— Người giàu bị cướp bóc, kẻ nghèo không đủ cơm ăn.

— Chốn chốn hoang sơ

— Thực phẩm cao giá

Chúng tôi xin trích một đoạn bài văn mô tả nỗi khổ đó trong «Hoài Nam khúc »[6]

Mõ thâu đêm mấy đoàn kẻ cướp; thương hỡi thương! giàu súc tích chẳng đặng ăn,
Gạo năm tiền một chén hầm hiu; thảm bấy thảm! bạc tiền đồng mới bán.
Lấy chi dưỡng sức cầm hơi; luống những ngóng đầu chau trán.
Nhà ở cùng cây cỏ, chốn thị thành bỗng hóa rừng xanh.
Người ăn như chó mèo ăn; vật tấm mần xem bằng vàng gián.
Nếu nói ra thì nước mắt giỏ sa; nếu kể đến thì lòng không giản.
Nhà nuôi bửa, kể hồn không kể xác, khổ nào thay! cá lượng vảy, thuốc lượng điếu, củi bán cân.
Chợ mua tiền, thầy tồn chẳng thấy ăn; tha thiết bấy! bánh bán lá, khoai bán xâu, cơm đóng oản.
Nghĩ nào uống khát ăn thèm; khôn bầy nằm cầu ở quán.
Kẻ già yếu, thác lăn ngòi rãnh, xương trắng quận Hà Đông.
Người thất thơ đi bỏ quê hương, cỏ xanh miền Nam Giản.

6. Đoạn văn này cho thấy «văn» là bài văn có vần điệu, có thể như bài văn tế (thể Đường phú); Đây là bài có thể so sánh với «Thập giới cô hồn quốc ngữ văn» của Lê Thánh Tông và «Chiêu hồn ca» của Nguyễn Du.

Nỗi ái ưu đã rối dạ, rối lòng; niềm cốt nhục cũng hết ngoan, hết ngoãn.
Bên giềng bắc đói quên liêm sĩ, em vặn cánh tay anh mà ăn cướp cũng đành.
Chốn làng đông đói hết nghĩa nhân, mẹ cắt miếng thịt con mà dặng ăn nào quản.
Cỏ rau trăm họ sắc xanh lè vượn hót muôn dân hình quái đản.
Giữa chợ đói nằm thắt thẻo; người rằng:
Ông này trước mới thấy dù, võng, xiêm, đai:
Bên đường rách chịu xơ vơi kể rằng: bà ngày xưa mới thấy xuyến, loa, hột, hoãn.
Dân đời loạn lạc, từng nghe chép để thường biên.
Sinh thủa hiểm nghèo, so lại hơn trong truyện vãn.
Cơm cháo đắng, lấy cỏ rau làm ngọt, bòn non, non đã trọc trời.
Mắm muối không, lấy nước mặn làm ngon, múc biển, biển đà hóa cạn.
Thủa bình thường đói chịu đã cam; ngày Tết nhất no thêm quá ngán.
Cửa rước chúa xuân buồn dược dược; nào cây nêu, cây mía, những tiếng pháo tiếng đu.
Bàn thờ ông vải chạnh khuân khuân; nào miếng bánh, miếng nem, những cơm lương cơm phạn
Chúa xa xôi có thấu chăng là, dân loạn lạc no nao dặng chán.
Nắng đã trưa, mà mù còn tối; ấy là người phải đao thương mà khô cốt sầu bi.
Trời chẳng động, mà sấm cứ kêu; ấy là kẻ chịu cơ hàn mà hồn ai oán.
Kẻ sao cùng muôn việc thảm thương, trông cho dặng mặt trời bão noãn.

Kết luận :

Hoàng Quang đáng chú ý về hai vấn đề : lập trường chánh trị và mô tả hiện thực xã hội. Lập trường của ông thiên lệch nhưng cho ta nhận chân được phần nào nhân tâm thời đó, một nhân tâm chưa thức tỉnh, còn ôm những quan niệm lỗi thời. Mô tả hiện thực có giá trị ở chỗ trình bày được thảm trạng của người dân sống trong thời loạn lạc.

NGUYỄN CƯ TRINH
(1716 - 1767)

Nguyễn Cư Trinh dòng dõi họ Trịnh ở huyện Thiên Lộc, Hà Tĩnh. Tổ tiên xưa là Trịnh Cam, Binh Bộ Thượng Thơ dưới triều Lê. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527) Trịnh Cam trốn vào Thuận Hóa chiêu tập dân chúng chống nhà Mạc, việc chưa thành thì mất. Con cháu đến xã An Hòa lập nghiệp. Đến đời Nguyễn Đăng Đệ, đời thứ bảy, nổi tiếng học giỏi, thông minh, thi đỗ Sinh Đồ được bổ làm Huấn Đạo rồi thăng Tri huyện huyện Minh Linh. Chúa Nguyễn Phúc Chu, lúc bây giờ thương tài cho ông đổi ra họ Nguyễn. Con út của Đăng Đệ là Nguyễn Cư Trinh tên tục là Nghi hiệu là Đạm Am, nhờ sinh trưởng trong gia đình văn học nên cũng thành đạt : đỗ Hương Cống năm Canh Thân (1740) và được bổ làm Tri Phủ phủ Triệu Phong (Quảng Trị). Khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (1744), Nguyễn Cư Trinh coi việc soạn thảo công văn. Năm 1750, ông được cử giữ chức Tuần Phủ Quảng Ngãi, nơi đây thường có giống dân Đá Vách (dân thiểu số ở Quảng Ngãi) khuấy phá, ông phải đem quân đánh dẹp. Để khích lệ quân sĩ trong công cuộc bình định nầy ông có đặt ra tuồng Sãi Vãi. Năm 1753, ông được phái đi đánh Thủy Chân Lạp

và góp công lớn vào cuộc mở mang đất đai ở miền Tây.

Năm 1765 Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi, mới 12 tuổi, Nguyễn Cư Trinh được gọi về làm quan trong triều, đến năm 1767 thì mất, được thờ ở quốc miếu.

Ngoài Sãi Vãi (nôm) ông còn Đạm Am thi tập (Hán, đã mất) 10 bài họa Hà Tiên Thập Cảnh của Mạc Thiên Tích (Hán, hiện còn chép ở sách «Phủ biên tạp lục» của Lê quý Đôn), một số thơ Hán rải rác (trong «Nam hành đắc kỷ tập» 南行得記集 của Phạm Nguyễn Du).

I. Ý hướng sáng tác quyển Sãi Vãi

1. Sãi Vãi được tác giả viết cho quân sĩ khi đi bình giặc Đá Vách, một nhóm người thiểu số, rất dữ, thường tàn hại người Việt Đàng Trong thuở đó:

«Đến đâu là tảo tận, bắt đặng ắt giết tươi. Đã vào làng cướp của hại người, lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa».

Ông đặt ra đề diễn ra trong quân thứ, trước tạo dịp quân sĩ mua vui, sau đề giải thích cho họ hiểu tận tường lý do phải bình định.

* Ở mục đích mua vui, tác giả không viết bằng giọng văn trầm lặng độc điệu, cũng như không viết độc thoại tràng giang đại hải trái lại thỉnh thoảng thêm vào những đoạn trào phúng, khôi hài có tính cách bông lơn, bỡn cợt, những lời đối thoại đi ra ngoài câu chuyện để tạo một không khí tươi vui,

chẳng hạn những câu giễu cợt của ông Sãi :

— «Sãi yêu vì đạo, Sãi dấu vì dươn. Thấy mụ Vãi nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt.

— Sẵn đỗ, sẵn đạt, sẵn Sãi, sẵn thầy. Thoát liêu sau cho gần đó gần đây, vào cùng Vãi dặng tu hoài tu hủy.

— Vãi nầy cũng lạ, chớ hỏi mà sầu. Uổng năm dây đờn khảy tai trâu, hoài muôn hộc nước xao đầu vịt.

— Sãi không có biết, Sãi chẳng có hay. Ghé cho khỏi cánh tay, kẻo mà quang xuống vế.

— Kề tai lại mà nghe, ghé vú ra kẻo đụng.

— Như yêu sự lăng nhăng, chi bằng yêu mụ Vãi.

— Hãy tu đây nương tựa, chớ qua đó làm chi. Đừng đi quàng gặp Vãi nó bắt đi, rồi lại bỏ Sãi bỏ côi bỏ cút».

Hay các câu hỏi không cần thiết của mụ Vãi, chỉ có tính cách đong đưa, gợi ý để ông Sãi dễ bề thố lộ ý mình :

« — Chẳng hay ông Sãi quê quán ở phương nao ?

— Lời nói sao ngụy, chẳng phải tánh chơn tu. Tu làm sao lo thiệt lo hơn, tu làm sao mà tham tài tham sắc ?

— Ông có biết chuyện đời, nói nghe chơi cũng khá ?»

Nhân vật mụ Vãi vì vậy xuất hiện như một cái cớ để không khí thêm phần trào lộng, khỏi tẻ nhạt, mặt khác người nghe (đọc) không phải nín hơi theo dõi một lời độc thoại quá dài, dễ gây nhàm chán

nhất là trường hợp quân sĩ nơi đồn trại mà khung cảnh và kiến thức không cho phép.

Dụng ý nầy của Nguyễn Cư Trinh rất hợp tình, hợp cảnh, nhưng không phải hoàn toàn do ông độc sáng nếu ta để ý rằng trước ông có người đã *viết tuồng rồi*, nhưng tiếc rằng nay tác phẩm nầy đã thất lạc [1].

2. Từ năm 1673, năm Nam Bắc hưu chiến—đến năm 1750 — năm Nguyễn Cư Trinh viết quyển Sãi Vãi[2] — nhân dân Nam Hà hưởng gần 80 năm thái

1. Tuồng San Hậu của Đào Duy Từ (nay đã mất). Bản lưu hành hiện tại đã có nhiều sự sửa chữa của Đào Tấn. Về tuồng San Hậu thuyết cũ cho là của Đào Duy Từ, và hiện nay nhiều người viết văn học sử cũng chấp nhận như vậy. (Thanh Lãng — Bảng lược đồ... quyển I, trang 313). Có người còn cho của Lê Văn Duyệt, có người lại cho của một tác giả dưới trướng của Tả Quân coi về đoàn nhạc kịch ở Gia Định thành.

2. Trong búc thư đề ngày I-6-1951, Ông Hải Đường Chim Hải Yến có viết « Sãi Vãi đã khai sinh đúng hai trăm năm dưới ngòi bút của Đạm Am, Nguyễn Cư Trinh » (trang VII). «Cho xuất bản bổn Sãi Vãi, anh bạn làm được ba chuyện : I) Kỷ niệm đệ nhị bách chu niên một tác phẩm lịch sử »... (trang X). Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật : « Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi Vải ». In lần thứ I, Tân Việt Saigon — Bức thư thay lời tựa.

Có lẽ Ông Hải Đường vì muốn để con số tròn nên không chú ý đến sự chính xác thật ra năm viết Sãi Vãi là 1750.

bình nên việc quân sự có phần chểnh mảng. Suốt thời gian nầy ở Đàng Trong tuy Chúa Nguyễn đã thi hành những cải cách đáng kể (thi cử, ăn mặc...) nhưng tuyệt nhiên không có những cải cách về quân sự, gần như mọi người đều quên cảnh chiến tranh trước đây.

Đâu đâu cũng phô bày cảnh tận hưởng sang giàu. Trong phủ Chúa Nguyễn Phúc Khoát và dinh thự của thuộc hạ cảnh yến tiệc, xa xỉ và đồ quý giá đã trở nên thường tình[3]. Phương Bắc đã có các lũy Trường Dục và Nhật Lệ cản ngăn, miền Nam dễ dàng mở rộng. Mọi người chỉ thấy cảnh nhàn nhã, yên ổn.

Nhưng khi Nguyễn Cư Trinh được cử làm Tuần Phủ Quảng Ngãi thực tế mới bày ra: giặc Đá Vách hung dữ đánh phá và chặn đường Nam tiến. Mọi người đang quen với thái bình giờ đây nhận chân nguy nan trước mặt nên chồn chân nản chí, Nguyễn Cư Trinh thấy cần phải động viên tinh thần các giới để cứu nước, ông viết quyển Sãi Vãi.

Động viên bằng cách chỉ về phương Nam và coi đây như con đường độc nhất để mưu tìm cuộc sống của nhân dân Nam Hà, bởi vì các đường khác đã bị chặn hết rồi, phía Tây dãy Trường Sơn điệp điệp trùng trùng, phía Bắc quân Trịnh án

3. Theo Lê Quý Đôn — « Phủ biên tạp lục ».

ngử, phía Đông biển cả mênh mông...

«Tây Phương không đường tới, Bắc lộ khó nẻo qua

Đường Nam phương thấy đó chẳng xa thì những sợ nhiều quân Đá Vách».

Tiến về phía Nam tìm sanh lộ để giải quyết vấn đề đất đai cằn cỗi chật hẹp và núi non hiện tại. Việc đánh quân Đá Vách, do đó không phải chỉ thuần là một công cuộc bình định mà còn là việc mưu tìm cuộc sống.

* Động viên bằng cách vạch ra sự ác độc dã man của người Đá Vách đối với dân Việt :

«Tưởng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn

Nọ giết người như dế như trùng; nọ hại người như rít như rắn».

Sự ác độc nầy có lý do, người Đá Vách những năm nên mất mùa, đói kém, lụt lội bắt buộc phải hành động như vậy để tìm đường sống[4]. Người Nam Hà trong khi trừ người Đá Vách chỉ cũng giải quyết cuộc sinh tồn cho chính họ.

Ta thấy ngay đường lối khôn khéo của Nguyễn Cư Trinh trong vấn đề nầy, Ông *«cho lập Quảng*

4. Xem Paul Nur — Sơ lược về chánh sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam — Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ ấn hành, trang 41.

Ngãi đồn dinh với sáu đạo lo nghiêm việc canh phòng. Ông cho cất trại, mở đồn điền, làm kế như ở lâu, «người Đá Vách» thấy thế hoảng sợ ra đầu thú. Bấy giờ Ông mới vỗ về»[5].

Thực hiện cách thế nầy Nguyễn Cư Trinh đã thấy được nguyên do của việc nổi loạn, của sự dã man, Ông trị không bằng cách giết chóc trả thù, ông khôn khéo hơn : vỗ về và giải quyết nguyên, do sự bất mãn của họ. Sử chép ông dâng lên vua những phương cách làm cho dân chúng bớt khổ[6].

* Động viên bằng cách đề cho mụ Vãi, một người đàn bà tu hành nhưng cũng ý thức được vấn-đề sinh tồn của quốc gia trong lời tuyên bố hăng say rằng phải giải quyết vấn-đề, rằng trách nhiệm của người cai trị ở chỗ phải lo ngay từ khi có thể lo được, bởi vì để lâu sẽ có những điều tệ hại không thể giải quyết được :

«Kinh trung hữu thuyết «Nhung dịch thị ưng»

Ai chịu quyền trọng trấn nhất phương, nếu không đánh dẹ sau sanh tệ».

Động viên bằng cách nói lên sự trường tồn của dân tộc (tượng trưng bằng sự trường tồn của

5. Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật — sách đã dẫn, trang 31.

6 Xem Lê Ngọc Trụ, sách đã dẫn, trang 39-41.

Chúa) không phải bằng lời tụng niệm mà bằng cách thế khác:

«Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương
«Nam mô» hai chữ phi thường mặc ai[7]».

7. Ý tưởng « Về phương Nam » và phương sách trường tồn nhà Nguyễn được Nguyễn Cư Trinh vạch rõ trong một tờ sớ dâng lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát để trình bày chiến lược và chiến thuật khi cần phải giải quyết một vấn đề thực tế : trường hợp Nặc Nguyên.

« Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh chẳng qua là muốn giết đứa kỳ khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Nay Nặc Nguyên đã hối lỗi nộp đất xin hàng, nếu tìm mãi sự giả dối của nó, thì nó sẽ chạy trốn. Thế mà từ Gia Định đến thành La Bích đường sá xa xôi, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai nên trước hết phải lấy hai phủ này để củng cố mặt sau cho hai doanh (Phiên Trấn và Trấn Biên). Nếu bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, quân dân không tiếp xúc, lấy được được dễ mà giữ thực khó. Năm xưa mở mang đất Gia Định trước hết mở mang đất Hưng Phúc (Biên Hòa) rồi đến Lộc Dã (Đồng Nai) khiến cho quân dân đông đủ rồi sau mới mở đến Sài Côn. Đó là kế tằm ăn dâu vậy.

Nay đất cũ từ Hưng Phúc đến Sài Côn chỉ hai ngày đường dân cư còn chưa yên ổn, quân giữ vẫn còn chưa đủ, huống chi từ Sài Côn đến Tầm Bôn, xa sáu ngày, đường địa rộng rãi, dân số đến vạn người, quân đóng giữ thật sự chưa đủ. Thần xem người Côn Man giỏi thuật bộ chiến, người Chân Lạp cũng đã e sợ. Nên cho họ ở đất ấy để họ chống giữ, lấy người Man đánh người Man cũng là đắc sách. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy ủy cho phiên thần xem xét hình thế, đặt thành trại đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân lính và nhân dân, vạch rõ biên giới cho lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu».

(*Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*)

Và sự trường tồn đó ở trong cảnh thái bình thạnh trị, dân chúng an vui:

«Chúa sánh sánh Dường Ngu, tôi ví tôi Tắc, Khiết Giang san cũ thâu về đất Việt, điển tịch xưa đem lại trời Nam.

Chốn chốn đều tư tái tư tam, nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí.

Già phò gậy đến xem thạnh trị, trẻ ngậm cơm mừng gặp thái bình.

Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh; dân con đỏ hân hân nhà rạng.

Chợ chưa ra giá bán, đường chẳng lượm của rơi...»

II. Tư tưởng trong Sãi Vãi.

Tư tưởng trong «Sãi Vãi» không mới lạ, có thể nói đây là tư tưởng Tống Nho, trước ông đã có người nói một cách tương tợ rồi: Hàn Dũ, Trương Hán Siêu. Giá trị, chỉ ở chỗ ông đã nêu lên, đã đặt thành vấn-đề, trong giai đoạn lịch sử cần sự đặt thành vấn-đề.

a. Bài xích những người tu hành giả dối.

Thời này, chuyện binh đao tuy chưa xảy ra nhưng lúc nào cũng như treo trên đầu người và sẵn

sàng hiện đến khoảng năm 1751-1752, Chúa Trịnh Doanh ở đất Bắc đã giả vờ mượn đường Trấn Ninh của Nam Hà để đánh dẹp Lê Duy Mật, nhưng thật ra cốt ý do thám binh tình của Chúa Nguyễn. Vả lại lúc nầy quân Trịnh rất tinh nhuệ và được điều khiển bởi một Chúa giỏi việc quân. Chính Trịnh Doanh đã đẹp tan quân khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ An, quân khởi nghĩa của Nguyễn Doanh Phương ở Thái Nguyên, mặc dầu Phương hùng cứ tại đây gần mười năm trời. Nguyễn Cư Trinh biết rằng nếu không đề cao cảnh giác, phí phạm nhân lực, cuối cùng Nam Hà sẽ bị khổ về tay Chúa Trịnh, do đó ông cực lực bài xích những hình thức không ích lợi cho giai đoạn. Câu cuối tác phẩm « Sãi Vãi » :

«Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương
«Nam mô» hai chữ phi thường mặc ai».

có người coi như một câu có tính cách hình thức của tuồng, hình thức ở chỗ khi giáo đầu phải ca tụng Chúa và kết thúc cũng bằng một câu ca tụng. Chúng tôi thấy Nguyễn Cư Trinh đã đi quá hơn sự ca tụng đó, ông muốn nói ý mình : chúc tụng Nguyễn Vương và bài xích những người làm công việc vô ích. Đối với ông, người chỉ lo tụng niệm đã bỏ việc thực tế trước mắt để lo chuyện hảo huyền, «phi thường» nhưng không ích lợi. Ông nhấn mạnh : cần phải làm những việc khác. Ta còn thấy rõ hơn khi ông xét đoán

về bổn phận đối với quốc gia của hạng người tu hành. Hạng nầy núp áo nhà chùa để trốn tránh nhiệm vụ thông thường của người dân dương thời như xâu bơi, thuế khóa. Đành rằng Chúa dành cho nhà tu đặc quyền nầy, nhưng cũng vì vậy vô tình tạo nên một lớp người trốn xâu lậu thuế, vô tích sự :

«Sãi sanh trong nước, Sãi cũng khỏi xâu bơi[8].
Sãi sanh ở trong đời, Sãi cũng không thuế khóa».

Câu nói của ông Sãi như một lời tố cáo của Nguyễn Cư Trinh, nhưng qua cách nói của ông Sãi người đọc nhận chân được về gì tự đắc, tự tôn đến lố bịch, chán ngấy, đủ thấy thời đó hạng người lợi dụng sự tu hành để thỏa mãn ý riêng của mình không phải không có. Và hạng người nầy cũng cho hành động của mình như một cách

8. «Mỗi năm vào khoảng tháng 3, tháng 4, quân nhân đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người bắt chuyên học một nghề, kẻ phân phải đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở hầu Vương phủ làm xâu; tuổi chưa đến 60 chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ, hàng năm thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi... Cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên liền cho con vào chùa làm Sãi hầu mong trốn tránh việc quan; do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn».

(*Thích Đại Sán — Hải ngoại kỷ sự*)

thể tránh né những khó khăn cực nhọc sống suốt, khôn ngoan. Dĩ nhiên người như vậy cách tu của họ phải vị lợi, vị kỷ chưa phải thuộc hạng tu chân chính, thất tình lục dục của họ còn tràn đầy, tu chỉ như một cách thế để sinh sống như những nghề khác. Có thể bảo bọn thầy tu nầy dựa cảnh chùa như tấm bình phong để thỏa lòng dục.

Bởi vậy, khi gặp gái, mặc dù gái đã xuất gia tu hành, bọn họ cũng giở trò tán tỉnh, dụ dỗ, ca tụng, tâng bốc về nhan sắc, khuyến dụ bỏ dở đường tu niệm để cùng họ hưởng những lạc thú làm ô uế chốn thiền môn.

«Sãi yêu vì đạo, Sãi dãu vì dươn. Thấy mụ Vãi nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt.

Khoan khoan! Chưa biết Vãi ở chùa nào? Thanh tân mày liễu má đào, đẹp đẽ mắt sao da tuyết.

Lòng người dầu thiết, thời đạo cũng gần. Qua Tây Phương còn cách trở non thần, sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật.

Ngoài che sáo nhặt, trong rủ màn thưa. Lạnh thời có mền bát tơ, nực thời có quạt lục phủ.

Chiếu dư trơn như mỡ, thuốc lá vớp hơa ngâu.

Rượu hồng cúc ngàn ngàn, trà mỹ xuân phức phức.

Sẵn đó, sẵn đạt, sẵn Vãi, sẵn thầy. Thoát liều sau cho gần đó gần đây, vào cùng Sãi dặng tu hoài tu hủy»

Lời dụ dỗ của ông Sãi tu kiểu Lỗ Trí Thâm như trên tuyệt diệu và sành sỏi, cho thấy rằng họ

đã quen những trường hợp như vậy. Trước hết vuốt ve lòng tự ái của người đối diện rồi vạch cho thấy sự khó khăn trong việc tu hành, cuối cùng trình bày sự sung sướng sẵn sàng trong hiện tại để dễ dàng lung lạc.

Ngoài ra cách sống của bọn tu hành, qua lời ông Sãi tự gán cho mình — nhưng thật ra để ám chỉ bọn tu hành giả dối thời đó — cho ta thấy sự xuống dốc thật sự của một vài phần tử thuộc giới tăng lữ ở Nam Hà : tham lam về đủ mọi mặt, tham ăn, ăn những thứ cấm đoán, tham dâm, thực hành rồi phủi tay tránh tiếng, tham tiền, tham cờ bạc. Tóm lại, những giới răn của nhà chùa bọn nầy đều phạm phải và phạm thật nặng. Hành vi của họ chúng ta không thể tưởng tượng nổi. Chẳng hạn :

« Sãi lại sắm một cái phương trượng, để sau liêu vắng vẻ một mình. Trên mặt thì rộng thinh, dưới chơn cho kín mít.

Đương khi thời cơm thịt, có bồn dạo vừa lên. Nghe tiểu đồng tăng hắng tiếng lên, mấy dĩa thịt sãi thâu vào đó.

Sãi lại sắm một cái vườn nho nhỏ, ở cho cách xóm xa xa. Để phòng khi bồn dạo chửa nghén ra, dễ khiến Sãi khoanh tay mà ngồi vậy.

Sãi lại sắm tiền nghề bỏ đây, sáp tốt để dánh môi. Ngộ phải khi cờ bạc thua hoài, dễ khiến Sải khoanh tay ngó lảng ».

Có thể nói những hành động nầy có tính toán có dự trù và tổ chức khác với những lỗi lầm do

sự yếu mềm của lý trí. Sự dự trù được chứng tỏ khi ông Sãi tạo dựng những phương tiện để che dấu tội lỗi của mình: có bàn kin phía dưới để dấu cơm thịt, có nhà trong vườn ở xa xa để cho đàn bà chửa nghén, có sáp để đánh cho môi khỏi tái khi thua bạc.

Như vậy, những tội lỗi nầy thực hiện có dự mưu, có sự biểu đồng tình của lý trí, được hành động bởi những người biết rằng tội nhưng vẫn bước chân vào.

Đó là về mặt đạo hạnh, tội lỗi còn có thể che mắt thế gian, còn có thể dùng lớp áo để làm thành thầy tu, những phần tử tu giả đối thời Nguyễn Cư Trinh[9] quá hoắc hơn, họ phạm lỗi ngay trong bình

9. Người tu giả đối ở Nam Hà bị đả kích là chuyện gần như liên tục:

*Tuồng San Hậu có những câu sau :

Sãi xướng:

Trốn lính đi tu, lánh thuế vua,
Ngày đêm chuyên giữ trống chuông chùa.
Kinh kệ mấy câu giai (dều) bất biết,
Cháy xôi ních hết, bụng chang bang.

(lại nói) Như tôi đi tu với Ông Ngu ni, nói cho phải :

Tuy chẳng phải như ông thầy cả
Song cũng đã dựa cốt Phật Bà
Bốn mùa mặc những áo già
Tám tiết ăn ròng rau muống
Đi tu có giới cấm

hài. Họ để ý đến bóng sắc mình, lo trau chuốt thân thể, tìm cách làm sang làm đẹp. Y phục đắc tiền, vật trang sức quý giá đối với họ cần thiết hơn kinh kệ mõ chuông. Những thứ này nếu thiếu sẽ sắm sau, nhưng áo quần, quạt, khăn, kẻ hầu người hạ, cần phải sắm trước:

«Nhiều Thượng Hải, Sãi sắm một cái quần cho tốt; bố cát căn, Sãi sắm một cái áo cho xuê. Nón kiểng hàng, Sãi sắm một cái cho xinh ghê, quạt ban trúc, Sãi sắm một cây cho báu rết.

Giày hồng hài, Sãi sắm một đôi để đạp gót; khăn bích cân, Sãi sắm một cái để bịt đầu.

Sãi lại sắm một đứa tiểu đồng con con để cắp ống điếu cho mầu Sãi lại sắm một thước hồ la đo đỏ, để buộc đầy sô cho ngỏa.

Chợ nào nhiều hạn hàng các ả, xóm nào đông bồn đạo các di, Sãi tu một lại tu đi, Sãi một tu lên tu xuống».

Nhứt giới sát sinh
Nhị giới ẩm tửu
Tam giới hoặc ngôn
Tứ giới thông đạo
Ngũ giới tà dâm.

Cấm thì cấm vậy mà thôi, thương hại cho tôi:

Giỏ bình tương nghĩ tới thịt heo
Cắp rau muống nhớ mùi nắm ruốc!
Cái mười bảy lịch nên qúa lịch
Cúng bửa rằm làm Sãi ngẩn ngơ

***Tư Dung vãn cũng tương tợ** (xem Đào Duy Từ)

Hành động của Sãi không khác gì mấy công tử con những vị điền chủ vài chục năm trước đây, có khác chăng công tử sau nầy nhởn nhơ do tiền của cha mẹ, còn thầy Sãi thời Nguyễn Cư Trinh lả lướt nhờ của thập phương...

b. Chống lại sự tu hành, lánh đời, vô ích với thực tế.

Không phải Nguyễn Cư Trinh chỉ bài xích người đi tu dựa thế vào chùa trốn xâu lậu thuế, nhưng lòng còn đầu thất tình lục dục, ông còn đi xa hơn: đả kích ngay chính sự tu hành đúng nghĩa.

Sự tu hành đối với thời đường sinh lộ của quốc gia đang bị chận, vào lúc phía Bắc lúc nào cũng dòm ngó, cũng trông chờ dịp tiến quân vào đánh phá[10] không thể chấp nhận được.

Tu để thành Tiên theo Nguyễn Cư Trinh chỉ lo công việc của một người muốn thuở thành một người núi, người rừng, người không thực tế, tu để thành Phật, theo ông cũng là một người xa hiện tại để thành người ngơ ngơ ngác ngác không biết gì hết.

«Nghiệm chữ kia cho xác, chữ tiên là nhất cá sơn

10. Có lần chúa Trịnh gởi thơ cho ông để mượn đường đi đánh loạn Lê Duy Mật, thật ra để dò dẫm đất đai, cũng như thừa cơ đem quân vào Nam, ông đã viết thơ từ chối.

nhân, suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là phất tri nhân sự[11].

Ngoài ra dầu tu thật sự, những người nầy không phải đi tu từ một ý hướng tốt, không thì phát vì thấu lẻ huyền vi của đạo, vì có một triết lý về cuộc đời,.. mà vì bị thúc đẩy bởi sự cám dỗ của thiên đường và sự kinh hoàng về địa ngục. Bọn người nầy thật ra đã có lòng *dục* ngay từ lúc đi tu:

«Tham thiên đường, phải giữ lòng thành, sợ địa ngục nên chừa thói dữ».

Tu như vậy cũng chỉ là lối tu của người trung tri [12].

Bọn hạ tri còn ngu dốt hơn, say mê việc tu hành bỏ quên dân tình, ham trường sanh bất tử khiến cho dân chúng lao nhọc, nhưng cuối cùng cũng không thu thập được gì ngoài tiếng ta thán của nhân dân :

«Kìa như Hán Võ Đế; đã nên đấng minh vương. Nọ như Tần Thủy Hoàng, rất nên trang hung bạo[13].

---

11. Ông chiết tự và cố tình giải nghĩa sai sự hội ý của các chữ Tiên, Phật: Tiên : 仙=人 (nhân) + 山 (Sơn)
Phật : 佛=人 (nhân + 弗 (phất)

12. Thường người ta gọi bọn tiện nhân là bọn hạ tri, người đại tri mới là người xứng đáng, bọn trung tri chỉ mới là người bình thường, chưa có gì đáng khen, cũng như người ta nói: hạ sách, trung sách, thượng sách.

13. Hán Võ Đế (140-87 trước DL.) về cuối đời say mê đạo Lão, cất cung điện cho các đạo sĩ ở khiến dân chúng phục dịch rất khổ sở.

Tham lam cầu đạo lặn lội tìm Tiên, Mỏi sức người trăm họ lao phiền, hao của nước muôn dân đỏ khổ[14]*».*

Trăm chước sưu cầu thì có, mảy lông ứng nghiệm vốn không ».

Tu như vậy, theo Nguyễn Cư Trinh vô ích bởi vì khi gặp chuyện cần thiết, khi gặp tai nạn cần phải giải tỏa, người tu hành không làm được dã đành, đằng thiêng liêng cũng không hiện lên để cứu độ được, người tu do đó chịu cảnh khổ sở riêng mình :

«Đời nào tu cho hơn Tống Đạo Quân; đời nào tu cho kịp Lương Võ Đế. Nhục Mạc Bắc[15] *sao Tiên chẳng đến cứu về ? đói Đài Thành*[16] *sao Phật không ra cứu nạn? ».*

---

14. Tần Thủy Hoàng sai đạo sĩ Từ Phước dẫn một nhóm người sang Đông Hải tìm đảo Bồng Lai để kiếm thuốc trường sanh. Nhóm người này đi mất tích luôn.

15. Tống Huy Tông (1101-1126) có hiệu là Đạo Quân rất sùng đạo Lão, sau bị Khiết Đan đánh vào kinh đô, bắt đem lên Mạc Bắc.

16. Lương Võ Đế (502-550) sùng đạo Phật, thỉnh cao tăng ở Ấn Độ về truyền đạo cho dân Trung Quốc, sau bị Cảnh Hầu vây ở Đài Thành, chịu đói đến chết.

Thật ra Võ Đế không chết đói, nho gia bịa chuyện chết đói để đả kích đạo Phật. Nguyễn Cư Trinh cũng theo những người này. Nhân đây ta ta thấy vì quá bảo vệ quan điểm của mình, Nguyễn Cư Trinh nếu cần cũng vận dụng đến những thi dụ không đúng lắm để khôi hài hóa đạo Phật...

*) Trong một tuồng của đức Cố Quản Trần Văn Thành, viết

III. Tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh

Chê trách những người tu hạ trí và trung trí, Nguyễn Cư Trinh đề cao cách tu thượng trí, tu hành theo đường lối Tống Nho, cốt làm ích quốc lợi dân bằng cách luyện tập thao lược, sửa sang quốc gia, trau dồi nhân đức để cảm hóa dân chúng, cách tu đáng bắt chước ngày xưa Nghiêu, Thuấn, Võ Thang đã thực hiện :

«Tu quyền, tu bính, tu kỷ, tu cang,
Trên thì tu Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, dưới thì tu kinh luân thao lược».

Việc tu này không phải *«ngồi luận đạo trị»* bởi vì *«chẳng ích chi cho nước»*, trái lại phải sửa đức sửa nhân để quốc gia thạnh trị:

«Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên; có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố».

---

khoảng 1819 có một đoạn luận về cách tu, chống lại Nguyễn Cư Trinh như sau :

«Đến nay ta mới nhắc lại việc tu hành từ cổ chí kim, những là việc tu làm sao, hoặc là thượng trí tu hoặc là hạ trí tu cho nên mới nhắc lại việc tu trước thời mới biết việc sau.

Thuở trước Lương Võ Đế người tu lập bảy mươi hai cảnh chùa đến sau ngạ tử tại thiền (chết đói tại thành) Phật bất ly cứu. Ấy vậy người cũng phải xét lại. Phật bất ly cứu cũng phải đó mà.

Cứu làm sao ! Của thập phương tín cúng, mà mình tu cho mình, ấy làm vậy chẳng vô tình lắm».

Nhưng sửa đức, sửa nhân (tức tu văn) luyện thao tập lược (tức tu võ) không phải lúc nào cũng đem ra thực hành được, phải biết thời biết thế, lúc nào cần tu văn, lúc nào cần tu võ. Nguyễn Cư Trinh, vạch ra điều đó :

"Thuở thái bình, yền võ tu văn, cơn bất loạn, yền văn tu võ".

o

Tư tưởng cốt yếu của Nguyễn cư Trinh nằm trong hệ thống ý thức hệ Tống Nho, nói cách khác tư tưởng Khổng Mạnh được sử dụng tối đa trong việc giúp đời, giúp nước cốt cho quốc gia hùng mạnh. Bởi vậy ông sẵn sàng chê trách những tư tưởng của các học phái khác, Phật giáo và Lão giáo gánh chịu đầu tiên. Những tôn giáo nầy đối với Tống Nho hủ lậu không thực tế, không ích quốc lợi dân còn làm quốc gia suy vi. Xưa Hàn Dũ đã chê đạo Phật và bài xích đạo nầy một cách kịch liệt, ở Nguyễn Cư Trinh sự bài xích còn cao hơn một bực ông đả phá từ căn bản vì người tu có lòng dục ở chỗ họ đã *mơ thiên đường*, Ông còn hài kịch hóa trong việc chiết tự một cách méo mó để giải thích các đối tượng cao quý của đạo nầy là Tiên Phật, Tiên đáng lẽ được coi là người nhàn nhã, thảnh thơi, lòng không vướng bận chuyện đời, lánh tục ở ẩn trên núi thì Nguyễn Cư Trinh coi như người núi; Phật đáng lẽ được coi là người không còn ước muốn nào, cho cuộc đời

như ảnh ảo thì Nguyễn Cư Trinh lại nói là người không hiểu chuyện đời.

Tư tưởng Dương Chu, Mặc Địch ông cũng đả kích. Một đàng quá vị Ngã để chỉ biết riêng mình, một đàng quá vị Tha để chịu tất cả khổ sở nếu có lợi cho người khác. Vị ngã bị chỉ trích đã đành vị tha cũng không chấp nhận được vì sự quá khích và không hợp thời hợp thế. Phải hành động thế nào lợi nước lợi nhà, chớ không phải lợi cho một người hay lợi cho một số đông...

Sự chống đối các học thuyết khác và đề cao cách thế giúp đời là tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh đồng thời là nỗi ưu tư luôn luôn ám ảnh ông. Hai câu thơ trong bài «Long Hồ ngọa bệnh» của ông gói ghém niềm lo lắng đó :

Ngũ cửu phù danh hựu nhất niên
Vô năng thiên hữu Võ hầu[17] *phiền*

五 几 浮 名 又 一 年
無 能 偏 有 武 侯 煩

Ngũ cửu phù danh thêm một năm
Vô tài nên có cái ưu phiền của Võ hầu.

Ông lo lắng, đến sự bành trướng của miền Nam, lo lắng vì người thờ ơ với quốc gia quá

17. Võ hầu, chỉ Gia Cát Lượng, Tư Mã Ý nói về Ông có câu : Gia Cát công thực thiểu, sự phiền tất bất cữu hỉ : Ông Gia Cát ăn ít mà làm việc nhiều tất không thể sống lâu.

nhiều, vì người dân lâm vào cảnh khổ sở... Trong bài «Long Hồ đại phong kỷ hoài», Ông đã than thở:

回首擧豐萬重水
傷心定還一千家
千家流到蠻夷土
水多鱷魚陸蛇虎
新田不足吏人求
漏屋況爲風波怒
記非赤跡三年東
又非睢水扶乃公
蛭蝦得浪隱槱樓
舸艣牽人沒水宮

...Hồi thủ Triệu Phong vạn trùng thủy
Thương tâm Định Viễn nhất thiên gia
Thiên gia lưu đáo man di thổ
Thủy đa ngạc ngư, lục xà hổ
Tân Điền bất túc lại nhân cầu
Lậu ốc huống vi phong ba nộ
Kỷ phi Xích Tích tam niên đông
Hựu phi Chung Thủy phù nãi công
Điệt hà đắc lãng ẩn lương đống
Khả hám thiện nhân một thủy cung.

Dịch nghĩa :

Quay đầu nhìn lại phủ Triệu Phong ngập chìm trong nước.

Thương hại hàng ngàn căn nhà ở châu Định Viễn bị nước cuốn đến xứ Miên.

Người dân khổ sở vì dưới nước có cá sấu, trên bờ thì rắn, cọp.

Trong khi đó khai khẩn đất đai, thì huê lợi không đủ cho bọn lính lại yêu sách phiền nhiễu.

Nhà đã dột lại còn gặp cuồng phong.

Nghĩ mình không tài như Chu Công[18] *ngày xưa để giúp dân.*

Mình cũng không phải là người tài để giúp đỡ Chúa[19]

Khiến cho bọn hạ tiện nhân dịp mà lên mặt lên mày[20]

Thuyền bè bị nước cuốn, người chìm dưới dòng nước...

Nỗi đắng đặc trong lòng Nguyễn Cư Trinh, và cũng là điểm đặc biệt ở con người ông nằm trong ý hướng làm sao cho Nam Hà hùng cường. Bởi vậy khi có dịp ông liền dâng lên Chúa những suy nghĩ của mình. Có lần ông dâng lên Chúa sớ kể rõ 4 điều tai hại do quan lại địa phương tạo nên và đề nghị

18. Khi Thành Vương còn nhỏ, Chu Công giúp việc nhiếp chánh, bọn Quan Thái ghen ghét nên gièm pha, ông từ chức sang ẩn cư phía đông 3 năm, ở đây ông mang giày đỏ (xích tích). Đến năm thứ ba trời thổi gió ngã rạp lúa, dân không gặt được, vua cho rước Chu Công thì gió thổi nghịch lại lúa trỗi dậy.

19. Cao Tổ nhà Hán bị Hạng Võ đuổi đến sông Chung Thủy và gần bị bắt, may nhờ gió thổi thuyền của Hạng Võ trở lại, Cao Tổ mắng Tự Lịch Cơ là người bày mưu đánh trận này : «Tên hủ nho kia, suýt nữa thì làm hại ông».

20. Ở đây chúng tôi dịch ý, nguyên nghĩa : Tôm cua nhân dịp nước dã ẩn trên rường cột nhà.

cách giải quyết, nhưng sớ dâng lên không có tiếng vang nào, ông thất vọng nên từ chức[21].

Điều nầy cũng tạo thêm lý do khiến ông mang tâm sự buồn, tâm sự của người riêng mình sống với nỗi lo lắng, không người đồng chí, chẳng ai hiểu mình.

Đọc thơ chữ Hán của ông ta thấy những câu đại khái như :

Thế sự vinh khô nại nhược hà ?

世 事 榮 枯 奈 若 何

Chuyện thế thiệt hơn biết thế nào ?

(Long Hồ đại phong kỷ hoài)

hay :

Gió rét ở cửa ải thổi vào con ngựa mỏi mệt,
Mảnh đất Tràng An cùng với người bè tôi trơ trọi[22]

(Ải thượng ngâm)

hoặc :

Gan ruột không phải là chiếu trải ra, thà cuốn lại
Thân thế như cái áo cũ (lúc nào cũng thua mới)

---

21. Lê ngọc Trụ và Phạm văn Luật, sách đã dẫn, trang 39-41.

22. Mượn bản dịch của nhóm Văn Tân — Lịch Sử Văn Học Việt Nam — Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1960 — quyển III.

Lâu năm chướng lệ thường ghen khách,
Nhưng bóng thiều quang xa xôi cũng vẫn theo mình[23]
(Xuân nhật ký hoài)

Kết luận :

Ta có thể không chịu được sự quá khích của Nguyễn Cư Trinh khi đả kích Phật, Lão, Mặc Địch, Dương Chu, ta có thể bất bình khi thấy ông không thành thật trí thức khi lý luận bài xích phe đối lập (cố tình chiết tự sai, khôi hài hóa ông Sãi, dùng tích đã bị sửa đổi) nhưng ta không thể không cảm phục tấm lòng ưu ái của ông đối với quốc gia, ta cũng không thể không cảm động khi thấy ông than thở sự bất lực và nỗi cô đơn của mình.

Cho đến ngày nay, Nguyễn Cư Trinh vẫn còn giữ địa vị một hình bóng lớn trong văn học cũng như giữ một vai trò quan trọng trong việc gây dựng ý thức phát triển miền Nam.

23. Chúng tôi không tìm được nguyên văn chữ Hán nên mượn bản dịch của nhóm Văn Tàn.

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA
(1771 - 1799)

Ngọc Hân công chúa sanh năm 1771 là con thứ 21 (con gái thứ 9) của vua Lê Hiển Tông với bà Nguyễn thị Huyền (người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh).

— Năm 1786 (Bính Ngọ) bà kết duyên với Nguyễn Huệ.

— Năm 1789 (Kỷ Dậu) sau khi vua Quang Trung thắng quân Thanh, chỉnh tu nội bộ, bà được phong làm Bắc Cung hoàng hậu.

— Năm 1792 vua Quang Trung mất (29 tháng 7 năm Nhâm Tý).

— Năm 1799 bà mất và được vua Cảnh Thịnh truy tôn: Như Ý Trang Thận Trinh Nhất Vũ hoàng hậu.

Tác phẩm còn để lại:

— *Ai tư văn* (còn gọi «Khuê phụ thán»)

— *Văn tế vua Quang Trung.*

I. Ngọc Hân, tiếng lòng trước cảnh tử biệt.

Trong số 21 người con của Lê Hiển Tông (1746-1786) sử sách nói nhiều đến Lê Ngọc Hân một phần vì bà kết duyên với Quang Trung — một mối duyên ban đầu có tính cách dàn xếp chánh trị để kéo dài thời gian suy sụp của Lê triều, nhưng sau đó đã trở thành một mối duyên tình nồng thắm — một phần vì văn tài của bà thể hiện bằng những lời ai oán não nuột để diễn tả những tiếc thương, tiếc thương cho người tình, tiếc thương cho thân phận bơ vơ của mình...

Văn nghiệp của bà nổi tiếng từ cái chết của Quang Trung. Năm 1792 trong khi cặp vợ chồng tài sắc nầy đang sống cuộc đời hạnh phúc : người chồng đang nhìn về tương lai của quốc gia dưới sự lãnh đạo của mình với những cải tổ hợp thời (dùng chữ Nôm chánh thức, sửa sang việc võ bị, nông nghiệp, thuế khóa...), người vợ đang nghĩ về cuộc tình duyên đẹp đẽ mà bà cả quyết dù rằng *non nước bến đời*[1], mối tình của bà cũng *chẳng chút vơi*[1] thì người chồng đột ngột từ giã cõi đời sau mấy ngày bạo bệnh. Nỗi lòng đau khổ của Ngọc Hân biểu lộ trong hai tác phẩm :

— Văn tế vua Quang Trung[2]
— Ai tư vãn

1. Chữ của « Ai tư vãn »

2. Có thuyết cho rằng bài văn tế nầy do Phan Huy Ích viết thay Ngọc Hân công chúa vì lời thương tiếc ở đây ít có tính cách riêng tư như ở Ai tư vãn, một lý nữa là lúc nầy 1792, Phan Huy Ích giữ tất cả việc sổ sách, văn

Ở đây Ngọc Hân than van, thương tiếc cho Quang Trung, một hình ảnh lớn, sáng chói, một đối tượng cho mọi người... nay mất đi, không gian như u ám lạnh lùng :

«Chín tầng ngọc sáng bóng Trung tinh[3], ngoài muôn dặm vừa cùng trông vẻ thụy[4].
Một phút mây che vầng Thái Bạch[5], trong sáu cung thoắt đã nhạt hơi hương.»
(Văn tế)

Từ khanh tướng đến thứ dân, ai cũng thương tiếc cho vị anh hùng yểu mạng. Tiếng khóc than nghe khắp mọi nơi, từ triều đình đến hang cùng ngõ hẻm, từ loài người là giống có tình cảm đến thiên nhiên như cỏ cây, hoa lá, núi rừng, vốn được coi như thứ vô tình :

«Dưới bệ ngọc hàng uyên[6] vò võ
Cất chân tay thương khó xiết chi

---

thư của triều đình Quang Trung. Bài văn tế đọc ca tụng con chim đầu đàn nằm xuống phải do người như Phan Huy Ích viết mới hợp. Tuy nhiên chúng tôi thấy không có gì chắc chắn về phương diện *tài liệu* nên vẫn theo thuyết cũ xưa nay.

Vả lại, về ý, bài văn tế là một tóm lược của bài Ai tư vãn, không có một nét mâu thuẫn nào nên chúng tôi không thấy chi trở ngại khi theo thuyết cũ.

3. *Trung tinh* : ngôi sao giữa trời, chỉ vua Quang Trung.
4. *Thụy* : điềm lành.
5. *Thái Bạch* : vì sao chỉ nhà vua.
6. *Hàng uyên* : các quan trong triều.

Hang sâu nghe tiếng than bi
Kẻ sơ còn thế huống gì người thân»
(Ai tư vãn)

hay:

«Hang, núi cũng phần nàn đôi chốn
Cỏ hoa đều sùi sụt mấy hàng»
(Văn tế)

Đi xa hơn, bà so sánh hình tượng anh hùng của Quang Trung như công lao dựng nước của Võ Thang, Nghiêu Thuấn bên Trung quốc, một công trình gian khổ bắt đầu từ số không (áo vải cờ đào) đến khi thành công rồi thì ban bố hồng ân xuống khắp từng lê thứ:

«Nghe trước có đấng vua Thang Võ[7]
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao
Mà nay áo vải cờ đào[8]
Giúp dân dựng nước biết bao công trình

---

7. *Thang Võ*: Thành Thang (1783-1754) nhà Thương diệt vua Kiệt nhà Hạ. Võ Vương (1122-1115) nhà Châu diệt vua Trụ nhà Thương.

8. «Trẫm là người áo vải ở đất Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỏi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tơi đi xe cỏ để mở mang núi rừng... cố ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa...»

(*Bài chiếu lên ngôi Hoàng Đế của Quang Trung, do Ngô Thời Nhậm viết bản dịch*).

Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn[9]
Công đức dày ngự vận càng lâu
Mà nay lượng cả ơn sâu
Móc mưa tưới khắp chín châu[10] *được nhuần»*

(Ai tư vãn)

Một người xuất thân từ dân chúng, thành đạt vẫn còn ở trong lòng dân chúng, một người đức rộng bao la, không cậy lợi thế của mình để ỷ tài, ỷ tận, bắt hiếp người thất thế sa cơ. Khi đại quân ông kéo ra Bắc, chỉ một cái vẫy tay cơ nghiệp nhà Lê có thể tiêu vong, nhưng ông nghiêm dặn quân sĩ không được tơ hào đến những gì của vua Lê, chính ông, ông cũng giữ lễ : ra mắt vua Lê ở Điện Cần Chánh, tế lễ ở các tôn miếu, từ đường, giúp đỡ người họ hàng thân tộc với vua Lê :

«Thành Xuân[11] *theo ngọn long kỳ, đạo tề trị gần nghe tiếng ngọc*

. . . . . .

Ơn sâu nhuần gội cỏ cây, chốn lăm tầm chẳng phạm chồi du tử
Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu đường nào khuyết lễ chưng thường[12].
Mọi nỗi mọi nhờ trọn vẹn
Một điều một được vẻ vang»

(Văn tế)

---

9. *Nghiêu Thuấn* : Đường Nghiêu (2357-2258) và Ngu Thuấn (2255-2207) những vị minh quân.

10. *Chín châu* : xưa Trung Quốc chia làm chín châu. Chỉ khắp nước.

11. *Thành Xuân* : Phú Xuân. Nơi Quang Trung xuất quân ra Bắc Hà.

12. *Chưng thường* : Lễ tế vào mùa Xuân, mùa Thu.

hay :

«Khắp tôn thân cũng đội ơn sang
Miếu đường còn dấu chưng thường
Tùng thu[13] *còn rậm mấy hàng xanh xanh»*

(Ai tư văn)

Quang Trung qua sự mô tả của Ngọc Hân đầy đủ đức tính của một bực lãnh đạo nhân hậu, biết lẽ phải, một hình ảnh đáp ứng được lòng kỳ vọng của nhân dân cũng như người thân thuộc.

Thế nhưng thợ trời ác độc, sớm đoản mạng anh hùng, bốn mươi tuổi sự nghiệp tuy « thành », nhưng chưa hoàn tất, thì :

«Miễn cực lạc, xe mây vùn vụt»

(Văn tế)

«Công nhường ấy mà nhân nhường ấy
Cõi thọ trời hẹp bấy hóa công !»

(Ai tư văn)

Quang Trung mất, từ đây Bắc Cung hoàng hậu thui thủi một mình, lạnh lẽo cô phòng, không còn tha thiết gì đến tiếng nhạc, đến dung nhan; những thứ trước đây là công việc hằng ngày khi còn người chồng quân vương, bây giờ bà bỏ phế tất cả :

«...duyên hảo cầu sao bỗng dở dang
Ôi ! gió lạnh buồn buồng đào...
Sương pha cung dỏ, hoen phấn mờ gương !»

(Văn tế)

---

13. *Tùng thu* : cây cối trồng ở mộ vua. Chỉ mồ mã vua chúa.

Không gian lạnh lẽo, u buồn, đâu đâu đối với bà cũng bao phủ một màu ảm đạm, thê lương :

«Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo
Trước thềm lan hoa héo ron ron!
Cầu Tiên[14] khói tỏa đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm bóng loan[15] rẽu rẽu!»

(Ai tư vãn)

Vốn mang nặng thâm ân thêm vào lòng kính mến và tình yêu nồng nàn đối với vua Quang Trung, Ngọc Hân như chết một cõi lòng khi người thân mất đi, bà sầu thảm, khóc thương, trách hận trời xanh :

«Nỗi lai lịch dễ hầu than thở ?
Trách nhân duyên mờ lỡ cớ sao?
Sầu sầu thảm thảm xiết bao...
Sầu đầy giạt bể, thảm cao ngất trời!»

(Ai tư vãn)

Bà càng buồn thảm hơn khi kỷ niệm cũ trở về thuở nào bên cạnh long nhan cùng vui yến tiệc, thuở nào kề cận mình rồng khi vua làm việc :

«Tiệc vầy vui nhớ hãy rành rành, nhịp ca múa bỗng khuây chừng Thần nợ;
Buổi chầu chực tưởng còn phảng phất, chuông điểm hồi sao vắng tiếng Cảnh Dương[16]».

(Văn tế)

---

14. *Cầu Tiên* : Nơi mộ giả của Quang Trung.

15. *Xe rồng, bóng loan* : chỉ Quang Trung và Ngọc Hân.

16. *Cảnh Dương* : điềm vua làm việc.

thuở nào song song ngắm cảnh, nghe ca, thuở nào đêm vắng cùng nhau thủ thỉ :

«Xưa sao gang tấc gần châu
Trước sân phong nguyệt, trên lầu sinh ca
. . . . . .
Xưa sao sớm hỏi khuya bày
Nặng lòng vàng đá cạn lời tóc tơ»
(Ai tư vãn)

Hình ảnh xưa trở lại đối với người chinh phụ của Đặng trần Côn đã đau thương, nhưng còn có thể an ủi ; bây giờ gián đoạn, mai kia bốn phương thái bình cảnh cũ lại tiếp tục, ở Ngọc Hân, bà không được niềm hy vọng mong manh đó. Đối với bà quá khứ tan biến vào cõi vô cùng, người xưa không bao giờ trở lại nữa. Việc cũ chỉ tái diễn trong tâm hồn mà thôi, bà hoàn toàn sống trong mộng ảnh :

«Hé nhà sương ngắm quyển cung châm[17]*, tiếng chi phất hãy mơ màng trên gối*
Nương hiên nguyệt ngẫm lời đình chỉ[18]*, bóng thúy hoa còn nhấp nhoáng bên tường».*
(Văn tế)

Nỗi đau đớn càng dồn dập khi đối chiếu với thực tại : vò võ một mình, trước sau vắng vẻ, hai phương xa cách :

«Giờ sao bỗng thờ ơ lặng lẽ
Tình cô đơn ai kẻ xét đâu
. . . . . .

17. *Quyển cung châm* : Sách dạy cung nữ.
18. *Đình chỉ* : lời vua dạy.

Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi
Tình hàn huyên khôn hỏi thăm nhanh»
(Ai tư vãn)

Biết không thể xum họp được với người thương, người chết là mất nhưng vì tình yêu qua nồng nàng, vì lòng tôn qui quá thâm sâu, bà cũng cất tiếng cầu xin : nếu tạo hóa có thương cho vua Quang Trung sống lại, bà chịu chết thay, để tuổi trời lại cho nhà vua :

«Rộng cho chuộc được tuổi rồng
Đôi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi ngươi».
(Ai tư vãn)

Lời cầu xin nầy bộc lộ tính cách chân tình của một người yêu tha thiết ; không muốn cảnh đau thương giáng xuống đầu người thân, bà mình cam gánh chịu những bất trắc, khổ sở. Nhưng lời cầu xin cũng đồng thời là tiếng than não nề cho ta nhận chân được sự bi đát ở chỗ cái chết tạo nên sự chia ly không thể nào biến cải được. Lời thỉnh cầu tuy vô lý, nhưng thiết tha và gây cảm xúc mạnh nơi người đọc vì cuối cùng Tạo Hóa vẫn dửng dưng bà phải sống để chịu khổ sở, đau buồn, thương nhớ :

«Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa!
Tưởng lời di chúc thiết tha.
Khóc nào lên tiếng, khóc mà cũng mơ
Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa nở!
Mối sầu riêng ai gở cho xong»
(Ai tư vãn)

«Cảnh ly biệt nhiều phần bát ngát;
Mạch sầu tuôn ai tát cho vơi!
Càng trông càng một xa vời,
Tất lòng thảm thiết, chín trời biết chăng?
Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tủi,
Cương Hằng Nga đã bụi màu trong».

(Ai tư vãn)

Đối với bà, vua Quang Trung là tất cả, là mùa Xuân, là cuộc đời bà. Mùa Xuân đã qua, cuộc đời bà đã hết, bà ở lại, nhưng chỉ ở lại thể xác còn tâm hồn như tan biến mất rồi, do đó bà ngóng trông từ phía để tìm mùa Xuân, để tìm cuộc đời mình, nhưng nào thấy gì đâu, chỉ có cảnh vật vô tình, cũng vành trăng xưa, nhưng bây giờ đã lu mờ.

Thất vọng nhớ thương gậm mòn tâm hồn nên bà lúc nào cũng vò võ, trông chờ. Nhiều khi bà nhìn về bốn phía cố tìm hình ảnh người chồng, tưởng chừng nhà vua chưa mất, nhưng thực tế phũ phàng, bà chẳng thấy gì hơn ngoài cảnh vật thản nhiên, dửng dưng trước nỗi khổ to lớn của mình :

« Trông mái đông : lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh mông những nước cùng mây.
Đông rồi thì lại trông Tây :
Trông non ngây ngất, thấy cây rườm rà.
Trông nam thấy nhạn sa lác đác,
Trông bắc thì ngàn bạc màn sương ! »

(Ai tư vãn)

Mây nước bao la, non cao chất ngất, cây lá chập chùng, chim bay vài cánh có thể tạo nên hình

ảnh nên thơ, nhưng lòng người đã mang tâm sự cảnh nầy càng gợi thêm sầu, sầu vì cảm thấy mình nhỏ nhoi, cô độc, lạc lõng trước thiên nhiên tạo vật. Thêm vào đó bà có ấn tượng như cảnh vật cũng đang lâm vào trạng huống như mình : hoa héo hắt, cánh hải đường thấm sương, chim lẻ bạn :

«Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn
Cánh hải đường đà quến gió sương !
Trông chim càng dễ đoạn trường
Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi
Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu».

(Ai tư vãn)

Diễn tả những tình cảm trên, «Ai tư vãn» thật sự là một tiếng than thảm thiết của một người vợ yêu chồng rất mực, nhưng «*duyên hảo cầu... bỗng dở dang*[19]». Lâm vào trạng huống tuyệt vọng quá đột ngột nên tác giả không còn muốn sống, lúc nào cũng có tư tưởng :

«Quyết liều mong vẹn chữ tòng,
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e».

(Ai tư vãn)

bà không thấy gì để quý tiếc thân mình :

«Liều trâm ngọc mong theo chốn chân du[20]*, da tóc trăm nào có tiếc».*

(Văn tế)

---

19. Chữ của bài »Ai tư Văn »

20. *Chốn chân du* : cõi chết, nơi vua Quang Trung về.

Nhưng nghĩ lại, con trẻ bơ vơ hai đứa, nếu bà có bề nào ai người chăm sóc :

«...sửa măn đôi chút lại thêm thương»
(Văn tế)

hay :

«Còn trứng nước thương vì đôi chút
Chữ thâm tình chưa thoát được đi»
(Ai tư vãn)

Nhất là cảnh thực tế càng làm đứt ruột hơn : mấy đứa con nhỏ chưa biết gì, còn vụng dại nhưng cũng đã buồn thảm trước bàn thờ người quá cố :

«Cót lân chi[21] *mấy hàng lẫm chẫm*
Đầu mũ mao mình tấm áo gai
U ơ ra trước hương đài
Tưởng quang ấy chua cay dường nào»
(Ai tư vãn)

Cuối cùng bà đành chấp nhận chuyện trời bày: người sống, kẻ chết, « *nẻo hoàng tuyền xa cách mấy trùng*[22] » trong khi vẫn trách trời đất tạo nên tử biệt khiến cho bà ôm mối sầu đến ngày dứt nợ trần ai :

«Phút giây bãi bể nương dâu,
Cuộc đời là thế biết hầu làm sao.
Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau!
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho».
(Ai tư vãn)

21. *Lân chi* : con vua.
22. Chữ của « Văn tế »

Mà thật vậy, vì quá sầu thảm, bảy năm sau (1799) Bà mất lúc còn rất trẻ, chưa đầy ba mươi tuổi.

II. Giá trị tác phẩm của Ngọc Hân

Cả hai bài « Văn tế vua Quang Trung » và « Ai tư vãn » đều trình bày một dòng tư tưởng gồm có những ý sau :

— Vua Quang Trung mất như một sự sụp đổ lớn lao cho mọi người và nhất là cho chính tác giả.

— Ca tụng vua Quang Trung về nhiều phương diện.

— Diễn tả sự nhớ thương, buồn thảm của tác giả.

— Than cuộc đời ngắn ngủi và cảm thương phận mình.

Tuy nhiên hai bài theo hai thể phú và tế nên lời văn dễ có khuynh hướng bác học, súc tích, điển cố. Mặc dầu vậy, ở đây không có những điển cố cầu kỳ, với những đoạn trưng dẫn nhiều văn liệu, thành ngữ của Trung Hoa trái lại những điển cố được dùng khá thông dụng trong văn chương và được đặt rất đúng chỗ tạo nên một không khí tuy vẫn cao sang, nghiêm chỉnh nhưng nhẹ nhàng, bộc lộ được tình cảm. Ngô tất Tố nhận xét rất đúng khi cho rằng : « *Cả bài (văn tế) ý nghĩa rõ ràng, lời lẽ chải chuốt, dùng điển cũng đắc thể và xác đáng* ».

Đối với bài văn nhạc điệu man mác, bi thương toát ra từ nhịp điệu trầm buồn :

Khi trận gió / hoa bay / thấp thoáng,
Ngỡ hương trời / bãng lãng / còn đâu /
Vội vàng / sửa áo / ên chầu.
Thương ôi / quạnh quẽ trước lầu nhện giăng /.

Có lẽ nhạc điệu bi thương nầy cố hữu của thể song thất lục bát, nhưng ta phải công nhận tác giả có thiên tài tạo dựng độc đáo bằng cách sử dụng cách ngắt câu. Nhiều đoạn ngắt câu tài tình đi ra khỏi thông lệ tạo một âm điệu mênh mang khiến người đọc lâng lâng xúc động.

Thường ở câu bát sự ngắt câu như sau :

	2	/	2	/	2	/ 2
hoặc :			4	/	4	
ở đây:			2	/	6	

khiến ta nghe như một sự than thở triền miên kéo dài của người thất vọng đến tột độ.

Về hình ảnh, nhiều cảnh tượng tác giả vẽ ra mang tính chất thành thực của một tình yêu không biên giới, một tình yêu tuyệt vọng của Trương Chi, của người vọng phu hóa đá :

«Cậy ai có phép gì tới đó,
Dâng vật thường xin ngỏ lòng trung.
Nầy gương là của Hán Cung,
Ơn trên xưa đã soi chung cũng ngày.
Duyên hảo hợp xét rầy nên lẻ,
Bụng ai hoài vội ghẽ gì đâu?
Xin đưa gương ấy về chầu,
Ngỏ soi cho tỏ gót đầu trông ơn»

(Ai tư vãn)

Giải thích tiếng khóc than của Ngọc Hân trong Ai tư vãn, chúng tôi cho rằng có hai yếu tố : tình yêu của vợ đối với chồng, và lòng biết ơn sâu xa của người thọ ân đối với người ban ân. Biết ơn vì nhà vua đã không đạp đổ vương quyền do tổ tiên bà tốn công gầy dựng, bây giờ là chút gì còn sót lại của người cha già của bà. Ngoài ra mồ mã tổ tiên, miếu đường tổ phụ của bà cũng được nhà vua tôn trọng. Người Việt Nam nhất là người phụ nữ, tình gia tộc rất mạnh, từ sự cảm mến sang kính trọng rồi sang tình yêu không mấy chốc, huống chi, trong lúc võ lực của Quang Trung như sóng tràn thác lũ, nhà vua vẫn giữ « *nghĩa tôn phù vẫng vặc bóng dương* » [23] vẫn « *nơi miếu đường nào khuyết lễ chương thường* »[24].

Tuy nhiên không phải mọi chi tiết tình yêu bà vẽ ra đều thực, nhiều khi hình ảnh quá sáo rỗng (đoạn tác giả nhìn 4 hướng, ở trên). Tuy nhiên ta không thể lấy nhãn quan ngày nay để phê phán người xưa, tính chất không thực trong thi phẩm của Ngọc Hân cần thiết ở chỗ tạo nên một vẻ não nùng, đứng về phương diện tình cảm không thể chối bỏ được.

Về vần, một khúc ngâm dài 164 câu, được viết ra trong khi mạch sầu tràn ngập nên có vài khuyết điểm như cưỡng vận ép lời :

---

23. Chữ của « Ai tư vãn »

24. Chữ của « Văn tế »

— «Theo buổi trước ngự đèo Bồng đảo
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân
— Còn trứng nước thương vì đôi **chút**
Chữ tình thâm chưa **thoát** *được đi*
— Tưởng phong thề xót xa đoài **đoạn**
Mặt rồng sao cách **giám**[25] *lâu nay».*

Tuy nhiên một vài vần không trôi chưa thể đánh mất giá trị bài văn vì ở đây phần nhiều vần được dùng cũng rất gần gần vần bắt buộc.

Một người phê bình về hình thức «Ai tư vãn» đã viết : «*Nói chung, người ta có cảm tưởng như từ Hoa Tiên bước xuống Phan Trần, hơn thế từ Truyện Kiều mà bước xuống Tống Trân Cúc Hoa*» [26]. Chúng tôi cho rằng nhận xét trên quá đáng, sự cách biệt giữa «Ai tư vãn» với «Chinh phụ ngâm» và «Cung Oán ngâm khúc» tuy có nhưng không thể xa đến như vậy.

III. Kết luận

Với «Văn tế vua Quang Trung» và «Ai tư vãn» Ngọc Hân công chúa đã gởi cho chúng ta những tiếng than não nuột của một thiếu phụ kính yêu chồng rất mực đồng thời là tiếng than cho thân phận của một người thất vọng trước thực tế. Thực tế với người chồng đột ngột mất đi, «*duyên kia đã vậy thân nầy nương đâu*»[27] rồi đây công lao của mình

25. Dùng vần thông, chứ không phải vần chính
26. Phạm Thế Ngũ— Việt Nam Văn học giảng ước tân biên quyển II, trang 246.
27. Chữ «Ai tư vãn»

cố gắng hoàn thành cuộc hôn nhân bỗng trở thành mây khói, còn lại chăng là hình bóng cũ, đôi mái đầu thơ giữa một khung cảnh đầy ghét ghen, nghi kỵ của những người không thân thuộc trong khi ngòi lửa chiến tranh vẫn tiếp tục lan tràn.

Tiếng thơ của Ngọc Hân do đó là tiếng thơ nữ lưu về phương diện tình cảm nhưng liên lạc nhiều với thời thế, một thời đầy tao loạn.

NGUYỄN HỮU HÀO
(? - 1713)

Thuộc gia đình võ tướng, cha Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật (1604-1681), anh, Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh[1], Nguyễn Hữu Hào lúc nhỏ từng theo cha trong quân ngũ, lập được nhiều công. Năm Kỷ Tỵ (1689) dưới triều Nguyễn Phúc Trăn, ông được bổ Cai Cơ. Năm Canh Ngọ (1690) vì bị gièm pha làm lỡ việc quân (được cử tiến đánh Chân Lạp, ông muốn thu phục bọ bằng cảm tình nên nhận của tiến cống và rút quân về) nên bị truất.

Dưới triều Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1724), ông được phục chức Cơ Cai rồi lần lên chức Chưởng Cơ.

Năm Giáp Thân (1704) ông được bổ Trấn Thủ Quảng Bình. Lúc nầy nhân dịp rảnh rỗi ông sáng tác nên truyện «Song Tinh Bất Dạ» bằng chữ Nôm[2].

---

1. Đông Hồ : Truyện Song Tinh — Bốn Phương — Saigon — 1962, trang XI : « Có chỗ chép là « Lễ-tài-hầu»

2. Theo Trần văn Giáp : «Tác giả truyện Song Tinh» — Khai Trí Tiến Đức tập san số 7-8-9 và 10 năm 1943.

Năm Quí Tỵ (1713) ông mất, được tặng Đôn Hậu công thần, thụy Nhu Từ.

I. Vấn đề tác phẩm

« Song Tinh Bất Dạ » là tác phẩm lớn, bằng thơ Nôm dài 2216 câu được sáng tác khá lâu, nhưng học giới gần như không biết đến. Cách đây 10 năm[3], học giả Đông Hồ sao lục và ấn hành căn cứ vào bản phiên âm năm 1906 từ Nôm ra quốc ngữ của Hữu Lân tiên sinh (bác của ông). Bản phiên âm nầy, được thực hiện cách đây khá lâu, thời chữ quốc ngữ chưa được vẹn toàn và thời văn chương còn được coi như của chung, nên chúng ta khó tin tưởng có sự trung thực hoàn toàn với nguyên tác. Chính nhà sao lục đã công nhận điều đó :

« *Tôi đem (bản Nôm) so sánh với bản chép tay bằng quốc ngữ thì thấy tám phần mười về đầu tập truyện sai biệt nhau rất ít, có thể nói là gần đúng hẳn. Chỉ có hai phần mười về cuối tập truyện, thì sai biệt khá nhiều. Trong nguyên bản chữ Nôm, còn thấy có nhiều chỗ chữa, chen giữa hàng, cũng bằng chữ Nôm, mà chữ nhỏ hơn, là chữ của Hữu Lân tiên sinh chữa*[4].

Sự sửa chữa nầy khiến bản văn đến gần hay

3. Thật ra trước đó, ở tập san Khai Trí Tiến Đức (số 7 và 8, tháng 7 và 12-1942) ông Đông Hồ đã viết bài khảo cứu về tác giả rồi.

4. Đông Hồ — Sđd, trang XXIII.

đi xa hơn nguyên tác chúng ta chưa dám cả quyết vì bản Nôm, bản khắc cũng như bản chép tay, ngày nay chúng ta không còn nữa.

Tuy nhiên bản « Song Tinh » do ông Đông Hồ công bố có rất nhiều câu giống với truyện Kiều.

Ông Phạm Thế Ngũ có công lượm ra những câu tương tợ giữa «Song Tinh Bất Dạ» và Kim Vân Kiều», chẳng hạn [5] :

— *Cùng nhau căn vặn vấn dài (ST)*
Cùng nhau căn vặn đến đều (K)
— *Đã đành nước chảy hoa bay quản gì (ST)*
Đã đành nước chảy hoa bay lở làng (K)
— *Chàng Sinh trở lại thư song (ST)*
Chàng Kim từ trở thư song (K)
— *Ba sinh mừng đã phỉ nguyền nam nhi (ST)*
Ba sinh đã phỉ mười nguyền (K)
— *Nhìn xem trời nước mênh mông (ST)*
Trông vời trời nước mênh mông (K)
— *Bên lòng trăm mối ngổn ngang (ST)*
Ngổn ngang trăm mối bên lòng (K)

Điều nầy cho chúng ta đi đến kết luận sự sửa chữa đã đến mức độ trầm trọng. Thật vậy, ta không thể bảo những câu tương tợ giữa «Song Tinh» và «Kiều» là câu của Nguyễn Hữu Hào, mà phải nói là của Nguyễn Du, bởi vì nếu tác phẩm của Nguyễn Hữu Hào ảnh hưởng tên tác phẩm của Nguyễn Du thì

5. Phạm Thế Ngũ — VNVHGỬTB — quyển II, trang 226.

«Song Tinh Bất Dạ» phải được lưu hành rộng rãi trong dân gian chớ không mai một đến hơn hai trăm năm (1917-1962), trong khi quyển chịu ảnh hưởng lại được lưu truyền rộng rãi.

Tuy nhiên tác phẩm vẫn còn phần nào vết tích nguyên bản ở những chữ cổ :

— **Chường** (*thưa*) : «*Bặt tin chẳng thấy quân hồi*
chường *qua*»
— **Đòi** (*nhiều*) *Lính truyền tìm kiếm* **đòi** *nơi*»
— **Ken** : (*gắn, ghép vào*) : «*Xót hiềm bạch ốc, chưa*
ken *xích thằng*»
— **Thốt** (*nói*) : «**Thốt** *thôi, thoạt đã biến đi*
Hạc, Vân tỉnh giấc vậy thì hỏi nhau»
— **Thửa** [6] (*của*) : «*Chẳng hay dạy cứu lấy ai,*
Mộng trung không biết **thửa** *bài thiệt ngoa*»
— **Hản** (*hẳn hòi, rõ ràng*) : «*Ắt là* **hản** *vậy chẳng*
ngoa »
— **Trải** (*đi*) : «*Con rày muốn* **trải** *phương xa*
Trước là du học, sau là cầu hôn»
— **Thưa**[7] (*không kín, không giữ gìn*) :
« *Nghe thôi Sinh mới cúi chường*
Rằng trong danh giáo ngũ thường dám **thưa** »
— **Han** (*hỏi*), **và**[8] (*vài*) :

6. Thửa người xưa dùng dịch chữ **kỳ** có nghĩa của. Câu này : «Không biết những gì ở trong mộng nói thiệt hay giả.

7. Thưa dịch chữ **sơ**, hở. Tác giả «Văn học Miền Nam— Khai Trí, Saigon — trang 98 cho là «coi rẻ».

8. **Han** và **và** đều có trong Kiều :

« Trước xe lơi lả **han** chào »
Cành mai trắng điểm một và bông hoa»

— « *Cõi nầy khác chốn yêu hoa*
Dám **han** *cao khách một và lời quê* »
— *Dám* **han** *lịnh tự dưới chân mấy người* »
— «*Gác cần lão vội* **han** *rằng* :
Bởi đâu cát sĩ chưa từng mặt quen »
— *Dám* **han** *quán cũ, quê xưa* »

— **Chiêu** (*thảm, chiêu*) :
— «*Khiến hề kíp trải bức* **chiêu** »
— «*Dồng trào, hoan lộ hàng* **chiêu**»

— **Tót** (*tột*)[9]: «*Sơn xuyên cấu khí, khoa danh tót đời*»
— **Mảng** (*nghe biết*) :«*Giang ông vừa* **mảng** *tin nàng*
Dạt dờ phách quế, mơ màng hồn mai»
— **No nao** (*bao giờ*) : «*Riêng lo góc bể ven trời*
Biết **no nao** *được phản hồi tỉnh thân*»
— **Giềng** (*xóm bên cạnh*) :
« *Ngàn xanh thỏ đã xế mành*
Gà **giềng** *tối tiếng, trống thành sang tư* ».

Tóm lại, do uy tín của ông Đông Hồ, do chứng cớ trong «Đại Nam liệt truyện» và do những chữ cổ còn lại trong tác phẩm ta có thể tin tưởng «Song Tinh Bất Dạ» do Nguyễn Hữu Hào sáng tác, tuy nhiên vì có sự sửa đổi ngôn từ ta chỉ có thể nhìn

9. Kiều : «Ghế trên ngồi tót...», Nhị Độ Mai : «Trên mui ngồi tót một người». Nói chung STBD tuy có nhiều tiếng cổ, ngày nay đã mất nhưng những tiếng nầy tác phẩm ở Bắc Hà thời đó vẫn dùng nên ta có thể kết luận thời nầy mặc dầu đất nước bị chia đôi nhưng ngôn ngữ vẫn thống nhất phần nào.

tác phẩm nầy trên phương diện nội dung, kết cấu, tư tưởng và bỏ qua phần sử dụng ngôn ngữ của tác giả[10] (Nếu sự sử dụng ngôn ngữ có nghệ thuật, công trình nầy phải được coi như thành quả chung của nhiều người chớ không riêng gì của Nguyễn Hữu Hào).

II. Song Tinh Bất Dạ, truyện thơ thuộc truyền thống cổ điển.

Mặc dầu là truyện diễn ca bát học đầu tiên của Việt Nam, « Song Tinh Bất Dạ » có thể được xếp vào loại tác phẩm cổ điển vì những lý do sau:

a. Cốt truyện đi theo triết lý biến dịch của kinh Dịch.

Câu chuyện Song Tinh có thể tóm tắt làm 3 phần :

1. *Xum hợp* : (Câu 1-972) Thư sinh Song Tinh (hiệu Bất Dạ), con nuôi của Giang Chương (hiệu Giám Hồ), từ lâu ở với mẹ ruột, đến khi lớn mẹ cho về nhà cha nuôi để mong được giúp đỡ ăn học. Nơi đây Song Tinh cảm tài và yêu Nhụy Châu con gái của Giang Giám Hồ. Hai đàng bộc lộ tình ý nhưng không dám nói ra vì ngại trái với đạo lý.

---

10. Phần hình thức ta có thể khảo cứu như ông Đông Hồ đã thực hiện (sdd) : cấu tạo ý di dõm, sự đối đáp của nhân vật...

Vì tình yêu quá nặng, Song Tinh mang bịnh, Giang Giám Hồ phải hứa gả Nhụy Châu cho, từ đó chàng hết bịnh.

2. *Chia ly* : (Câu 973-1566) Song Tinh lên đường ứng thí, đậu trạng. Đỗ phò mã để nghị gả con gái cho nhưng Song Tinh từ chối viện cớ mình đã có nơi đính ước. Đỗ phò mã giận, tâu vua cho Song Tinh đi dẹp giặc Phiên. Nơi đây chàng được Phiên vương kính tài nên thần phục.

Ở nhà, Giang Giám Hồ cự tuyệt việc cầu thân của Hách Nhược Sinh, công tử con của Hách Nguyên Nhung nên bị đề tâm thù oán. Nhân có lệnh vua tuyển cung phi, Nhược Sinh bàn với hoạn quan Dao Giản tuyển Nhụy Châu tiến cung.

Trên đường về kinh đô, Nhụy Châu tự trầm nhưng được hai gia nhân của Song Tinh cứu thoát và đưa về quê ở với Song bà.

3. *Tái hợp* : (Câu 1567-2216) Dẹp giặc xong trở về, Song Tinh hay Nhụy Châu đã chết nên buồn bả. Khi trở về quê nhà chàng gặp Nhụy Châu ở đây. Vợ chồng lại xum họp.

Quan niệm biến dịch : hợp-tan-hợp là quan niệm căn bản của triết lý cổ điển Trung Hoa, ở đây được mở rộng ra để biểu diễn sự biến dịch của cuộc đời, của tình duyên.

b. Tư tưởng đi theo niềm tin Nho giáo và sự tuần hoàn của vũ trụ.

Niềm tin theo tư tưởng Nho giáo bộc lộ trong

cách sắp xếp tình tiết của tác phẩm Song Tinh : người ngay trời không phụ : Song Tinh bị đưa vào cảnh cùng phải dẹp giặc Phiên hung dữ nhưng cũng giải quyết được êm thắm. Nhụy Châu tự trầm để vẹn niềm chung thủy nhưng cũng được cứu và xum hợp với người yêu. Hách Nhược Sinh làm điều quấy nên chết thảm. Lòng tin vào sự tuần hoàn của vũ trụ thể hiện ở tình tiết « hết cơn bĩ cực tới hồi thới lai ». Tư tưởng nầy gần như hầu hết truyện diễn ca Việt Nam đều đi theo.

c. Ngôn từ của người xưa.

Văn chương Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa nên sự diễn tả không thoát ra được những cách thế người xưa đã sử dụng, chẳng hạn diễn tả cảnh nhiều nơi muốn gả con gái cho Song Tinh:

« Đòi nơi phủ tía lầu hồng,
Chốn lăm quyến phượng, chốn hòng rủ tơ ».

Nói về chuyện vợ chồng đẹp đôi :

«Trăng già mối kết, đào non thơ bài.
Giai nhân tài tử sánh hai,
Đạo hòa cầm sắt, duyên hài phượng loan».

Tả một người quá bốn mươi tuổi :

« Hai mai tuyết đã điểm ngần
Trên vai bất hoặc, dưới tuần tri thiên[11] »

11. Do câu : Tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mệnh ».

Diễn ý nhiều chàng trai gắm ghé nhưng chưa được đàng gái chấp nhận :

«Che phen bình trước góc ngoài
Trái duyên họ Đậu, phạp tài chàng Uyên».

Ngôn từ trong « Song Tinh Bất Dạ » tóm lại, thường ở thể gián tiếp, điều muốn nói đến được diễn tả bóng bẩy bằng những hình ảnh, ý tưởng, điển tích xưa của Trung Quốc.

Văn chương nhờ đó cao kỳ, thanh nhã hơn nhưng đồng thời cho thấy tác giả vẫn chỉ bước theo con đường mòn của người đi trước, mặc dầu sức học của người viết rất uyên thâm.

d. Nhân vật và địa phương thuộc về Trung quốc.

« Song Tinh Bất Dạ » ngoài cốt truyện, niềm tin, ngôn từ còn cổ điển ở chỗ nhân vật, địa phương của câu chuyện đều được mượn của Trung Quốc. Những nhân vật chánh mang họ Trung Hoa, hoàn toàn xa lạ với Việt Nam : Song Tinh, Giang Chương (hiệu Giáng Hồ), Hách Nhược Sinh, Dạo Giản. Những địa phương có thật ở Trung Quốc : Thục Xuyên, Triết Tây, Kiếm Các, Sơn Âm, dòng Tây Tử, gành Nghiêm Lăng, cầu Mộng Bút, cầu Linh Dĩ mặc dầu được tác giả mượn để lồng vào đó ý tưởng của mình, nhưng cũng phần nào cho ta cảm thấy xa lạ, ngỡ ngàng, và nhất là nhận chân được tinh thần chưa độc lập khi sáng tác, tính chất cổ điển của tác giả.

c. Cốt truyện và tâm lý nhân vật giả tạo.

Điều nầy là hệ luận của lối viết truyện Trung Quốc. Vì viết để trình bày triết lý biến dịch, viết để cho người đọc thấy chính nghĩa thắng, tà vạy vong nên tác giả phải dùng ngòi bút của mình sắp xếp các sự kiện để phù hợp với những tiêu chuẩn căn bản đó. Ở STBD, cuộc gặp gỡ giữa Song Tinh và Nhụy Châu quá dễ dàng : trên đường đi Song Tinh gặp một ông lão, sau một lúc truyện trò, họ nhận ra nhau, về nhà Song Tinh được diện kiến Nhụy Châu và mối tình xảy ra. Song Tinh bị nạn vì một lời từ chối rất hợp lý, Nhụy Châu suýt chết lại được phép mầu cứu thoát để đoàn tụ với người yêu. Man Vương binh hùng tướng mạnh nhưng dẹp can qua dễ dàng vì thấy thiên sứ có tài ứng đối.

Tâm lý nhân vật cũng vậy, xa cách con người tại thế với những ham muốn tầm thường, nhưng rất *người*, nhân vật ở đây đi theo con đường thẳng, không có những ngõ rẽ. Ai xấu sẽ xấu từ trước đến sau, ai tốt, tốt từ đầu đến cuối. Song Tinh vẹn tình tuyệt đối với Nhụy Châu : từ chối hôn nhân mới, « một nhà vầy hợp, hai phòng xin phân » khi bị bắt buộc phải cưới Thể Vân. Hách Nhược Sinh ăn chơi, thất vọng vì bị từ chối hôn nhân đã âm mưu hãm hại người. Đỗ phò mã cũng vậy.

Chiếc đủa thần của tác giả xếp đặt sự kiện để cứu người ngay, để xô người ngay vào những trạng huống khổ sở và tâm lý nhân vật một chiều

có thể nói là tính chất căn bản nhất của truyện Trung Quốc, ở VN, tạo nên tính chất cổ điển của truyện Nôm.

III. Thử tìm ý nghĩa cho STBD.

Có người cho Nguyễn Hữu Hào mô phỏng một cốt truyện nào đó của Trung Hoa[12] tôi nghĩ, quyết đoán như vậy e hơi vội vàng vì sự tương tự ở nội dung, kết cấu, giữa tác phẩm Nôm Việt Nam và tác phẩm Trung Quốc là điều dương nhiên sinh ra vì ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc lên Việt Nam. Muốn quyết đoán ta phải tìm được tác phẩm của Trung Quốc — như trường hợp Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du—nếu không, chúng ta sẽ đi đến kết luận bất cứ truyện Nôm nào của Việt Nam cũng mô phỏng từ một bản văn của Trung Quốc.

Truyện của Trung Quốc vốn đơn giản, từ đó chi tiết bị hy sinh, tâm lý nhân vật được cấu tạo theo một chiều hướng nhất định, vì vậy dễ có tính cách khuôn sáo, ngô nghê, xa con người xã hội, nhưng cũng nhờ đó truyện Trung Quốc có một sắc thái riêng, không giống với truyện của những nước khác.

Song Tinh Bất Dạ cũng được cấu tạo đơn giản về câu truyện, theo triết lý biến dịch về nội dung, nhưng từ đó đi đến kết luận «*phỏng theo một câu truyện nào đó của Tàu*[12a]» tôi nghĩ luận cứ khó thể được mọi

12. Phạm Thế Ngũ— VNVHGVTB — quyển I, Quốc Học Tùng Thư, Sg, Nhâm Dần, trang 223.

người đồng ý. Điều chắc chắn nhất, Song Tinh Bất Dạ chịu nhiều ảnh hưởng của cách viết truyện, lối hành văn, quan niệm triết lý của Trung Quốc, cũng như nhân danh, địa danh[13].

Nhưng vấn đề đặt ra : Tại sao Nguyễn Hữu Hào sáng tác nên Song Tinh Bất Dạ ?

Tiểu sử Nguyễn Hữu Hào cho ta một chi tiết quan trọng để giải thích lý do hình thành tác phẩm Song Tinh. Khi giữ nhiệm vụ đánh Chân Lạp, ông nghe lời cầu xin của Chiêm Dao Luật, nữ sứ Chân Lạp, nên dùng dằng không tiến quân, có lần các tướng dưới trướng khuyên nên nhất quyết, ông giải thích : « *Đế vương xưa muốn cho phương xa mến phục, đều trọng lễ chứ không quí vật*»[14], cuối cùng ông rút quân về. Vì vậy ông bị bãi chức.

Qua câu nói Đại Nam liệt truyện còn ghi lại, ta có thể nghĩ Nguyễn Hữu Hào muốn chinh phục Chân Lạp bằng cảm tình, muốn được một sự thần phục từ tinh thần chớ không bằng vật chất, ông cũng muốn cho thấy khả năng của văn hiến, của thương nghị, ngoại giao.

---

13. Phạm Việt Tuyền — sđd, trang 91 cũng có quan niệm gần như tương tợ — vì ông chỉ để ý đến nhân danh và địa danh — «tác giả chỉ mượn nhân danh và địa danh của TH mà xây dựng nên một truyện hoàn toàn của mình, cũng giống như trường hợp của Nguyễn đình Chiểu với cuốn Lục Vân Tiên sau này.

14. Đại Nam liệt truyện tiền biên — Mục « chư thần».

Nhưng những người đồng thời với Nguyễn Hữu Hào đã không hiểu được dụng ý này của ông. Ông cần giải bày, sự giải bày có tác dụng như một lời minh oan đồng thời vạch ra một cách thế dễ dàng trong việc chinh phục các nước ở miền Nam. Do đó, trong Song Tinh Bất Dạ, tác giả đã tạo nên một nhân vật chỉ biết thuần văn chương nhưng sự thần phục của Phiên bang nhờ tài ứng đối :

« Trạng từ mới đến Man đình
Man vương còn hãy ngạo tình kiêu lung
Thấy chàng ứng đối như dòng
Khen rằng thiên sứ nước trong có người
Đều thời kính phục oai trời
Xưng hằn chức chịu cõi ngoài Phiên Vương
Cống dưng biểu tấu Thánh Hoàng
Kim ngân châu ngọc đưa chàng hoàn kinh »

Tác phẩm Song Tinh Bất Dạ vì vậy chỉ là một cái cớ để tác giả biện hộ cho chính mình, biện hộ với người đồng thời và với cả hậu thế.

Có nhà viết văn học sử cho rằng Nguyễn Hữu Hào nhìn thấy sự xuống dốc của giai cấp qui tộc phong kiến ở Nam Hà, một sự xuống dốc theo Nguyễn Hữu Hào rất nguy hiểm cho chế độ, nên để củng cố lòng tin tưởng chánh nghĩa nơi quần chúng, ông viết nên truyện Song Tinh Bất Dạ, củng cố bằng cách chứng minh sự tất thắng của chính nghĩa (tiêu biểu là Song Tinh và Nhụy

Châu) [15], Nhận xét nầy chỉ đúng một phần vì hầu hết — nếu không nói là tất cả — truyện Nôm của Việt Nam đều đi đến kết cuộc chính nghĩa thắng, gian ác, tà vạy bại. Giải thích lịch sử ở đây có vẽ không ổn vì không nêu được tính chất đặc biệt của tác phẩm, của tác giả. Ở đây phải trở về cuộc đời của tác giả[16] gắn liền tác phẩm với biến cố quan trọng trong cuộc đời tác giả. Trường hợp Nguyễn Hữu Hào, STBD đối với ông như một cứu cánh, một lời trần tình, nhất là ông phải đánh tan những nghi ngờ có thể còn phảng phất trong lòng người đang có quyền đối ông[17].

IV. Kết luận

Trước đây Đông Hồ đã nhấn mạnh đến nghệ thuật tả cảnh rất sống thực, linh động đến tính cách hóm hỉnh, hài hước, chua ngoa của người đầy tớ gái trong tác phẩm, các nhận xét nầy có thể coi như những khám phá căn bản về giá trị của STBD. Tuy nhiên trong việc tìm hiểu văn học và tư tưởng của nhà văn Nam Hà chúng ta có thể nói Nguyễn

15. Lịch sử Văn học Việt Nam — nhóm Văn Tân, quyển IV.

16. Giả thuyết nầy càng vững hơn nếu ta để ý cha của Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Dật vì bị gièm pha nên phải hạ ngục, đã viết nên sách «Hoa Vân, Cáo thị» để giải tiếp minh oan, khi sách đến tay chúa Hiền, chúa hiểu ý và tha tội cho ông.

17. Nên nhớ STBD được viết lúc ông trấn thủ Quảng Bình, khi công việc rãnh rỗi.

Hữu Hào chịu quá nhiều ảnh hưởng của truyện Trung Hoa — về tư tưởng cũng như hình thức. Nhưng ông đã thành công, thành công trong việc minh oan cho mình, đồng thời tạo cho các Chúa Nguyễn một dịp suy nghĩ : tiến chiếm miền Nam Chân Lạp bằng võ lực hay bằng phương cách khác?

Biết đâu những cuộc di dân âm thầm để chiếm đất sau này lại chẳng do chủ trương của nhà cầm quyền lúc đó, và xuất phát xa gần từ quyển truyện của Nguyễn Hữu Hào ?

NGÔ THẾ LÂN

Quê làng Vu Lai, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên, Ngô Thế Lân có tiểu sử rất mơ hồ, ta chỉ biết ông sống vào đầu thế kỷ XVIII nhờ tài liệu của một vài người đồng thời (chẳng hạn Phạm Nguyễn Du, Lê Quý Đôn...)

Ông tên tự Hoàn Phát, hiệu Ái Trúc Trai và Tấn Giang, học rộng nhưng không làm quan, tác phẩm vừa có tính cách hiện thực vừa phảng phất khí vị Thiền tông :

— *Phong trúc tập*[1] 風竹集 (tiếng gió thổi vào tre)

— *Ngô thế Lân thi tập*[2].

I. Ngô Thế Lân, nhà thơ hiện thực xã hội.

1. Người chứng nhân thời loạn.

Sống giữa thời đất nước qua phân, nhân dân ở giữa gánh chịu khổ sở vì bị bỏ quên, vì bị coi

---

1. Nay đã mất, chỉ còn rải rác vài bài trong « Nam hành đắc ký tập » 南行得記集 của Phạm Nguyễn Du và trong LTHCLC (Văn tịch chí) của Phan Huy Chú.

2. Cũng không còn, chỉ thấy Lê Quý Đôn nhắc đến trong « Phủ biên tạp lục ».

Phan Huy Chú : LTHCLC (Văn tịch chí) chỉ nhắc đến « Phong trúc tập ». Chúng tôi ngờ « Ngô Thế Lân thi tập » chỉ là tên khác của « Phong trúc tập ».

như những phương tiện để củng cố địa vị cho nhà cầm quyền, người có chút ưu ái đối với tầng lớp không may đều đau xót. Ngoài Bắc Hà, Nguyễn Thiếp đã nói lên được lòng mình, đã diễn tả tình trạng xã hội với những bài thơ tả cảnh, cảm hoài... Trong Nam Hà, Ngô Thế Lân cũng vậy, ông chứng kiến những lầm than, khổ ải của người dân, thông cảm với cuộc sống mất hết niềm vui của họ, nên than thở giùm họ qua một số sáng tác phẩm có khuynh hướng hiện thực xã hội. Bài « Trư điểu đề » sau đây đặc trưng nhất, diễn tả cảnh u ám, thê lương, đổ nát, « sài lang hổ báo », « sài lang, hổ báo» mang mặt người đang đe dọa mọi tầng lớp nhân dân :

Nguyên văn :

嗚呼奇哉豬鳥啼
五更鳴吹風凄凄
暮山頭頻白日暗
平地波起黑雲迷
鴻雁馬鳴散林莽
豺狼橫行當路蹊
朝野喪氣不敢玩
嗚呼奇哉豬鳥啼

豬鳥啼

Phiên âm :

Ô hô ! Kỳ tai trư điểu đề,
Ngũ canh minh phệ, phong thê thê.
Thái Sơn khuynh đổi, bạch nhật ám,
Bình địa ba khởi, hắc vân mê.
Hồng nhạn bi minh tán lâm tảo,

Sài lang hoành hành đương lộ khê.
Triều dã thôn thanh bất cảm thuyết,
Ô hô ! Kỳ tại trư điều đề.

(Trư Điều Đề)

Tạm dịch :

Than ôi, chim, lợn kêu âm u,
Năm canh than gào, gió vi vu.
Thái Sơn nghiêng ngã, trời ảm đạm,
Đất bằng sóng dậy, mây mịt mù.
Hồng nhạn kêu buồn tránh rừng rú,
Sài lang hoành hành, không chỗ trú.
Trong triều ngoài nội chẳng hở môi,
Than ôi, chim, lợn kêu âm u.

(Chim hèo kêu)

Cảnh tượng Ngô Thế Lân diễn tả điển hình cho xã hội Nam Hà dưới thời chuyên chế của Trương Phúc Loan, thời mà người dân không còn chỗ để tránh những áp bức. Gian thần và bè đảng hiện diện từ triều đình đến thôn dã, rừng núi. Để biểu trưng sự tàn ác của bọn này, tác giả thường dùng những tiếng hổ lang, kình ngạc. Nhưng có lẽ vẫn thấy chưa đầy đủ, ông dùng những từ ngữ đặc biệt hơn : ruồi, muỗi, bọn dơ dáy, loài hút máu người. Bài « Thiệp thế ngâm » vừa mô tả được thực trạng xã hội vừa cho thấy sự khinh thị của người viết đối với chánh quyền lúc đó :

Nguyên văn :

深 山 有 虎 狼
大 澤 有 鮫 鱷
世 上 有 犬 豕

此 身 何 處 托

●

閒 裏 苦 多 蠅
靜 裏 苦 多 蚊
如 何 兩 小 蟲
偏 看 噉 人 身

涉 世 吟

Phiên âm :

Thâm sơn hữu hổ lang,
Đại dàm hữu kình ngạc !
Thế thượng hữu qua mâu,
Thử thân hà xứ thác ?

●

Náo lý khổ ta đăng,
Tĩnh lý khổ đa văn !
Như hà lưỡng tiểu trùng,
Thiên khán khiết nhân thân ?

(Thiệp Thế Ngâm)

Tạm dịch :

Núi sâu có cọp beo,
Đầm lớn có kình sấu !
Trên đời có giặc giã,
Thân này ta tựa đâu ?

●

Chỗ ồn khổ nhiều ruồi,
Nơi tĩnh khổ nhiều muỗi !
Tại sao hai loại nầy,
Chỉ thích thịt người thôi ?

(Thiệp thế ngâm)

Nhìn thấy xã hội loạn lạc, dân chúng nheo nhóc, lầm than vì chánh quyền (Trương Phúc

Loan) chỉ lo tự lợi, Ngô Thế Lân chán nản, một sự chán nản sanh ra vì tự cảm thấy bất lực trước thời thế. Bài « Vịnh hoài » sau đây ông tự mô tả mình với một giọng điệu bi quan, mệt mỏi nhưng cao kỳ, can đảm trong việc miệt thị bọn thống trị:

Nguyên văn:

南方有一士奇
志大而數聖門
少遊宣心無疑
長進書廢寢食
耽任俠忘權威
舉目蒼生苦施
胸中無所置
自負且蘊有期
善價應有十四
行年未已衷
此心忽有麋鹿
遠居卧山坡
結屋
. . . . . .

詠 懷

Phiên âm:

Nam phương hữu nhất sĩ
Chí đại nhi số kỳ
Thiếu du Tuyên thánh môn
Trưởng tiến tâm vô nghi
Đam thư phế tẩm thực
Nhiệm hiệp vong quyền uy

Cử mục thương sinh khổ
Hung trung vô sở thi
Tự phụ thả uẩn quỹ
Thiện giá ưng hữu kỳ
Hành niên vị tứ thập
Thử tâm hốt dĩ suy
Viễn cư hữu mi lộc
Kết ốc ngọa sơn bi
. . . . . .

(Vịnh hoài)

Tạm dịch :

Phương Nam có kẻ sĩ
Chí lớn mà số kỳ
Trẻ, chơi ở cửa Khổng
Lớn, tiến, lòng chẳng nghỉ
Mê sách quên ăn ngủ
Ưa dũng chẳng sợ uy
Ngước mắt thấy dân khổ
Lòng chẳng biết làm gì
Tự phụ là ngọc quý
Đắt giá cũng có khi
Tuổi chưa đầy bốn chục
Lòng đã thấy suy vi
Lánh cư cùng hươu nai
Làm nhà dưới chân núi
. . . . . .

(Vịnh hoài)

Ông chán chường, tuyệt vọng cũng có lý do : cảnh ảm đạm thê lương hiện khắp mọi nơi, người xấu tràn đầy (hồ lập, lang bôn), quân «giặc» đến, tin

bại trận loạn về, nhân dân buồn bã. Thế nhưng trước cảnh tượng bi thảm đó, người có trách nhiệm vẫn không biết, vẫn chưa tiên đoán được những gì sẽ xảy ra để đề phòng. Viễn ảnh nguy ngập đe dọa đất nước. Ông chỉ còn biết thở than cho giang sơn gấm vóc do các Chúa trước đây tốn công gây dựng giờ đang chờ hồi sụp đổ :

Nguyên văn :

風 塵 極 目 黑 漫 漫
孤 立 狼 奔 水 石 間
羽 檄 日 聞 征 將 北
魚 書 不 見 敗 筆 還
茹 片 有 客 徒 揮 淚
食 肉 何 人 爲 解 顏
底 事 履 霜 全 不 會
可 憐 一 片 錦 江 山

有 感

Phiên âm :

Phong trần cực mục hắc man man,
Hỗ lập lang bôn thủy thạch gian.
Vũ hịch nhật văn chinh tướng Bắc;
Ngư thư bất kiến bại quân hoàn.
Nhự cần hữu khách đồ huy lệ,
Thực nhục[3] *hà nhân vị giải nhan.*
Đề sự lý sương[4] *toàn bất hội,*
Khả liên nhất phiến cẩm giang san.

(*Hữu cảm*)

3. Thực nhục : Kẻ ăn thịt, chỉ người chức tước.

4. Lý sương : Kinh Dịch : «lý sương kiến băng chí» : dẫm lên sương biết băng đến. Ý nói có đề phòng trước.

Tạm dịch :

Gió bụi, trông xa tối mênh mang,
Cáo đứng, beo đi, đã chật đàng.
Vũ hịch [5] ngày nghe quân Bắc đến,
Ngư thư [6] không thấy bại quân hoàn.
Cỏ rau, còn kẻ thầm rơi lệ,
Thịt cá, nào ai mất nét hoan.
Việc đến bên chân còn chẳng biết
Khá thương tú lệ tấm giang san.

(*Hữu cảm*)

2. Ngô Thế Lân, kẻ thất bại trong việc giúp đời.

Nhận chân được bản chất người cầm quyền, chứng kiến nỗi khổ của dân, Ngô Thế Lân muốn dùng tài trí mình sửa lại hoàn cảnh, cứu giúp những phần tử quá chịu thiệt thòi.

Lê Quý Đôn trong «Phủ biên tạp lục» ghi nhận ông đã đặc biệt chú ý đến việc biến cải lại thời thế — mục tiêu của ông khác với Nguyễn Cư Trinh, ông này muốn thay đổi tâm lý người dân để quốc gia vững mạnh, có thể tiến về phương Nam dễ dàng — biến cải để nhân dân không còn khổ sở, bọn «sài lang, hổ báo» hết tác oai, tác quái. Bởi vậy, mặc dầu không thích làm quan, năm 1770 ông cũng dâng lên Chúa Nguyễn Phúc Thuần những

5. **Vũ hịch** : tờ hịch có cắm lông chim dùng để báo những tin cần kíp.

6. **Ngư thư** : cái bao hình con cá để chứa thư, chỉ thơ từ, tin tức.

phương sách trị bình về các phương diện binh bị, khẩn hoang, kinh tế, theo ông khả dĩ cứu dân ra khỏi cảnh nước lửa.

Qua tài liệu quý giá đó, ta được biết Ngô Thế Lân rất sáng suốt và am tường tâm lý dân chúng, những phương sách cải tổ của ông đều dựa vào quyền lợi số đông. Chẳng hạn về phương diện kinh tế, lúc đó dân chúng lén đúc tiền kẽm, với tiền nầy, họ mua thóc khiến giá thóc lên cao, nhiều người nghèo đói, giặc giã nổi lên, cách của ông nhằm trị tận căn nguyên, không chủ trương trừng phạt người lỡ đúc tiền kẽm, nhưng lập kho «thường bình» (kho an toàn) để khi cần, bán rẻ cho dân chúng.

Với cách thế nầy, Ngô Thế Lân muốn tận dụng khả năng giúp đỡ của chánh quyền hơn khả năng trừng phạt. Ông nhìn vấn đề trên khía cạnh bao dung để thấy có một số đông cần đến bàn tay ưu ái của chánh quyền :

« Trộm nghe khi tiên quân mở mang cương vu, đất còn hẹp, dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định phì nhiêu, phía Bắc còn việc phòng giữ ở Hoàng Sơ liền năm binh cách, thế mà dân không đói kém, nước có dư dùng. Nay thiên hạ bình yên đã lâu ngày, đất rộng, dân đông, đất trồng ngũ cốc đã khai khẩn hết, lại thêm ruộng ở Phiên Trấn, Long Hồ không bị hạn lụt, thế mà từ năm Mậu Tý (1768) đến nay, giá lúa cao vọt, sanh dân đói kém, là gì cớ vì ?

Thần trộm nghĩ ấy không phải vì thiếu lúa, nhưng là vì nạn tiền kẽm quá nhiều gây nên vậy. Phàm dân chạy

về mối lợi cũng như nước chảy về phía chỗ thấp, thế không thể ngăn được, cho nên tuy rừng sâu có độc lam chướng, có nạn hùm beo, biển lớn có cái nguy sóng gió, có nạn kình ngạc, người ta thường đến mà không sợ ấy là vì thấy lợi mà quên hại vậy. Huống chi cái lợi đúc tiền kẽm lại gấp bội cái lợi khác mà không có cái lo về lam chướng, hùm beo, sóng gió, kình ngạc. Tuy có lệnh cấm, song từ khi dùng tiền đến nay, chưa nghe ai vì đúc trộm tiền mà bị giết bao giờ. Cho nên từ khi việc đúc trộm tiền kẽm ở Ba Thắc hoành hành thì giá lúa ở Gia Định cao vọt, ấy là vì kẻ đúc trộm tiền kẽm được lợi rất nhiều, nếu chở đi nơi khác thì sợ lộ việc gian, nên không kể hàng dắt, hàng rẻ, đều tùy tiện mua lấy, giá lúa nhân đấy mà cao lên. Lúa đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mua để chứa, tranh nhau mua thì lúa càng ngày càng đắt, lúa đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà đắt lên.

Huống chi, tính người ta ai cũng ưa cái bền chắc, ghét cái chóng hư, nay lấy đồng tiền kẽm chóng hư mà thay tiền đồng bền chắc, cho nên dân tranh nhau chứa lúa mà không chịu chứa tiền. Thời Hán Cao Tổ cho rằng tiền nửa lượng của nhà Tần nặng quá mới đúc giáp tiền để thay, vật giá liền lên cao, một thạch gạo giá đến một vạn đồng tiền, ấy là vì tiền mỏng nên vật giá phải cao, đã có kinh nghiệm rõ rệt. Vả, từ khi có Gia Định, dân xứ ấy chưa bao giờ lấy sự chứa lúa làm lợi. Nay ở Gia Định nhà nào cũng chứa, không chỉ ở Gia Định mà ở Phú Xuân và các phủ, nhân dân có tiền đều tranh nhau chứa lúa, như vậy mà muốn cho lúa khỏi đắt có được không? Ở Gia Định lúa đắt thì ở các phủ làm sao không đắt được? Lúa ở các phủ đắt thì dân ở Phú Xuân khỏi đói sao được? Phàm tình người một ngày không ăn hai

bữa thì đói, suốt năm không may áo thì rét, đói rét thiết thân thì không đoái đến liêm sĩ, cho nên gian tà, trộm cướp mới sinh ra. Có câu nói rằng : « Một bữa không có ăn thì cha con không có nghĩa nữa » cha đã không giữ được con thì vua sao giữ được dân ?

Tuy vậy, cái tệ tiền kẽm đã lâu rồi, nay muốn thay đổi rất khó mau có công hiệu, mà nạn đói của dân ta lại rất gấp. Thần trộm nghĩ phương kế ngày nay, không gì bằng phỏng theo phép nhà Hán, mỗi phủ đặt một kho « Thường bình », đặt chức quan Hữu Tư, định giá thường bình, rồi hễ lúa rẻ thì theo giá mà mua chứa vào kho, lúa đắt thì theo giá mua mà bán cho dân. Như thế thì giá lúa không đến nỗi rẻ quá để thiệt hại nhà nông, mà cũng không đến nỗi đắt quá để lợi cho con buôn, khiến dân nghèo đói kém, rồi sau sẽ lần lần sửa đổi cái tệ tiền kẽm. Như thế vật giá sẽ được bình ổn »[7].

Cô thể cách thế của ông không hữu hiệu — hay hiệu quả khó thấy được tức thời — nhưng ông có một quan niệm rất mới khi nhìn vấn đề : phải xét đến nguồn cội. Giặc giã, trộm cướp chỉ là bề mặt của hiện tượng, ẩn tượng, nguyên do phát sinh chính vì tiền kẽm bị lạm phát nên giá lúa thay đổi, lộn xộn, trong khi đó người dân không có tiền mua, vậy phải cấp thời giúp những giới nầy bằng phương tiện của chánh phủ, sau đó sẽ lần lần trừ nạn tệ hại của tiền kẽm.

---

7. Lê Quý Đôn —«Phủ biên tạp lục»— trích dịch bởi Phan Khoang — Việt sử, xứ Đàng Trong — Khai Trí — Saigon — 1971, trang 506-508.

Cái nhìn tự căn để đó được Ngô Thế Lân giải bày trong một bức thơ gởi cho bạn:

« Cho nên người giỏi trị gỗ trước hãy xem căn bản của gỗ đã. Nếu chỉ biết mọt có thể trị thì một con mọt này đi, một con mọt khác lại sinh ra. Sinh ra đó là tại gỗ chớ không phải tại mọt... Tôi đêm đọc Hán sử dặn đời Hoàn Linh : ngoại thích lộng quyền, nội thụ buông ác, bậc danh hiền thì yêu nhàn, bậc xử sĩ thì ẩn náu, bất giác xếp sách lại mà thở dài... Cho nên ông thầy thuốc giỏi, không phải bảo bệnh có thể cứu, tật có thể trừ mà bảo biết được (mạng) sống hay chết, có thể cứu chữa hay không có thể cứu chữa mà thôi... »[8]

Thế nhưng lòng lo lắng của ông không được đáp ứng, sáng kiến ông đưa ra, Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) đã không đủ khả năng để nhìn thấy chân giá trị để áp dụng nên tệ hại vẫn tiếp tục. Cuối cùng nhà Tây Sơn nổi lên đáp ứng với nguyện vọng của tất cả mọi người.

Ngô Thế Lân đã thất bại trong kỳ vọng sửa đời, cứu thế của ông.

II.— Ngô Thế Lân, nhà thơ siêu thoát Thiền tông.

Tính chất hiện thực xã hội và siêu thoát Thiền tông, thoạt nhìn dường như mâu thuẫn khi hiện diện trong cùng tư tưởng một nhà văn. Nhưng thật ra hai khuynh hướng nầy có thể không xung khắc nhau nếu lần lượt xuất hiện ở hai giai đoạn

8. Tài liệu của « Sơ thảo lịch sử Văn học VN » — Văn Tàn... — quyển III, trang 268.

khác biệt. Ngô Thế Lân ở vào trường hợp đó. Trong những năm đầu của cuộc đời, chứng kiến thực trạng xã hội ông đau lòng nên tìm phương sách sửa đổi, nhưng người có quyền thế, có trách nhiệm đã không giúp ông thực hiện mộng ước. Từ đó ông chán nản vì cảm thấy mình không làm tròn bổn phận kẻ sĩ. Là người suy tư, hướng nội, Ngô Thế Lân không hành động như anh em nhà Tây Sơn, hoặc như Cao Bá Quát sau nầy, phản ứng của ông giống như trường hợp Nguyễn Thiếp ở Bắc Hà, cảm thấy mình bất lực nên không muốn nhìn đời, tự tìm cảnh an vui tâm hồn bằng những cách thế dễ dàng nhất : hưởng nhàn và tri túc (cho là đầy đủ). Lúc nầy giọng điệu của tác giả không còn biểu lộ sự ưu ái đối với quốc gia, xã hội, với ông những phạm trù nầy như mơ hồ, xa lạ, ông hướng lòng mình vào những thứ khác thế nào cho tâm hồn bình thản, tự toại.

Bài tứ tuyệt «*Thư hoài*» diễn tả tâm trạng đó :

Nguyên văn :

舊事如川長逝海
新懷似月欲凌虛
天意若非憐惜我
肯教容易卧茅廬

Phiên âm : 書懷

Cựu sự như xuyên trường thệ hải,
Tân hoài tự nguyệt dục lăng hư.
Thiên ý nhược phi liên tích ngã,
Khẳng dao dung dị ngọa mao lư?

(*Thư hoài*)

Tạm dịch :

Cựu sự : sông dài đỗ biển xanh,
Tân hoài : trăng trải khắp mong mênh.
Lòng trời nếu chẳng thương thân mọn,
Há để cho ta khểnh lều tranh ?

Ông muốn quên tất cả chuyện cũ, như nước sông mất hút, hòa đi không còn dấu vết gì khi chảy ra đến biển. Lòng ông lúc này muốn mênh mong, trống không như ánh trăng, có ở đó, mà không cũng ở đó.

Ông cảm ơn trời đất đã thương tưởng tạo cho mình cảnh an nhàn ở lều tranh với thú gió trăng, thảnh thơi thân thể cũng như tâm hồn.

Với tâm trạng chối bỏ cuộc đời, từ chối những vướng bận với trần thế, Ngô Thế Lân nhìn mọi vật dưới, khía cạnh *tĩnh, hòa hợp, thoải mái*. Ông mô tả làng mình như một cảnh thanh bình, đẹp đẽ đầy đủ, trong đó ông hoàn toàn tự do muốn đi hay ở tùy thích : bài «*Vu Lại ô*».

Nguyên văn :

閭還海連柳綠家人落錯
鷗田各塢分漢淪
山接壁湖一南東
醉父漁波三此西
閒童牧長草原平
淨塵紅竹翠沙白
還選自人幽任一

菜塢

Phiên âm :

Thác lạc nhân gia lục liễu gian,
Duyên khê phân ổ các hồi hoàn.
Đông Nam nhất đải hồ liên hải,
Tây Bắc tam phần dã tiếp san.
Thâm giản hà phì ngư phủ túy,
Bình nguyên thảo trưởng mục đồng nhàn.
Bạch sa thúy trúc hồng trần tĩnh,
Nhất nhiệm u nhân tự vãng hoàn.
(Vu Lại ổ)

Tạm dịch :

Rải rác vài nhà giữa liễu xanh,
Bờ khe từng xóm chạy vòng quanh.
Đông Nam một dải hồ liền bến,
Tây Bắc, ba phần núi, đồng tranh.
Khe sâu, tôm béo, say ngư phủ,
Đồng phẳng, cỏ dài, khoẻ dứa canh.
Cát trắng, trúc xanh không bụi bám,
Mặc người u tịch tự rong hành.

Ông tự cho cảnh sống của mình là cảnh lý tưởng của người thoát tục : tâm hồn thư thả, gặp khách chuyện trò không biết mệt ; mùa xuân thưởng thức chén rượu trong cảnh nhàn hạ.

Ông thỏa mãn với nếp sống bình dị đó, ông cho rằng không có ai được như mình, biết tìm nguồn vui cho tâm hồn, nguồn vui tự tạo dựng được bằng cách đi ở ẩn, xa chốn thị thành (bạn cùng hươu nai).

Tuy nhiên, đặc biệt của Ngô Thế Lân không

hẳn ở những điểm nầy. Người biết hưởng thanh nhàn, tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn thời nào cũng có, điểm độc đáo của ông ở chỗ đã thấy được kết quả của việc phóng bỏ những phồn tạp của cuộc thế. Phóng bỏ khiến con người thấy được chân tánh của mình và hành động phù hợp với chân tánh — cũng như khói bay thẳng lên nhờ im gió—Mặt khác chân tính nầy được nuôi dưỡng trong hoàn cảnh thích hợp : nhàn tản, không phiền tạp sẽ được phát triển để hoàn hảo — như hoa ở núi nhờ hưởng được sương nên càng tươi đẹp. Ông diễn tả hệ thống tư tưởng thâm viễn đó trong bài thơ : «*Xuân nhật ngẫu thành* : »

Nguyên văn :

浮名放下見吾真
水竹生涯幸不貧
野燎無風烟自直
山花有露色偏新
高談對客饒三寸
佳釀逢春好十分
料得無人同此樂
不妨麋鹿結爲鄰

春日偶成

Phiên âm :

Phù danh phóng hạ kiến ngô chân,
Thủy trúc sanh nhai hạnh bất bần.
Dã liệu vô phong yên tự trực,
Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
Cao đàm đối khách nhiêu tam thốn.

Giai nhường phùng xuân hảo thập phần.
Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc,
Bất phương mi lộc kết vi lân.
(*Xuân nhật ngẫu thành*)

Tạm dịch :

Rũ bỏ phù danh thấy được chân.
Sống cùng trúc, nước may chẳng bẩn.
Đuốc đồng, khói thẳng nhờ im gió,
Hoa núi đượm sương thắm bội phần.
Đối khách truyện trần ba tấc lưỡi,
Cặp xuân, rượu ngọt thích mười phân.
Hẳn không ai được như ta nhỉ,
Thú ấy, hươu nai chẳng ngại gần.
(*Ngày Xuân ngẫu nhiên thành thơ*)

Trong bài «Sơn cư tức sự», ông mô tả với đầy đủ chi tiết, thật tỷ mỷ cảnh sống nhàn tản của mình từ không gian chung quanh đến cảnh bao la đương hoạt động của mây khe mưa núi, trong đó ông không quên vẽ lại hình ảnh mình một người bất chấp thời gian biến dịch, thong dong, tự tại.

Tuy nhiên ông cũng bộc lộ phần nào một vẻ gì chán nản, chán nản vì nhìn chung quanh không thấy ai được như mình, toàn bọn tầm thường, chạy theo danh vọng. Nhóm Văn Tân đã có lý phần nào khi cho rằng «*về chủ quan (ông) có ý chống lại hoặc ít, hoặc nhiều với thống trị*»[9] :

9. Văn Tân — Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam — Sđd, quyển III.

Nguyên văn :

夜午喧界聲
苔階護影竹
事無秋園老
開不坐當門
起坐江過雨
來江高雲溪
尚才不眠世
閒

山居即事

Phiên âm :

Thiền thanh huyên ngọ dạ,
Trúc ảnh hộ giai đài.
Lão phố thu vô sự.
Sài môn trú bất khai.
Khê vân đương tọa khởi,
Sơn vũ quá giang lai.
Thanh thế thùy cao thượng,
Nhàn miên vị bất tài.

(Sơn cư tức sự)

Tạm dịch :

«Nửa đêm tiếng ve rộn,
Bóng trúc rợp thềm rêu.
Vườn củ thu nhàn rảnh,
Cửa chà ngày vẫn gài.
Mây khe phủ chỗ ngồi,
Mưa núi qua sông tới.

Đời thịnh còn ai người cao thượng,
Rỗi ngủ vì ta không có tài[10].

(*Tức cảnh chỗ ở trong núi*)

Trong cảnh ẩn dật ông vẫn giữ được nét phóng khoáng kiên cường của mình, quyền thế không màng nên thanh thản không quỵ lụy, e dè. Không tự cao tự đại nên có thể đùa nghịch với tất cả mọi người. Ta có thể thấy qua bài «*tự thuật*» sau đây một con người thoát vòng danh lợi, coi danh phận như không đồng thời nhận chân được tính tình bộc trực của ông :

Nguyên văn :

半生蹤跡詩爲傳
到處登臨酒作媒
心不彈冠那忌諱
友無按劍任詼諧
自述

Phiên âm :

Bán sinh tung tích thi vi phó,
Đáo xứ đăng lâm tửu tác môi.
Tâm bất đàn quan na kỵ húy,
Hữu vô án kiếm, nhiệm khôi hài.

Tạm dịch :

Nửa đời đi lại làm thơ,
Đến đâu cũng đến, cũng nhờ rượu đưa.

10. Bản dịch của « Tổ phiên dịch Viện Sử Học Việt Nam » trong bản dịch LTHCLC (Văn tịch chí).

Lòng này sửa mũ[11] *chẳng ưa,*
Nên không ngần ngại, chẳng ngừa sợ ai.
Tha hồ đùa nghịch khôi hài,
Bạn không vỗ kiếm[12]*, chẳng ai buồn lòng.*

Ảnh hưởng triết lý Thiền Tông trong tư tưởng Ngô thế Lân rõ ràng nhất trong bài «Tạ Trần tiên sinh họa ảnh». Với hai mươi chữ của một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, tác giả vừa khen tặng người vẽ ảnh kỳ tài (không thật khéo thì sao vẽ được ảnh giống hết người như vậy ? chỉ cần ghi lại những nét đặt trưng, cần gì phải thật trăm phần hoàn bảo? vừa đặt vấn đề tri thức về sự huyền diệu, bản thân là một hay có cái ở ngoài bản thân nữa ?

Sau khi đặt vấn đề cũng chính ông trả lời luôn : chỉ cần hiểu lẽ huyền diệu ta sẽ không chấp chân thân là hình hài hiện tại, ta sẽ hiểu chân thân là một vài nét căn bản đặc biệt của mọi người có thể khác với hình hài hữu thường hiện tại, nhưng đó là những gì tinh túy, cốt tủy, phần còn lại chỉ là giả ngụy, không thật :

---

11. *Sửa mũ* : đàn quan. Vũ Cống xưa nghe sắp được vua phong chức nên hằng ngày sữa mũ để đợi chiếu chỉ. Ý nói bồn chồn về danh vọng.

12. *Vỗ kiếm* : án kiếm. Thơ Vương Duy có câu :

« *Bạch thủ tương tri do án kiếm*
Chu môn tiên đạt tiểu đàn quan ».

dịch ý :

« *Biết nhau từ thuở tóc xanh*
Đến nay đều bạc lại dành dọa nhau
Cửa quan mình trước người sau
Nở cười chi kẻ lau chau hoạn đồ ».

Nguyên văn :

不有妙中妙
安知身外身
但存千古意
何必十分真

Phiên âm :

Bất hữu diệu trung diệu,
An tri thân ngoại thân.
Đản tồn thiên cổ ý
Hà tất thập phần chân ?

Tạm dịch :

Không có diệu trong diệu,
Sao biết thân ngoại thân ?
Chỉ cần ý xưa cũ.
Cần gì mười phần chân ?

(Tạ ông Trần vẽ ảnh)

III.— Tổng kết

Con người Ngô Thế Lân được diễn tả đầy đủ qua thơ văn của ông (tiếc rằng toàn thể đều được sáng tác bằng chữ Hán và hầu như thất lạc gần hết) một mặt vẽ lại xã hội đau thương của một hoàn cảnh đất nước đang có cuộc nội chiến, một mặt ghi lại những suy tư của một người thoát tục, nhìn đời dưới khía cạnh vô giá trị của mọi sự, chỉ muốn an nhàn hòa hợp theo chân tánh của mình.

Con người ưu ái đối với nỗi thống khổ của người chung quanh là con người chịu ảnh hưởng của nho giáo muốn giúp đời và cũng là tuổi trẻ của

Ngô Thế Lân. Thế nhưng hoài vọng bị thất bại, cũng chính con người đó trở về *với mình, với thiên nhiên*. Đây là giai đoạn hai, thời tuổi già của Ngô Thế Lân.

Hai nhịp tư tưởng khác biệt trên chỉ là hai mặt thể hiện của *một con người* theo từng hoàn cảnh : loạn lạc còn có cơ sửa đổi hay đã đến mực tàn khốc không thể sửa chữa gì được.

Chính Ngô Thế Lân trong bài tựa «Phong trúc tập» đã nói về thơ của của mình cách bóng bẩy, ẩn dụ như sau: «*Gió là vật không có khí, trúc là vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà thành tiếng, gió nhờ trúc mới thành hình. Vì thế gió đến thì trúc reo, gió đi thì trúc lặng, gió to thì trúc reo to, gió nhỏ thì trúc reo nhỏ, tiếng reo ấy là ở gió, không phải ở trúc, trúc bao giờ cũng vẫn thế thôi. Còn như khi cao như tiếng hạc kêu, vang như tiếng rồng gầm, nhanh như lớp sóng cồn, khoan như tiếng ngọc đeo, cùng là tiếng u nhã có thể sửa được tục, tiếng thanh cao có thể sửa được phiền, càng gặp gió lạ thì càng reo mà không bao giờ hết, đó là bởi chỗ rỗng trong ruột, rỗng cho nên khéo hưởng ứng với gió. Tuy nhiên cơ trời tuông phát, âm vận du dương là do ở người nghe được, mà tiếng nghe ra nhã hay tục, thuần hay tạp thì trúc có dự gì đâu ?*[13]»

Ông tự ví mình với trúc và hoàn cảnh xã hội như gió, tiếng thơ ông phát ra những vẻ khác nhau do ở gió chứ tâm hồn ông vẫn không có gì khác

13. Xem chú thích 10, trang 202.

biệt trước sau. Dụng ý so sánh của Ngô Thế Lân thật cao và sự thay đổi thơ của ông cũng rất nhân bản. Có thể nói hầu hết những người sống trong hoàn cảnh xã hội nhiễu nhương có chút ưu tư và thất bại trong việc sửa đổi hoàn cảnh hầu hết đều có tư tưởng như ông. Về văn chương, tuy không có may mắn thưởng thức được toàn bộ thi phẩm của ông, nhưng qua một số bài còn lại ta cũng thấy được tài năng của tác giả : thơ giản dị, ít lời, nhiều ý, cao xa, hình ảnh độc đáo, tình ý cương trực, Phan Huy Chú (LTHCLC Văn tịch chí) khen : «*Trong tập này (Phong trúc tập) thơ đều êm ái, tao nhã, có tình tứ*», quả rất đúng.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

(? - 1792)

I. Tiểu sử

Tiên sinh tính Võ, húy Trường Toản ; đời trước hoặc nói là người Thanh Kệ (Quảng Đức), hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn đầy đủ, chất thật, có thuật nghiệp thâm uyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây Sơn, tiên sinh ẩn trú mở trường dạy học, thường học trò tới mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chư công Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn dật, ngoài ra không kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời trung hưng triều Gia Long dựng vào bậc tôi hiền, có người hoặc sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quyên mình để trọn tiết nghĩa, thảy đều nên công nghiệp lớn rong đời.

Lúc ngự vào Gia Định, đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế hằng triệu tiên sinh tới ứng đối. Lại nghe tiên sinh học rộng khắp kinh, và sở trường

nhất một bộ Tứ thư. Ông Chiêu, nhà ẩn dật là bậc túc học được theo tiên sinh học thấu nghĩa « *trí ngôn, dưỡng khí* ». Từng thấy tiên sinh đề trong sách vở lời này : « *Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, cũng không* ».

« Hay thay ! Sở học của tiên sinh. Thật là rộng lớn mà tinh vi vậy, dầu học bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ nghĩa lý được.

« Tiên sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau giồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam kỳ, tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tính mạng, xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuần gội, cố kết nhân tâm, nhưng nếu không có công đức mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế.

« Đến năm Nhâm Tý 1792, ngày mồng 9 tháng 6, tiên sinh ra người thiên cổ. Lòng vua cảm mến tiếc thương ân tứ hiệu « *Gia Định xử sĩ sùng đức Võ tiên sinh* » để ghi vào mộ[1] ».

---

1. Về tiểu sử của Võ Trường Toản chúng tôi mạn phép chép lại một phần bài văn bia trước mộ ông (ở Ba Tri) do Phan Thanh Giản viết (Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh dịch) để thấy được phần nào lòng kính trọng của một bậc danh thần, ái quốc đối với một chí sĩ, một nhà giáo như Võ Trường Toản.

II. Tác phẩm

Võ Trường Toản nổi tiếng nhờ nếp sống ẩn dật, nhờ thái độ của ông đối với những người nhúng tay vào cuộc chiến Nguyễn — Tây Sơn, nhờ ông đã đào tạo được nhiều môn đệ xuất chúng hơn ở văn nghiệp của ông.

Thật vậy, không phải thơ văn của ông không hay nhưng tiếc vì tài liệu mất mát, ngày nay chúng ta chỉ còn lại độc nhất bài « *Hoài cổ phú* » mà thôi. Qua một bài phú không lấy gì làm dài và đầy dẫy những từ ngữ khuôn sáo, điển tích, có tính cách từ chương, chúng ta khó hiểu cặn kẽ tâm hồn của một nhân vật vốn được người đồng thời và cả một vài thế hệ sau đặc biệt kính trọng nầy.

Tuy nhiên qua những gì còn lại, chúng ta có thể biết được phần nào con người của Võ Trường Toản.

a. Võ Trường Toản, người nhận chân được sự tuần hoàn, biến dịch của thiên nhiên.

Mở đầu bài phú dài 24 câu, tác giả nhìn nhận sự biến đổi của loài hoa : dầu rực rỡ, thắm tươi cách mấy, hết khoảng thời gian của đời hoa, hoa cũng tàn tạ. Từ đó ông mở rộng nhận định của mình để áp dụng cho muôn loài trong vũ trụ :

— *Thiên nhiên* : gò nổng biến thành bể sâu, vực thẳm hóa nên cồn.

— *Con người* : đời người không trường cửu, từ xưa đến nay không biết bao nhiêu kiếp người nối tiếp :

« Rờ rỡ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đã tàn héo ;
Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.
Cho hay vực thẳm nên cồn, khá biết gò cao hóa bể.
Quán âm đương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm ;
Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.
Nhấp nhoáng ngọn đèn trong kiếng, lênh đênh bóng nguyệt dòng sông »

Từ nhận định cơ bản về sự biến đổi của thiên nhiên, tạo vật, cuộc đời, Võ Trường Toản nhìn lại lịch sử, những cuộc tranh chấp được thua, những mưu cầu danh lợi, những hành động hay dở của người trước, rồi cũng biến thành hư ảnh.

« Lánh non Thú cam bề ngạ tử, hai con Cô Trúc đã về đâu ?
Luyện linh đan lo chước trường sinh, bốn lão Thương Sơn đà bặt dấu !
Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Châu giấc hờ mơ màng ;
Xuân lụn mấy canh, quyên Thục Đế tiếng còn khắp khởi.
. . . . . .
Ngựa trên ải một may một rủi, hươu dưới Tần bên có bên không.
Hán Võ ngọc đường, người ngọc nọ xưa đà theo gió ; Thạch Sùng kim cốc, của tiền xưa nay đã lấp sương »

b. Võ Trường Toản, người chủ trương chỉ có thảo ngay mới thường trụ với thời gian.

Cuộc đời không thường trụ, thời gian qua

mau, công danh dễ tan biến, sắc đẹp dễ tàn tạ, của cải rồi cũng mất, Võ Trường Toản xác định như vậy, nhưng cũng chính ông cho rằng có một cái gì không hủy hoại bởi thời gian : danh thơm đạt được do cách sống, lối cư xử của con người đối với cha mẹ, với quân vương.

Tóm lại, ông đề ra cách sống kiểu mẫu của con người trong thời loạn, thời người ta dã dễ dàng đánh mất lương tâm vì nghèo đói, vì muốn đạt danh vọng. Ông nhắc đến những chuyện hiếu, trung xưa cũ như những gương sáng để mong tạo một nếp sống hợp đạo lý : con đối với cha hết lòng thảo, tôi đối với chúa hết dạ ngay :

« Cho hay dời dổi lý lẽ thường, biết thảo ngay là nghĩa cả.
Lụy rơi non Lịch, Đại Thuấn từng dời tánh hai thân,
Sương lọt áo bô, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.
Tám trăm dặm xông pha ải bắc, thương họ Hàn chói chói lòng đơn
Mười chín thu giữ một niềm tây, cám ong Võ phơ phơ đầu bạc »

Kết luận

Có nhiều cách nhìn đời, có nhiều cách đạy đời. Võ Trường Toản nhìn đời với cặp mắt bi quan, ông chú ý đến khía cạnh bi đát do tạo hóa đặt ra cho chúng sinh, cho vũ trụ. Nhưng cũng từ cái nhìn bi thảm đó ông dạy đời một cách sống động và thâm trầm . phải tìm trong cái thay đổi một cái không thay đổi : « danh thơm tiếng tốt ».

« Trời mỏn đất dất già danh hời rạng, lụy non
Ngưu nghĩ cũng sụt sùi.
Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn
tỏ rõ ».

Bài phú « Hoài Cổ » của Võ Trường Toản, không hoài cổ một cách vô ích, không bi quan để bi quan, chất hoài cổ, chất bi quan đã được tác giả mượn để đóng vai trò một thứ men tạo ích lợi, gây dựng những thế hệ tốt cho mai hậu.

Cuộc đời ông, những học trò nổi tiếng của ông đã thể hiện được những điều ông từng vạch ra trong «Hoài cổ phú» (ít nhất là ở những quan điểm **hiếu trung** hơi gò bó, hẹp hòi của người xưa).

TRỊNH HOÀI ĐỨC

(1765 - 1825)

I. Tiểu sử

Người Minh hương, đã ba đời ở Việt Nam, Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh được người đồng thời gọi là «*Gia Định tam gia*».

Tổ tiên ông người huyện Trường Lạc, tỉnh Phước Kiến chạy loạn Mãn Thanh sang trú ngụ ở Trấn Biên (Biên Hòa). Không theo Tây Sơn nên khi chúa Nguyễn mất Gia Định ông tránh loạn quả Cao Miên. Về sau ông ra giúp Nguyễn Ánh. Khi Gia Long lên ngôi Trịnh Hoài Đức được phong làm Hộ Bộ Thượng Thơ và cử sang sứ Trung Hoa (1802-1803) để cầu phong.

Sau khi đi sứ về, ông được cử làm việc ở Gia Định thành (1805). Từ năm 1812 ông giữ chức Lễ Bộ Thượng Thơ rồi Lại Bộ Thượng Thơ (1813-1816). Sau đó lại về làm việc ở Gia Định[1] (1816-1820).

---

1. Với chức vụ Hiệp Tổng Trấn (Phụ Tá Tổng Trấn Tổng Trấn lúc đó là Nguyễn Huỳnh Đức).

Minh Mạng lên ngôi ông được triệu về Huế giữ lại chức vụ Lại Bộ Thượng Thơ, năm sau được thăng Hiệp Biện Đại Học Sĩ coi cả hai bộ Lại và Binh.

Ông từ trần năm 1825.

Tác phẩm :

- Gia Định thành thông chí[2] 嘉定城通誌
- Cấn Trai thi tập 艮齋詩集
- Gia Định tam gia tập 嘉定三家集

---

2. « *Gia Định thành thông chí* » ngay khi người Pháp mới đến Việt Nam đã dịch ra tiếng Pháp. Bản dịch của G. Aubaret, xuất bản theo lịnh của Bộ Trưởng Hải quân và Thuộc địa Chasseloup-Laubat (Imp. Impériale 1863) vỏn 13 trang dẫn nhập 359 trang dịch, có cả bản đồ. Tuy nhiên Aubaret đã không dịch phần *thành trì chí* là phần quan trọng của bộ sách, phần nói về thương mại, giao thông cũng như thành trì của Gia Định hồi đầu thế kỷ 19.

Cũng nên nhắc lại «*Gia Định thành thông chí*» gồm 6 phần trong 6 quyển :

Quyển I : Tinh dã chí
Quyển II : Sơn xuyên chí
Quyển III : Cương vực chí
Quyển IV : Phong tục chí
Quyển V : Sản vật chí
Quyển VI : Thành trì chí.

Với bộ sách nầy, Trịnh Hoài Đức đã cho chúng ta biết được rất nhiều điều về đời sống, phong tục, di tích ở Gia Định cách đây gần 200 năm mà ngày nay hoặc đã mất, hoặc thay đổi nhiều.

II. Tư tưởng của Trịnh Hoài Đức

Tư tưởng của Trịnh Hoài Đức nằm trong các tác phẩm[3] :

● « *Gia Định tam gia tập* » gồm những bài thơ của ông và của hai người bạn : Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh (cũng đều người Minh hương).

● « *Cấn Trai thi tập* » là quyển thơ gom góp những bài ông sáng tác trong khoảng 1782-1818. Tập nầy đã được khắc in, gần đây Viện Nghiên Cứu Tân Á, dưới sự hướng dẫn của Giáo Sư Trần Kinh Hòa, đã cho in lại. Theo đó, Cấn Trai thi tập gồm 5 phần :

1. *Tựa và bạt* của tác giả và 3 người đồng triều : Nguyễn Địch Cát, Ngô Thời Vị, Cao Huy Dược.

2. *Thối thực truy biên tập* : 退食追編集 gồm 127 bài thơ sáng tác từ 1782 đến 1801.

---

3. Ở đây chúng tôi nhắc lại lời đính chánh của Ngạc Xuyên, Ca Văn Thỉnh và Đông Hồ về một tác phẩm được gán cho Trịnh Hoài Đức «*Minh Bộ di ngư văn thảo*». Sách nầy các tác giả «Việt Nam sử lược», «Văn Đàn Bảo Giám», «Hợp tuyển thơ văn» đều cho là của Trịnh Hoài Đức, thật ra Trịnh Hoài Đức chỉ có công cho khắc in lại sáng tác phẩm của Mạc Thiên Tích vốn từ lâu bị mai một mà thôi. Cũng như ông đã cho khắc in tập «*Gia Định tam gia thi*» (tác phẩm của ông và những người bạn).

3. *Quan Quang tập* : 觀光集 gồm 152 bài thơ sáng tác từ 1802 đến 1803 khi tác giả đi sứ[4].

4. *Khả dĩ tập* 可以集 : gồm 48 bài thơ và văn xuôi, sáng tác từ 1804 đến 1818.

5. *Tự truyện* : ghi về gia đình, hoạn lộ, cuộc đi sứ, và lý do ấn hành tập thơ này, đề năm thứ 18 đời Gia Long (1819).

Trong chiều hướng tìm hiểu văn học Nam hà, chúng tôi chỉ nói về « *Thối thực truy biên tập* » và tìm hiểu tư tưởng của Trịnh Hoài Đức trong giai đoạn 1782-1801 mà thôi. Phần còn lại của tư tưởng ông, nếu có thể chúng tôi sẽ viết tiếp khi nói về văn học Nam Kỳ Lục tỉnh.

« *Thối thực truy biên tập* » gồm 127 bài thơ chia ra như sau :

— Ngũ ngôn tuyệt cú : 3 bài.
— Ngũ ngôn luật : 15 bài.
— Thất ngôn tuyệt cú : 10 bài.
— Thất ngôn luật : 99 bài.

Qua số thi phẩm Trịnh Hoài Đức sáng tác trước năm 1802 ta ghi nhận được phần nào con người của ông, một con người nhiều tình cảm :

— Yêu mến thiên nhiên, thân thuộc với sinh hoạt của đồng quê Việt Nam.

— Bộc lộ tình thương với nhân dân, với bạn hữu, với người chung quanh.

---

4. Ở Việt Nam các nhà viết văn học tách rời ra và cho rằng Trịnh Hoài Đức có : *«Cấn Trai thi tập»* và *«Bắc sứ thi tập»*; thật ra *«Bắc sứ thi thi tập»* là *«Quan Quang tập»* và nằm trong *«Cấn Trai thi tập»*.

A. Trịnh Hoài Đức, người mô tả sinh hoạt thôn quê.

Mặc dầu là người Minh hương, Trịnh Hoài Đức rất gắn bó với vùng đất Nam hà, vùng quê hương đã nuôi dưỡng ông.

Tình cảm của ông bộc lộ bằng nhiều bài thơ, trong đó nếp sống của người dân miền thôn dã đã được ông quan sát tỷ mỷ và ghi nhận một cách tinh tế. Có thể nói ông đã hòa đồng tâm hồn mình với sinh hoạt miền quê bởi vì có yêu mến, có cảm thấy thân thuộc với những hoạt cảnh chung quanh mới ghi lại được những hình ảnh tế vi, những công việc tầm thường, không tên của người dân vùng rẫy bái. Trong thơ ông, người đọc gần như không thấy cảnh mùa thu bên Trung Quốc, cảnh tuyết rơi, cành liễu rủ những cảnh nhà thơ không thấy mà tả, trái lại thơ ông là một bức ảnh chụp đời sống, công việc của đồng quê với những cố gắng tranh thủ với thiên nhiên để sống của những người dân đi khai phá vùng đất mới.

Bài thơ «*Chu thổ sử vân*» ông ghi lại cảnh tận lực của người dân trong việc phá rừng, tưới nước, cày bừa để khai thác vùng đất hoang phế mà những người trước ở đây đã không biết tận dụng :

Nguyên văn :

鎮邊朱土海之阪
破曉鋤雲牧子傳
赤縣昏霞犁殆盡
黑虛蕪鐵鬧將周
兩饒山澗晨開 •

草 裕 泰 提 晚 放 牛
萬 頃 烟 霞 收 拾 足
歸 來 初 月 荷 肩 頭

朱 土 鋤 雷

Phiên âm :

Trấn Biên chu thổ hải chi tưu,
Phá hiểu sử vân mục tử trù.
Xích huyện hồn mai lê đãi tận,
Hắc lô vu uế tịch tương chu.
Vũ nhiêu sơn giản thần khai yển,
Thảo dụ xuân đê vãn phóng ngưu.
Vạn khoảnh yên hà thu thập túc,
Qui lai sơ nguyệt hạ kiên đầu.

(Chu thổ sử vân)

Tạm dịch :

«Nơi Trấn Biên có miền đất đỏ,
Liền biển xanh một dãi mênh mông.
Trời hôm vừa lóe rạng đông,
Từng đàn lũ lượt ra công dựng làng.
Gần đô thị cây hoang phá rạp,
Đất đen xì vỡ nát dưới tay.
Nhờ mưa khe núi nước đầy,
Sáng đi tháo đập nuôi cây tốt vườn.
Mùa xuân tới bờ đê cỏ mượt,
Chiều trẻ con mặc sức chăn trâu.
Muôn vườn sương khói một màu,
Người người ra sức cùng nhau cấy cày.
Trăng non vừa gác mái tây,
Nông phu vác cuốc khoan thai đi về.

(Đất đỏ bừa trong mây)

Trong thơ của Trịnh Hoài Đức ta còn thấy cả hoạt cảnh của nông thôn như nhóm chợ dưới bóng đa, tiều phu ra quán mua rượu, nông phu đi xem bói, trai tráng giữ gìn làng xóm. Sản phẩm căn bản của miền quê như thịt thú rừng, tôm cá... cũng được ông nói đến. Tất cả những chi tiết đó họp lại trong mộtbài thơ Đường có thể làm mất thi vị phần nào nhưng bù lại bộc lộ được một tình yêu bao la, vô bờ của tác giả đối với miền đất ông đang sống, bởi vì chính những thứ đó đã tạo cho ông niềm rung cảm, ông yêu thích những sinh hoạt, những tình tiết mà người khác có thể bảo là tầm thường. Bài «*Ngư tân sơn thị*» được tạo bằng những yếu tố rất «tầm thường» đó :

Nguyên văn :

翠蔭山屏障水鄉
榕陰蔽市廛涼
田禽獵獸充松肆
筧蜆罟魚滿竹坊
買酒樵歸酷店寂
占年農返卜亭荒
舟車孝免憂强盜
林藪英雄任職方

漁津山市

Phiên âm :

Thúy ấi sơn bình chướng thủy hương,
Dung âm tế phế thị triền lương.
Điền cầm liệp thú sung Tùng tứ,
Tì hiện tăng ngư mãn Trúc phường.

Mãi tửu tiêu qui cô điếm tịch,
Chiêm niên nông phản bốc đình hoang.
Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,
Lâm tầu anh hùng nhậm chức phương.

(Ngư tân sơn thị)

Dịch[5] :

«Sông xanh, núi biếc chắn bình phong,
Bóng mát cây đa, buổi chợ đông.
Săn bắn, chợ Tùng nhiều giống thú,
Đó đăng, phố Trúc lắm cá sông.
Rượu xong tiều lại, hàng thêm vắng,
Quẻ được nông về, miếu trống không.
Lui tới, xe thuyền không sợ cướp,
Khắp nơi, hào kiệt đã đề phòng».

(Phiên chợ núi bến cá)

Tình cảm của ông đối với vùng quê nơi ông trú ngụ bộc lộ ở cả những chi tiết nhỏ nhặt của địa phương : một cái chợ nhỏ, một cây cầu trong xóm, một con sông, một vọng gác, một ánh lửa chài. Ông yêu mến những thứ đó và cho rằng cuộc sống hiền hòa, bình dị sung túc của dân địa phương có được nhờ sự cần mẫn làm việc : bài *«Mỹ Tho dạ vũ»*.

Nguyên văn :

濯 纓 喝 罷 月 沉 西
瀟 浙 淒 江 雨 正 淒

5. Các bài dịch *«Ngư tân sơn thị»*, *«Mỹ Tho dạ vũ»*, *«Điền gia thu vũ»*, *« Thu nhật khách trung tác »* đều của Giáo sư Huỳnh Minh Đức.

槐 市 潮 推 榆 英 串
棕 橋 雲 擁 石 牛 泥
光 寒 柳 浦 漁 船 火
帶 濕 梅 城 戍 寨 聲
萬 頃 明 朝 呈 合 頴
桑 林 無 事 禱 虔 齋

美 湫 夜 雨

Phiên âm :

Trạc anh xướng bãi nguyệt trầm tê,
Tiêu tích Tho giang vũ chính thê.
Hòe thị trào đôi du giáp quán,
Tông kiều vân ủng thạch ngưu nê.
Quang hàn liễu phố ngư thuyền hỏa,
Thanh thấp mai thành thú trại bề.
Vạn khoảnh minh triêu trình hợp dĩnh,
Tang lâm vô sự đảo kiền tê.

(Mỹ Tho dạ vũ)

Tạm dịch :

Hát khúc «trạc anh»[6], trăng gác tê.
Mưa đêm sông Mỹ, kéo lê thê.
Nước giăng Hoè thị, du thành đống,
Mây phủ Tông kiều, trâu[7] bị che.

---

6. *Trạc anh* : giặt giải mũ ; Khuất Nguyên, bài *Ngư phủ từ* có câu : «*Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngô anh*» = nước sông Thương Lang trong ta có thể giặt giải mũ. Ở đây có lẽ dân chúng hát một bài ca tụng cảnh đẹp của sông ở Mỹ Tho.

7. *Trâu* : con trâu đá, xưa bên Trung Quốc cầu đá, chân thường được đẽo hình con trâu. Đây có nghĩa chân cầu.

Bến liễu, lửa chày soi bóng lạnh,
Thành mai, tiếng trống vọng tư bề.
Sáng mai, lúa trồ tràn đồng ruộng,
Dâu phải Tang lâm[8], đợi mưa về !
(*Mưa đêm ở Mỹ Tho*)

Tình cảm của Trịnh Hoài Đức với đồng quê, ruộng vườn, sinh hoạt của miền Nam còn bộc lộ bằng nhiều bài thơ khác trong tập «*Thối thực truy biên*», xin trích ra đây 2 bài :

— Tạp vịnh về cảnh thôn quê ở Long Tịch.

— Mùa thu với người làm ruộng.

Nguyên văn :

I. 學 童 霜 履 虹 橋 去
釣 叟 烟 凌 水 讲 歌
邨 落 生 涯 勤 少 婦
籬 前 邀 月 撩 棉 花

●

II. 地 枕 晨 昏 南 北 市
門 迎 潮 汐 去 來 舟
夜 深 風 過 花 窗 下
嚕 聲 書 聲 傍 水 流
龍 屋 村 居 雜 咏

Phiên âm :

I. Học đồng sương lý hồng kiều khứ,
Điếu tẩu yên lăng thủy hử ca.

8. *Tang lâm* : Vua Thành Thang nhà Thương cầu đảo ở rừng Tang lâm khi bị hạn hán.

Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,
Thiềm tiền yêu nguyệt giản miền hoa.

●

II. Địa chầm thần hôn Nam Bắc thị,
Môn nghinh triều tịch khứ lai chu.
Dạ thâm phong quá hoa song hạ,
Tào tán thư thanh bạng thủy lưu.
(Long Tịch thôn cư tạp vịnh)

Tạm dịch :

I. Cầu vòng, trò nhỏ trong sương sớm,
Ông lão buông cần cất tiếng ca.
Lặn lội thân cò người thiếu phụ,
Ngời trông trước cửa nhặt cành hoa.

●

II. Bắc Nam, phiên chợ khi hôm sớm,
Xuôi ngược, ghe thuyền nước thủy-triều.
Gió thổi cửa hoa, đêm sắp sáng,
Rì rào đọc sách, nước trôi nhiều.
(Tạp vịnh về cảnh thôn quê ở Long Tịch)

Nguyên văn :

禾 稻 離 離 草 樹 秋
田 家 三 五 曲 江 流
耳 生 黍 黑 聲 偏 細
雨 足 苔 黃 滑 未 收
破 由 寒 催 畦 畔 雁
雲 泥 淨 洗 隴 頭 牛
携 壺 擬 慶 豐 年 澤
簑 笠 農 夫 訪 酒 舟
田 家 秋 雨

Phiên âm :

Hòa đạo ly ly thảo thụ thu,
Điền gia tam ngũ khúc giang lưu.
Nhĩ sinh thử hắc thanh thiên tế,
Vũ túc dài hoàng hoạt vị thu.
Phá khối hàn thôi huề bạn nhạn,
Triêm nê tình tẩy lũng đầu ngưu.
Huề hồ nghĩ khánh phong niên trạch,
Thoa lạp nông phu phóng tửu chu.

(Điền gia thu vũ)

Tạm dịch :

Cỏ cây hiu hắt, lúa đòng đòng,
Đây đó dăm nhà dọc bến sông.
Mưa nhẹ, lúa đen chừng nảy nhánh,
Mưa dầm, rong ướt, độ vàng đồng.
Nhạn nấp vỡ đê, tràn tung cách,
Trâu nằm ghềnh ướt, ngập cánh đồng.
Được mùa ta quảy theo bầu rượu,
Áo nón rượu ghe mấy bác nông.

(Mưa thu với người làm ruộng)

Yêu mến, thân thuộc với sinh hoạt đồng quê vùng Gia Định để đem những hình tượng nầy vào thi phẩm mình, Trịnh Hoài Đức vẫn thấy chưa đủ. ông còn sống với những sinh hoạt đó, đi xa ông tưởng nhớ và muốn gặp lại, ông hình dung trong trí những phong cảnh nơi mình đã từng sống, từng thân thiết, và tự hỏi ở quê nhà có ai thưởng thức các cảnh đẹp đó không.

Bài thơ « *Mùa thu đất khách cảm tác* » bộc lộ lòng nhớ nhung của ông khi sống ở đất « Biển Hồ » ;

Nguyên văn :

陶朱慣逐五湖遊
蓴鱸涼回不覺秋
蛬鼓胡聲迎水起
雞鍬唐貫換柳投
將燕松菊空來月
正美蓴鱸尚繫舟
虛負家庄重九約
棉花狂絮亂撩愁

秋日客中作

Phiên âm :

Đào Chu quán trục Ngũ hồ du,
Giới dạn lương hồi bất giác thu.
Phong cổ Hồ quần nghinh thủy khởi,
Kê ngân Đường cổ hoán lang đầu.
Tương vu tùng cúc không lai nguyệt,
Chính mỹ thuần lô thượng hệ chu.
Hư phụ gia trang trùng cửu ước,
Miên hoa cuồng nhứ loạn liêu sầu.

(Thu nhật khách trung tác)

Tạm dịch :

Đào Chu quen thói Ngũ hồ du,
Chiếu lạnh đêm năm chẳng ngờ thu.
Chinh trống dân Hồ mê đón nước,
Trút tiền chú Khách đón mua cau.

Cúc tùng hoang dại, trăng suông bóng.
Thuyền buộc lòng ai nhớ cá rau.
Trùng cửu hẹn rồi, lên dạo núi,
Hoa bay tản mạn, khiến ai sầu.

(*Mùa thu đất khách cảm tác*)

B. Trịnh Hoài Đức, người bộc lộ tình cảm với thời thế, bạn bè.

Là người giàu tình cảm, yêu thích những hình ảnh nhỏ nhặt của thôn quê rẫy bái, Trịnh Hoài Đức còn để lòng mình đi xa hơn : thơ ông bộc lộ lòng ưu ái với bạn bè, thời thế. Với bạn, khi phải chia tay ông bịn rịn, âu sầu; bạn đi, ông nhìn mọi vật dưới khía cạnh buồn thảm: chim liệng chập chờn, mây bay mờ mịt, và than thở không biết bao giờ được gặp lại bạn.

Trong « *Thối thực truy biên tập* » những bài thơ tiễn bạn rất nhiều, xin trích ra đây bài « *Tiễn Ngô Như Sơn di Quảng Đông* ».

Nguyên văn :

惜別相酬酒慢斟
霸橋詩句不成吟
家貧母病吾多累
國亂卿離汝還臨
龍厩差池飛燕四
虎門寂寞暮雲心
太平慶會知何日
淚滴悲絲動古今

送吳汝山之廣東

Phiên âm :

Tích biệt tương thù tửu mạn châm.
Bá kiều thi cú bất thành ngâm.
Gia bần, mẫu bệnh, ngô đa lụy ;
Quốc loạn, hương ly, nhữ viễn lâm.
Long tịch si trì phi yến vũ,
Hồ môn ngộ mị mộ vân tâm.
Thái bình khánh hội tri hà nhật,
Lệ trích bi ty động cổ câm.

(Tống Ngô Nhữ Sơn chi Quảng đông)

Tạm dịch :

Thù tạc vơi đầy chén tiễn đưa ;
Bá kiều[9] *ngâm chẳng trọn vần thơ.*
Nhà nghèo, mẹ bệnh, tôi nhiều lụy ;
Nước loạn, quê lìa, bạn lánh xa.
Long Tịch[10] *xập xoè chim én liệng,*
Hồ Môn[11] *thức ngủ áng mây mờ.*
Bao giờ mở hội thanh bình nhỉ ?
Lệ nhỏ, ngàn xưa não tiếng tơ.

(Tiễn Ngô Nhữ Sơn đi Quảng Đông[12]*)*

9. Cầu ở phía đông huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, bắt ngang sông Bá Thủy, người xưa phần nhiều tiễn biệt ở đó.

10. Tên thôn của tác giả.

11. Cửa bể ở Quảng Đông.

12. Các bản dịch « *Tống Ngô Nhữ Sơn chi Quảng Đông* », « *Thương Loạn* », « *Tửu điếm xuân du* », « *khóc Võ Tánh và Ngô Tùng Châu* » đều của Giáo sư Nguyễn Khuê.

Bài thơ trên còn bộc lộ tình yêu quê hương và mối cảm khái của ông đối với thời thế, ông than thở vì mình phải xa lìa quê mẹ và buồn bã vì chinh chiến kéo dài (*thái bình khánh hội tri hà nhật !*)

Trong bài «*Thương loạn*» nỗi đau buồn của ông khi chứng kiến cảnh loạn ly còn nhiều hơn nữa. Ông khóc vì sự khổ ải của dân chúng, vì cảnh chết chóc tràn đầy mọi nơi, vì thảm trạng thê lương giãi bày trước mắt. Ông trách trời cao đã không nhìn thấy những hình ảnh đó.

Giọng văn ông bi thiết, oán trách, chứng tỏ mối cảm hoài rất sâu đậm, tình cảm bộc lộ vì nỗi khổ ải của người chung quanh thật bao la.

Nguyên văn :

四首京華淚暗乘
生民荼毒市朝移
柳營雨急將星墜
花縣春荒戰馬馳
飽食○鴉郊噪喜
無依燐鬼夜啼悲
江流半是英雄血
真宰冥冥知不知

傷亂

Phiên âm :

Hồi thủ kinh hoa lệ ám thùy,
Sinh dân đồ độc thị triều di.

Liễu doanh[13] *vũ cấp tướng tinh trụy,*
Hoa huyện[14] *xuân hoang chiến mả trì.*
Bão thực nha nha giao táo hỉ,
Vô y lân quỷ dạ đề bi.
Giang lưu bán thị anh hùng huyết,
Chân tể minh minh trí bất trí ?

(*Thương loạn*)

Dịch :

Kinh sư nhòa lệ ngoảnh đầu trông,
Triều chợ, sinh linh cảnh hãi hùng.
Doanh Liễu mưa mau, sao tướng rụng ;
Huyện Hoa xuân vắng, chiến câu giong.
No nê đàn quạ kêu mừng rỡ,
Vất vưởng ma trơi hú não nùng.
Pha máu anh hùng, sông một nửa ;
Trời cao mờ mịt biết hay không ?

(*Cảm thương cảnh loạn lạc*)

Tình cảm bộc lộ với bạn bè, với thời thế trong thơ của Trịnh Hoài Đức có thể đặc trưng trong hai bài khóc Võ Tánh và Ngô Tùng Châu. Hai bài rất hay, dễ gây cảm xúc cho người đọc, đồng thời biểu hiện được khí tiết anh dũng của những người chết theo thành Bình Định. Nếu Đặng Đức Siêu thành công với bài văn tế nhờ lời văn bi thiết thì Trịnh

13. Trại Tế Liễu, Đời Hán, Chu Á Phu đi đánh Hung nô, đóng quân ở Tế Liễu. Về sau, người ta dùng từ ngữ «Doanh Liễu» để chỉ trại quân.

14. Đời Tấn, Phan Nhạc làm quan lệnh Hòa Dương, khắp huyện trồng nhiều đào, lý, vì thế gọi là Hoa huyện.

Hoài Đức cũng rất đáng được lưu ý nhờ ông trình bày được thái độ ung dung, điềm tĩnh trước cái chết (*hỏa đồng tâm cộng xích, bởi tửu tùng dung*) của hai vị tướng cùng chết theo thành.

Hai bài thơ còn ca tụng Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, coi những vị nầy như những người có công lớn với quốc gia, đáng được miếu đường tế tự :

Nguyên văn :

三 載 身 經 百 戰 中
城 孤 橙 絕 困 兵 雄
突 圍 不 忽 人 爲 屑
報 國 惟 知 我 匪 躬
八 角 火 同 心 共 赤
千 秋 名 與 日 爭 紅
他 年 擬 倣 雲 臺 畫
相 將 應 推 第 一 功

●

平 生 所 學 已 收 功
杯 酒 從 容 仁 酬 帝 恩
一 死 歸 仁 越 振 文 風
千 秋 南 越 易 寒 西 賊
義 氣 辟 昭 回 並 武 公
從 此 知 卿 多 有 後
綿 綿 祭 祀 國 家 同

Phiên âm :

1. *Tam tải thân khinh bách chiến trung,*
Thành cô lương tuyệt khốn anh hùng.

Đột vi bất nhẫn nhân vi tịch,
Báo quốc duy tri ngã phỉ cung.
Bát giác hỏa đồng tâm cộng xích,
Thiên thu danh dữ nhật tranh hồng,
Tha niên nghĩ phỏng vân đài họa,
Tướng tướng ưng suy dệ nhất công.

●

II. *Bình sinh sở học dĩ thu công,*
Bởi tửu tùng dung tiết khái hùng.
Nhứt tử Qui Nhơn thù đế quyền,
Thiên thu Nam Việt chấn văn phòng.
Yêu phân[15] *tích địch hàn Tây tặc,*
Nghĩa khí chiêu hồi tịnh võ công.
Tùng thử tri khanh đa hữu hậu,
Miên miên tế tự quốc gia đồng[16].

---

15. Bản in do Southeast Asia studies section, New Asia Research Institute, xuất bản năm 1962 tại Hương Cảng đề là «yêu khí» như vậy vừa thất niêm vừa trùng với chữ «nghĩa khí» ở câu dưới. Ở đây chúng tôi theo bản in cũ.

16. Hai bài này trong nguyên bản không thấy đề tựa, chỉ có đoạn văn sau của tác giả, xin dịch ra ra đây để góp một phần sử liệu về việc thành Bình Định:

Tháng tư Năm Kỉ Vị quân vua chiêu hàng thành Qui Nhơn, sai Chưởng Hậu quản Bình Tây Tham Thừa Tướng Quân Quận công Võ Tánh, Lễ Bộ Chánh Hầu Ngô Tùng Châu trấn giữ tháng mười hai. Ngụy tướng Nguyễn Diệu (?) đem đại binh vây hãm tháng tư năm Canh, Thân Quân vua cứu viện, chưa giải vây được, mùa hạ năm Tân Dậu ngự giá thừa hư tiến chiếm Phú Xuân, lại ra lệnh Khâm sai Chưởng Tả quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công Lê văn Duyệt tiến đóng Quảng Nghĩa, đánh sau lưng giặc. Tôi phụng mệnh theo quân cấp phát lương hướng. Bấy giờ

Tạm dịch :

Trăm trận ba năm ở giữa vòng
Thành cô, lương hết, khốn anh hùng.
Phá vây chẳng nỡ đem người thí,
Báo quốc riêng bền giữ dạ trung.
Bát giác lòng son cùng lửa đỏ,
Thiên thu danh rạng sánh trời hồng.
Đài mây những nghĩ sau này họa,
Văn võ nên tôn đệ nhất công.

●

Bình sinh sở học đã nên công,
Chén rượu ung dung, tiết tháo hùng.
Một chết Qui Nhơn đền nghĩa Chúa,
Nghìn thu Nam Việt chấn văn phong.
Hơi tà lui sợ, run Tây tặc[17] ;
Khí nghĩa dời soi, sánh Võ công[18].

---

thành Qui Nhơn bị vây lâu, trong ngoài cách trở. Hai ông Võ và Ngô không nỡ phá vòng vây thoát thân, sợ tướng sĩ chết nhiều, mà trong thành những tướng sĩ đầu hàng cũ lắm phen mưu việc lạ, nhiều người ban đêm dòng dây xuống dưới thành để trốn, lại thêm trong thành lương hết ; ngày hai mươi bảy tháng năm, ông Võ lên lầu bát giác tự thiêu trước, ông Ngô uống thuộc độc tử tiết, để lệnh cấm hủy quân dụng, toàn thành hàng Ngụy cầu sự sống cho ba quân. Tin buồn đến Quảng Nghĩa, mọi người đều thương xót. Tôi nhân khóc hai ông, làm thơ ghi tiết của hai bậc danh thần mà thôi, không phải dùng thơ để «kêu».

17. Quân Tây Sơn.

18. Võ Tánh.

Mới biết từ đây ông có hậu,
Phụng thờ mãi mãi với non sông[19].

Kết luận.

Chúng tôi không có tham vọng tìm hiểu cặn kẽ con người của Trịnh Hoài Đức bộc lộ qua tất cả thơ văn của ông, chúng chỉ xin ghi lại một vài bài thơ có tánh cách tiêu biểu. Tuy nhiên ta cũng nhận được tình cảm phong phú của tác giả với quê hương thứ hai của ông qua các bài thơ ghi lại những sinh hoạt của ruộng đồng Gia Định, với bạn bè, với thời cuộc.

Không phải con người của Trịnh Hoài Đức chỉ có bấy nhiêu, ông còn đáng cho ta chú ý vì có một nhân sinh quan cao đẹp : không cầu danh lợi, «nhìn xem phú quý tựa chiêm bao», chỉ thích thiên nhiên, thong dong, không vướng bận. Bài thơ «*Tửu điếm xuân du*» của ông, bộc lộ được đầy đủ đặc tính của người có khuynh hướng thoát trần.

Nguyên văn :

乘興飄然縱玉踪
東風相引向臨邛

19. Nguyên chú : Ngô Tùng Châu không có con nối dõi. Khi dẹp yên giặc, Võ Tánh được gia tăng Trung Hưng Đệ Nhứt Công Thần Thái úy Quốc công, Ngô Tùng Châu được gia tặng Thái Tử Thái Sư Quốc Công, được tế vào mùa xuân và mùa thu, mỗi ông lại được ban tự điền, dân phu thủ mộ theo đẳng cấp khác nhau, ân trạch rất nhiều.

青 甯 招 飲 垂 新 柳
翠 蓋 迎 賓 挺 古 松
春 思 無 涯 隨 處 樂
人 生 適 意 幾 時 逢
解 閑 爲 問 纓 塵 客
五 斗 如 何 酒 一 鍾
酒 店 春 遊

Phiên âm :

Thừa hứng phiêu nhiên túng ngọc tung,
Đông phong tương dẫn hướng lâm cung.
Thanh liêm chiêu ẩm thùy tân liễu,
Thúy cái nghênh tân đỉnh cổ tùng.
Xuân tứ vô nhai tùy xứ lạc,
Nhân sinh thích ý kỷ thời phùng.
Giải lan vị vấn anh trần khách :
Ngũ đẩu như hà tửu nhất chung ?
(*Tửu diếm xuân du*)

Tạm dịch :

Nhân hứng thung dung dạo khắp vùng,
Gió đông dẫn lối đến lâm cung[20].
Rượu mời, liễu mới cờ xanh phất ;
Khách đón, tùng xưa lọng biếc giong.
Xuân tứ mênh mông tùy chốn hưởng,
Nhân sinh mấy thuở thỏa lòng mong.
Lợi danh hỏi khách khi tàn cuộc :
Năm đấu bằng chăng rượu một chung ?
(*Chơi xuân quán rượu*)

20. Tên đất thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Đời Hán Tư Mã Tương Như đến Lâm Cung, Trác Văn Quân trốn theo Tương Như tại đây.

Trước khi chấm dứt phần nghiên cứu về Trịnh Hoài Đức xin dẫn ra đây bài thơ đầu tiên trong tập «*Thối thực truy biên*» thay lời kết luận để chúng tathấy thêm một khía cạnh khác của tác giả : ý súc tích, văn bóng bẩy, cô đọng : bài «*Liên*», vừa nói về sen vừa ví sự hàm dưỡng của mình.

Nguyên văn :

先 梅 委 雪 鬪
後 菊 留 霜 孳
時 耐 乎 行 自
藕 千 年 養 長
蓮

Phiên âm :

Đấu tuyết ủy mai tiên,
Kình sương lưu cúc hậu.
Tự hành hồ hạ thời,
Trường dưỡng thiên niên ngẫu.

(*Liên*)

Tạm dịch :

Chống tuyết giao mai trước,
Che sương để cúc sau.
Tự đi vào mùa hạ,
Mầm sen sống rất lâu.

(*Sen*)

ĐẶNG · ĐỨC · SIÊU

(1751 - 1810)

Đặng Đức Siêu, trước tên là Đặng Đức Chiêu, người huyện Bồng Sơn (Bình Định) lúc nhỏ trọ học ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên). Năm 1766, lúc 16 tuổi ông thi đậu hương tiến (cử nhân) và được Chúa Duệ Tông (1765-1777) bổ làm quan ở viện Hàn Lâm.

Về sau khi Tây Sơn nổi lên, binh họ Trịnh tiến chiếm Thuận Hóa, ông vào Long Hồ ở ẩn, mở trường dạy học và viết sách. Họ Trịnh và Tây Sơn nghe tiếng đều có mời, nhưng ông không nhận.

Năm 1798 ông theo[1] giúp Nguyễn Vương và dâng bài « *Bình Tây phương lược* » có nhiều ý kiến xác đáng nên được tin dùng, lần lần lên đến chức « *Trung doanh tham mưu* », cạnh bên Nguyễn Vương để hiến kế và soạn thảo thơ từ, công văn.

Khi đại định ông được bổ làm quan ở triều, năm 1809 được giữ chức Thượng Thơ (Bộ Lễ).

Năm sau ông mất được tặng chức Tham Chánh.

---

1. Lúc nầy Đặng Đức Siêu vẫn còn ở Long Hồ, tức Vĩnh Long ngày nay và Nguyễn Vương còn đang quanh quẩn ở các tỉnh chung quanh. Tác giả « Văn học Việt Nam » viết : « *Ông đáp thuyền vào Nam phò tá Nguyễn Vương* » (trang 673) có lẽ căn cứ trên một tài liệu khác.

Con[2] là là Đặng Đức Chiêm sau nầy làm đến Tổng Đốc (Hải Dương). Tác phẩm của ông gồm :

— Thương Sơn tứ hiệu (hạo)

— Trương Lương trùy

— Tô Vũ tiết[3]

— Sắc/văn phong đức cho Bá Đa Lộc tước Thái Tử Thái-Phó Bi-Nhu Quận Công[4].

— Văn tế Bá Đa Lộc (2 bài)[5].

---

2. Hai tác giả Lam Giang, Vũ Ngọc Nhã — « *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốc Việt Nam* » — tgxb Saigon 1970, trang 12, cho biết cháu 4 đời của Đặng Đức Siêu là Linh Mục Đặng Đức Tuấn đã sáng tác nhiều bài thơ ái quốc và nhiều tác phẩm có liên quan đến đạo Thiên Chúa.

3. Ba tác phẩm nầy chúng tôi chưa được may mắn tìm thấy nên ghi lại theo Trần văn Giáp — « Tiểu sử các tác gia Việt Nam » — quyển I.

4. *Sắc văn* nầy đề năm Cảnh Hưng lục thập niên, thập nhất nguyệt, thập nhị nhật (1799) nguyên văn bằng chữ Hán. Các ông Lam Giang... Sđd, trang 177 gọi là một bài văn tế và còn đưa ra một bản dịch quốc ngữ, chúng tôi chưa thấy tài liệu nào khác xác nhận nên không đề vào chỗ tác phẩm của Đặng Đức Siêu.

5. Bá Đa Lộc tên thật Pierre Joseph Georges Pigneau (de Béhaine) sanh ngày 2-11-1741 ở Aisne (Pháp) chết ngày 11-7 Kỷ Vị (9-10-1799) ở Mỹ Cang (gần Qui Nhơn), lễ an táng ở Saigon, nhân dịp nầy Đặng Đức Siêu có làm 2 bài văn tế bằng quốc âm một cho Nguyễn Vương, một cho Hoàng Tử Cảnh.

— Hồi loan cửu ca khúc[6].

— Văn tế Châu văn Tiếp[7].

— Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu[8].

— Đạo dụ của Nguyễn Vương ngày 26 tháng 3 năm Canh Thân, 1800 (tồn nghi)[9].

---

6. Nhan đề này theo Trần văn Giáp — Sđd. Bài này nhiều người nói nhan đề khác : Dương Quảng Hàm — VNVHSY, trang 321 ghi « *Hồi loan khải ca* » ; tác giả VHVN trang 674 ghi «*Hồi loan cửu khúc*».

7. Châu văn Tiếp (1738-1784), cùng với Đỗ Thành Nhơn (? — 1781), Võ Tánh (? — 1801) được người đời gọi là Gia Định tam hùng, theo Nguyễn Ánh chống nhau với Tây Sơn, bị chết trận trong một cuộc thủy chiến trên rạch Mân Thít (Sa-Đéc) ngày 13-10 năm Giáp Thìn (1786). Vào cuối năm 1802, sau khi đại định Gia Long ra lịnh cải táng và khiến Châu văn Tiếp làm bài văn tế này.

8. Chúng tôi theo nhan đề thông dụng ; đúng ra phải gọi «Văn tế Phò mã Chưởng Hậu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Thượng Thơ Ngô Tùng Châu. Bài này được đọc trong buổi lễ khánh thành đền thờ hai ông ở thành Bình Định cũ. Tác giả VHVN chép, trang 726, « *Vua sai Lễ Bộ Thượng Thơ Đặng Đức Siêu làm* », chúng tôi nghĩ tài liệu này không chính xác vì Đặng Đức Siêu giữ chức vụ trên vào năm 1809.

9. Bài này bằng quốc âm do An Khê sao lục và đăng trong « *Nam phong tạp chí* » tập XIV, số 80, tháng 1-1924, không đề tác giả; Dương Quảng Hàm trích lại trong VNVHSY bản TTHL, in lần thứ 10, trang 76-78. Căn cứ trên cách sử dụng tài tình câu gối hạc, giọng văn chải chuốt, dễ gây cảm xúc, chữ dùng quen thuộc với các bài văn tế do Đặng Đức Siêu viết và địa vị của ông đối với Nguyễn Vương, chúng tôi ngờ bài này do ông viết.

I. TƯ TƯỞNG

Tìm tư tưởng của Đặng Đức Siêu là công việc khó khăn và không chính xác. Khó khăn vì với khung cảnh để đọc bài văn tế người viết không thể giãi bày tư tưởng của mình ngoài việc ghi lại lòng tiếc thương, nhắc lại một vài hoạt động, đề cao công đức của người đã khuất. Không chính xác vì những ý tưởng gợi ra trong bài văn tế thuộc về người đứng đọc chớ không thể coi như thuộc về người viết. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy được một vài điểm trong tư tưởng của họ Đặng qua các tác phẩm của ông.

1. Đặng Đức Siêu người mong gặp chân chúa

Đặng Đức Siêu chôn vùi cuộc đời mình khoảng hai mươi năm ở Long Hồ một phần vì muốn an thân trước cảnh can qua, một phần vì không muốn ra giúp các phe phái mà ông nghĩ rằng không đại diện được chánh nghĩa. Có thể ông câu nệ, có thể ông không có một nhãn quan tiến bộ để xác định giá trị của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, nhưng ta phải công nhận ông kiên nhẫn và quyết tâm chờ đợi người để đặt kỳ vọng. Trong thời gian nầy ông đã sáng tác nên những tác phẩm có tính cách triết học và bày tỏ ý chờ thời của mình:

— *Thương Sơn tứ hiệu*

— *Trương Lương trù*

— *Tô Vũ tiết*

Các tác phẩm nầy, theo nhan đề, có thể giúp ta suy đoán được một cách đại cương ý định muốn ở ẩn và quan niệm của tác giả đối với cuộc đời. Tuy nhiên, ngày nay qua một bài thơ Nôm chỉ còn xót lại có sáu câu nhan đề : « *Tối ba mươi Tết* » ta cũng có thể biết được phần nào tâm sự của ông : một người chán nản vì sự rắc rối nhiêu khê của cuộc đời, luôn luôn hoài vọng những chuyện cũ, nhớ tiếc ngày xưa, buồn nản cảnh hiện tại, mơ tưởng lúc gặp được người tài đức :

« Tháng lụn năm cùng sự chẳng cùng,
Nửa đêm Xuân lại nửa đêm Đông.
Chi lan tiệc cũ hương man mác
Đào lý vườn Xuân tuyết lạnh lùng
. . . . . .
Gà kêu, pháo nổ năm canh trót,
Mừng tưởng mai đà gặp chúa Đông[10] ».

Bài thơ toát ra một vẻ man mác buồn ; tác giả đối chiếu cảnh cũ đầy không khí tươi vui và cảnh trước mắt bao trùm sự lảnh đạm, ơ thờ của ngoại vật.

Hai câu kết bộc lộ nỗi chán chường, thất vọng : pháo nổ nhưng mùa Đông chưa qua hết, mùa Xuân vẫn chưa đến. Cũng như ông chờ chân chúa suốt một khoảng thời gian dài bây giờ vẫn chưa được gặp.

10. Văn Đàn Bảo Giám, bản in Mặc Lâm — quyển I, trang 20.

2. Đặng Đức Siêu, người chủ trương giữ trung cùng chúa.

Tìm được người « xứng đáng » để phục vụ, Đặng Đức Siêu như tất cả công thần khác thời phong kiến, hết lòng phò tá. Ông cho hành động đó như sự thể hiện lý tưởng nhứt của đạo trung. Nếu chẳng may gặp vận bĩ, người bầy tôi có thể hủy mạng sống của mình, nhưng không để mất nghĩa khí đối với vua chúa. Lòng trung nầy ông ví như vẻ trắng đẹp của ngọc dẫu tan, vẫn còn tiết thẳng ngay của trúc, dầu cháy vẫn giữ.

Bài « *văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu* » ông nhập đề bằng ý tưởng trung quân theo quan niệm Khổng Mạnh đó :

« *Đạo thần tử hết lòng phò chúa, gian nan từng giãi*[11] » *dạ trung trinh ;*

Đăng anh hùng vì nước quyên sinh[12]*, điên bái*[13] *chẳng sai lòng tiết nghĩa.*

Ngọc dẫu tan vẻ trắng nào phai ;

Trúc dẫu cháy tiết ngay vẫn để »

Tư tưởng trung quân tuyệt đối nầy đóng vai trò chất men tạo sức mạnh cho người bầy tôi ; ở giai

---

11. Giãi : trải ra, phơi bày, biểu lộ rõ ràng, theo nghĩa đó chúng tôi viết giãi (dấu ngã) thay vì giải như phần đông các bản cũ.

12. Quyên sinh. Chỉ hành động của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu khi thành Qui Nhơn sắp mất.

13. Điên bái : thời đảo lộn, giặc giã.

đoạn phân tranh tinh thần đó góp phần tạo thêm sự khốc hại cho tình trạng qua phân vì mọi người đều hết lòng với vị chúa của mình.

Do đó chúng tôi cho rằng về tư tưởng trung quân, Đặng Đức Siêu chưa đưa ra được điều gì mới lạ, cấp tiến hơn những nguyên tắc đặt ra tự ngàn xưa.

3. Đặng Đức Siêu, người tiếc thương anh hùng sớm khuất.

Cùng theo nghiệp binh nhung, cùng phụng thờ một chúa, những ai may mắn sống sót đến ngày thành công đương nhiên xót xa thương tiếc người đồng lao cộng khổ với mình bây giờ đã mất; xót xa vì họ có công không hưởng, thương tiếc vì đất nước mất đi những nhân tài, những người trí dõng.

Phần cuối bài *«văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu»*, Đặng Đức Siêu diễn tả lòng thương tưởng vừa có tính chất nhân bản vừa có tính chất quốc gia :

« Cơ đăng định[14] *kíp chầy đành hẹn buổi, xót tướng doanh sao vắng mặt thân huân*[15] ;

Phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhung mạc bỗng thiệt tay trung trí. »

---

14. *đăng định* : dẹp yên hết tất cả giặc giã, lộn xộn.

15. *thân huân* : thân : có họ hàng liên hệ với vua ; chỉ phò mã Võ Tánh ; huân : người có công trận, chỉ Ngô Tùng Châu.

II. VĂN TÀI.

Nếu vì loạn lạc, chiến tranh sách vở bị mất mát, ta không may mắn tìm hiểu được cặn kẽ tư tưởng của Đặng Đức Siêu, ta lại hân hạnh nhìn thấy văn tài của ông qua những bài văn tế nổi tiếng còn lại. Văn tài đã đưa tác giả lên tuyệt đỉnh vinh quang của người viết văn tế đồng thời chứng tỏ khả năng gợi cảm vô cùng của ngôn ngữ Việt Nam.

1. Sử dụng được giọng văn thống thiết phù hợp với hoàn cảnh.

Văn tế dùng đọc trong đám tang, trong lễ truy điệu để tỏ lòng cảm mến của người tế với người được tế, do đó tính chất bi thiết giữ vai trò căn bản. Mức thành công của một bài văn phần nhiều tùy thuộc ở khả năng gây xúc động. Đặng Đức Siêu đã sử dụng được một bút pháp tài tình bằng sự điều hợp kỳ ảo giữa phần âm điệu lâm ly và tính chất thê lương, réo rắc của ngôn từ, tạo một tâm trạng man mác buồn cho người nghe, cũng như người đọc.

* *Bài « văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu » :*

Tiếng hiệu lịnh mơ màng trước gió, ân tín xưa người bộ khúc[16] *thương tâm ;*

Bóng trung tinh thấp thoáng dưới đèn, phong nghi[1] *cũ kẻ liêu bằng sái lệ*[17].

---

16. *người bộ khúc* : tướng sĩ ba quân thuộc quyền.

17. *kẻ liêu bằng sái lệ* : bạn bè cùng triều đều sa nước mắt.

* Bài « *văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Nguyễn Vương* » :

« *Êm giấc hòe, hồn đó thanh thanh ;*
Nhớ ơn trước, sầu đây đìu địu !

* Bài « *văn tế Châu văn Tiếp* » :

« *Vạc Hạ Võ mùi canh còn lạt, lòng những tưởng cậy sức diêm mai ;*
Tiệc trung hưng cuộc rượu đang gầy, trời nỡ khiến lìa tay khúc nhiệt.
Phong quang nầy ai chẳng ngậm ngùi ;
Cơ hội ấy nghĩ càng thương tiếc ! »

Nhiều khi cần tạo một sự xúc động cực đại để chứng tỏ tình thương vô bờ của người tế đối với người chết, Đặng Đức Siêu có cách cấu tạo câu văn đặc biệt : dùng câu song quan ngắn gọn với những âm thanh áo não, đọc lên nghe như những tiếng khóc đứt đoạn, xụt xùi :

* Bài « *văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Nguyễn Vương* » :

« *Mấy thu trấn biên thành Diên Khánh*[18], *tặc đảng đều mất vía kinh hồn ;*

Một trận hàng hiểm địa Qui Nhơn[19], *cố nhơn sớm phân bào chia áo.*

---

18. *Mấy thu trấn biên thành Diên Khánh* ; Sau khi lấy thành Diên Khánh Nguyễn Vương giao cho Võ Văn Lượng và Hoàng Tử Cảnh trấn giữ, Bá Đa Lộc cũng ở đây giúp sức ; Tháng 3 năm 1794, tướng Tây Sơn là Nguyễn văn Hưng đến vây, chính Bá Đa Lộc nhiều lần cầm quân chống giữ.

19. *Một trận hàng hiểm địa Qui Nhơn* : tháng 5 năm Kỉ Vị (1799) Nguyễn Vương vây thành Qui Nhơn, tướng giữ thành là Lê văn Thanh chờ mãi mà không thấy quân cứu viện nên mở cửa đầu hàng. Cùng năm đó Bá Đa Lộc mất.

Ôi !
Núi Nhạc về thần ;
Trời Nam dề dấu !
Giọt đồng long ô yết dễ đành ;
Lệ lạp chúc xụt xùi khôn ráo ! »

* Bài « *văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Hoàng tử Cảnh* » ;

« *Công nặng dó của thêm nặng đó, ngàn vàng chưa dễ đền bồi ;*
Còn tưởng nhau chết cũng tưởng nhau, trăm thuở hãy còn ghi tạc ».

2. **Ghi được nét đặc biệt về người chết bằng vài câu ngắn ngủi.**

Bài văn tế còn khó ở chỗ phải viết sao cho khách bàng quan mặc dầu chưa biết ai được tế nhưng sau khi nghe đọc vài câu có thể đoán được tiểu sử, tài đức, sự liên hệ giữa người chết và người tế, tuy không nghe nhắc đến tên họ, chức vị.

Trong đoạn văn tế sau, để ý đến những tiếng : nắm quyền ngoại tả, đeo ấn tướng quân, qua sông Lào, lên đất Sóc, tìm chúa cũ, mượn binh Xiêm... ta biết ngay người được tế là Châu văn Tiếp.

« *Trong khuôn cứu nắm quyền ngoại tả, chống giềng trời cầm mối nước, son nhuộm tấm lòng ;*
Ngoài chiến chinh đeo ấn tướng quân, tru đảng ngụy diệt loàn gian, máu dầm mũi bạc[20].

20. *Máu dầm mũi bạc* : chỉ việc Châu văn Tiếp chết vì một mũi gươm của Chưởng Tiền Bảo, tướng Tây Sơn.

Đường thượng đạo ải non lần lựa, qua sông Lào, lên đất Sóc một mình trịu trịu gánh giang san.

Nẻo chiến cần sông núi gian nan, tìm chúa cũ, mượn binh Xiêm [21] tám cỏi nhơn nhơn oai thích lịch »

Với bút pháp điêu luyện, trong bài *« văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu »*, tác giả, mỗi câu nhắc đến một vài chi tiết đặc biệt khiến ta biết ngay câu nào chỉ Võ Tánh, câu nào nhắc đến Ngô Tùng Châu.

Chẳng hạn các câu sau nhờ những chữ : cầm bút, sánh duyên gác tía :

« Phù vạc Hán thuở ngôi trời chếch lệnh, chém gai đuổi lũ hung tàn,

Vớt xe Đường khi thế nước chông chênh, cầm bút ra tài kinh tế.

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân từng cậy dạ khuông phù,

Màn kinh ra sức cung xanh, công mông dưỡng đã đành lòng ủy ký ».

3. Ghi được khí tượng của người đọc và sự liên hệ với người được tế.

Văn tài của Đặng Đức Siêu còn tuyệt diệu

21. *Mượn binh Xiêm* : Nguyễn Vương mượn 2 vạn quân Xiêm trở về Gia Định năm 1784, đi về đều có Châu Văn Tiếp.

hơn ở chỗ sáng tác nhân danh người khác nhưng ông đã đứng ở địa vị họ do đó tùy theo từng người bài văn bộc lộ một khí tượng, một ngôn ngữ riêng : ở bài *« văn tế Bá Đa Lộc viết hộ Nguyễn Vương»* giọng điệu biểu lộ cung cách vương giả, mặc dầu tình ý thống thiết với một người ơn, thân mật với một người bạn nhưng vẫn cao sang, trên trước ; ở bài *« văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Hoàng Tử Cảnh »* lời văn nhẹ nhàng thống thiết hơn, gần gũi hơn trong khi vẫn phô diễn được tình cảm của một người học trò đối với bậc thầy. Cách viết nầy cho chúng ta biết phong nghi của người đọc đồng thời hiểu được sự liên hệ giữa người được tế và người đứng tế. Những câu sau trong bài viết hộ Nguyễn Vương, khí tượng vua chúa nằm ở cách xưng hô có vẻ quyền thế, cách biệt của những từ ngữ : ta, ngươi, gã :

«Thuở ta mới quyền trao nguyên súy, bạn tóc răng vui nghĩa sơ giao [22] ;

22. Năm 1777 Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn giết ở Cà Mau. Tân Chính Vương bị bắt ở Ba Vạt, tất cả quyền hành của chúa Nguyễn đều về tay Nguyễn Ánh. Cùng năm nầy tháng 12 ông bị Nguyễn Lữ rượt chạy vào Hà Tiên, phải chạy vào nhà dòng trú ẩn, nơi đây ông gặp Bá Đa Lộc lần đầu tiên.

Ngày ngươi mới làm khách viễn phương [23], *lòng vàng đá phỉ nguyền tương chiếu.*

Công giáo dưỡng [24] *mấy thu khẩn khẩn, phúc ta nhiều gần sánh Tam Vương* [25];

Nghiệp tổ tông ngàn thuở miên miên, công gã giúp ngõ toàn cửu miếu»

Trong khi đó bài viết hộ Hoàng tử Cảnh ngôn từ lễ nghi xa cách mất hẳn, chỉ còn những từ ngữ gần gũi, những tình cảm thân mật, giọng điệu thân thiết nhún nhường phù hợp với cách nói của người dưới đối với người trên : ai, kẻ, người, con trẻ, dạy, nghĩa :

«Nào thủa nước Lang Sa, thành Vọng Các đường xa dặm thẳm, mấy thu trời ai được gặp nhau;

Bây giờ miền âm giới cõi dương gian, kẻ mất người còn, ba tấc đất mà không thấy mặt.

Đối trẻ con mà dạy dỗ, lối cỗ nhơn dẫu hãy rành rành;

Dứt nghĩa nầy chẳng gác về đâu nơi Thiên giới gót đà phần phật.

---

23. Cuối tháng 12-1776 Bá Đa Lộc đến Việt-Nam lần đầu tiên.

24. Chỉ việc Nguyễn Vương giao Hoàng Tử Cảnh cho Bá Đa Lộc dạy bảo.

25. *Tam Vương* : Vua Vũ nhà Hạ, Thành Thang nhà Thương, Văn Vương nhà Châu, ba người khai quốc. Nguyễn Ánh tự ví với những vị khai quốc lập nghiệp.

III. TỔNG KẾT.

Đặng Đức Siêu, trong những tác phẩm đã mất, có thể có một vài ý tưởng đặc biệt nhưng vì thiếu tài liệu chúng ta chưa khám phá được điều gì thật quan trọng, đặc trưng.

Bù lại, qua những gì còn lại đến ngày nay, ta vẫn nhận chân được văn tài của ông: cho đến bây giờ khi nhắc đến Đặng Đức Siêu ai ai cũng coi ông như một cây bút có khả năng gây cảm xúc đặc biệt bằng những bài văn tế lâm ly, thống thiết, đó là chưa kể về phương diện lịch sử tác phẩm của ông cung cấp cho chúng ta một vài kiến thức lý thú về thời Nguyễn Vương chống nhau với Tây Sơn.

Nhưng bao nhiêu đó thôi thật quá ít và ta thầm tiếc cho một nhà văn tuy đầy đủ khả năng nhưng vì sanh nhằm thời chiến tranh nên phải sử dụng ngòi bút trong một môi trường nghèo nàn, hạn hẹp không phát huy được đúng mức tài nghệ của mình.

◑

Nguyễn-Văn-Thành

(1757 - 1817)

I. TIỂU SỬ.

Thuộc dòng dõi công thần của chúa Nguyễn, Nguyễn Văn Thành từ nhỏ đã theo cha là Cai Cơ Nguyễn Văn Hiền đánh trận chống Tây Sơn lập được nhiều chiến công. Lớn lên ông được phong chức Cai Đội, giúp Nguyễn Vương rất nhiều trong lúc tòng vong nên khi Gia Long thống nhứt ông được cử làm Tổng Trấn Bắc Thành.

Tháng chạp năm Nhâm Tuất (1802), tại Huế, đứng chủ tế lễ truy điệu tướng sĩ bỏ mình trong cuộc chiến, ông đã đọc bài văn tế rất lâm li : « *Văn tế tướng sĩ trận vong* » [1].

---

1. Về bài này có hai vấn đề đặt ra :

a. *Ai là tác giả*. Các nhà viết văn học sử không đồng ý với nhau :

Năm Tân Mùi (1811) ông được triệu về kinh

— *Sơn Tùng, Hoàng Thúc Trâm* — Quốc Văn đời Tây Sơn — Vĩnh Bảo, Saigon, 1950, trang 98 cho ông (Nguyễn Văn Thành) « *nhờ một cây bút nào đấy viết giùm* ». Theo họ Hoàng bài văn tế này của một tác giả khuyết danh.

— *Trần Trung Viên* — Văn Đàn Bảo Giám — bản Mặc Lâm, Saigon, 1968, quyển thượng, trang 144 ghi tác giả là Vũ Lượng.

— *Hoàng Xuân Hãn*, theo lời mách của Lê Thành Khôi trong Le Việt-Nam, histoire et civilisation — Minuit, Paris, 1955, trang 348 chú 42 bis cho người viết là Nguyễn Huy Lượng.

— Phần đông những người còn lại chấp nhận tác giả là Nguyễn Văn Thành, theo truyền thuyết.

* *Lập luận của Hoàng Thúc Trâm* : Hoàng Thúc Trâm (sđd trang 97) dựa trên bài văn tế do Phan Huy Ích viết có ghi : « *Giáp Tý Xuân nghĩ Chưởng Tiền quân Tổng Trấn quan khao tế bản quân trận cố tướng sĩ quốc âm văn* » = « mùa xuân năm Giáp Tý nghĩ giúp quan Chưởng Tiền quân Tổng Trấn (Nguyễn Văn Thành) bài văn tế quốc âm để khao tế tướng sĩ bản quân tử trận » phủ nhận bài hiện hành là của Nguyễn Văn Thành vì ông này trước khi làm lễ tế đã nhờ Phan Huy Ích viết giùm rồi không dùng nên nhờ một người khác mà ta chưa tường danh tánh.

Lập luận này không vững :

— *Chữ nghĩ = nghĩ giúp, nghĩ hộ, nghĩ giùm* : cho ta biết Phan Huy Ích sau khi thấy bài của ông Thành đọc, muốn đặt mình vào địa vị của ông này để làm thử một bài khác.

để biên tập bộ « *Hoàng Việt luật lệ* » (cùng soạn

Bài của họ Phan do đó chỉ có tính cách múa bút, thử văn.

— Đặt trường hợp những chữ xác định ngày tháng (Giáp Tí Xuân....) do người sau chép sai thì cũng không thể cho rằng nhất thiết Nguyễn Văn Thành phải nhờ người khác sau khi từ chối sử dụng bài của Phan Huy Ích.

• *Lập luận của những người khác* : những người viết văn học sử khác khi phủ nhận vai trò tác giả của Nguyễn Văn Thành đã không đưa lý do và xuất xứ tài liệu nhưng có lẽ các vị này căn cứ trên các chữ « *kiếp tái sinh lại nhận cửa Tiền quân* » là những chữ không được khiêm nhượng và trái với cách xưng hô.

Nếu vậy, ta có thể biện luận trái ngược bằng cách hiểu hai chữ tiền quân (không viết hoa) theo nghĩa quân đội ngoài tiền tuyến.

Cho đến nay, chưa có luận cứ nào thật chính xác nên chúng tôi tạm theo thuyết cũ.

b. *Viết vào năm nào*. Hoàng Thúc Trâm (Sđd, trang 98) với những chữ « *Tiền Quân Thành không ưng dùng bài của Phan Huy Ích* » đưa chúng ta đến kết luận họ Hoàng chủ trương bài văn tế nầy viết vào năm 1804.

Luận cứ nầy không vững vì nhiều lý do và tác giả VHVN, Sđd, trang 678 đã có lý khi viết : *Như ta đã biết bài văn tế trận vong soạn đọc trong lễ tế tổ chức sau khi Gia Long ở Bắc về kinh đô một tháng nghĩa là vào khoảng tháng chạp 1802. Sử lại không thấy chép nhà vua du hành ra Bắc trong năm 1804. Vả lại vừa nên công đại định, thì liền tổ chức cuộc truy điệu tướng sĩ là một việc hợp lý, hợp thời hợp tình hợp cảnh* (sic).

với Vũ-Trinh[2] và Trần-Hựu[3]).

Năm Đinh Sửu (1817) Gia Long trong chiều hướng sát hại công thần để bảo vệ ngai vàng đã độc đoán đẩy Nguyễn Văn Thành vào đường cùng phải tự tử vì một bài thơ của con ông là Nguyễn Văn Thuyên. Bài thơ chẳng có gì bộc lộ tính cách phản vua một cách lộ liễu nhưng đã bị giải thích như phản ảnh ngôn từ, tư tưởng của người có ý mưu việc soán nghịch[4].

II. TƯ TƯỞNG

Với nội dung hạn hẹp của một bài văn tế, tư tưởng của người viết đương nhiên bị vây hãm bằng những khuôn khổ cố định : an ủi, ca tụng, tỏ ý tiếc thương người được tế. Nguyễn Văn Thành trong bài « *Văn tế tướng sĩ trận vong* » đã ở vào trường hợp chung đó, ông than vãn

2. Về Vũ Trinh, tiểu sử xin xem :

— Bài *Sách Kiến văn lục của Vũ Nguyên Hanh*—Bửu Cầm—VHNS số 82 tháng 6-1963.

— Bài dẫn nhập bản dịch Kiến Văn Lục — Đàm Duy Tạo —TTHL, Saigon, 1969, hoặc « Lược truyện các tác giả Việt-Nam », Sđd, trang 366.

3. Trần Hựu, chưa tường tiểu sử.

4. Về chuyện Nguyễn-Văn-Thuyên và bài thơ có thể xem VNSL — Trần-Trọng-Kim, in lần thứ 7, Tân-Việt, Saigon, trang 422-423.

cho số kiếp không may của những chiến sĩ chết trận : có mặt lúc gian lao, khiếm diện khi đăng định.

Ca tụng họ, ông cho rằng đó là những người lưu danh thiên cổ, tổ quốc ghi ơn. Khen ngợi họ, ông nhắc đến những công nghiệp xưa khi họ xông pha vào chốn hiểm nguy để mưu đồ lập quốc. Để an ủi vong linh người đã khuất ông nhắc đến sắc không, số mệnh ngắn dài ; thực tế hơn ông hứa sẽ cải táng hài cốt, cúng tế hương-hồn và giúp đỡ thân thuộc của những người không may nầy.

Sau cùng ông kêu gọi họ nếu có tái sinh nên lại vào quân ngũ và hồn thiêng nên phò hộ cơ đồ nhà Nguyễn được lâu dài.

Tổng quan, tư tưởng của tác giả có thể thấy ở những vấn đề, quan điểm sau :

a) Chánh trị :

Về điểm nầy Nguyễn Văn Thành chủ trương hết lòng với nhà Nguyễn, ông quan niệm những người đem thân mình góp vào việc tạo dựng vinh quang cho Gia Long là những anh hùng, những người biết sử dụng cái chết đúng chỗ ; tuy xác thân không còn nhưng danh lưu hậu thế.

Diễn tả ý nầy ông dùng câu rất hùng hồn khích động :

— « *mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ* ».

— « *phận dầu không gác khói đài mây*[5]; *Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ* ».

— « *Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt ,... nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình* ».

b) Triết lý :

Ở khía cạnh triết lý, tác giả chịu ảnh hưởng của nhà Phật — hay đã lợi dụng tư-tưởng Phật giáo trong hoàn cảnh cần thiết — trong những quan điểm cho cuộc đời có tính cách sắc không, bào ảnh, sống gởi, thác về, cơ duyên ai nấy hưởng, sinh tử không đáng kể...

Diễn tả quan niệm nầy tác giả dùng những câu vốn từ xưa đã được coi như chân lý.

— « *Sinh là ký, mà tử là quy*[6];

— « *Phận truy tùy gẫm lại cũng cơ duyên*[7]

---

5. *Gác khói đài mây* : Chỗ thờ các tướng sĩ có công trận với quốc gia. Xưa Đường Thái Tông treo các tượng công thần ở Lăng Yện Các (gác khói) và Hán Minh Đế treo ảnh những người giúp vua lập nghiệp nơi một đền thờ gọi là Vân Đài (đài mây).

6. *Sinh là ký mà tử là quy* : Sống là gởi tạm mình trên cõi đời, thác mới là về nơi thiệt thọ của mình. Quan niệm đời là cõi tạm của nhà Phật.

7. *Phận truy tuỳ gẫm lại cũng cơ duyên* : Chuyện theo quân ngũ đây cũng do số mệnh định sẵn.

Trường chiến đấu biết đâu là mệnh số ?»
— «Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu[8] *»*

c) Niềm tin về linh hồn :

Sử dụng một bài văn tế trong buổi lễ truy điệu, người đọc đã có niềm tin về linh hồn, nhưng ở đây tác giả đi xa hơn, ông tin rằng linh hồn bất diệt, có thể tái sinh, có thể ảnh hưởng đến người sống. Trong niềm tin đó ông an ủi vong linh các chiến sĩ, khuyên bảo họ về kiếp tái sinh, hứa với họ về việc cải táng hài cốt, mong mỏi họ giúp đỡ, phò hộ cơ đồ.

Diễn tả những ý nầy, Nguyễn Văn Thành đã dùng đến những câu vô cùng thống thiết cảm động đầy vẻ thành thật, tin tưởng :

— «Nền phủ định tới đây còn gốc nỗi[9]*, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng ;*

Chữ tương đồng gẫm lại vốn đinh ninh, đông mặt ba quân cờ đào nón đỏ.

— Có cảm thông thời tới khuyên mời ;
Dầu linh thính hãy nghe lời dặn dỗ».

---

8. *Cả đoạn* : ai cũng thờ vua, hết lòng với nước, nhưng số mạng mỗi người ngắn dài khác nhau.

9. *Cả đoạn* : Cuộc chiến tranh còn làm cho kết thúc được như ngày nay. *Nền phủ định* do chữ « *Can qua phủ định* » mới kết thúc cuộc chiến ; xốc : nâng đỡ lên (tình trạng nguy ngập, người yếu ...).

— «Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới khao thưởng rồi sẽ tấu biểu chương cho;

Hội thanh bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già, mẹ yếu, vợ góa, con thơ, an tập hết cũng ban tồn tuất đủ.

— Hồn phách đâu đây ngày tháng Thuấn, Nghiêu;

Hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ [10].

— «Cơ huyền diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cố quận để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân;

Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ hoàng triều cho bề lặng sông trong, duy vạn kỷ chẳng dời ngôi bảo tộ» [11].

Nhìn chung, những tư tưởng, quan điểm chưa có gì mới lạ (phò chúa, tín ngưỡng bình dân truyền thống của người Việt-Nam) đó là chưa kể ta có thể nghi ngờ tác giả sử dụng như những luận cứ để vuốt ve vong hồn người đã khuất đồng thời làm lợi khí chiêu dụ những người đang bất mãn vì khổ cực sau một thời chinh chiến dài.

Tuy nhiên về phương diện tình cảm và văn pháp, bài văn tế đã có khả năng gây xúc động cực mạnh.

---

10. *Cả đoạn*: hồn phách và hài cốt của các chiến sĩ sẽ ở trong vùng đất nước thanh bình. Cái chết của họ không vô ích.

11. *Ngôi bảo-tộ*: ngôi báu.

III. SỰ THÀNH CÔNG CỦA BÀI VĂN TẾ.

Từ trước đến nay nhiều người ca ngợi bài « *Văn tế trận vong tướng sĩ* » nầy, ở đây chúng ta thử phân tích tại sao bài văn được thành công.

a) Gợi được sự thiệt thòi của người tử sĩ.

Người chiến sĩ đi đánh trận thiệt thòi nhiều : đối đầu với gian nguy, đồng hóa với cực nhọc, thiếu thốn, nhưng thiệt thòi lớn nhất vẫn là không nhìn thấy kết quả sự hy sinh của mình. Nguyễn Văn Thành ghi nhận sự khổ cực đó ngay từ phần vào đầu của bài văn :

— *« Trời Đông Phố vận ra Sóc Cảnh*[12]*, trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.*

---

12. *Đông Phố* : tên gọi thành Gia Định ngày trước. Thường trong văn chương chữ chỉ phần nhỏ được dùng để chỉ một toàn thể, ở đây chữ Đông Phố được coi như miền Nam gồm 6 tỉnh (như chữ Gia Định trong *Gia Định thành thông chí*). Chữ Đông Phố có người ngờ là Giản Phố, tức Giản Phố Trại, tên phiên âm chỉ đất Cambodge ngày nay. Chúng tôi dùng Đông Phố vì hai lý do :

∠ Chữ nầy được tác giả dùng để đối với chữ Sóc Cảnh (đất Bắc).

— Trong sắc văn phong tước Thái Tử Thái Phó Bi-Nhu Quận Công cho Bá Đa Lộc có câu :

« Mậu Thân (1788) phản cố bang chi bái, chính vọng hảo âm.

Canh Tuất (1790) phù Đông Phố chi chu, dĩ đôn lân ước ».

Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang[13] *nghĩ những kẻ điêu linh*[14] *kể từ thuở nọ ».*

Lời xác nhận nầy cho thấy tác giả gần như suy nghĩ thường trực về nỗi thiệt thòi của người tử sĩ, tuy nhiên đây chỉ mới là một câu quá tổng quát chưa cho chúng ta hình dung được sự thiệt thòi một cách tường tận. Do đó ông đã nhắc lại tỉ mỉ, chi tiết những lao nhọc mà người chiến sĩ phải gánh chịu trước ngày đại định ở phần chính của bài văn tế :

— *« Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa*[15] *hăm hở mài nanh dũa vuốt, chỉ non Tây*[16] *thề chẳng đội trời chung ;*

— *Kẻ thời đón việt mao*[17] *liều mệnh chốn sa trường, dập dìu vén cánh nương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.*

---

13. *Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang* : thủy binh đi từ Sông Lô xuống sông Nhị Hà (tên lúc đó : Phú Lương Giang).

14. *Điêu linh* : rơi rụng tơi tả, chỉ những sự nhọc nhằn, chết chóc.

15. *Cả đoạn* : kẻ thì theo vua chạy sang ngoại quốc (Xiêm La, Cambodge) cơ đích : hàm chiếc ngựa, dây cương ngựa, ý nói theo chân ngựa của nhà vua.

16. *Non Tây* : chỉ Tây Sơn.

17. *Đón việt mao* : nhận lãnh lịnh, việt : búa trận ; mao : cờ tiết của người tướng.

— Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu[18]*;*
Mở suối bắt cầu, riêng phần lao khổ.

— Trước từng trải Xiêm La, Cao Miên về Gia-Định, mới dần ra Khánh, Thuận[19]*, đã mấy phen sơn phong hải lễ*[20] *trời Cao, Quang soi tỏ tấm kiên trinh*[21]*;*

Rồi từ Đồ Bàn[22]*, Nam, Ngãi lấy Phú Xuân, mà thẳng tới Thăng Long, biết bao phen vũ pháo vân thê*[23] *đất Lũng Thục*[24] *lăn vào nơi hiểm cố ».*

Sự nhắc nhở đó càng chi tiết càng xác nhận sự thua thiệt của những người đã mất. Người nghe sẽ xúc động, ngậm ngùi cho số mệnh những anh hùng vô danh, bạc phận.

Cách viết nầy của tác giả tạo cho bài văn thêm hai ưu điểm:

---

18. *Chung nỗi ân ưu*: cùng có sự lo lắng chung.

19. *Khánh Thuận*: Bình Thuận, Khánh Hòa.

20. *Sơn phong hải lễ*: gió núi, nước ngọt ở bể. Ở đây tác giả nhắc lại những lần thoát hiểm của quân Nguyễn-Vương, nhờ gió núi, nhờ tìm gặp nước ngọt ở giữa biển.

21. *Cả đoạn*: lòng nhẫn nại cương quyết như Cao Tổ (người lập nghiệp nhà Hán) như Quang Vủ (người khôi phục nhà Hán).

22. *Đồ Bàn*: thành Đồ Bàn, chỉ đất Bình Định.

23. *Vũ pháo; vân thê*: đạn bắn như mưa, thang đánh thành bắt cao như lên mây, chỉ việc gian khổ trong cuộc chiến.

24. *Đất Lũng Thục*: Lũng Tây (Thiểm Tây) và Ba Thục (Tứ Xuyên); những nơi hiểm trở.

— Cho thấy không khí thân thuộc, thương mến giữa người trên và kẻ dưới.

— Tạo nên được sự xúc cảm, bùi ngùi ở người nghe, người đọc.

b) Cho thấy được tình thắm thiết giữa người đứng tế và người được tế :

Nhập đề bài văn tế bằng một câu rất có thủy chung, Nguyễn Văn Thành bộc lộ lòng thương tưởng của mình đối với ba quân tướng sĩ đã khuất bằng cách nhắc đến những công lao của họ, tiếc thương họ, lo lắng giúp đỡ họ và gia đình.

Ông nhắc đến những biện pháp thực tế như cải táng hài cốt, khói hương thờ phụng, trợ cấp cha mẹ vợ con...

Biết đến công lao của kẻ dưới, lo lắng đến những gì còn lại của người chiến sĩ sau khi chết, Nguyễn Văn Thành đã bộc lộ cho ta thấy được tình cảm chân thành, thắm thiết của ông đối với kẻ dưới. Khía cạnh nầy nâng cao giá trị của ông hơn đồng thời tạo được một sự xúc động lớn lao đối với những ai được nghe, được đọc bài văn tế.

c) Bài văn có khả năng gây cảm xúc mạnh :

Nếu những bài « *Văn tế thập loại chúng sinh* » « *Chiêu hồn* » chỉ gây xúc cảm ở văn từ, thì bài

« Văn tế trận vong tướng sĩ » ngoài những tình tiết làm chúng ta rơi lệ, văn từ cũng đã đóng một vai trò quyết định. Nhiều câu tác giả sử-dụng được những âm thanh có khả năng gây buồn thảm, tiếc thương gợi một không khí âm-u, ảm đạm :

— *« Hồn tráng sĩ biết đâu miền minh mạc* [25], *mịch mù gió lốc thổi dấu tha hương ;*

Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lập lòe lửa trơi soi chừng cổ độ [26] *».*

— *Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây* [27], *nào kịp thấy ít nhiều hơn vũ lộ* [28]*...»*

KẾT-LUẬN.

Chỉ với một bài văn tế, Nguyễn Văn Thành đã xứng đáng mang danh một tác giả có tài nhờ ông đã thành thật nhắc đến các chi tiết hợp lý đánh dấu được sự thua thiệt của những chiến sĩ trận vong, minh chứng được lòng thương cảm vô bờ với người đã khuất cũng như điều hợp được những

25. *Miền minh mạc* : nơi bãi cát lớn minh mông.

26. *Cổ độ* : bến thuyền cũ.

27. *Làng mây* : làng trong đám mây ; cõi trời.

28. *Ơn vũ lộ* : ơn vua.

âm thanh kỳ bí gây xúc cảm vô biên đối với người đọc, người nghe.

Học giả Dương Quảng Hàm đã nhận xét thật súc tích khi viết : *« Trong bài, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà dãi bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một bài văn tế rất hay* [29] ».

***

29. VNVHSY—in lần 10— TTHL Saigon trang 321.

Mạc Thiên Tích

(1706—1708)

I. TIỂU SỬ.

Mạc Thiên Tích [1] sanh năm 1706 (mồng 7 tháng 3 Bính Tuất) tại Trũng Kè [2] (Réam), cha là Mạc Cửu [3], mẹ người Việt, họ Nguyễn. Ông nhủ danh Tông, tên thật Thiên Tích, sau đổi thành Thiên Tứ (cũng đều có nghĩa ban cho), tên tự Sĩ-Lân.

Mạc Cửu vốn người Trung-Hoa không tùng phục nhà Thanh nên sang khai khẩn đất Hà-Tiên và qui phục chúa Nguyễn từ năm Giáp Ngọ (1714) được Tộ Quốc Công Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng Binh cho cai quản vùng đất đang khai thác.

---

1. Chữ Mạc vốn không bộ ấp, Chúa Nguyễn muốn phân biệt với họ Mạc người Việt nên thêm bộ ấp bên cạnh; sự thêm còn ngụ ý ghi công lập ấp, mở mang vùng biên địa của dòng họ mới nầy.

2. Trũng Kè ngày nay thuộc hải cảng Sihanoukville, dưới thời Cộng Hòa Khmer đổi lại là Kompong-Som.

3. Mạc Cửu, theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, Quảng Đông, từng làm quan với nhà Minh.

Năm Ất Mão (1735), Mạc Cửu mất, Thiên Tích thay cha, được Đĩnh Quốc Công Nguyễn Phúc Trú phong chức Hà-Tiên-Trấn, Tổng Binh Đại Đô đốc, Tông Đức Hầu.

Thiên Tích « tánh tình trung hậu, chân thật, nhân từ, nghĩa dũng, đầy đủ tài đức, thông kinh sử, không có sách nào không đọc, thêm vào lại giỏi tài thao lược, hậu đãi hiền tài » [4].

Năm Đinh Dậu 1775, sau khi quân Tây-Sơn chiếm Gia-Định, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị giết ở Cà-Mau, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương bị bắt ở Ba Vạt, quân Nguyễn hầu như rắn mất đầu, Mạc Thiên Tích vẫn hết lòng phò tá người kế vị và được Nguyễn Vương nhờ hướng dẫn hoàng tử Xuân sang Xiêm cầu viện.

Lúc nầy, vua Xiêm là Trịnh Tân, một thương gia người Triều Châu nhờ loạn lạc nên được làm vua, vốn có hiềm khích với Thiên-Tích nên bức bách ông, không giúp đỡ, cũng không cho trở về Gia-Định.

Năm 1780 (ngày 05 tháng 10, Canh-Tý) Thiên-Tích vì quá phẫn uất nuốt vàng tự tử tại Vọng-Các.

4. Vũ Thế Doanh — *Hà Tiên trấn, Hiệp-Trấn, Mạc thị gia phả.*

Về sau, năm 1804, con cháu họ Mạc đem tro tàn về mai táng tại núi Bình-San (làng Mỹ Đức, Hà-Tiên).

Cuộc đời Mạc-Thiên-Tích, về văn học, quan trọng nhất ở chỗ ông đã thiết lập nên Chiêu-Anh-Các.

Chiêu-Anh-Các

Chiêu-Anh-Các, có nghĩa gác mời những người tài hoa, anh hùng, được thành lập khoảng năm 1736, nhân dịp một danh sĩ Trung quốc người Việt Đông là Trần-Trí-Khải tự Hoài-Thủy sang Hà-Tiên và được Mạc-Thiên-Tích ngỏ ý mời họa «*Hà-Tiên thập vịnh*» do ông sáng tác, Trí-Khải họa lại và sau đó về Trung-Quốc có gởi sang những bài họa khác của các văn nhân bổn quốc.

Trong khi đó, ở Hà-Tiên, Thiên-Tích cũng hợp một số người Việt ở Thuận-Quảng [5] để xướng họa. Do đó nhóm Chiêu-Anh-Các được thành lập. Trên giấy tờ gồm 37 vị [6] nhưng chắc chắn ở Hà-Tiên không thể đủ con số nầy.

---

5. Tức Thuận-Hóa, Quảng-Nam, vùng thuộc Chúa Nguyễn.

6. Số nhân vật trong Chiêu-Anh-Các có thể còn nhiều hơn nữa, vì những người họa *Thụ Đức hiên tứ cảnh* khác với những người họa *Hà Tiên thập vịnh*. Tuy nhiên ta biết chắc một điều trong số nầy chỉ có sáu người Việt

Chiêu-Anh-Các ngoài việc xướng họa thơ văn còn lập đền thờ Khổng Tử và lập nghĩa thục để truyền bá văn chương đạo lý.

Tác phẩm :

Chiêu-Anh-Các và Mạc-Thiên-Tích để lại những tác phẩm :

1. Hà Tiên thập vịnh[7] : (Hán) viết xong năm Bính Thìn (1736)[8] khắc in tại Hà Tiên mùa hạ năm Đinh Tỵ[8] (1737). Nguyên tập gồm :

— *bài tự* của Mạc-Thiên-Tích nói về nguyên lai Chiêu-Anh-Các và tập thơ.

— *bài bạt* của Dư-Tích-Thuần tự Kim Ngũ ca tụng cảnh Hà Tiên và người cai trị tài giỏi.

— *bài bạt* của Trần-Trí-Khải tự Hoài-Thủy nói về Mạc-Thiên-Tích và nguyên nhân có mười bài họa của mình.

— *mười* (10) *bài xướng* của Mạc-Thiên-Tích tả mười cảnh đẹp ở Hà-Tiên.

Nam. Theo Lê Quý Đôn—*Phủ biên tạp lục*—đó là: Trịnh Liên Sơn, Phan Thiên Quảng, Trần Trịnh, Đặng Minh Bản, Mạc Triều Đán và Nguyễn Nghị (Lê Quý Đôn trong *Kiến văn lục* có chép lại bài họa *Thạch Động thôn vân* của ông nầy).

7. Theo bài tân tự của Trịnh Hoài Đức trong «*Minh Bột di ngư thi thảo*» nhan đề tập nầy: «*Hà Tiên thập cảnh toàn tập*».

8. Theo bài tựa của Mạc-Thiên-Tích.

— *ba trăm mười (310) bài họa* của 31 vị có chân trong Chiêu Anh Các.

Vậy tổng cộng *Hà Tiên thập vịnh* gồm 320 bài [9] vịnh mười cảnh.

2. *Minh bột di ngư* (Hán).

Do Mạc-Thiên-Tích sáng tác. Sách gồm 32 bài đường luật tả cảnh « *Lư-Khê nhàn điếu* » : cảnh câu cá nhàn rỗi ở bến Lư, và một bài phú rất dài, hơn 100 câu là *Lư khê nhàn điếu phú.*

Không có bản in đầu tiên và tài liệu nên ta không biết xuất hiện vào năm nào. Tập nầy về sau, năm 1821 được Trịnh-Hoài-Đức tái khắc bản với nhan đề « *Minh bột di ngư thi thảo* » và viết một bài tân tự rất quan trọng ghi được tâm sự của tác giả : *(Mạc Thiên Tích) ngụ mối u hoài, cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng họa hảo đâu... Chính vì Ngài canh cánh nỗi cảm hoài cố quốc đô thành Khuôn cảnh « thử ly » (đồng lúa oằn oại thay cảnh đô thành của nhà Châu bị giặc Khuyển Nhung chiếm cứ). Cảnh mất nước. Ngài tư tưởng, uất ức : dẫn lòng trung phẫn hư vô, gởi*

9. Về sau, Nguyễn Cư Trinh lúc vào Long Hồ có họa thêm 10 bài năm 1755, nhưng khi ấy sách đã khắc in khá lâu nên không có trong *Hà Tiên thập vịnh*. Mười bài này Lê Quí Đôn có chép lại trong « *Phủ biên tạp lục* ».

dòng sóng bạc, mòn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn, nên Ngài mượn lối thi thơ để giãi bày tâm sự, ta há nên bình nghị Ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu [10] ».

3. *Thụ Đức hiên tứ cảnh* (Hán) :

Đây là một tập thơ xướng họa theo thể thuận nghịch đọc gồm :

— *bài tự* của Phương Thu Bạch.

— *4 bài xướng* của Mạc-Thiên-Tích, tả bốn cảnh xuân hạ thu đông ở nơi đọc sách (Thụ Đức hiên).

— *88 bài họa* của 32 vị [11] trong Chiêu Anh Các.

Lê Quí Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ghi bài họa gồm 88, vậy một vài vị đã họa không đủ số. Mặt khác những bài Lê Quí Đôn trích lại cho ta nhận xét các bài họa thường không giữ thể thuận nghịch đọc.

4. *Hà Tiên vịnh vật thi tuyển.*

5. *Châu thị trinh liệt tặng ngôn.*

6. *Thi truyện tặng Lưu tiết phụ.*

---

10. Bản dịch của Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh — « *Đại Việt tạp chí* » — số 12 ngày 01-04-1943.

11. Danh sách 32 vị này xem trong *Kiến văn tiểu lục* mục Thiên chương. Ba mươi hai vị nầy khác với những vị họa *Hà Tiên thập vịnh*.

7. Thi thảo cách ngôn vị tập [12].

8. Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh (Nôm).

Những bài thơ Nôm nầy chưa được khắc bản ấn hành, chỉ được truyền khẩu trong vùng Hà Tiên, theo Đông Hồ dân gian còn gọi bằng tên khác: « *Hà Tiên quốc âm thập vịnh* [13] ».

Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh gồm:

— *334 câu lục bát song thất;* bắt đầu bằng 2 câu lục bát, kế đến 2 câu thất, mô tả mười cảnh đẹp ở Hà Tiên.

— *10 bài thơ luật Nôm* xen giữa mô tả từng cảnh một.

— *1 bài thơ luật* tổng vịnh.

Cũng như *Hà Tiên thập vịnh, Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* tả mười cảnh sau:

1. Kim dữ lan đào : Đảo vàng ngăn sóng lớn.

2. Bình san điệp thúy : Núi dựng một màu xanh.

---

12. Bốn quyển 4, 5, 6, 7, chúng tôi ghi theo lời tân tự của Trịnh Hoài Đức trong *« Minh bột di ngư thi thảo »*: *« Tôi vào tuổi thành đồng (hai mươi) đã từng thấy.... các bộ sách này xuất bản lưu hành »*.

13. Đông Hồ — *Văn học Hà Tiên* — Quỳnh Lâm — Saigon, 1970, trang 143.

3. *Tiêu tự thần chung* : Chuông sớm ở chùa vắng.
4. *Giang thành dạ cổ* : Trống đêm ở đồn bên sông.
5. *Châu Nham lạc lộ* : Đàn cò đáp xuống núi châu báu.
6. *Đông hồ ấn nguyệt* : Hồ phía Đông in hình bóng trăng.
7. *Nam Phố trừng ba* : Bãi Nam sóng lặng.
8. *Thạch Động thôn vân* : Động đá nuốt mây.
9. *Lộc trĩ thôn cư* : Nông trại ở mũi Nai.
10. *Lư khê ngư bạc* : Thuyền đánh cá đỗ bến Vượt [14].

II. TƯ TƯỞNG :

Chiêu Anh Các để lại nhiều bài thơ, nhưng tác giả hầu hết đều là người Trung quốc và chưa sống ở Việt-Nam, thơ văn lại gò bó trong việc

14. Một vài đầu đề của Mạc Thiên Tích có tính cách cổ điển như « lan đào » « thần chung », « ngư ca »... Ở Việt-Nam năm 1736 Ngụy Tiếp, hiệu Ngọc Dung tự Xuyên Chu đến kinh đô (Thăng Long) có sáng tác « *An Nam kinh đô bát cảnh* » (*còn gọi Thăng Long bát cảnh*) cũng có vài đề tài tương tự. — Cũng khoảng thời gian nầy Ngô Thời Sĩ có mười bài vịnh cảnh đẹp ở chung quanh núi Bàn A (Thanh Hóa) đề tài cũng trùng vài mô thức đó.

họa vần, hạn đề nên không thể phản ảnh được nếp sống, tâm tư của người Việt. Chúng ta ngày nay mặc dầu ghi nhận sự hiện hữu của nhóm thi nhân nầy nhưng không thể xét về mặt tư tưởng cũng như ngôn từ, như là đối tượng của việc nghiên cứu một trường phái ở Việt Nam để tìm hiểu về một giai đoạn của lịch sử văn học Việt. Chúng ta chỉ có thể xét riêng trường hợp Mạc Thiên Tích và « Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh » vì tác giả sống ở Việt-Nam, hòa đồng cuộc đời mình với dân tộc Việt, sự khảo sát, do đó ích lợi vì giúp ta hiểu thêm một người Việt, cũng như tư tưởng của một người gắn bó với vùng đất mới, ưu tư vì nó, lo lắng vì nó.

Đại cương tư tưởng của Mạc Thiên Tích nổi bật ở những điểm :

A. Nói lên được niềm kiêu hãnh của mình.

Thừa hưởng sự nghiệp đồ sộ của cha, giữ vai trò quan trọng đối với Chúa Nguyễn, nhận tước lớn của triều đình lúc mới ba mươi tuổi, Mạc Thiên Tích chắc chắn có sự tự hào riêng. Thơ ông, mặc dầu xuất phát từ cảm hứng, từ tinh thần sùng thượng văn chương, vẫn bộc lộ niềm kiêu hãnh của một vị tướng trẻ đang nắm quyền tuyệt đối ở địa phương và rất có thế giá với triều đình.

Nền tự hào nầy thể hiện ở chỗ Mạc Thiên Tích ca tụng đất Hà-Tiên, ông coi :

a) Hà-Tiên như cửa ải của Nam Hà :

Về địa thế cũng như chiến lược, Hà-Tiên đóng vai trò cửa ải án ngữ đường vào nội địa Đàng Trong. Quân Cao Miên hay Xiêm-La muốn quấy rối chúa Nguyễn không thể không đụng đầu với họ Mạc. Có thể nói vai trò của Mạc Cửu và Mạc-Thiên-Tích cũng như vùng đất biên thùy dưới quyền họ làm « *phên che giậu chống* » cho đất chúa Nguyễn. Các vị Chúa như Phúc Chu, Phúc Trú chỉ có thể yên ổn mặt Nam với sự trung thành và lòng tận tâm của họ Mạc.

Nhận thức được vai trò quan trọng của mình, Mạc-Thiên-Tích luôn luôn ca tụng vùng đất thuộc quyền như một nơi hiểm yếu, chớn chở do thiên nhiên tạo dựng, quân giặc không thể tấn công được. Trong đoạn mô tả cảnh « *Kim dữ lan đào* » « *Bình San điệp thúy* », tác giả bộc lộ niềm kiêu hãnh đó, nhiều khi đến mức độ tuyệt đối, thách đố cả các sức mạnh siêu nhiên : « *dầu quỷ thần hẳn âu chớn chở* :

Giữa trời một đỉnh cao xây.
Sáu ngao ấy giá [15]*, năm mây là lầu* [16].
Trải nghìn thu con vua ngậm đá [17],
Suy hình hài như thả ngọc phong.
Kim thanh [18] *đứng sựng giữa dòng;*
Công cao nhạc lộc [19] *tuổi đời* kiền khôn,
Chốn hải môn, tiết còn rành rạnh [20],
Chốn miếu đường một cảnh vơi xa.

(Kim dữ lan đào)

hoặc:

Thợ trời sao khéo tạo hình;
Đá giăng lưng hạm cây đoanh khúc rồng.

(Bình San điệp thúy)

---

15. *Sáu ngao ấy giá*: Điển *Nghiêu tải*, theo sách Liệt Tử, phía đông Bột-Hải, có nhiều hang núi, trong đó có 5 hòn không chân, trôi ngại trôi nên sai 15 con ngao đội giữ lại. Ở đây tác giả dùng chữ sáu ngao vì đảo kim dữ có hai, đại kim dữ và tiểu kim dữ; giá: kệ Sáu con phiêu làm kệ đỡ 2 hòn kim dữ (chú thích theo Đông-Hồ—Sđd).

16. *Năm mây là lầu*: 5 mây: mây ngủ sắc, mây lành; tác giả nói đảo cao, luôn có mây lành bao phủ, vừa mô tả cảnh đẹp, nguy nga.

17. *Con vua ngậm đá*: Điển *tinh vệ hàm thạch*: chim tinh vệ ngậm đá núi tây đem đến bể đông để lấp, tác giả muốn nói cảnh đẹp do thiên nhiên tạo dựng.

18. *Kim thang*: do chữ kim thành, thang trì; thành vàng ao (hào) nước sôi. Chỉ chỗ phòng thủ kiên cố.

19. *Nhạc lộc*: núi đẹp,chân núi đẹp.

20. *Rành rạnh*: rõ ràng hẳn hòi.

Mặc dù thiên nhiên hiểm yếu, thuận lợi cho người cai quản, nhưng nếu chủ tướng bất tài, chểnh mảng việc phòng bị, không biết tổ chức quân sự, địa thế chiến lược cũng mất. Do đó Mạc Thiên Tích ngầm nói lên công lao với Chúa Nguyễn bằng cách mô tả những công trình gầy dựng của mình như đắp thành để ngăn nước, như lập những hải cảng quân sự để tăng cường khả năng chiến đấu... :

« Bồi thành dài [21], mặt chống nước xa.
Ghe phen [22] chiến hạm vào ra
Thu hào vỡ mật, phục ba kinh lòng »

(Kim dữ lan đào)

Về quân sự ông đã thực hiện được sự canh phòng hoàn hảo : chiều vừa xuống quân lính đã bố trí cơ đội phân minh cẩn thận canh chừng suốt đêm. Bài *Giang thành dạ cổ*, tác giả dùng một đoạn thật dài để nói về sự việc nầy :

« Dụt vạc sôi [23], bốn phương thạnh phước,
Phép nhà binh mỗi chước mỗi hay.

---

21. *Bồi thành dài* : tác giả nói mình đã xây đắp một dãy trường thành dọc theo bờ bể để chống lại sóng (thu hào, phục ba), để làm chỗ đậu cho thuyền chiến.

22. *ghe phen* : nhiều phen.

23. *Dụt vạc sôi* : làm tắt chảo lớn đang sôi, dẹp yên những nguyên do sanh tai họa (dục biến âm của diệt : trừ khử, làm cho hết cháy).

Ác vàng vừa lặn hang Tây,
Liễu dinh tiếng trống vang dầy sơn xuyên.
Lịnh một truyền cửa viên [24] giải áo
Vạc lậu đồng [25] vừa báo sơ canh [26]
Nhung hàng cơ thứ phân minh».

Kết quả sự cực nhọc của quân sĩ trong việc canh phòng : quân giặc không dám động tịnh :

«Giao nghe nhởm gáy, chuột rình nép hơi».

Việc xếp đặt thứ tự trong cơ quan đầu não dưới quyền cũng được chú ý cặn kẽ, người trên kẻ dưới phân minh, có thể nói tổ chức ở đây qui củ, hoàn bị giống như nơi có truyền thống lâu đời :

«Biết phân ngôi, biết phân chủ khách
Tuy giang thôn, nào khác Trường-An [27]».

B. Hà Tiên như vùng đất đẹp đẽ, thanh tú.

Nếu vùng đất thuộc quyền chỉ quan trọng ở thiên hiểm trở, được bố phòng cẩn mật, có tổ chức qui củ, có lẽ Mạc Thiên Tích cũng chưa hãnh diện mấy vì như vậy Hà Tiên sẽ như một biên

24. *Cửa viên* : dịch chữ *viên môn* nơi doanh trại. Đào Duy Từ dịch là *cửa xe*, bài Ngọa Long Cương : *Cửa xe đài án việc rồi.*

25. *Vạc lậu đồng* : đồ dùng để cho biết giờ ngày xưa.

26. *Sơ canh* : canh đầu từ 8 đến 10 giờ.

27. *Trường-An* : kinh đô Trung-Quốc.

thùy xa xăm không ai muốn đến và người cai quản chẳng khác nào một vị tướng quân bị lưu đày. Hà Tiên trái lại, dưới mắt Mạc Thiên Tích không hoang vắng tiêu sơ, mà đẹp đẽ, thanh tú, đó đây phô bày phong cảnh hữu tình, thần tiên.

* Cảnh « *Bình San điệp thúy* » lúc nào cũng um tùm, phơi phới, sinh động với ngàn hoa ong bướm, mát mẻ, xanh tươi với cây xanh, mây phủ, thu hút mọi người :

«Lược đông phong chải đầu điệp thúy [28].
Lúc mưa Xuân rơi phỉ [29] *muôn cành.*
Rờn rờn trúc lục thông xanh.
Chồi Xuân non bện, [30] *lá quỳnh phới gie* [31]
Ong với ve om sòm cụm liễu.
Bướm dập dìu lẻo đẻo chòm hoa.
Mây liền ba khóm một tòa.
Dưới trên bích mát, gần xa xanh giè [32] »

* Cảnh « *Nam phố trừng ba* » « mặt nước phẳng lặng như tấm lụa xanh trải rộng như bức

28. *Cả câu* : gió đông như cái lược chải cho núi xanh thêm đẹp.

29. *Phỉ* : trang hoàng, pha màu, cả câu ; mưa Xuân điểm sắc cho cành lá.

30. *Non bện* : lá non đan vào nhau.

31. *Phới gie* : chồi non đưa ra ngoài.

32. *Giè* (?) có lẽ chữ này xưa có nghĩa như một trạng từ (xanh thật xanh), (bích mát ; xanh giè ?).

vóc long sa mà tay nhân tạo không thể dệt nên.

Cảnh Nam phố đẹp như cảnh phượng hoàng trì trong ngự uyển, điểm nhiễm có con cá đớp mực, bơi lội thung thăng, có những con hạc tránh khói bay lượn quanh quẩn, có những đàn nhạn đàn âu tụ tập, vui vầy hớn hở đón mừng quang cảnh buổi xuân thiên minh-mị[28] » :

« *Đố ai dệt được long sa cho tày,*
Phẳng lặng thay bãi dài biển rộng.
Mây phượng trì một giống quang tinh,
Đã hay lại láng dòng xanh,
Cá phụng nước mực hạc quanh khói trà,
Nhạn gần xa hãy còn hiệp lũ,
Chốn bãi nồm bay phỉ mừng Xuân ! »

* Cảnh « *Kim dữ lan đào* » dễ mê hoặc lòng người vì trời cao, biển rộng, núi vượt lên không, kéo dài ra tận bãi tạo thành gành vịnh đẹp đẽ, quyến rũ. Du khách đến đây thấy lòng thảnh thơi như bước vào cõi Tiên, cảnh Phật :

« *Khách thoạt nhìn sực nhớ Bồng Lai.*
Thú mầu quến rũ lòng ai,
Say sưa biển rộng dùi mài non Tiên.
Thế tự nhiên, gành câu vịnh lưới,
Nước cùng non, trên dưới đều ưa ».

28. Đông Hồ — Sđd, trang 265.

* Cảnh «*Thạch động thôn vân*» : tác giả mô tả cảnh huyền ảo của một cửa động chập chùng đá dựng, quanh năm mây tỏa lung linh, người đứng phía trước có cảm tưởng như lạc bước Thiên Thai ; gần cũng đó, xa xôi cũng đó :

« Chập chùng đá lập cao dày,
Một hang khép mở năm mây ra vào.
Tưởng động đào năm mây lại sót ;
Đoái tư bề ngun ngút khí linh,
Trời gần gang tấc chẳng chừng.
Kề tòa Bắc Đẩu, dựa đình tử hư ».

Bước vào động đá, cảnh thăm thẳm hiện ra, hang dài không biết đâu cùng, gió lộng, mây luồng, mỗi cơn gió thoảng, từng cụm mây tỏa ra lơ lửng, chập chờn tạo thêm sự huyền bí, kỳ ảo. Lúc trời yên tĩnh, mây tụ lại lưng chừng thạch động, gây cảnh lung linh, xa cách thế tục :

« Một hang thăm-thẳm thay là,
Đã phun tấm gió, lại hà năm mây
Khi tan bay hòa trời lóm khóm ;
Khi tụ về một đám lung lưng
. . . . . .
Khắp bốn phương gồm về một động,
Máy hư linh hồ rộng khắp xa.
Rỡ ràng sắc cỏ màu hoa,
Đào say thức ráng, mai lòa đóa trăng ».

B) Chí khí họ Mạc.

Chọn mười đề tài đưa ra ngâm vịnh, Mạc Thiên Tích có lý do riêng của ông, bày tỏ niềm kiêu hãnh và phô diễn chí khí mình Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* sau khi chép lại hai bài xướng *Lộc trĩ thôn cư* và *Lư khê ngư bạc* đã hạ bút : « *Khá biết chí khí của họ Mạc* »

Nhưng chí khí gì ?

Ta nên biết bài xướng bằng hán văn của Mạc Thiên Tích cùng đầu đề và diễn ý tương tợ với bài vịnh bằng quốc âm. Trong *Lộc trĩ thôn cư* nôm tác giả mô tả thanh bình, long thạnh dưới quyền quản trị của ông :

« Người bốn phương vầy làm một tác,
Tranh cỏ sưa lưu lạc dưỡng an.
Khóm non miếng nước chan chan,
Thú vui bốn thú dân nhàn bốn dân.
Dầu muôn dân đợi thời này gió,
Lòng chưa nguôi chúa ngõ [29] *tôi ngay ».*

Như vậy chí khí của họ Mạc không ở chỗ làm một người tướng quân cai trị một mảnh đất nhỏ bằng oai lực, mà nằm nơi điểm ra tay vỗ về, tạo lập êm ấm cho nhân dân và chính ông, ông

29. *Chúa ngõ* : chúa hiền, có đức ; ngõ, tiếng cổ có nghĩa hiền như thành ngữ *ghen hiền ghét ngõ*.

tự sửa đổi mình để trở thành bậc lảnh tụ tài giỏi.

Ông cho rằng mình ra oai, đem tài thi thố, vùng đất Hà-Tiên mặc dầu xa xôi cũng trở nên phồn thạnh như kinh đô Trung Quốc :

« Đồng Châu nội Vũ ra tay,
Khi câu nước trị, khi cày nhà an.
Người thanh nhàn vật thì long thạnh,
Dân bang kỳ ý sánh kỳ Tây ».

Nhờ đó dân cư sống đời nhàn hạ :

« Bên sông có mấy nhà ngư,
Xa xem bóng ngỡ bức đồ đang thanh.
Sánh thị thành lấy làm nhàn nhã ».

Bài *Lư khê ngư bạc*, hầu hết phô diễn ý đó, tác giả bên ngoài mô tả cảnh người chài lưới làm việc với những dụng cụ thô sơ, với công tác lao nhọc, bên trong hàm ý nói về mình như một vị tướng tài đánh Đông dẹp Bắc, quân giặc lớn bé đều kinh, nép mình sợ hãi, do đó vùng đất ông cai quản được vô cùng yên ổn :

« Đăng, nò hai loại một môn,
Lừa kình nhử ngạc sóng cồn lao xao.
Thiếp ba đào kia người đóng đáy.
Tóm trăm loài một dãy lược thao,
Chia nhau lớn bé thấp cao,
Cá rồng mệt mắt, kình ngao lẫn tròng.

Đã càn sông lại càn tới rạch,
Chờ cạn cồn mỗi cách mỗi hay ».

Tư tưởng Mạc Thiên Tích luôn luôn hướng về việc bày tỏ vai trò mình, tài trí mình nên tác phẩm thường ngụ ý đề cao, chẳng hạn ông khen mình : *« gõ gươm thần vũ, dân lành khỏi nghiêng »* hay ca tụng đàn cò về núi Châu-Nham : *biết chỗ mà nương ấy mới khôn.*

Thật ra đây chỉ là những cách nói : mình tài đức, dân chúng biết lo xa, biết thấy trước cuộc sống dễ dàng của vùng đất Hà Tiên, kéo nhau về...

Chí khí của họ Mạc không nằm trong một vài câu, năm ba chữ mà bàng bạc khắp mọi bài thơ, ẩn tàng trong các đề tài. Chọn một phong cảnh đặt một đầu đề, tác giả đều có dụng ý. Ông Đông Hồ đã thấy được tâm can của Mạc Thiên Tích khi viết : *« Chọn và đặt tên mười đầu bài này ngoài việc đề vịnh danh thắng, ca tụng phong quang họ Mạc còn có dụng ý nói lên chí khí tâm sự của mình, tuyên-truyền uy quyền thế lực của mình, phô trương trù phú phồn thịnh của đất nước do tay mình khai thác, mở mang, nghiễm nhiên hùng cứ một tiểu quốc độc lập ở chốn hải giác biên đình.*

1. Kim dữ và Bình san là hai cảnh hải đảo sơn cương. Giới thiệu địa thế vững vàng như thái sơn bàn thạch.

2. Tiêu tự và Giang thành là hai cảnh kiến trúc qui mô, một biểu thị cho đạo đức là chùa chiền và một biểu thị cho quân sự là đồn lũy.

3. Thạch động và Châu nham là hai cảnh sơn nham thạch cốc bí tàng phong phú, thiên bảo vật hoa.

4. Đông hồ và Nam phố là hai cảnh hồ hải khoáng hoạt tung hoành, tự nhiệm tiêu dao trong vân thủy yên hà.

5. Lộc trĩ và Lư Khê là hai cảnh sinh hoạt thôn trang nhà đủ người no, nhân dân an cư lạc nghiệp[30] ».

Mạc - Thiên - Tích ngầm vịnh như một phương tiện để bày tỏ niềm kiêu hãnh cũng như hé cho người khác thấy sự quan trọng của ông. Trong bài tựa *Hà tiên thập vịnh*, ông ca tụng cha mình, gián tiếp đề cao người tiếp nối cơ nghiệp đồ sộ được để lại : « *Trấn Hà Tiên, nước An-Nam xưa vốn vùng hoang dã, xa xôi. Khi tiên quân ta mở mang đến giờ, hơn ba mươi năm qua, dân cư mới được yên ổn đo lường và trồng trọt... Mới biết rằng non sông Hà Tiên nầy đã được thấm nhuần phong hóa của tiên quân ta mà thêm phần tráng lệ*[31] »

***

30. Đông Hồ — *Văn học Hà Tiên* — Sđd, trang 36.
31. Trích dịch trong Văn Tịch Chí của Phan Huy Chú.

Thơ Mạc Thiên Tích trôi chảy, nhiều ý thơ mới lạ, chữ dùng chính xác, âm hưởng thanh tao...

Nhưng kỷ thuật đó không quan trọng, tư tưởng Mạc Thiên Tích mới quan trọng, đó là tư tưởng của một người mang niềm kiêu hãnh riêng lúc nào cũng muốn bộc lộ, của một người mang một hoài bão lớn[32] nhưng ở vào vị thế đặc biệt nên chỉ dám nói xa gần để cho người khác hiểu.

Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh vì vậy như một bức thơ, một sứ điệp của họ Mạc gởi cho Chúa Nguyễn, nếu chúng ta chỉ chú ý đến những chỗ trang hoàng đến màu hoa sắc lá để sao lảng nội dung là ta không hiểu họ Mạc.

Chúa Nguyễn ngày xưa đã biết được ẩn ý đó của Mạc Thiên Tích nên trọng vọng ông. Điều nầy giúp ta hiểu tại sao Mạc Thiên Tích một lòng trung thành với Nguyễn Ánh và hiểu tại sao gần nửa thế kỷ cuối đời, ông không sáng tác thêm tác phẩm nôm nào nữa.

***

32. Các ông Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu — « *Thất Sơn mầu nhiệm* » — Từ Tâm — in lần II — Saigon, trang 36 có lý phần nào khi cho rằng họ Mạc ếm dân tộc Việt-Nam.

PHẦN KẾT LUẬN

Văn học Nam Hà kéo dài khoảng hai trăm năm với hơn mười nhà văn Nôm và Hán nổi tiếng. Nhìn chung cuộc đời nhà văn dính dáng nhiều đến chính trị, văn thơ của họ cũng bộc lộ tư tưởng phục vụ phe phái mình, người lảnh đạo của mình, đề cao vai trò vùng đất đang chiếm giữ...

Chúng ta đã vào thăm ngang ngách tâm hồn của từng người để thấy mỗi cây viết mặc dầu đi theo trào lưu chung vẫn có phần nào bản sắc riêng, chẳng hạn niềm ưu tư mong gặp chân Chúa để thi thố tài năng giúp đời, nỗi chán chường vì không ai biết tâm sự mình, sự thống thiết vì nỗi tử ly, sự phẫn nộ, tuyệt vọng vì chiến tranh tang tóc, quan lại tham nhũng, tình bạn bè quê hương yêu mến.

Như vậy thời này nhà văn ngoài con người xã hội còn là con người tự do, riêng biệt, một cá thể khác với người chung quanh. Nói lên tâm tình đối với thời cuộc chính trị, nhà văn chỉ mới làm tròn sứ mạng với tình thế, chỉ mới đóng

vai trò chứng nhân của thời đại; diễn tả tâm tư, nỗi niềm của chính mình nhà văn mới thoát khỏi số đông và tạo được sắc thái riêng biệt. Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh, Ngọc Hân Công chúa, Ngô Thế Lân, Hoàng Quang, Trịnh Hoài Đức là những thí dụ cụ thể. Một vài tác giả vì tài liệu bị mất mát chúng ta chưa xét được tư tưởng: Hoàng tử Đán, Nguyễn Quang Tiền, Nguyễn Đặng Thịnh, một số ít hơn vì tác phẩm còn lại không nhiều nên tư tưởng không có gì nổi bật, chúng ta chỉ biết được phần tài nghệ trong cách sử dụng ngôn ngữ, đẻo gọt câu văn: trường hợp Nguyễn Văn Thành, Đặng Đức Siêu.

Tuy nhiên, nhìn chung, Văn học Nam Hà cũng rất thịnh đạt. Đào Duy Từ đưa lối văn đến chỗ cực thịnh, Nguyễn Cư Trinh sử dụng lối văn đối thoại đầu tiên với thể vè, Nguyễn Hữu Hào mở đầu thể thơ trường thiên, Nguyễn Văn Thành, Đặc Đức Siêu phát huy đến cực độ tính chất bi thiết của văn tế.

Trong hơn hai thế kỷ, tuy là vùng đất mới, lại ở vào cảnh chiến tranh dai dẳng, nhà văn Nam Hà cũng đã làm sáng tỏ được tư tưởng của những người đi khai phá trong việc nói lên tình yêu của mình đối với đất đai, cũng đã bộc lộ được tâm tình của người dân thời loạn ly trong những đề tài liên quan đến chiến tranh, đau khổ, thuế má, hành dịch...

Văn học Miền Nam sau nầy rực rỡ hơn, phong phú hơn, nhưng nhìn chung cũng chỉ là vung trồng thêm những gì đã được tiền nhân gieo mầm phát khởi.

Chúng tôi cũng xin thêm rằng giai đoạn 1560-1802, vùng đất từ sông Giang trở vào Nam chữ quốc ngữ cũng đã được sử dụng và văn chương bình dân cũng không phải là không có. Sở dĩ cho đến phần kết thúc nầy chúng tôi chưa bàn đến hai bộ mặt nầy của nền văn học Nam Hà vì những lý do sau :

— **Đối với chữ quốc ngữ.**

Chúng ta biết chữ quốc ngữ đã được khai sinh từ thế kỷ XVI ở Đàng Trong và lần lần phát triển với nhiều công trình đồ sộ công phu của các cố đạo Tây phương. Nhưng ta phải công nhận rằng cho đến năm 1802 chỉ có sự kiện chữ quốc ngữ được manh nha, hình thành và chập chững trở thành một phương tiện để chuyên chở văn học, nhưng chưa thật sự trở thành một giai đoạn của nền văn học quốc ngữ. Những quyển tự điển, du ký, sách nói về đạo Thiên Chúa đóng góp nhiều về phương diện ngữ học, ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo hơn nghệ thuật, tư tưởng.

Một vài nhà viết văn học sử, có thể nhắc đến các bài vần hay tuồng đạo ngắn cảm hứng từ

đạo sử Việt-Nam hoặc thế giới nhưng các tác phẩm nầy một mặt chưa thể coi như tác phẩm văn chương một mặt niên đại xuất hiện còn ở trong vùng mờ mịt.

Tóm lại, văn học quốc ngữ thời phân tranh chưa có nên ở ngoài đối tượng khảo sát của quyển sách nầy.

-- Đối với văn chương bình dân.

Văn chương bình dân được coi như bao gồm truyện kể, ca dao, tục ngữ, những tác phẩm nầy không biết ai sáng tác và xuất hiện vào lúc nào. Vấn đề là làm sao biết được những câu ca nào, những truyện kể nào ra đời vào giai đoạn văn học chúng ta đang khảo sát. Một vài nhà chú giải sau nầy như Nguyễn Văn Mại (*Việt-Nam phong sử*), Tạ Quang Phát (*Kinh thi nước Việt*), và ngay cả các nhà khảo cứu như Tân Việt Điểu (*Triều đại Tây-Sơn qua ca dao*) Phạm Việt Tuyền (*Văn học Miền Nam*), Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm (*Quốc văn thời Tây-Sơn*) đều có nhắc đến những câu ca dao, phong dao nói về Tây-Sơn, Chúa Nguyễn, như :

« Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi »

chỉ việc nhà Tây-Sơn chỉ kéo dài 14 năm.

« Cha nhỏ đầu con nhỏ chân,
Đến năm Nhâm Tuất thì thân chẳng còn »

nói nhà Tây-Sơn dứt nghiệp vào năm Nhâm Tuất (1802).

« Rủ nhau đi gánh nước thuyền,
Quang đứt, chĩnh vỡ gánh liền xuống sông »

tiên đoán nhà Tây-Sơn sắp mất...

Ngoài ra còn những câu khác mô tả những sự kiện thuộc về nhà Tây-Sơn từ tình trạng bê bối, luộm thuộm của việc mua quan bán chức đến nỗi khổ của binh sĩ... Chẳng hạn các câu sau :

« Đô đốc tam thiên Đô đốc,
Chỉ huy bát vạn chỉ huy.
Trung úy, vệ úy, chẳng kể làm chi.
Cai đội, Phó đội lấy tàu mà chở »

ghi lại cảnh quan lại bất tài nhờ góp tiền nên được nắm giữ những chức vụ quan trọng.

Các câu :

« Tiếng ai than khóc nỉ non,
Là em chú lính trèo hòn Cù Mông.
Xa xa em đứng em trông,
Thấy đoàn lính mộ hỏi chồng em đâu ? »

hay :

« Đôi ta như ngô đồng với phụng,
Nỡ lòng nào để phụng lìa cây.
Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nỗi nước nầy chàng ôi ? »

mô tả cuộc đời cực khổ của linh thú trong quân đội Tây-Sơn.

Hoặc câu sau đây :

« Mồ cha đứa đốn cây bần,
Không cho ghe đậu, ghe lần ghe đi »

diễn tả lời oán trách của dân xóm vạn chày về việc Đề Đốc Ngô Văn Sở cho đốn sạch những gốc bần ở bờ sông Ninh Chữ, Ninh Thuận để làm chỗ đậu cho chiến thuyền.

Và :

« Trách lòng Biện Nhạc tứ linh
Làm cho con gái thất kinh hãi hùng
. . . . . .
Trách lòng Biện Nhạc nhiều điều
Làm cho con gái nhiều điều phiền lo »

diễn tả lời ta thán của nhân dân oán trách Nguyễn Nhạc bắt gái đẹp đem về làm cung tần mỹ nữ.

Những câu nói về các Chúa Nguyễn cũng rất dồi dào từ công trình của quan lại, nỗi lao đao, khốn khổ của các vị Chúa cuối thời, đến các sự kiện liên quan đến thời Nguyễn Vương bôn ba lập quốc.

Chẳng hạn bốn câu tình cảm sau :

« Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sự phá Tam Giang.

Phá Tam Giang ngày nay đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội tán cẩm nghiêm»

nói về việc Nội Tán Nguyễn Đăng Khoa dẹp yên giặc cướp ở phá Tam Giang (thuộc Thừa-Thiên).

Hay lời vạn vái chân thành cho đến ngày nay vẫn còn truyền tụng rộng rãi :

«Lạy trời cho chóng gió Nồm,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra»

diễn tả lòng nhân dân ở vùng chiếm cứ của Tây-Sơn mong mỏi Nguyễn Vương.

Hoặc hai câu hát buồn thảm thường được cất lên trong những thôn xóm miền Hậu Giang:

«Ngồi buồn nhớ chúa ta xưa,
Long Xuyên hận cũ bao giờ cho nguôi»

chỉ việc Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương bị quân Tây-Sơn giết ở Long Xuyên.

Hay :

«Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu đời đắng cay»

thương tiếc cuộc đời hoàng phi Lê Thị Răm của Nguyễn Ánh, bà vì con là hoàng tử Cải không chịu theo Bá Đa Lộc đi cầu viện nên bị chúa ra lịnh quăng xuống biển còn bà bị bỏ lại ở đảo

Côn Lôn và bị một tên biện ở đây làm nhục [1].

Và rất nhiều nữa, chẳng hạn :

« Tượng linh dầu rách cũng thờ,
Lòng thương quân tử bao giờ cho nguôi »

diễn tả lòng thương nhớ của Thọ Hương Công Chúa (con Nguyễn Nhạc) đối với Đông Cung Nguyễn Phúc Dương.

***

Các câu hát loại này rất nhiều, chúng tôi không muốn kể hết ra đây, chỉ xin trích một vài câu làm điển hình. Sở dĩ chúng tôi để vào phần kết luận vì quan niệm rằng có sự khác biệt của những câu hát *nói về* một thời đại, cảm hứng từ những sự kiện lịch sử của một thời đại và *xuất hiện* ở thời đại. Các câu trích trên một số có vẻ được người ủng hộ nhà Nguyễn đặt ra sau nầy (*các câu nói về sự chấm dứt của nhà Tây-Sơn*), một số được nhà chú giải cắt nghĩa gượng ép, đôi khi không đồng ý nhau. Vả lại, mọi sự giải thích của

1. Theo Tạ Quang Phát « *Kinh thi nước Việt* » VHNS, số 1 năm 1971.

Theo Nguyễn Văn Mại « *Việt-Nam phong sử* » câu nầy chỉ Lê Mẫn Đế, Hoàng Thái Hậu và Hoàng Hậu Nguyễn Thị Kim.

người sau về những câu ca dao liên quan đến lịch sử cần phải được xét lại cẩn thận. Chúng ta không thể căn cứ trên một vài tình ý, một vài sự kiện được mô tả trong ca dao với những sự kiện lịch sử có vẻ tương tợ để đi đến kết luận câu ca dao đó nói sự kiện lịch sử kia và được xuất hiện vào thời đại của sự kiện lịch sử kia. Mọi kết luận suy diễn từ địa danh, nhân danh trong ca dao để xác định thời đại xuất hiện cũng đều có giá trị một cách bấp bênh như vậy.

Chúng tôi cho rằng nhà văn vô danh khi sáng tác cũng có những cảm hứng, cũng lựa chọn đề tài; cảm hứng, hay đề tài được lựa chọn cũng có thể xuất phát từ những sự kiện lịch sử *đã qua* như trường hợp các nhà viịnh sử trong văn chương bác học.

Do đó, đối với văn chương truyền miệng, một thành phần của văn học Việt-Nam, vốn khó khăn trong việc xác định thời điểm sáng tác, chúng tôi nghĩ rằng cần phải có thái độ dè dặc tuyệt đối, chúng hiện diện làm giàu cho văn chương Việt nhưng đồng thời đưa văn học Việt-Nam đến chỗ mơ hồ, sai lầm, hỗn độn đối với những trường hợp dễ dãi trong việc khảo sát.

***

Loại bỏ văn học quốc ngữ trong văn học Nam Hà, không chú ý đến văn học truyền miệng trong việc nghiên cứu một thời đại văn học, chúng tôi chỉ căn cứ trên những lý do khách quan và đường lối nghiên cứu khoa học. Do đó đối với những tác phẩm vốn được coi như xuất hiện vào thời kỳ nhất định — ở đây từ 1560 đến 1802 — chúng tôi thấy có bổn phận phải nói đến.

Đó là trường hợp bài « *Hải môn Ca* » và truyện « *Cổ tháp linh tích* ». Hai tác phẩm nầy từ trước đến nay chưa được đưa vào văn học sử. Mới đây, « *Hải môn Ca* » được học giả Bửu Cầm phiên âm từ bản chữ Nôm như để giới thiệu một bài ca đặc biệt về các cửa bể của Việt-Nam, trong một số VHNS và « *Cổ tháp linh tích* » được giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ công bố trong Tập San Khảo Cổ như một tài liệu để người đọc hiểu thêm về tháp bà Thiên-Ý A-Na ở Khánh-Hòa.

Hai bài nầy đặc biệt ở chỗ đều được ghi lại bằng chữ Nôm, chúng tôi cho rằng thuộc vào văn học Nam Hà vì những lý do sau :

— « Hải Môn Ca » :

a) Hải môn Ca là bài ca nói về cuộc hành trình về phương Nam. Trong đó người sáng tác chỉ ghi các cửa biển từ sông Gianh trở vào, thuộc vùng đất Chúa Nguyễn. Chúng ta chắc chắn rằng tác giả là người Đàng Trong và ông đã đi một cách

tự do trong vùng đất Nam Hà vì các cửa biển phía bên kia bờ sông Gianh không được nhắc tới. *Hải Môn Ca* vì vậy là một tác phẩm của một người sống vào thời Nam-Bắc phân tranh.

b) Mặt khác trong *Hải Môn Ca*. chúng ta thấy rất nhiều địa danh xuất hiện thời các Chúa Nguyễn và nhiều tên cửa biển đã biến mất dưới Gia-Long. Bài nầy rất đặc biệt giúp ta biết được tình trạng giao thông bằng đường biển của vùng đất Nam Hà: đi liền từ sông Gianh đến Biên-Hòa và lên tận Cao-Miên; bài ca cũng cho biết cả cửa biển nào nguy hiểm, bình thường, tốt xấu, ít hay nhiều sóng..., quảng cách từ địa điểm nầy đến địa điểm kia. ..

Ngoài ra bản văn còn bộc lộ lòng yêu mến quê hương của tác giả ở chỗ đã gắn bó với địa phương, thông thuộc đường đi nước bước của từng vùng.

Xin trích lại toàn bài :

1. *La Hà* (1) xuống ngọn sông *Gianh*, (2)
Phỏng bán nhật trình vượt đến *Thuận Cô* (3).

(1) Sông La Hà huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng-Bình. (tất cả chú thích bài nầy đều trích lược từ tài liệu của Giáo Sư Bửu Cầm).

(2) Sông ở Quảng-Bình.

(3) Cửa biển ở Quảng-Bình.

Cửa *An Niệu* (1) *nọ sóng xô.*
Ngọn từ *xã Thái* (2) ồ ồ chảy tuôn.
Một thôi đến *Nhật Lệ môn* (3).
Minh Linh (4) cửa ấy sắt chôn làm hàn.
Một ngày trải khắp giang san.
Đến miền *cửa Việt* (5) sắt hàn hiểm sao!
Một ngày lại đến cửa *Eo* (6).
Cửa *Hàn* ngăn sắt sóng reo đầy đầy.
Đến *Tư Khách* (7) cũng một ngày.
Một canh vượt thủy này này *Cảnh Dương*(8)
Một ngày lại đến cửa Sang (?).
Vượt ba canh lại tới *Câu Đê* (9).

(1) Cửa biển ở Quảng-Bình.
(2) Xã Thái-Xá thuộc huyện Khang-Lộc (nay là Phong Lộc) Quảng-Bình.
(3) Cửa biển ở huyện Phong-Lộc, đời các Chúa Nguyễn có đóng cọc để phòng quân Trịnh.
(4) Còn gọi cửa Tùng-Luật, ở huyện Vĩnh-Linh Quảng Trị.
(5) Tức cửa Việt-An, ở huyện Thuận-Xương, Quảng Trị.
(6) Cửa Thuận-An ở huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên.
(7) Tức cửa Tư-Dung, ở huyện Phú-Lộc, Thừa-Thiên.
(8) Cửa biển gần Tư-Dung, cùng huyện.
(9) Còn gọi Cu-Đê cửa biển ở huyện Hòa-Vang, Quảng-Nam.

15. *Đà Nẵng* (1) cửa đặt *tuần-tỵ* (2).
Đại Chiêm (3) cửa ấy phỏng đi một ngày
Thủy hành trót một canh chầy.
Hiệp Hòa (4) bên nọ, này đây *An Hòa* (5).
Thủy một canh lại qua *Châu Ổ* (6).
20. *Sa Trạm* (7) kia đi bộ hai canh.
Một canh *Tiểu Hải* (8) bộ hành.
Đại Nham (9) ba trống thủy trình bao xa?
Một ngày đến huyện *Mộ Hoa* (10).
Mỹ-Á (11) *cửa nọ thực là hiểm thay!*
25. Thủy hành phỏng độ nửa ngày,

(1) Cửa biển thuộc 2 huyện Diên-Phước và Hòa-Vang, Quảng-Nam.
(2) Ty của chánh quyền lúc đó lo việc kiểm soát ghe thuyền, tàu bè.
(3) Cửa biển thuộc huyện Diên-Phước, Quảng-Nam.
(4) Tức cửa Đại-Áp ở Tam-Kỳ, Quảng-Nam.
(5) Một cái vịnh ở Tam-kỳ, Quảng-Nam.
(6) Tức cửa Thái-Cần ở huyện Bình-Sơn Quảng-Nghĩa.
(7) Tức cửa Sa-Kỳ gần đó.
(8) Cửa biển ở huyện Chương-Nghĩa, Quảng-Nghĩa.
(9) Cửa biển ở phía Nam cửa Tiểu-Hải, sâu và rộng hơn.
(10) Tên cũ của huyện Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa.
(11) Cửa biển ở Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa.

Tột *Bồng Sơn* (1) huyện, thực đây *Sa Huỳnh* (2).
Hai canh cửa *Kim Bồng* (3) hải khẩu
Phỏng vượt qua *Thời Phú* (4) một canh
Vào *Nước Ngọt* (5) một nhật trình.
Tới miền *Nước Mặn* (6) bộ hành một ngày.
Cù Mông (7) đây *Bà Đài* (8) chốn nọ.
Mây Nước (9) vào *An Phú* (10) *Đà Nông* (11)
Qua miền *Nha Lỗ* (12) phỏng trong nửa ngày.
Đến *Nha Trang* (13) một ngày chầy.
Lại trong nửa ngày đến *Tiểu Nha Trang* (14)

(1) Huyện của tỉnh Bình-Định.
(2) Cửa biển ở huyện Mộ-Đức, giáp với Đình-Định.
(3) Cửa biển ở huyện Bồng-Sơn.
(4) Tức cửa An-Dụ, thuộc huyện Bồng-Sơn.
(5) Đầm thuộc huyện Phù-Mỹ và Phù-Cát, Bình-Định.
(6) Cửa biển thuộc tỉnh Bình-Định.
(7) Cửa biển thuộc huyện Đồng-Xuân, Phú-Yên.
(8) Cửa biển ở huyện Tuy-An, Phú-Yên, sau có tên Xuân-Đài.
(9) Cửa biển thuộc tỉnh Phú-Yên.
(10) Tổng thuộc phủ Tuy-An, Phú-Yên.
(11) Cửa biển thuộc xã Phú-Lạc, Phú-Yên.
(12) Cửa biển thuộc huyện Quảng-Phước, Khánh-Hòa.
(13) Vịnh ở huyện Quảng-Phước, Khánh-Hòa.
(14) Cửa biển ở huyện Vĩnh-Xương, Khánh-Hòa.

Cam Ranh (1) cửa ấy lênh lang.
Thủy ba canh trót, đi đường năm canh.
Qua *Man Rang* (2) một nhật trình.
Đến cửa *Mán Rí* (3) thủy hành một ngày
Phố Hài (4) đây, kìa kìa *cửa Cạn* (5).
Đến *Ma Ly* (6) phỏng bán nhật trình.
Thủy hành phỏng độ ba canh.
Xích Lam (7) cửa ấy nước xanh như chàm
Tự Xích Lam vào miền *cửa Lộn* (8).
Phỏng bộ hành đến bốn trống canh.
Đến Cao Miên nhị nhật trình.
Ấy thời đã lại Chiêm Thành phong cương».

— Cổ tháp linh tích :

Phiên giả khi công cố bản quốc ngữ của *Cổ tháp linh tích* nói nguyên bản chữ Nôm có ghi *Gia-Long nguyên niên* (1802) các chữ nầy được ngờ là niên đại sao chép hơn là thời điểm sáng tác.

(1) Thuộc huyện Vĩnh-Xương, Khánh-Hòa.
(2) Còn gọi Phan-Rang, thuộc Ninh-Thuận.
(3) Còn gọi Phan-Rí, thuộc huyện Hòa-Đa Bình-Thuận.
(4) Cửa biển thuộc huyện Tuy-Lý, Bình-Thuận.
(5) Còn gọi cửa Thiền-Môn, thuộc tỉnh Bình-Thuận.
(6) Cửa biển thuộc huyện Tuy-Lý, Bình-Thuận.
(7) Cửa biển thuộc Trấn Biên-Hòa xưa.
(8) Chưa tường.

Đây là một lý do chắc chắn để chúng ta chấp nhận *Cổ tháp linh tích* thuộc vào nền văn học Nam-Hà.

Ngoài ra nội dung truyện cho ta những luận cứ sau :

a) *Dùng địa danh đã bị thay đổi vào năm 1770.*

Câu 3 trong « Cổ tháp linh tích » :

Phủ Diên-Khánh thuộc nay Hà Bạc.

Phủ Diên-Khánh bị đổi làm Khánh-Hòa năm 1770. Vậy rất có thể tác giả sáng tác trước năm 1770.

b) *Dùng chữ Chúa để chỉ Vua* :

Câu 77, tác giả viết :

« *Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa* ».

Theo nội dung, Chúa đây chỉ vì vua ở Trung Quốc. Phải là người sống trong thời gian vai trò Chúa cực thịnh mới dùng chữ nầy.

c) *Người viết đã sáng tác lúc còn giặc giã, ngay tại địa phương Khánh-Hòa.*

Các câu sau (153-158) cho thấy tác giả sáng tác lúc nào và tại đâu :

« *Cõi* Nam *theo việc nhung đao,*
Xa khơi bở ngở âm hao chưa tường.
Tới địa phương *gạn người già lão,*

Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền.
Vậy bèn ghi chép một thiên,
Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời».

d) Cuối bài, theo thông lệ tác giả có vài câu chúc vị lảnh tụ, nội dung những câu chúc nầy cho thấy lúc đó nhà Tây-Sơn chưa bị hoàn toàn tiêu diệt, nói cách khác lúc đó nước nhà chưa được thái bình, Gia Long chưa lên ngôi.

Trên chín trời giơ gương minh kích
Họ hoàng gia càng thịnh ngàn thu
Dẹp yên bốn bể chín chu
Âu vàng mãi mãi vững phù cõi Nam.

Hai tác phẩm khuyết danh trên ghi lại được phần nào tình trạng sinh hoạt của dân chúng xứ Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, về mặt tin ngưỡng còn tin tưởng ở thần quyền tin ở những truyền thuyết hoang đường, e ngại những sức mạnh siêu nhiên (*Cổ tháp linh tích*) đường giao thông nhất là trên biển dễ dàng (*Hải môn ca*) con người quyến luyến đất nước, phong cảnh cũng đẹp đẽ, trù phú (*Cổ tháp linh tích*).

Xin trích một đoạn mở đầu trong *Cổ tháp linh tích*, nói về cảnh đẹp ở Diên Khánh:

«Lố xô đòi lớp diễn đào,
Khi ra nhìn nguyệt, khi vào quyến phong.

Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ,
Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng.
Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca.
Song cơ ấy chỉn đà sẵn có,
Khá khen thay tạo hóa khéo xây».

Tuy nhiên hai tác phẩm trên chỉ mới nói lên được một khía cạnh của văn học Nam Hà: sự sinh hoạt và tình yêu quê hương; văn học Nam Hà hình thành trong lúc đất nước bị qua phân, chiến tranh, với cảnh tang tóc đổ vỡ, biết bao nhà văn đã ghi lại những trạng luống, bi thảm đó — mà Hoàng-Quang là một — ngoài ra còn biết bao tác giả vô danh khác.

Để kết luận cho quyển sách, chúng tôi xin chép lại nơi đây bài thơ của một võ tướng khuyết tên vịnh đền thờ Quan-Công ở Bình-Thuận (thời Nguyễn-Ánh), bài thơ được cấu tạo bằng cái nhìn bi thiết trên mặt hoang tàn, phế xụp của cảnh vật (1).

叢祠一簇凜神威
正氣周流及遠
積雪層層凝義刃
漫苔點點盡征衣

(1) Bài này chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Bình-Thuận.

已經億載殘編後
復見三分裂幅期
晚輩自慙無智勇
只將忠憤莫神知

Phiên âm :

« Tòng từ nhất thốc lẫm thần uy,
Chính khí chu lưu cập viễn thùy.
Tích tuyết tằng tằng ngưng nghĩa nhận,
Man đài điểm điểm họa chinh y.
Dĩ kinh ức tải tàn binh hậu,
Phục kiến tam phân biệt bức kỳ.
Vãn bối tự tàm vô trí dõng,
Chỉ tương trung phẫn ký thần tri ».

dịch thơ :

« Đền hoang phế, thần uy lẫm lẫm,
Chính khí thông muôn dặm non sông.
Gươm trung nghĩa chập chồng tuyết đọng,
Mảnh chinh y điểm đóng móc meo,
Sử sách cũ gương treo thiên tải.
Cõi bờ nay trở lại tam phân,
Kém trí dũng xét thân tự hổ.
Lòng phẫn trung mong tỏ chứng minh ».

(Tu Trai Nguyễn-Tạo)

Tóm lại, văn học Nam-Hà, Nôm cũng như Hán, tác phẩm còn để lại tên tác giả cũng như

khuyết danh, đều bao gồm trong đề tài lớn: thời thế, đất nước, sinh hoạt nhân dân. Đó là những tài liệu quí giá không những trong địa hạt văn học mà cả sử học, chính trị, địa lý nhân văn... giúp ta hiểu tình trạng của miền Nam nước Việt thời phân tranh.

Một sự khảo sát tận tường của các bậc cao minh về nền văn học nầy là điều hợp tình, hợp lý.

◑

PHỤ LỤC

NGỌA - LONG - CƯƠNG NGÂM

* Đào-Duy-Từ

Cửa xe chầu chực ban trưa,
Thấy thiên võ cử đời xưa luận rằng,
Thế tuy, trị, loạn, đạo hằng,
Biết thời sự ấy ở chưng sĩ hiền.
Hán từ tộ rắn ngửa nghiên.
Ba phân chân vạc, bốn phương anh hùng
Nhân tài tuy khắp đời dùng.
Sánh xem trường lợi, áng công vội giành.
Nào ai lấy đạo giữ mình.
Kẽ đua tới Nguy, người giành về Ngô.
Nam Dương có sĩ ẩn nho.
Khổng-Minh là chữ, trượng phu khác loài
Ở mình vẹn đủ năm tài.
Phúc ta gẫm ắt ý trời hậu vay.
Điềm lành thụy cả đã hay.
Đời này sinh có tài này ắt nên.
Bèn xem be bé một hiên.
Nhà tranh lều rội, tính quen bơ thờ.
Ba gian phong nguyệt hứng thừa,

Bốn mùa đều có xuân ưa bốn mùa.
Nước non khéo vẽ nên đồ.
Thấp cao phương nhiễu quanh co rồng nằm,
Vững bền chủ khách chiêu đăm
Minh đường rộng mở thiên tâm thẳng bằng
Tri âm những đấng khác hằng,
Kết thung bầu bạn, mây giăng láng giềng
Đất lành cấu khí linh thiêng,
Một bầu thế giới thấy nên hữu tình.
Lâm tuyền trong có thị thành,
Phong trần vẫn ít, cảnh thanh thêm nhiều.
Thú vui bốn thú thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục ấy tiều này canh,
Hạc già đứng cửa nghe kinh,
Trái dâng màu thắm, thức xanh vượn quỳ.
Góc sân trúc uốn vo ve,
Ngỏ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.
Khúc cầm cổ cầm cung xoang,
Ca ngâm lương phủ đạo càng hứng mau
Xem kho vô tận xiết đâu,
Thú vui ta thú, ai dầu mặc ai,
Thanh thần dưỡng tính hôm mai,
Cầm trong cuốc nguyệt, bãi ngoài cày mây.
Lợi danh nào chút lấm tay,
Chẳng hiềm thế vật, trao tay thế tình.
Dựa song hé bức mành mành,

Gẫm chưng đời trước công danh mấy người
Doãn chưa đặng lễ Thang vời,
Cày kia chưa dễ buông nơi nội Sằn.
Lữ dù chưa gặp xe Văn,
Câu kia chưa dễ buông cần Bàn Khê.
Gẫm xem thánh nọ hiền kia,
Tài này nào có khác gì tài xưa.
Nẻo mầu mày nhiệm binh cơ,
Lục thao đã đọc, thất thư lại bàn.
Nương long làu biết thế gian,
Máy linh trời đất tuần hoàn tay thông.
Thảo lai trong có anh hùng,
Miếu đường chống vững thấy còn tài cao,
Có phen xem tượng thiên tào,
Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần.
Có phen binh pháp thảo luân,
Điểu xà là trận, phong vân ấy đồ.
Có phen thơ túi rượu hồ,
Thanh y sớm chuốc, hề nô tối bồi.
Duy trong danh giáo có vui,
Bàng nhân chẳng biết rằng người ẩn tiên
Hùm ngâm gió thổi tự nhiên,
Chúa tôi sao khéo hợp duyên thay là.
Ngạc thư nọ phát tâu qua;
Xe loan tạm khuất hai ba phen vời.
Dốc lòng phò chúa giúp đời,

Xoay tay thủ đoạn, ra tài đống lương.
Cả mừng gặp nước Nam Dương,
Rồng bay Thiên Hán vội vàng làm mưa.
Chín lần lễ đãi quân sư,
Phấn vua lây bén móc mưa gội nhuần.
Hai tình gánh nặng quân thân.
Chín phần ở thảo, mười phần trọng ngay
Binh quyền việc nầy đương tay,
Lâm cơ chế thắng, một này địch muôn.
Trận bày bát vọng thiêu đồn.
Bạch hà dụng thủy Hầu Đôn chạy dài
Bốn cờ mới biết sức trai.
Có tài thiện chiến, có tài tâm công.
Dạ nghiêm thuyền dựa vịnh sông.
Đón muôn tên Nguy nộp cùng[1] Chu lang.
Hỏa công dâng chước lạ nhường.
Gió gần Xích Bích thổi tàn Nguy binh.
Hoa Dung khiển tướng phân danh.
Gian hùng sớm đã nép kình phá gan.
Thần cơ bí kế chước toan.
Kinh Châu trước hẹn giục thuyền rước mau
Hỏa thân đôi chước dấu theo.
Tiên sinh chước ấy Ngô hầu kế sa.
Chước dùng bẩy bắt bẩy tha,

1. Ở đây theo bản quốc ngữ của Dương-Tụ-Quán.

Uy trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.
Có phen chàng đặng ra binh,
Tiết bền vàng đá, nhật tinh thay lòng !
Éo le Thiên Thủy chước dùng,
Khương Duy khí đã kế cùng bó tay.
Thần tiên mấy phát xa bày
Tào binh lá rụng, khói bay bạt ngàn.
Lên thành làm chước gảy đàn,
Sa cơ, Trọng Đạt nép gan kinh hồn,
Nỏ trời phục cửa Kiếm Môn,
Mã Lăng mất vía Quyên, Tôn khác gì.
Chước nào chước chẳng ngoan ngùy,
Chốn thì lưu mã, nơi thì mộc ngưu.
Chặc bền đánh dặng công nhiều,
Hoa di tiếng dậy, dã triều đà hay,
Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Rắp phù chính thống sáng tày nhật tinh
Sửa sang nghiêm cẩn phân doanh,
Tôi loàn con giặc chạy tênh bời bời.
Hán gia chín vạc phù trì,
Suy thời lại thịnh, nguy thời lại an.
Công lênh kẻ ở nhà quan,
Cậy bằng thạch trụ Thái Sơn này là.
Non xanh, nước biếc chẳng già,
Trai mà nhường ấy đích là nên trai.
So xem đời lẽ đâu hai,

Tài này ai chẳng rằng tài quân sư.
Luận đời Tam Quốc hữu dư
Luận đời Tam Đại còn chờ nhẫn sau
Hai triều từ gót nhẫn đầu,
Bái tướng phong hầu ai dễ dám phiên.
Muôn đời nhân vật kính khen,
Để danh trúc bạch, chép tên kỳ thường
Phúc trời còn tộ Long Cương,
Ắt là Hán thất không lường thịnh suy
Hưng vong bĩ thái sự thì,
Chớ đem thành bại mà suy[2] anh hùng.
Chốn nầy thiên hạ đời dùng,
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời.
Chúa hay dùng đặng tôi tài,
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên.

Phiên âm theo bản của Nguyễn Văn Mại, sửa chữa đôi chút theo bản quốc ngữ của Dương Tụ Quán.

***

2. Bản Nôm chép sai, thành chê.

«SÃI VÃI TÂN LỤC QUỐC ÂM DIỄN CA»

• **Nguyễn-Cư-Trinh**

May mắn được một nhà nho ở Chợ-Mới (An-Giang) biếu một tập văn Nôm chép tay, trong đó có bản « Sãi vãi tân lục quốc âm diễn ca » nầy, chúng tôi xin phiên âm giới thiệu học giới như một tài liệu để tiến đến một bản « Sãi Vãi » chính xác.

Bản phiên âm này khác với bản Chéon và khác xa với bản của Giáo Sư Lê-Ngọc-Trụ trong đó có nhiều chữ nâng cao giá trị kỹ thuật của tác giả, nhưng cũng có nhiều chỗ làm văn kém đi.

Ngoài ra trong nầy lại chỉ có « năm tình » vui, yêu, thương, ghét, giận, thiếu mất hai, chúng tôi cũng cứ phiên âm như là một tài liệu.

(*SÃI VIẾT*) :

Kiến tánh ôi quân tử,
Minh tâm ấy kẻ trượng phu.
Thờ Phật như thờ Chúa Đường Ngu.
Làm nam tử là tôi Tắc, Khiết.
Giang san cũ đam về đất Việt
Điền tịch xưa dựng lại trời Nam.

Chốn chốn đều tư chỉ tư cam
Nhà nhà hãy tỉ xương tỉ xí.
Già chống gậy đến xem thuận trị.
Trẻ ngậm cơm mừng đặng thái bình
Nước sông vàng leo lẻo dòng xanh
Dân con đỏ hây hây ngời rạng
Chợ không ra giá bán.
Đường chẳng mất của rơi.
Đời đã đáng đời.
Thú dầu vui thú.
Tôi nay Sãi khó.
Mừng đạo tu trì.
Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca
Đầu Phật pháp vui lòng trai giái
Tiêu dao cõi ngoại
Nong nả trần trung
Tương dưa đôi bữa no lòng
Bô vải miễn đà ấm cật.
Màn trời chiếu đất
Gẫm tợ am thanh
Đạo Như Lai càng thốt càng lành
Câu giáo hữu *thoạt*[1] ngâm *thoạt* lạ
Dựa màu thiền Bát Nhã
Lần chuỗi hột Bồ Đề

1. Nguyên bản Nôm viết *dán* và *thạc*, vì viết theo Nôm Nam.

Trỗi mộc ngư tụng kệ canh chầy
Đà thạch *xướng* phần hương khi tối
Ước siêu tam muội.
Ngõ cứu cửu huyền
Dạ lăm đền mộc bồn thủy nguyên
Chí dốc báo càn khôn phúc tái.

VÃI VIẾT:

Chẳng hay ông Sãi, quê quán ở phương nao?
Lời đọc kệ rất cao.
Đạo tu hành rất chói.

(SÃI VIẾT) :

Lựa là phải hỏi quê quán mà làm chi.
Có phải đạo tăng ni,
Thời vào tu mà nhờ phận phước.
Sãi người trong nước.
Sãi chẳng có xâu bơi.
Sãi sống ở dưới đời.
Sãi cũng không thuế viết.
Xưa Sãi biết chăn dân muôn quận
Xưa Sãi hay giữ việc nhà vàng.
Già cảm ơn mãi mã nhiêu dương
Sãi sợ Diêm-Vương
Mới tu hành cho thoát khỏi.
Sãi cũng biết giữ mình làm cội.
Sãi cũng hay lấy đức mà tu nhơn.

Giữ mực thước cầm cân
Đánh roi cũng bì *ngang* chúng
Xưa lỡ bề lương đống.
Nay phải dụng lều mây,
Sãi đọc truyện lại cho Vãi hay
Họa là lòng có chuộng,
Mới tụng kinh vừa xuống.
Nghe tiếng khánh giióng lên
Ngỡ là *chuông* vua Hạ Võ chiêu hiền.
Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết[1] giáo.
Sãi yêu vì đạo
Sãi dấu vì duơn.
Thấy mụ Vãi nhan sắc có hơn
Cho Sãi tu hành kẻo thiệt.
Khoan! Khoan! Chưa biết.
Vãi ở chùa nào ?
Thanh tân mày liễu má đào.
Đẹp đẽ mắt sao da tuyết.
Lòng người dầu chí thiết,
Thời đạo cũng đặng gần
Qua Tây phang còn cách trở hang thần
Sau phương trượng lại sẵn sàng bàn Phật.
Ngoài che sáo nhặc
Trong phủ màn thưa.
Lạnh thời có mền bát[2] tơ

1. Bản Nôm viết thiết.
2. Chính âm *bắc*, vì đọc theo giọng Nam nên lầm âm cuối c và t.

Nực thời có quạt lục[1] phủ
Chiếu du trơn như mỡ
Thuốc lá ép hoa ngâu.
Rượu hồng cúc ngào ngào
Trà tiên thơm phức phức.
Sẵn đồ sẵn đạc.
Sẵn Vãi sẵn thầy.
Liêu sau cũng gần đây.
Vào cùng Sãi tu hoài tu hủy.

VÃI VIẾT :

Lời sao nói nguy.
Chẳng phải tánh chơn.
Tu làm sao lo thiệt lo hơn.
Tu làm sao tham tài tham sắc ?
Ấy là bạc đức.
Tu những điều chi ?

SÃI VIẾT :

Sãi cũng muốn tu trì.
Khốn thiếu đồ khí dụng.
Thiếu chuông, thiếu trống.
Thiếu kệ, thiếu kinh.
Thiếu sứa, thiếu sinh.
Thiếu tiêu, thiếu bạt.
Thiếu bình, thiếu bát.

1. Bản Nôm sai, viết thành ty, hai chữ rất giống nhau về tự dạng.

Thiếu đậu, thiếu tương.
Thiếu bình hoa lư hương.
Thiếu hoa đường liễn đối.
Thiếu bê son, bình sái.
Thiếu thích trượng, ca sa.
Thiếu hương thiếu hoa.
Thiếu sôi, thiếu Phật.
Ấy là đồ vặt.
Sãi hỡi sắm sau.
Các món kíp làm đầu.
Sãi toan sắm trước.

Nhiễu Đại Đóa Sãi sắm một cái quần cho tốt.
Bố Cát Tào Sãi sắm một cái áo cho xuê.
Nón kiểng hàn, Sãi sắm một cái xinh ghê.
Quạt *ban*[1] trước, Sãi sắm một cây cho báu riết.
Giày kinh hài, Sãi sắm để mà đạp tuyết.
Khăn bích cân, Sãi sắm để mà bịt đầu.
Sắm một thẳng đạo chúng con con, cắp ống điếu cho mầu.
Sắm khăn vải *kiền* nho nhỏ, cột đãy chơi cho ngỏa.
Chợ nào đông bạn hàng các ả.
Xóm nào nhiều bồn đạo các dì.

1. Ban (có văn, có vằn), bản Nôm đã viết thẳng *băng*.

Sãi một tu lại tu đi.
Sãi một tu lên tu xuống.
Sãi lại sắm một cái phương trượng.
Để sau liêu vắng một mình.
Trên mặt thời rộng thinh.
Dưới ngăn thời sâu chẹt.
Đương thời cơm lạt.
Bổn đạo vừa đến nơi.
Nghe tiểu đồng tẳng hắng tiếng lên.
Mấy dĩa thịt Sãi tu quăng vào đó.
Sãi lại sắm cái vườn nho nhỏ.
Ở tót xóm xa xa.
Để phòng khi bổn đạo nghén ra.
Phép khiến sãi khoanh tay mà ngồi vậy.
Sãi lại sắm tiền khang mà bỏ đấy.
Gắng sáp chặc mép tai, làm xú thua hoài.
Phép khiến sãi làm thinh mà ngồi vậy.
Sãi lại sắm một hai bình thuốc tráng.
Năm ba đạo phù mê.
Sắm tiểu đồng cho hay tin đi tin về
Sắm cô Vãi cho khéo nói ngon nói ngọt.
Phải nơi gái tốt ;
Mà lại nhiều tiền.
Nó chẳng đến chùa chiền.
Chớ dễ Sãi từ bi mà ngồi vậy ?

VÃI VIẾT :

Lời sao nói quái
Tai chẳng muốn nghe.
Trí tuệ thông hoa nở Bồ-Đề.
Nhơn duyên đẹp trái đơm Ưu Bát.
Tuy là mật thất
Nào khác thông cù ?
Trời xa xa xem tỏ chẳng mù
Lưới lồng lộng bủa thưa chẳng lọt.
Một lời lỗi luật
Muôn kiếp khôn đền.
Chốn Thiên-Đường khoan khoan ông chớ bước lên
Miền Địa-Ngục mau mau mà tìm xuống.

SÃI VIẾT :

Mụ nầy vụng lượng
Chẳng biết hí ngôn.
Chốn Thiên-Đường quân tử tu lên
Miền Địa-Ngục tiểu nhân tu xuống,
Vậy cho nên quân tử thời tu đức thắng tài.
Thờ vua thời tu ngay
Thờ cha thời tu thảo.
Một lời thốt phải nhơn phải đạo ;
Ấy là tu ngôn.
Một việc làm chẳng hại, chẳng tham

Ấy là tu hạnh
Lấy nhơn mà tu tánh,
Lấy ngãi mà tu thân.
Tu « minh đức » để mà « tân dân »,
Tu « tề gia » để mà « trị quốc ».
Ấy là trang hiền đức,
Người tu phải đạo tu.
Ngoài thời tu khoan dũ ôn nhu,
Trong thời tu hòa bình trung chánh.
Tu cung tu kính,
Tu tín tu thành
Mới phải tạo tu hành
Càng thêm nhiều phước lý.
Tự nhiên đắc lộc, đắc thọ, đắc ninh.
Phú quí hiển vinh.
Thiên-Đường là đó.
Ấy là người quân tử,
Tu lên Thiên-Đường.
Còn những đứa tiểu nhơn,
Nó tu vào địa ngục.
Tiểu nhơn thói tục.
Tu những tánh phàm,
Tu một lòng bạc ác, gian tham,
Tu những thói ngu ngoan hung bạo
Nuôi cho lớn tu lòng bất hiếu.
Ăn cho no tu dạ bất trung.

Chuốc sắc lành để mà a ý khúc tùng.
Trao lời khéo để sức phi văn quá
Người hiền ngõ, ghét ghen cản trở.
Kẻ lỗi lầm, tầm túi đon ren.
Tu bòn người lấy của cho đầy then
Tu mưu độc hại người cho phỉ giận,
Đứa tiểu nhơn như rận.
Nó tu rút máu người ta,
Tu càng dày càng hủy ông hủy cha.
Tu càng dày càng hại con hại cháu.
Tu vơ tu váo,
Tu dọc, tu ngang.
Hễ tiểu nhơn chi ban,
Thời nó tu đường bất ngãi.

Vậy cho nên :

Âm vi quỷ thần sở hại.
Dương vi vương pháp sở tru
Ấy là đứa tiểu nhơn chi tu
Thời nó tu vào địa ngục
Tu mà thoát tục
Hỡi còn trang thượng trí chi tu
Nhớ thuở Đường, Ngu
Thánh xưng nhị đế
Nhị đế người tu kỷ, mà thiên hạ đều an.
Tam hoàng người tu nhơn, mà muôn dân thảy trị

Dầu nhẫn Hán Đường tương kế
Có tu nhơn chánh thời thiên hạ mới an.
Sang đến Triệu Tống tương truyền.
Có tu đức hạnh, thời cơ đồ mới hay củng cố,
Còn như vua Văn vua Võ
Người tu cũng tùy thời mà tu
Khi thái bình yển võ tu văn
Cơn bát loạn yển văn tu võ,
Một người mà tu đủ
Thời thiên hạ đặng thăng bình
Hây hây cõi thọ đài Xuân
Tu làm vậy, chẳng là trang thượng trí?
Hỡi còn trang trung trí chi tu
Mặc Địch, Dương Châu
Tu một việc vị nhơn vị ngã
Nhổ một lông mà lợi thiên hạ
Thời họ Dương tu một sự chẳng vui
Mài mòn trán mà lợi một người
Thời họ Mạc tu một lòng chẳng ngại.
Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua,
Tu cho tinh chuyên thời La Thập, Cưu Ma.
Tu cho khổ não thời là Văn Thù, Bồ Tát
Số là người ngoại quốc.
Luận theo thói Trung-Hoa
Chê việc đời phú quý vinh hoa
Muốn những sự thanh nhàn cực lạc.

Mượn danh là Phật
Chữ Phật là chữ phất chữ nhơn
Luận lý cho chơn,
Là phất tri nhơn sự.

Vậy cho nên :

Ai dữ thời mặc dữ
Ai lành thời mặc lành.
Nhà hưng vong, phụ tử chẳng binh.
Nước trị loạn, quân thần chẳng đoái.
Vậy mà hay nói nhơn, nói ngãi
Nói tánh, nói tình
Người thế gian :
Tham chốn Thiên-Đường thời ở lòng thành
Sợ địa ngục thời trừ thói dữ
Muôn dân phụng tự.
Ấy chẳng là trung trí chi tu ?
Tu mà rất ngu,
Hỡi còn trang hạ trí.
Kìa như Lương Võ Đế,
Đã đứng cao minh.
Nọ như Tần Thỉ Hoàng,
Đã nên trang hung bạo.
Tham lam vì đạo,
Lận đận tìm tiên.
Mệt sức người mà thiên hạ chịu lao phiền.
Hao của nước mà muôn dân kêu đồ khổ.

Trăm chước tu hành thời có.
Mảy lông chứng nghiệm vốn không.
Đất Luân Đài chẳng phải Hớn hối ngộ tấm lòng.
Ải Hàm Cốc, Tần đà rấp ranh làm phản.
Cũng nhiều như Hớn.
Dễ một chi Tần ?
Tống Đạo Quân đời nào tu cho hơn ?
Lương Võ Đế đời nào tu cho kịp?
Bại ải Bắc sao Phật chẳng ra mà cứu cấp ?
Ngạ Đài thành sao Phật không đến trợ nàn ?
Tiếc cơ đồ gầy dựng gian nan.
Hoài sự nghiệp tổ tông sáng tạo
Kinh sư đã vang dầy tiếng pháo.
Sao Tế Ngươn hỡi nương ấn mà tụng Kinh hoài hoài.
Khiết Đơn đà vây phủ trong ngoài.
Sao Vương Khâm còn đóng cửa tu trai dỏi dỏi
Hư thời đã phải.
Chết chẳng ai thương.
Hễ đạo làm đế làm vương.
Thời tu quyền tu bính.
Tu nhân tu chính.
Tu kỷ tu cang,
Trên thời tu Nghiêu, Thuấn Võ, Thang.
Dưới thời tu kinh luân, thao lược.
Có đâu bắc chước.

Thầy sãi tu chơi.
Trọn tu trong một ngày mà đặng lên trời.
Suy trị đạo chẳng ích chi trong nước.
Mấy ai đặng phước.
Đều một phải tai !
Cứ mê đạo hoài hoài.
Tu làm vầy chẳng là hạ trí.

VÃI VIẾT :

Ngỡ là ông Sãi[1] có điều tu.
Ai ngờ giả thói ngu,
Mới nên trang bợm lịch.
Khôn ngoan trong sạch.
Chữ nghĩa từ hòa.
Thiệt vàng nọ chưa pha.
Hẳn ngọc kia còn ẩn
Chẳng kiêu, chẳng lận
Biết kính, biết nhường.
Biết tiểu nhân cỏ rát mà vẫy vùng.
Biết quân tử ngọc lành mà yêu chuộng.
Biết khinh, biết trọng.
Biết của, biết người.
Ông có biết sự đời.
Nói nghe chơi cũng khá !

1. Nếu chữ *Sãi* là chữ *chẳng* câu văn thông hơn. *Sãi* và *chẳng* viết rất giống nhau.

SÃI VIẾT :

Vãi nầy cũng lạ.
Chớ nói mà sầu.
Uổng năm dây đàn gảy tai trâu.
Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt.
Sãi không có biết;
Sãi chẳng có hay.
Ghé cho khỏi cánh tay
Kẻo mà tuông trái vế.

VÃI VIẾT :

Ông nầy thất lễ
Vả lại bạc tình!
Ông thấy vãi có chí tu hành
Ông tưởng vãi chẳng thông thời sự.
Đã hay rằng : Nam tử thời chí kinh luân.
Song le : Đứng phụ nhân cũng ghe tài kinh tế
Kìa như Châu Thái Tỷ.
Kinh còn khen đức rạng khuê môn.
Nọ như Tống Tuyên Nhơn.
Sử còn ngợi nữ trung Nghiêu Thuấn.
Gái như Tạ Đạo Uẩn.
Gái mà hay vịnh tuyết nên thơ.
Gái như Thái Văn Cơ.
Gái cũng biết phân cầm nên khúc
Mưu gián chúa cho khỏi nơi dật dục.

Chăng là Đường Từ Huệ thứ phi
Chước cứu cha cho khỏi chốn nan nguy.
Chăng là Hán Đề Oanh thiếu nữ.
Nam tử nhiều trang, nam tử
Phụ nhơn ghe đứng phụ nhơn.
Thuyền bá trôi ngàn thuở hỡi nhơn nhơn.
Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc.
Gái mà có tài có sắc.
Gái mà có hạnh có công.
Thuyền quyên đâu dễ kém anh hùng.
Trách ông vãi phụ phàng bà vãi

SÃI VIẾT :

Thậm phải ! Thậm phải !
Mừng thay ! Mừng thay !
Khát hạn nọ trông mưa.
Ôm cầm đà gặp khách
Chẳng cây cứng sao hay búa sắt
Biết ngựa hay về bởi đàng dài
Vậy thời : Sãi rẽ mây ngút, phát chông gai
Đặng cho : Vãi thấy trời xanh, tìm đạo cả
Hiếm chi điều lạ
Hết mấy chuyện quèn
Kề tai lại mà nghe.
Xích vú ra kẻo chém
Sãi muốn nói một chuyện xa xa cho Vãi gẫm,

Thời ngoại kỷ chép đã nên xe.
Sãi muốn nói một chuyện gần gần cho Vãi nghe,
Thời trong sách chép đã nên đống.
Chuyện Đường, chuyện Tống,
Chuyện Thương, chuyện Hạ, chuyện Châu,
Chuyện phụ tử làm đầu,
Chuyện quân thần rất hệ.
Sãi muốn nói một chuyện : quân sử thần dĩ lễ,
Sãi lại e Tần, Sở phiền lòng.
Sãi muốn nói một chuyện : thần sự quân dĩ trung,
Sãi lại e Mãn, Tào sanh oán.
Sãi muốn nói : Vi phụ chỉ ư từ,
Sãi lại e ông Cổ Tẩu dứt ngầy.
Sãi muốn nói một chuyện : vi tử chỉ ư hiếu cho vãi hay,
Sãi lại e gã Tùy Dương chê ngộ.
Sãi muốn nói một chuyện : vi nhơn bất phú,
Sãi lại e ông Nhan Tử mắng rằng ai mượn nói lấn ơn.
Sãi muốn nói chuyện : vi phú bất nhơn.
Sãi lại e gã Thạch Sùng thốt rằng sao khéo thồi lòng mà tìm vít.
Sãi muốn nói một chuyện, tài tụ tắc dân tán

cho Vãi biết chớ thương làm sao mà mất nước.
Sãi muốn nói một chuyện tài tán tắc dân tụ cho Vãi hay thời Châu làm sao nên hưng mà phải thuyết.
Chuyện Vãi thời vãi biết.
Chuyện Sãi thời sãi hay
Gắng công phu tu luyện cho lâu ngày.
Đêm thanh vắng sãi nói cùng một chuyện.

VÃI VIẾT:

Ông nầy tu luyện.
Có chí kinh luân.
Giảng sử kinh tích để trong lòng.
Mang y bát chân truyền phải mặt
Dầu chẳng : « *vạn gia sanh Phật* »
Đã đành : « *nhứt lộ phước tinh* »
Thời chưa nên ông còn trễ đãi công danh.
Nếo vận đạt ông ắt khoe khoang thanh giá.

SÃI VIẾT :

Chữ phụ nhơn nan hóa.
Vãi có biết ở đâu?
Câu Vị-Tân, Lữ còn chờ đợi công hầu.
Cày Tân-Dã, Y hỡi mơ màng Nghiêu Thuấn.
Chữ bất tri nhi bất uẩn.

Câu hữu đức tắc hữu lân.
Sớm mười hai đầu đội đai cân
Muộn bảy chục cũng vai[1] đeo ấn tướng.
Khốn vì Sãi hay tham quàng nên cả bịnh thất tình.
Tồn ư trung bất chánh ắt chẳng lành.
Phát ư ngại bất tri thời tiết.
Đầu bày chí thiết
* Sãi có bịnh hay vui.
Sãi vui dưới đất dài
Sãi vui trên trời rộng
Vui nước biếc non xanh lộng lộng.
Vui trăng thanh nguyệt rạng lồ-lồ.
Trong ba đường, vui chứa một bầu.
Ngoài lục đạo, Sãi vui thông tam giái.
Non Bồng Lai bước tới.
Sãi vui với Bát Tiên.
Kiểng Thương Nhạc trèo lên.
Sãi vui cùng Tứ Hạo.
Vui nhơn, vui đạo.
Vui thánh, vui hiền.
Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền.
Vui chiếc dép đạp lau nương giá.
Biết thói tục vui dòng Bát Nhã.
Rửa màu thiền vui nước Ma Ha.
Đạo liên người, vui giáo Thích-Ca.

1. Chữ *vai*, bản Nôm viết sai.

Nhơn cứu chúng, vui niềm Bồ Tát.
Vui một bình, một bát.
Vui một phụ, một hề.
Luận sự vui cho ngỏa, cho nguê.
Chi cho bằng đêm thanh vắng Sãi vui cùng mụ Vãi.
* Sãi lại có một bịnh hay yêu.
Sãi chẳng yêu tà.
Sãi hay yêu chánh.
Luận trong thiên tánh, chi cho bằng yêu thân.
Suy lý hạnh nhân, rốt thời yêu vật.
Yêu chí thiết, yêu người hiền chất.
Yêu mặn mòi, thời yêu kẻ trung thành.
Yêu trượng phu mở rộng thinh thinh.
Yêu quân tử trống không lồng lộng.
Yêu gang sắt, mài mà chẳng mỏng.
Yêu lòng gương nhuộm mà chẳng đen,
Yêu lỗ tai lời tà ít nghe quen.
Yêu con mắt sự cổ kim dòm thấy tỏ.
Khắc vợi vợi Sãi yêu bá tòng đồ sộ.
Dặm xa xa Sãi yêu ngựa ký sối sành.
Con thảo cha Sãi yêu bằng ngọc bằng vàng
Tôi ngay chúa Sãi yêu hơn châu hơn báu.
Luận như (yêu) đạo thời phải yêu đạo trung dung.
Suy (như) yêu lòng, thời Sãi yêu lòng nhơn ngãi.

Yêu mà nhà lợi, nước lợi, chi cho bằng yêu hiền.
Yêu mà tài nên, đức nên, phú quí nên, chi cho bằng yêu sĩ.
Yêu người tuệ trí.
Yêu kẻ hiền năng.
Như sự yêu lăng quăng, chi cho bằng yêu mụ Vãi.
Sãi lại có một bịnh hay thương
Sãi thương thuở Tam Hoàng.
Sãi thương đời Ngũ Đế.
Thương vì nhơn vì ngãi
Thương vì đức vì tài.
Thương vua Nghiêu áo bã quần gai.
Thương vua Thuấn cày mây, cuốc nguyệt.
Ăn hầm hút, thương vua Thang, thương càng chí thiết.
Chịu lao tù, thương vua Văn, thương lại xót xa.
Thương Châu Công trung đã nên trung mà mắc tiếng gièm pha.
Thương Phu Tử thánh đà chí thánh mà ghe phen hoạn nạn.
Thương mấy kẻ trung thần đời Hớn, vô tội mà thác oan.
Thương mấy người văn học nhà Tần, vô can mà chôn sống.

Thương Gia Cát nên tài lương đống, gặp chúa chẳng gặp thời.
Thương Nhạc Phi nên tướng ân oai, vô can mà phải hại.
Thương đi thương lại,
Thương chẳng hay cùng.
Ngồi đêm đông, Sãi thương người nằm giá khóc măng.
Trông biển Bắc, Sãi thương người chăn dê uống tuyết.
Thương càng chí thiết.
Thương rất đỗi thương.
Thương cho khắp bốn phương,
Rồi lại thương mụ vãi.
* Sãi có một bịnh hay ghét.
Ghét Kiệt, ghét Trụ.
Ghét Lệ, ghét U.
Ghét vi nhơn chánh chẳng tu, khiến nước nhà nên mất.
Suy lòng ghét cho quá ghét, thời Sãi ghét đứa vô phụ, vô quân.
Suy lòng ghét cho quá ghét, thời Sãi ghét đứa đại gian đại ác
Ghét ngang, ghét ngược.
Ghét lạ, ghét lùng.
Đọc Ngu thơ, Sãi ghét đảng tứ hung.

Xem Tống sử, Sãi ghét bầy ngũ quỉ.
Ghét hoài, ghét hủy.
Ghét ngọt, ghét ngon.
Ghét đứa ngây cầu mẹ mà chôn con.
Ghét đứa dại, tham sang mà hại vợ.
Uốn lưỡi vạy, Sãi ghét bầy nước Sở.
Dạ tham no, Sãi ghét thói người Tề.
Ghét đứa gian mà hay đắc thế đắc thời.
Ghét đảng nịnh, mà hay hại nhà hại nước.
Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược.
Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn.
Ghét những người ích kỷ hại nhơn.
Ghét những kẻ gian phu, dâm phụ.
Ghét những đứa hay co hay cú.
Ghét những người chẳng thiệt, chẳng thà.
Ấy là Sãi ghét người ta.
Sau ghét Vãi sao vô tình cùng Sãi.
* Sãi có một bịnh hay giận.
Sãi giận Sãi nhiều lầm, nhiều lỗi.
Khi lỗi lầm, Sãi một giận hoài.
Sãi giận Sãi ít đức, ít tài.
Tưởng tài đức Sãi càng giận riết.
Sãi giận Sãi kinh luân chẳng biết, thao lược chẳng hay.
Xa quân vương mà (không?) giữ tấm lòng ngay

Gần cha mẹ mà không đền đạo thảo.
Tưởng trong nhân đạo.
Sãi một giận căm
Như suy lý cổ câm.
Sãi càng giận lắm.
Thấy Đổng Trác trong nhà Hán
Sãi giận ngươi Hà Tiến vô mưu
Để Khuyển Nhung phá hủy nhà Châu.
Sãi căm gã Thân Hầu thất kế.
Máu sục-sục chảy dòng Vị Thủy
Xương chan-chan đầy nội Trường Đình
Giận Thương Quân hà chánh chẳng lành
Giận Bạch-Khỉ vô mưu rất dữ
Giận nhiều điều chướng, giận chẳng có khi
Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi đi
Chớ trách Sãi sao mà hay giận.

VÃI VIẾT :

Nghe qua các chuyện
Gẫm cũng có tình
Khen cho ông Sãi thuộc sử, thuộc kinh,
Khen cho ông hữu tài, hữu trí.
Lời ăn nói thánh hiền đạo vị.
Miệng khoe khoang nghĩa lý văn chương.
Đã tót hạnh tót nhơn
Lại có thinh, có sắc.

Lôi Âm tự có duyên thời thành Phật,
Thiên Thai sơn tốt phước thời nên Tiên.
Biết đường nào thấu đến Tây-Thiên,
Cây bảo hộ chung cùng hôm sớm.

(SÃI VIẾT):

Vừa vừa bợm vãi,
Bớt bớt yêu tinh
Chốn thiên đường còn cách trở minh minh.
Miền Phật quốc hỡi xa chừng vời vợi.
Nam phương khôn đường tới.
Bắc phương khó nẻo qua.
Có một đường phương chẳng gần chẳng xa
Nhưng mà ngại nhiều mọi Đá Vách
Tưởng càng lạc phách
Nhớ đến kinh hồn
Nó chém người như?
Nó giết người như rận.
Đến đâu thời tảo tận.
Biết đặng thời giết tươi.
Đã vào làng cướp của hại người
Lại ra nội chém heo bắt ngựa.
Hãy tu đây cho dễ.
Ắt qua đó khó lòng.
Chớ đi mà nó bắt Vãi đi.
Nỡ bỏ Sãi bồ côi, bồ cúc.

(*VÃI VIẾT*) :

Trong kinh có chữ.
« Nhung địch thị ưng »
Có lòng tu thời vãng Tây Phương.
Dầu mộ đạo cũng siêu Phật quốc.
Chi bằng lời thật.
Sãi Vãi nọ tu.
Nguyện hoàng gia cơ nhạc thọ san
Chúc quốc tộ an như bàn thạch.



HỊCH TÂY-SƠN

* tác giả khuyết danh

1. Sinh dân phải nuôi dân làm trước,
vậy hoàng thiên dựng đứng quân sư ;
Gặp loạn đành dẹp loạn mới xong,
ấy vương giả có phen binh cách.
2. Hội thuận ứng [1] thế đừng được chửa ?
Việc chinh tru [2] lòng há muốn ru ?
Đây :
3. Bẩm khí trời Nam,
Vốn dòng họ Nguyễn.
4. Nhờ lộc nước phải lo cho nước, đòi phen
Trương Tử [3] giả ơn Hàn ;

---

1. *Thuận ứng* : do câu « thuận thiên ứng nhân » thuận : ý trời, đáp lòng người. Tây-Sơn nói vai trò mình.
2. *Chinh tru* : đánh giết tất cả.
3. *Trương Tử* : Trương Lương nước Hàn, tự là Tử Phòng, khi nhà Tần diệt nước Hàn, Trương Lương mưu giết Thủy Hoàng báo thù cho Hàn nhưng không thành bèn sang giúp Lưu Bang (Hán) để diệt Tần.

Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua, chi để Tào Man [1] dòm vạc Hán.

5. Giận Quốc Phó [2] ra lòng bội thượng;
Nên Tây Sơn xuống nghĩa cần vương [3]?

6. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé;
Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kẻo cùng dân sa chốn lầm than.

7. Ví lòng trời còn nền nếp Phú Xuân [4];
Ắt dấu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ [5].

8. Nào biết ngôi trời có bảy [6], giặc họ Trương toan phiến biến mười tuần,

---

1. *Tào Man* : Tào Tháo, Thừa tướng đời Hán Hiến Đế tự là A-Man. Chỉ họ Trịnh muốn cướp ngôi Lê.
2. *Quốc Phó* : Thái Phó Trương Phúc Loan của Nguyễn Phúc Thuần tham nhũng và tàn ác, về sau bị chúa Nguyễn giao cho Hoàng Ngũ Phúc.
3. *Cần vương* : chiêu bài của Tây-Sơn, vì ở đây có Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương (cháu Nguyễn Phúc Thuần).
4. *Phú Xuân* : Thuận-Hóa, Huế.
5. *Hữu Hạ* :... nhà Hạ của Trung quốc (bắt đầu từ vua Đại Võ sau cùng là vua Kiệt).
6. *Nào biết*... chưa tường nghĩa.

Bỗng xui thế nước tranh ba[1], tôi nhà Hạ[2] phải thu hồi hai nước.

9. Thế bang duật[3] đương còn đối mặt.
Thói đường lang[4] sao khéo lắng tai!

10. Ngoài mượn lời cứu việc làm danh, dân kinh loạn ngữ binh điếu phạt[5].
Trong sáu cửa thừa nguy đề dạ, chốn thừa bình nên nỗi lưu ly[6].

11. Cung đài thành quách lâng lâng;
Súng ống thuyền bè thu thảy thảy!

---

1. *Thế nước tranh ba* : Trịnh, Nguyễn, Tây-Sơn.
2. *Tôi nhà Hạ* : khi nhà Hạ mất, tôi cũ là Mỵ thu thập quân đội 2 nước chư hầu để khôi phục cơ nghiệp ; ở đây ý nói Tây-Sơn thu góp lực lượng để phục nghiệp họ Nguyễn.
3. *Bang duật* : trai cò. Tô Đại nói với Huệ Vương : Có con trai há miệng phơi nắng con cò đi qua mổ thịt trai, trai ngậm lại, cò rút mỏ ra không được. Ở đây ý nói Tây-Sơn và Nguyễn chưa bên nào thắng bên nào.
4. *Đường lang* : con bọ ngựa. Sách Trang Tử : « đường tí đương đi xa » = Bọ ngựa giơ càng chống xe. Ở đây ý chỉ Chúa Trịnh thừa cơ muốn thủ lợi.
5. *Điếu phạt* : do « điếu dân phạt tội » thương dân khổ nên đánh kẻ có tội.
6. *Lưu ly* : lưu lạc ly tán.

12. Cơn gấp khúc chẳng thương lòng ngoại tộc, đã cùng đường đuổi thú thời thôi;
Dấu cưỡi rồng[1] còn nhớ đức tiên quân[2] lại khoét lỗ bừa sâu[3] sao nỡ?

13. So chữ bạo, lửa nồng quá Hạng;
Dò lòng người, nước chảy về Lưu.

14. Chúng điêu tàn mang cờ nghĩa về đầu, khiến quân số một ngày một thịnh;
Dân cơ cận cảm lòng nhân ngóng cổ, nên binh uy càng lúc càng thêm.

15. Quãng-Nam đà quét sạch bụi trần;
Thuận-Hóa lại đem về bờ cõi.

16. Nam một giải tăm kình phẳng lặng, cơ thái bình đứng đợi đã gần;
Bắc mấy thành tin nhạn chưa yên, bề cứu viện ngồi trông sao tiện?

17. Cảm công đức vua Lê dám phụ;
Lộng quyền hành họ Trịnh khó nghe.

18. Ngôi hoàng đế đặt không, há nước thấp lao lung thấy đặng;

---

1. *Cưỡi rồng* : chỉ vua chết.
2. *Tiên quân* : các chúa Nguyễn trước.
3. *Khoét lỗ bừa sâu* : tục ngữ, ý nói làm cho hư nát thêm hơn.

Tội Hoàng Sử [1] chẳng có . . . lòng trinh thêu dệt vào hình.

19. Hiệu Đoan Vương [2] càng tỏ dạ vô quân;
Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội phụ.

20. Trưởng cung [3] vốn xưa nay là đích quyền cha trao bội bạc sao đành?
Điện Đô [4] tuy bé nhỏ nhưng anh, mệnh cha rắp tranh khi sao phải?

21. Tai chẳng đoán đến lời cố mệnh;
Mặt nào trông vào chốn tử cung [5]?

22. Khiến một đàn con trẻ đàn bà, chữ hiếu nỡ gieo xuống đất;
Để những kẻ tôi ngay người thẳng, tiếng kêu oan đã động đến trời!

23. Vì tôn phù ủng bức chẳng mưu mình;
Thì sắc lệnh ngân tiền nào đợi nó?

---

1. *Hoàng Sử*: hay Hoàng Trừ thái tử, Trịnh Sâm vu rằng thái tử Lê-Duy Vỹ phạm tội thông dâm bắt giam và bắt thắt cổ chết.
2. *Đoan Vương*: Đoan Nam Vương, Trịnh Khải.
3. *Trưởng cung*: con trưởng của vua, Chúa, chỉ Trịnh Khải.
4. *Điện Đô*: Trịnh Cán, tước Đoan-Đô Vương.
5. *Tử cung*: quan tài Trịnh Sâm chết, còn đang quàn thì xảy ra việc Trịnh-Khải và Trịnh Cán tranh ngôi vì Khải là trưởng nhưng Cán được cha nhường ngôi kế vị.

24. Gươm ngược cán [1] còn đem xuống dưới
nghĩa lý nào trời đất còn dong?
Lưới đứt giềng quân đuổi được quan,
chính sự ấy xưa nay cũng lạ!
25. Vì thế lập muốn mình cho ích,
Để khuynh nguy làm nước phải lo.
26. Vã bấy nay thần ninh chúa hôn, mở
bình trị lòng trời hẳn muốn,
Lại gặp hội binh kêu dân oán, sửa mối
giềng tài cả phải ra.
27. Chước vạn toàn đà tạc Hoành-Sơn;
Binh tức khắc lại dương buồm Bắc-Hải.
28. Sang sông Mạnh [2] phất cờ Chu Vũ, ra
tay sửa chính dẹp tà;
Vào đất Quan [3] hét ngựa Hán Hoàng [4],
quyết chí lấy nhân đổi bạo.

---

1. *Gươm ngược...*: Hán thư: «Đảo trì Thái-A, thụ sở kỳ binh» cầm ngược gươm Thái A để trao cán cho nước Sở. Ám chỉ làm cho người khác có dịp nắm lấy quyền hành.
2. *Sông Mạnh*: Chu Vũ-Vương hội quân chư hầu ở bến Mạnh tân để diệt Trụ.
3. *Đất Quan*: Quan Trung
4. *Hán Hoàng*: Hán Cao Tổ.
Vào đất Quan: Hán Cao Tổ vào Quan Trung đánh Tần.

29. Sắp sửa vốn nguyên lòng thực ;
Vỗ về phải ngỏ lời ngay.

30. Chữ « hướng minh » phải mượn ai suy
Thương sĩ nữ huyền hoàng [1] là thế ;
Mấy « trợ thuận » hẳn nhiều kẻ biết, Tần
lại văn ngưu tửu [2] nữa ta.

31. Ai biết suy lẽ phải quyết một lòng « *Hạ chúng* [3] *hề tô* [4] » ;
Ta chả phụ dân lành ắt bốn chữ « *thu hào vô phạm* ».

32. Thói bội phản chớ quen như trước ;
Phút thái bình đều hiểu về sau,

33. Nước triều đông vì chẳng thuận dòng,
lại cứ cưỡng rắp dơ tay chắn ;

---

1. *Huyền-hoàng* : màu đen, màu vàng. Chu Vũ Vương diệt Trụ được sĩ nữ nhà Thương đem lụa màu đen, vàng ra đón tiếp.
2. *Ngưu tửu* : Hán Cao Tổ diệt Tần, dân Tần đem rượu và trâu ra thết đãi.
3. *Hạ chúng* : dân nhà Hạ.
4. *Hề tô* : kinh thư : « *Hề* ngã hậu ; hậu kỳ *tô* » : đợi vua ta đến để cứu ta. Chỉ việc dân nhà Hạ mong mỏi vua Thang nhà Thương đến diệt vua Kiệt nhà Hạ.

— Lửa cháy [1] đá nở hòa lầm ngọc, dù hiền ngu khôn lọt lưới trời :
34. Ơn với uy ngõ cáo lời hằng,
Thuận hay nghịch mặc lòng ai quyết ».

(trích theo *Thơ Văn Hợp Tuyển* — Quyển III)

1. *Lửa cháy* : kinh thư « Hỏa viên côn cương, ngọc thạch câu phần » : lửa cháy đến núi Côn-Sơn thì ngọc đá đều cháy. Chỉ thiên hạ thiện ác đều bị nạn khi có chiến tranh.

HOÀI NAM KHÚC

• **Hoàng Quang**

Toàn bản văn HOÀI NAM KHÚC, được công bố cách đây gần đúng 1/2 thế kỷ (Nam Phong số 74, 75, 76 năm 1923) là một tài liệu khó tìm đối với sinh viên. Chúng tôi in lại, có đính chánh vài chữ in sai vì sơ sót, không chú thích để quyển sách khỏi quá dầy; công trình tường chú giới thiệu, phân tích, nếu không có gì trở ngại sẽ do nhà Lửa Thiêng ấn hành trong một vài ngày sắp tới.

Ăn cơm mới, nhắc chuyện cũ,
Tưởng cơ-đồ Nguyễn chúa thêm thương !
Ngùi-ngùi nhớ đức Tiên-vương
Công-phu chỉ ngỏ mở đường vào đây.
Phân-cương từ chốn lũy Thầy
Bắc Nam tương-giới nào lay ngọn cờ.
Đề-phòng chẳng chút vi-sơ,
Đã hâm ao nóng lại hơ thành vàng.
Tượng vì trên chúa Đào-Đường
Dưới tôi lại có những trang Cao Quì
Thang non bè biển đều về.
Có nhân trời đất cũng vì nữa ai.

Dây dưa truyền đã bảy đời,
Kiệm cần còn hẳy đội trời Thang, Văn
Tám truyền mới đến tiên-quân
Đai cân mới đổi, áo quần mới thay
Một trường lễ nhạc xum vầy,
Tranh treo thế-giới, gấm xây cung thành.
Đâu đâu hòa chẳng đua tranh,
Cửa quyền tía đỏ, lều tranh ỷ-là
Ngậm cơm vỗ bụng đều ca,
Nhìn xem Nam-Việt, ngỡ là Đường Ngu.
Âu vàng vững đặt mấy thu,
Ở ăn nào có lo âu sợ nghèo.
Quấy đẹm trách bấy tôi yêu,
Mở đường mọt nước xui điều sâu dân.
Lợi đo từ tất nhẫn phân
Tắm xa dễ vại, thước gần ít ngay
Chín trùng nào Chúa có hay,
Lệnh ra thì ít, lạc bay thì nhiều.
Ngàn chung rước những sự nghèo,
Phủ xây oán hận, thềm rào họa tai.
Luống toan phú quí làm mồi,
Đàn hòa lũ nịnh, phấn giồi mặt dua.
Ngọt lời để tật cho vua,
Cảnh ngôn nào thấy một mồ Tỉ Can
Để cho mạch nước hao tàn,
Đao khuê cạn tễ, chưa toan rước thầy.

Trong khi cõi nước động lay,
Cung xanh trước quạnh chưa xây nền Chừ
Mười phần thế nước dường tơ,
Đời không tứ hiệu ai hòa gỡ xong.
Hiềm nghi ai khéo sinh lòng,
Ngọt ngon một bánh chúc mừng các con
Xa lo kìa hỡi Qui tôn
Giặc trong thềm vách, dạ còn chớ quên.
Giáp Thân Chúa mới tân thiên,
Tranh nhau trận ấy ước nên dầm vàng.
Đỉnh hồ từ quạnh xe loan,
Điệu vong ngùi tả hai chương vãn từ.

Bài thứ nhất

Ba chín năm dư sáng nghiệp vương,
Ân oai cương đoán tốt dường gương.
Mặt nam dốc sửa trong phong hóa,
Cõi bắc thường cầm nỗi bản chương.
Cõi nước chẳng toan tôn thái tử,
Mối nhà nỡ để rối triều cương.
Đã không Chiêu Liệt còn chi nữa,
Bếp Hán ai nhen lửa đặng hường.

Bài thứ hai

Non nước trời Nam đã bảy triều.
Nghiệp vương gây dựng để tôn miêu.

Rỡ ràng chính hóa đời Văn, Võ,
Réo rắt âu ca thủa Thuấn, Nghiêu.
Của đặng Công Lưu sao chẳng muốn,
Sắc như Đản Phủ cũng nên yêu
Cơ chi quốc thúc còn Cơ-Đán,
Chống đỡ chi cho cỗi nước xiêu.

***

Thơ thôi chạnh tưởng bơ vơ,
Thế này chưa biết cuộc cờ về ai ?
Lại cho cướp đặng báu trời.
Thẹn cùng Tử-Ngữ, hổ ngươi Di, Tề.
Lại cho ôm đặng ngọc khuê,
Soi gương Nguyên-Cát, nhắm bia Kiến-Thành
Nỡ nào cốt nhục phân tranh,
Chẳng hay thiên ý đã dành chân vương.
Một mình ấu chúa đảm đương.
Cựu dinh may lại có trang anh hùng.
Mượn tay kìa bấy Trương-Công,
Gót gian ẩn tích, da trung lộ ngần.
Cùng thuyền e lậu tấc phân,
Ám mưu Hữu Ỷ uống hần chín sông.
Hòa triều đều trụt lưỡi trung,
Nào ai có dám cãi trong ngục trần.
Chua le thay ! nỗi ân cần,

Béo gầy khéo mượn Việt Tần lòng thương
Chín truyền bèn đến tân vương,
Ấu thơ nào hiết mối giường đảm đương.
Tưởng xưa Thái Giáp thêm thương,
Mấy lầm hầu trách « *phúc Thang điền hinh* »
Cơ chi có Doãn A-hành,
Làm chi đến nỗi rối mành nhà Thương.
Trách vì Quốc Phó họ Trương
Chánh quận khéo khéo chẳng nhường Y Châu.
Của dân muôn một mình thâu,
Như sành còn hãy rán dầu cho khô
Muôn chung ăn tưởng chửa no
Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao
Một đoàn phú quí xôn xao
Trâm anh còn bú, đài bào còn mem
Trong triều hòa những con em
Có ai mà lại nghi hiềm dạ ai
Đua nhau ăn uống cơm trời
Cạn đường thịt chạy nhuận vời thây đi
Cho hay Thuấn đã qua kỳ
Tài dầu chẳng sánh Cao Quì cũng dâng.
Của tiền thì đặng trí thân
Thiếu tiều tu cần, dầu học chi nên
Mãn triều chân tử vẻ vang
Đều những đọc tiền, nào thấy đọc thơ!
Học trò là báu nước nhà,

Non cao hang thẳm tiếc đà bỏ rơi.
Há rằng chẳng có bảng trời?
Thi tiền thì đỗ, thi tài thì bay.
Anh hùng khó chịu châu mày,
Nhà giàu con trẻ lướt mây thè lè.
Có tai bưng bít chẳng nghe,
Đã chăn sao để trêu dê gầy mòn.
Nỡ tàn cỗi nước chẳng vun,
Ngọc vàng con hát, lấm bùn thằng dân.
Ăn chơi cho sướng cái thân,
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sờn.
Lấy ai cứu chúng lầm than?
Nóng muốn thêm nóng, sâu càng thêm sâu
Hãy còn hối lộ tham cầu,
Trút hờn dưới thẳm, chồng sầu trên xanh
Có phen Bạt quỉ hiện hình,
Ba đông rực rỡ trên thành trổ lam.
Có phen chan chứa nguồn tham.
Lụt dầy hàn đàm, nước đục dòng Xuân,
Có phen điềm hiện yêu phần,
Trời năm sáu mặt treo ngần giữa không
Có phen sấm sét bão-bùng,
Lúa có hoàng trùng nội có hồ lang.
Có phen điềm giới sắc hoang,
Tối tăm hồng nhật, rỡ-ràng tuệ tinh.
Có phen điềm ứng giáp binh,

Nước sông dường máu đã tanh lại nồng.
Có phen điềm ứng hư không,
Lở non nên vực, cạn sông nên gò.
Có phen dậy trận đánh khua,
Bồng dưng đất động trái mùa sấm ran
Có phen cốt nhục tương tàn,
Ban ngày sao mọc, rỡ ràng hơn đêm.
Mống bày mười mắt thửa xem
Tham vui nào có nghi hiềm sự chi.
Há rằng trời chẳng lòng vì,
Mấy điềm răn trước, hay vì đã nên.
Trách vì phụ tá chẳng hiền,
Lợi tai vui mắt, lại quên sự nghèo.
Rõ ràng lỗ miệng khéo thêu,
Áo che việc dữ, bia treo sự lành.
Khiến trên ngăn lấp thánh minh,
Ấu sung nào biết bất bình lẽ chi.
Đua nhau quấy rối triều nghi,
Kiếm đồ ngoạn bảo dị kỳ dâng lên.
Nào hay thuốc độc bề trên,
Mê tâm không tưởng nước nên sự nghèo.
Kể từ Ất Dậu lâm triều,
Rồi qua Quí Tị chúc nghèo chín năm.
Giặc dân nổi dậy xứ Chiêm,
Tây-Sơn Biện Nhạc nghĩ cầm Võ, Thang.
«*Phù minh diệt ám*» tiếng vang,

Đã liều búa sắt, gươm vàng quản chi.
Trong non khói lửa đen xì,
Cờ thì treo áo, binh thì rút cây.
Rủ nhau chuột lũ cáo bầy,
Vuốt nanh khách khứa, cánh vai buôn bè
Nực cười châu chấu chống xe,
Những ngờ chấu ngã, ai dè xe nghiêng.
Lớn oai sao nó chẳng kiêng.
Đầu còn chó gặm, sau liền kình ăn.
Tới đâu ngọc thạch câu phần
Than rằng Thăng, Điện ấy dân tội gì?
Triều đình xa dễ chẳng nghe,
Đã đành đuổi cáo muông què nhọc khua.
Há không lương sĩ cù cù
Bởi vì ngọng miệng xôi chùa tham ăn
Há không lúa thóc đầy căn?
Ba quân đánh giặc phải ăn cơm nhà.
Há rằng chẳng sắc can qua?
Can qua sắc nữa, ai hòa đánh cho.
Chẳng nài trăm trận đều thua,
Miễn là đắc thắng đầy kho bạc vàng
Tinh binh đồn thủ Phấn Dương,
Đem binh lão nhược lót đường Tây-Sơn.
Ải ngoài sai chúng khó khăn,
Góc nhà đồn thủ về phần cháu con.
Trận bày dưới biển trên non
Vầy dân tiền của đắp đồn miễn hơn.

Khéo là đành dạ bất nhân,
Một mình muốn sống, muôn dân nỡ hoài.
Ví dầu xuống ngựa lên ngai,
Không dân chưa dễ cùng ai sang giàu.
Tưởng hơn nào thiệt có âu,
Nước nhà đã mất công hầu cừng ai?
Sao không chống sức ra tài.
Lấy gan làm lũy, lấy vai làm thành.
Để cho giặc nọ vô danh,
Xôn xao ếch giếng khoe mình nỗi chi.
Anh hùng đã phải tế thì.
Nào là tài cán chẳng đi dẹp loàn?
Binh cơ khéo vận trong màn,
Chưa lo đánh giặc, đã càn đánh dân.
Mới hay Tần lại công Tân,
Quét hang đã lỡ, cày sân lại chìu.
Đến đâu máu mỡ đều hao,
Của dân sao khéo tơ hào chẳng kiêng.
Ai làm dân Quảng truân chiên
Dễ hầu gà luộc mấy phen nửa là.
Tranh nhau mấy trận vào ra,
Xương phơi trắng núi, máu hòa đỏ sông.
Lấy ai làm chước chiến phong,
Trận tiền dễ thấy anh hùng mặt nao?
Tả Quân tuy có tài cao,
Than rằng hùm một nài sao cáo bầy!

Hẳn sinh Võ Mục đời này,
Có Trương Tần Cối khó bày nên công.
Xa xôi nào thấy chín trùng,
Có hay mưu hảm anh hùng vậy chăng?
Tiếc tài chân tướng ai bằng,
Tạc bia muôn thủa kính dâng một đề

Thơ rằng:

Vô kỳ lục lục lũ muôn ngàn,
Khen Tả Quân Du có trí ngoan.
Ngoài cõi vững bền thành họ Lý,
Trong quân da lạnh khổ ngươi Hàn.
Điềm trời cõi Bắc còn bia tiếng,
Trải đất non Tây thảy nép gan.
Khá tiếc đương nghèo trong vận nước,
Anh hùng nỡ để lụy ba lần!

Thơ thôi thảm thiết nhiều bề,
Tưởng anh hùng lại càng ghê nỗi lòng.
Ngao cò dùng dắng dư đông,
Bắc Hà chốc đã chén nồng ngư ông.
Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư,
Lời thay phủ việt, thơ từ hỏi han.
Trách vì Trương dại chẳng khôn,
Bày kế hoảng hồn đem lễ cảo lao.
Mượn đường chẳng biết làm sao,
Rầy dầu diệt Quắc, mai nào còn Ngu

Chẳng toan yếu đỡ nguy phù,
Cùng thuyền sao nỡ gieo thù, hỡi ai?
Những tin muôn dặm thành dài,
Đường trong đã mở đường ngoài lại qua
Bởi ta lại làm hại ta,
Nước mình mình đánh dễ hòa trách ai?
Uổng lo mấy nén vàng mười,
Bảo sơn đã đến, dễ rời về không
Hạm xa há sợ ý xung
Biết ai đã hẳn gian hùng một Trương.
Bây giờ hết chước khôn lường,
Nỡ cho nước đến góc giường mới ngăn.
Nói sương vì chẳng hay răn
Xa lo thì dễ, họa gần nói chi.
Bây giờ thế đã thùy nguy,
Dầu Tôn, Ngô nữa chước gì hầu toan.
Há rằng chẳng có tài nan
Bình thường chẳng đoái, nguy nan mới chiều.
Hiếm chi những hạng đỏ điều,
Anh hùng rày đã lụy chiều cháo rau.
Bán quan tiền bạc bấy lâu,
Bây giờ một tướng mua hầu dễ ra.
Đường cùng mới biết độ xa,
Đốt thơ, chém sứ ai hòa thua ai.
Nên, hư cho biết ý trời,

Dễ cam tội đánh dễ cười muôn thu.
Bắc, Nam bày trận Nhà Hồ,
Danh thơm đã quyết một mồ tướng quân,
Trọng Đông hầu đã sáu tuần,
Cuộc cờ Hán, Sở chưa phân một bàn.
Khéo toan ai dễ vụng toan,
Một ngày cũng một lá gan anh hùng.
Nào nhường Bái Đáp tranh phong,
Trắng non kiếm kích, đỏ sông tinh kỳ.
Cho hay thời vận bất tề,
Sức trời mà chớ, hiếm chi sức người.
Anh hùng thành bại dễ nài,
Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm.
Mới hay chữ ngộ là lầm,
Trong thành cờ Triệu đã cầm tay Lưu.
Một trường phú quí phong lưu,
Vật ngoài nào tưởng ái ưu nỗi gì.
Dứt lòng lận bận lão kỳ,
Ở Mân dầu rối, qua Kỳ cũng xong.
Chúa tôi mới quyết một lòng,
Tháng giêng mồng bốn thuận dòng mới lui.
Đoái theo cảnh cũ ngùi ngùi,
Nước pha màu biếc, non dời thức xanh.
Bên trời, góc biển lênh đênh,
Ngừng châu hòa mực tả tình một chương.

Thơ rằng :

Xuân hạ ăn chơi chẳng sớm lo
Đến thu đông lại biết răn cho.
Tấm lòng trời đất thương hay mỏi,
Nước mắt non sông khóc cũng no,
Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó,
Hươu Tần yến Tạ lạc loài mô ?
Số là bĩ, thái xưa nay vậy.
Há dễ trong đời thiếu trượng phu.

Thơ thôi khôn lấp nỗi thương,
Giữa đường gánh bỗng đứt quang một mình
Muôn dân bỏ lại bao đành,
Cơ chi nhắm mở dứt tình cũng theo.
Gẫm hờn phò chúng tôi yêu.
Khi bình thấy Chúa, khi nghèo thấy ai ?
Nặng bầu bạc nén vàng thoi,
Nhẹ thuyền trung ái giữa vời lênh đênh.
Nỡ nào bỏ chúa cho đành,
Nước đâu hầu rửa nhơ danh muôn đời.
Áo ai mặc hãy ấm hơi ?
Cơm ai no dạ ăn rồi lại quên ?
Cầm lòng bội bạc sao nên ?
Đặng đàng ngoài, lại bỏ miền đàng trong.
Nào khi chầu chực màn rồng,
Phấn vua giồi bén đặm nồng duyên tôi.
Bây giờ phân rẽ đôi nơi,

Thuyền không để Chúa giữa vời cùng ai ?
Nào khi cậy thế nhờ hơi,
Coi mình tiên bối, coi người giống chi.
Bây giờ nghèo lại bỏ đi,
Làm sao cho phải thửa nghì tôi con ?
Nào khi nương tựa quyền môn,
Mình vuông hiếp chúng, gỗ tròn lăn dân.
Bây giờ phụ nghĩa quên ân,
Lẽ đâu bỏ gánh quân thân giữa đường ?
Nào khi bồng đỡ yêu đương,
Thân mình đặng cậy, họ hàng đặng trông.
Bây giờ hoạn nạn lại vong,
Những toan của lấy, nào mong nghĩa đền.
Nào khi tôi Chúa phỉ duyên,
Cả cơm ai sánh, lớn tiền ai đương.
Bây giờ bỏ Chúa giữa đường,
Ải Vân nguy hiểm biết đường thế nao.
Khi bình tìm tới lao xao,
Đến khi loạn lạc thì nào thấy ai.
Vì dầu Chúa chẳng sang vời,
Đạo tôi hả chẳng mang lời bất trung.
Gương chẳng soi lấy Đinh công,
Phản làm tôi Hán, tin dùng những chi.
Mấy người bạc nghĩa vô nghì,
Trước sau rồi cũng làm bia đề đời.
Chúa mình, mình chẳng ngay thờ,

Biết lòng Chúa khác có ngờ hay tin ?
Lẽ thời nợ nước lo đền,
Thấy nghèo liều mạng mới nên anh hùng
Có đâu đương thủa bão bùng,
Ba đào thuyền Chúa bỏ không ai chèo.
Hồ sinh với đấng bọt bèo,
Phận hèn chưa đặng giúp nghèo tấc công.
Lụy châu muôn giọt ròng ròng,
Lạy dâng ba lạy đưa lòng một thơ.

Thơ rằng :

Gây loạn vì ai khéo cợt trêu,
Ấu sung xui Chúa phải cơ nghèo.
Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái,
Tan tác vua tôi gió thổi bèo.
Mấy dặm giang sơn sầu ngóng đại,
Hòa nghìn hoa cỏ thảm chầu theo.
Dưới cờ may đặng xoay tay tớ,
Con giặc tôi loàn Quắc hẳn bêu.

Thơ thôi chạnh tưởng bơ vơ,
Một mình thân Chúa ấu thơ biết gì,
Ải Vân thăm thẳm ra đi,
Biết ngày nào lại trở về kinh đô?
Nỡ tham chốn khác quê mô,
Xui cho chim Việt ngựa Hồ sao nên
Giang sơn một gánh xuống thuyền,

Cơ đồ để lại giữa miền Phú Xuân.
Kêu sầu mấy tiếng trống quân,
Nào còn nhạc rối đòi lần như xưa.
Cấm cung là chốn vua ta,
Kìa gươm ai dựng nọ cờ ai treo?
Của kho lấy hết bao nhiêu,
Ấy rơm thay bạc, ấy rêu thay tiền,
Than rằng gác phụng đài tiên,
Chớ nào hương xạ bỗng liền tanh hôi.
Bốn bề nhạc ngựa, chuồng voi,
Kìa cung đế tử, nọ chòi chinh phu.
Lạnh lùng tám cảnh năm lầu,
Phòng hương đóng thẩm, rèm châu rửa hờn
Mến lòng, vật hãy cảm ơn,
Hạc ngâm cung oán, ve đờn khúc ai.
Khôn chiều gió tối mưa mai,
Phủ tàng ngói lở lâu đài giá tan.
Trêu người khiến cảnh đeo hờn,
Đào phai má thắm, liễu sờn mày xanh.
Chông gai nẻo khuất đường quanh,
Thấy đồn cùng lũy, nào thành thủa xưa?
Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ,
Trăm năm khôn nói, một thơ tả tình.

Thơ rằng :

Chúa cách Vân quan đã bấy lâu,

Thành vàng ai nỡ chất thành sầu.
Lạnh lùng đỉnh Bắc sương ngàn dặm,
Chếch mác lầu Tây nguyệt nửa câu.
Sáu viện đeo sầu hồng úa sắc,
Chín cung đề thảm gấm phai màu.
Của kho đền nguyệt đều thâu hết,
Còn chút chòm sao yến bóng chầu.

Thơ thôi buồn tưởng một mình,
Đoạn trường trăng biết, sự tình trời hay.
Ai làm đá nát vàng phai,
Ủ ê nào thấy lâu đài như xưa.
Miếu đường đòi chốn lơ thơ,
Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng
Tám vì thánh hãy còn thiêng
Phù trì ai nỡ phụ thiềng cháu con.
Vì dầu Tân chúa chon von,
Vái trời xin hộ Hoàng Tôn sau nầy,
Hai trăm mười bốn năm chầy,
Dựng nên cơ nghiệp để rày ai ăn?
Tấm lòng man mác khôn ngăn,
Dâng lên trước miếu một văn cáo rằng.

Kính mặt đức Tiên Vương :
Non Lam trỗ ngọc, nước Việt tuôn vàng.
Thân cùng Trịnh trong điều mạch nước,
Tôn họ Lê trên chánh ngôi Vương.
Thệ đều dạ ái ưu, Hồ, Việt tưởng một nhà lạc tiệc

Tư vì ai hấn khích, Lưu, Hạng nên trăm trận chiến trường
Hai chốn Bắc, Nam mới cứ, sáu năm Thanh, Nghệ lại sang
Thương sinh dân gối tuyết, nằm sương, ngoài mới triệu về chư tướng ;
Thủ Bố Chánh ngăn thành, đắp lũy ; trong bèn an trị bốn phương
Tám đời Thánh dõi truyền đức giáo ; hai trăm năm sửa trị triều cương
Nại từ ấu tự lên ngôi, giường Thang rối đã đành vua Giáp,
Thêm lại quyền thần phụ chánh, tộ Nguyễn suy căm giận họ Tương.
Ngoài đã mọt sâu lê thứ ; trong thêm cá thịt họ hàng,
Ong bèn dậy Tây-Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc.
Hùm lại gầm ải Bắc, lò bỗng tàn sáu miếu khói hương.
Thế cheo leo Nguyễn tự nửa tơ ; linh biết chăng ôi liệt thánh !
Rày xui khiến Hạ đồ một mối ; kẻo còn hổ với Thiếu Khương.
Ngõ một thủa lại vầy cơ hội ; đặng muôn năm cho sáng miếu đường.

Nay cáo.

Vái thôi nhiều nỗi bâng khuâng,
Trời cao có biết thấu chăng nữa là?
Uổng sinh làm hại nước nhà,
Ngậm hờn Quốc Phó bút hòa nên thơ:

Tôi giặc ngâm hờn đứa họ Trịnh
Làm cho trăm họ khôn nghê đường.
Cậy Lương dòng ngoại lần tiên chúa,
Giả Hoắc mầu trung lập tự vương
Bán nước tiền ròng xây cánh tả,
Buôn dân vàng diếng chất phần dương.
Hai triều tề tướng công chi nớ?
Luống đặng xe tù tới bắc hương.

Thơ thôi nỗi giận không ngơ,
Đoái trong sự nghiệp bơ vơ lại buồn.
Cảm xưa tôi dựng nước non,
Nước non hãy còn, tôi ấy đi đâu?
Vời trông Thuận hầu, Chiêu hầu,
Miếu thờ còn đó, điếu sầu một thiên:

Danh sáng đài mây đã mấy Đông
Có nhân dường hãy sống hai ông.
Chiêu hàng quận Nghệ cờ Hàn Tín
Quyết thắng thành Nam thẻ Tử Phòng.
Một mối dốc thâu về cõi ngoại,
Hai trăm há nguyện ở đàng trong
Tớ dầu nối đặng binh quyền ấy
Rửa hổ xin vì kẻ chín sông.

Thơ thôi đã vái lại nguyền,
Bao giờ như cũ hiệp duyên quân thần.
Than rằng thiên hạ phân vân,
Lấy ai chửng nịch cứu phần dân ta.
Chúa đi Chúa chẳng nài xa,
Bao nhiêu phép tốt nước nhà đem theo.
Thấy chi những sự báu yêu,
Thấy sự khó nghèo để lại cho dân.
Ngùi ngùi thấy cảnh Phú-Xuân,
Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ.

Thơ rằng :

Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa,
Tưởng thôi cơ nghiệp lụy dường mưa.
Non sông cảnh vật coi như cũ,
Thành quách nhân dân đã khác xưa.
Tưởng dấu đồng dà nhìn bát ngát,
Ngâm thơ Thử Tắc chạnh bơ vơ.
Đi về nghiệm hẳn như lời hát,
Xuân lại hoàn Xuân thấy bấy giờ.

Thơ thôi lòng hãy ước mơ,
Phủ Hà, huyện Tống bao giờ lại Xuân.
Cơ hàn cực nỗi muôn dân,
Gạo mua bán nén, cá cân tiền đồng.

Một ngày ví bằng ba Đông,
Muôn ngàn cũng hết tay không thế nào ?
Gạo ăn cũng ví trời cao,
Một tiền một cáp gạo sao cho đầy.
Nghĩ nào ăn đắng nuốt cay,
Năm tiền chưa đặng đơm đầy bát cơm.
Hương hoa hưởng lấy mùi thơm,
Ước ăn no dạ biết làm chi ra ?
Bao nhiêu súc tích của nhà,
Ngàn vàng mua sống miễn qua một ngày.
Gần xa trìu trĩu châu mày,
Một năm nào thấy Đông Tây tiếng cười.
Xiết thương Hà-Nội lưng vời,
No chi hầu lại khiến dời Hà-Đông.
Cheo leo dường trứng non chồng,
Khác người Quảng, Huế một lòng chua cay.
Đã cam hột gạo mua nài,
Nào nơ xưa, thấy đói rầy dễ duội.
Cách sông hờn thảm mấy thôn,
Khói tiêu trăm bếp bụi hun muôn nỗi.
Vực cồn dễ khiến xa bồi,
Bèo tan thân thế, thuyền trôi ân tình.
Kêu tường luống thấy yến anh,
Cỏ loạn thị thành rêu lấp thôn gia.
Đường đi nào thấy người ta,
Chim là trăm họ, cỏ là muôn dân.

Cơm chan nước mắt mà ăn.
Thân người nào khác vì thân muông mèo.
Lỡ đời tấm mẳn làm yêu,
Khi mua đứng bóng xế chiều đặng đâu.
Lọ là củi quế, gạo châu,
Ấy khoai là bạc, ấy rau là vàng.
Thiết thân đói khát trăm đàng,
Nào ai có biết hồ hang lẽ gì.
Cha con cũng bỏ nhau đi,
Vợ chồng nào tưởng xướng tùy là đâu!
Há rằng tình chẳng thương nhau,
Nhất chiêu bất thực có câu vô nghì.
Kẻ nào gắng đặng thì đi,
Vong hương thất thổ quản gì tấm thân.
Kẻ nào già yếu lỡ lần,
Đã đành thác trẻ ngã lăn rãnh ngòi.
Đói lâu nhọc cốt, nặng hài,
Người ăn thịt người trời đất thấu chăng!
Sinh dân ví chẳng đạo hằng,
Lộn đời súc vật, thì rằng cho hay.
Ai làm nên nỗi nước nầy,
Non xương chất thảm, dòng thây trôi hờn.
Có ai hầu lại phong phần?
Đường rêu ấy táng, suối đờn ấy đưa.
Có ai hầu lại phụng thờ?
Hương tàn ấy chớp, đèn lờ ấy trăng.

Có ai hầu lại than rằng ?
Mưa hằng tuôn lụy, gió hằng kêu oan.
Có ai hầu lại quách quan ?
Dưới phần bụng cá, trên tan mỏ diều.
Thác thì ra đất đã liều,
Sống gẫm nhiều điều thực khó nói năng.
Thác yên, sống đã thuận chăng ?
Vì ai nên nỗi bất bằng hỡi ai ?
Cơm ăn nào hổ ta lai,
Bến mê đều đắm lòng người khá thương.
Nào còn thói cũ phong quang,
Ăn lông mặc lá, dọi đường Hồng-Mông.
Đắng cay ai biết trong lòng,
Dật dờ thân lại lạnh lùng tấm thân !
Đoái trong thiên hạ mười phần,
Cơ hàn hết chín, giàu ăn mấy người ?
Sự ăn còn hãy chưa nguôi,
Than rằng sự mặc ngùi ngùi thêm thương.
Ba đông đã lạnh thấu xương,
Chẳng thà vải trắng mà vàng lại xen.
Hỗn hào nào biết sang hèn,
Đặng lành bố bả, phỉ nguyền gấm thêu.
Ai chê kẻ khó người nghèo,
Ghét dơ thì chớ thuyền chèo hạ lưu,
Bơ vơ sự thế thêm sầu,
Thấy phô sự khóc, thấy đâu sự cười.

Cô hồn thương hỡi chúng ngươi.
Nỗi hàm oan ấy, mấy đời cho tiêu.
Ngọn hương giải thoát ai thiêu?
Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi?
Thương tình hầu dễ có chi,
Kính dâng ba chén tạm vì một văn:

Hỡi ôi!

Sống thác hay rằng phận; ưng thà ưng cho hết thửa nhân tình.

Cơ hàn cực nỗi thiết tha; trách bấy trách lầm khi loạn lạc.

Nhớ chúng cô hồn xưa:

Trăm thợ trổ tràng, ngàn năm xây tạc.

Quảng Nam trời đất rộng, dễ ai giành phong nguyệt sinh nhai.

Thuận Hóa nước non thanh, mặc vui thú giang sơn đỗ mạt.

Trời Xuân đã thấu lên đài; cõi thọ đều mừng đến vực.

Những tưởng nghèo cho yên phận nghèo, khó cho yên phận khó; ngõ nhờ bốn thú làm ăn.

Chẳng hay vận khéo xui rối vận, thời khéo xui rối thời; đoái thấy bốn bề nổi giặc.

Cám thương không xiết nỗi thương; đều thác chẳng yên phận thác.

Hoặc ở chiến trường mà nhằm trong kiếp lược; thảm chưa tàn ngọn lửa Tây-Sơn.

Hoặc sa trận thế mà lụy phải tôi tàn; sầu còn dọi lưỡi gương Bắc tặc.

Hoặc chịu cơ hàn mà cả trách trời xanh; hoặc đã muối dưa mà chẳng qua ngày bạc.

Trôi gành tấp bãi; thây oan khắp bến lênh đênh;

Bỏ quán nằm cầu; xương trắng đầy đường ngan ngát.

Hồn còn chôn bụng cá, lòng sông; phách hãy dọi chân diều, mỏ ác.

Cốt hài rơi hãy đó, luống đeo sầu ngọn cỏ, hạt sương.

Thân thích đoái còn ai? hầu phỉ đặng vu hương bát nước.

Phải ta đặng cầm cờ Cấp Ẩm thà chịu tội kiều chiếu mà phát kho;

Phải ta đặng phò giá Võ Vương, cũng tán của Lộc Đài mà làm phước.

Kẻo chịu gió tối phất phơ; kẻo chịu mưa mai lác đác.

Ôi, Một thủa đổi dời, nghìn năm chếch mác;

Thang bắc loạn, kham trách họ Trương; cờ xướng nghĩa ngậm hờn thằng Nhạc.

Đau lòng không ráo mắt; thấy xương da bỏ chốn rãnh ngòi;

Ngưng trán đổ mồ hôi ; không quan quách phải dùng bó vác.
Đất một thỏi, đem vầy phong táng; lỏa lồ kia kẻo thấy chẳng đành ;
Rượu ba tuần, rầy tạm tế nghi; anh linh nữa xin nguyền thỏa chước.

Nay cáo.

Tế thôi lụy ứa chéo khăn,
Tưởng trong hai chữ « *vận tuần* » mà ngâm
Loạn nầy hầu dễ mấy năm ?
Hay là dỗi trị hai trăm có thừa ?
Có đâu trải nắng dầm mưa,
Bao nhiêu ách tắc như xưa hãy còn.
Bây giờ mới biết lẽ khôn,
Đắng cay phải chịu, ngọt ngon dễ nài.
Ra đàng những thấy chông gai,
Đất trời chẳng rộng, trách ai hẹp hòi.
Có đâu oan nghiệp luân hồi,
Thế gian rằng có lẽ trời ở mô ?
No thôi quá ngán chi no !
Chớ mơ bị thóc mà mua sáu đồng.
Khó nghèo ở lỗ đã xong,
Giàu sang coi lại chẳng thông ở truồng.
Khôn ngoan cũng giống điên cuồng,
Phong quang nào phải buông tuồng như xưa.

Ai làm thất sở sanh sơ,
Thân ta như ốc ngẫn ngơ lộn hồn;
Giả ơn nhân nghĩa muôn ơn,
Đã khô máu mỡ, chi còn tăm hơi.
Chua cay đắng xót lòng người,
Một ngày không Chúa trăm nơi dậy loàn,
Chiêu binh giả lập Hoàng Tôn,
Quan nghe huyện Mộc, đóng dồn Ba Lâm,
Đánh nhau cướp bốc ầm ầm,
Kẻ tranh Khám Lý, người làm Tham Mưu.
Khéo là rước oán mua cừu,
Chuột bầy đào lỗ dễ hầu chi nên,
Đua bơi hơi sức cho phiền,
Hết chèo Cam Lộ, cùng thuyền Thủy Ba,
Chẳng hay tài cán chi ta,
Chọc ong vò vẽ, hỡi đà ích chi.
Nào câu : « *Địa lợi, thiên thì* »,
Lấy lưng chú Tán mưu kỳ ông Tham.
Chẳng chờ thời thế khá làm,
Những riêng trí tuệ, những ham cày bừa.
Một mình hầu dễ mấy thờ,
Bao nhiêu thảo mộc, hầu chờ phong vân.
Chẳng thì tứ thú làm dân.
Gỗ tròn có sức thì lăn mặc lòng.
Sao như cá chậu, chim lồng,
Khó đà cay đắng giàu cùng khúc nôi.
Há rằng khó cực mà thôi,

Giàu bao nhiêu dễ đặng ngồi mà ăn.
Bán buôn cho nhọc tấm thân :
Ở kiệm, ăn cần, nào hẳn của ta.
Thì nghèo xưa chẳng rộng ra,
Giữ tiền làm mọi rày đà ích chi.
Sang giàu tích đặng mấy thì,
Giá ngân buổi sớm, tà huy ban chiều.
Khen ai bày đặt trớ trêu,
Xúc lòng kẻ cướp, mỗ đều đánh răn.
Ở đâu chẳng Chúa trị dân,
Con không cha mẹ, cô bần ai thương ?
Đau lòng mượn lấy văn-chương,
Xúc ngâm một vẫn kể thương sự đời :

1. Thương đời loạn, thương đời loạn.
2. Chẳng qua thiên ý đành xui ;
Hay nỗi nhân mưu thất toán.
3. Năm Quí Tị tháng chín, tai mới nghe Tây giáp lộng trì ;
Sang Giáp Ngọ tháng năm, tờ lại thấy Bắc Hà phản gián.
4. Ngỡ như năm trước, nói vậy lại qua ;
Ai ngờ phen này, tưởng thôi hóa hẳn.
5. Cửa lũy Thầy sắt mà mọt ; hai mươi mốt tháng chín, bỗng đà binh pháp thẳng xông ;
Thành Phú-Xuân vàng mà phai ; hai mươi tám tháng chạp, phút thấy điện đài vi soán.

6. *Cám thương sự nghiệp sinh sơ;*
Xiết nỗi Chúa tôi ly tán.
7. *Mồng bốn tháng giêng mới chạy;*
Quân bỏ thuyền, đều lấy bạc vàng.
8. *Nghìn ngày nợ nước bỏ quên;*
Tôi bỏ Chúa, lánh vòng tên đạn.
9. *Tưởng nhiều người hưởng thủa thái bình;*
Đặng mấy kẻ cùng khi hoạn nạn.
10. *Ăn cây nào rào cây nấy chẳng thấy ngoan dân nhà Châu;*
Đặng buồng nọ bỏ buồng kia, đều những Đinh công nhà Hán.
11. *Ắt khéo là kính thảo thủa tật phong;*
Ắt khéo là thành thần khi bản đãng.
12 *Kia Điền thị đem về Tề địa, thế đã nghiêng hơn bảy mươi thành;*
Nọ Doãn Công bền giữ Tấn Dương, thành chẳng lụt còn ba tấm ván.
13. *Huống nay bảy phủ hãy còn;*
Trách bấy một người chẳng dạng
14. *Son nỡ để cho phai thơ;*
Thiết nỡ xui cho mục khoán.
Cám cảnh thay!
15. *Ao lạnh, vạc nghiêng;*
Thành xiêu, ngói tán.

16. *Chốn Tiêu Tương tám cảnh, chẳng còn nghẹ dõi ca phụng, nỗi thuyền rồng;*
Miền cung cấm chìn trùng, luống những thấy phất cờ lao, bày trận nhạn.
17. *Đoái chếch mác ghê dàng;*
Tưởng xót xa đòi đoạn!
18. *Nhà Tôn miếu tan tành đồ trọng khí, chếch vu hương, nghiêng bát nước đỗ bàn thờ;*
Chốn phủ tàng thâu góp của danh lam, những xanh vạc, lại đồ đồng thôi rồn rảng.
19. *Ấy xã tắc xiết chi là khưu khư;*
Ấy sinh dân xiết cho là đỗ thán!
20. *Cẩm lẽ thiệt* « hoán chủ giàn, tan con nghé » *ai ngờ ta không thửa mẹ cha,*
Tủi thân hư « như con cá bỏ giỏ đơm » *ai ngờ ta khác chưng thổ sản.*
21. *Chỉ huy cờ đã về tay;*
Sinh sát đao cầm đằng cán.
22. *Mõ thâu đêm mấy đoàn kẻ cướp, thương hời thương, giàu súc-tích chẳng đặng ăn.*
Gạo năm tiền một chén hầm hiu, thảm bấy thảm, bạc tiền đồng thời mới bán.
23. *Lấy chi dưỡng sức cầm hơi;*
Luống những ngóng đầu chau trán.
24. *Nhà ở cùng cây cỏ ở, chốn thị thành bỗng hóa rừng xanh;*
Người ăn như chó mèo ăn, vật tấm mẳn xem bằng vàng gián.

25. *Nếu nói ra thì nước mắt nhỏ sa,*
Nếu kể đến thì lòng thương khôn giãn.

26. *Nhà nuôi bửa, kể hồn không kể xác, khổ não thay! cá lượng vảy, thuốc lượng điếu, củi bán cân; Chợ mua tiền, thấy tốn chẳng thấy ăn; tha thiết bấy! bánh bán lá, khoai bán xâu, cơm đóng oản.*

27. *Nghĩ nào uống khát ăn thèm;*
Khôn bấy nằm cầu ở quán.

28. *Kẻ già yếu, thác lăn ngòi rãnh xương trắng quận Hà Đông;*
Người thắt thơ, đi bỏ quê hương, cỏ xanh miền Nam Giản.

29. *Nỗi ái ưu đã rối dạ, rối lòng;*
Niềm cốt nhục cũng hết ngoan, hết ngoãn.

30. *Bên giếng Bắc đói quên liêm sỉ, em vặn cánh tay anh mà ăn cướp cũng đành;*
Chốn làng Đông đói hết nghĩa nhân, mẹ cắt miếng thịt con mà đặng ăn nào quản.

31. *Cỏ rau trăm họ sắc xanh lè;*
Vượn hót muôn dân hình quái đản.

32. *Giữa chợ đói nằm thắt thẻo; người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù, võng, xiêm, đai;*
Bên đường rách chịu xơ vơ; kẻ rằng: Bà ngày xưa mới thấy xuyến, hoa, hột, hoãn.

33. *Dân đời loạn lạc, từng nghe chép để trường biên;*
Sinh thủa hiểm nghèo, so lại hơn trong truyện vãn.

34. *Cơm cháo đắng, lấy cỏ rau làm ngọt, bòn non, nọn đã trọc trời;*
Mắm muối không, lấy nước mặn làm ngon, múc biển, biển đà quá cạn.

35. *Thủa bình thường đói chịu đã cam:*
Ngày Tết nhất no thêm quá ngán.

36. *Cửa rước chúa Xuân buồn dược dược; nào cây nêu, cây mía, những tiếng pháo tiếng đu;*
Bàn thờ ông vải chạnh khuân khuân; nào miếng bánh, miếng nem, những cơm lương cơm phạn.

37. *Chúa xa xôi có thấu chăng là;*
Dân loạn lạc no nao đặng chán!

38, *Nắng đã trưa, mà mù còn tối, ấy là người phải đao thương mà khô cốt sầu bi;*
Trời chẳng động, mà sóng cứ kêu, ấy là kẻ chịu cơ hàn mà u hồn ai oán.

39. *Kể sao cùng muôn việc thảm thương;*
Trông cho đặng mặt trời bão noãn.
Tớ nay:

40. *Sĩ ở Đông tân;*
Ngụ miền Nam bạn.

41. *Than rằng:*
Đã lánh gian truân;
Rủi lại gặp kỳ phán hoán,

42. Số là thấy « thiên hạ hoại loạn dĩ cực » *lửa*
hừng thảm thêm sầu ;
Chửa gặp thì « thánh nhân cơ hội khả vi »
mưa rưới đạm mầu cứu hạn.
43. Nói khôn cùng muôn việc thửa xưa ;
Thường phải tạm vài lời tự thán.
44. Song le truyện cũ đã tra ;
Chép lại sách xưa để án

Lời rằng :

45. Đại hàn chi hậu, tất hữu dương xuân ;
Đại loạn chi hậu, tất hữu chí trị,

Vậy có đoán rằng :

Khỉ bồng con mà khóc,
Gà vỡ ổ liền bay,
Chó ngoảy đuôi mừng chủ,
Lợn ăn no ngủ ngày.

Bây giờ đã hẳn mọi đường,
Ăn năn nỗi Chúa, nhớ thương vô cùng.
Đắng cay, thấy ruột làm xong,
Ngọt ngon kẻ nể chiều lòng thêm chua.
Những người phụ Chúa thờ thù,
Làm nên đã mấy qui mô trong đời ?
Quân thân ngay thảo với ai ?
Đá vàng lỗ miệng, chông gai trong lòng,

Vách gian rằng đã cẩn phong,
Mười tay đã chỉ, mười tròng đã xem.
Tối tăm đã biết rằng đêm,
Miễn lòng đuốc đỏ, ghi hiềm nỗi chi.
Đã rằng : quân tử thế thì,
Sao câu : « *Phi quỉ tế chi* » lại làm.
Khá thương hẫm nịch nhân tâm,
Thuyền không Thang, Võ, ai cầm vớt lên.
Đánh Nam sao Bắc nỡ quên,
Hay gần thời đoái, xa miền chẳng thương.
Nước hao, con nước lại càng,
Chờ năm nào nữa, mới sang thái bình.
Than rằng biển thế mênh mênh,
Bốn bề sóng gió, đỗ mình nơi nao ?
Dễ chiều hạn hán khát khao,
Sợ hằng gặp mống, trông nào thấy mưa.
Lấy ai vớt chúng dân ta ?
Sao người tư mục trời chưa sớm trông.
Hay là trước thử cháu rồng,
Làm cho khổ tiết, mới dùng ấy chăng ?
Há rằng thiên ý hay răn ?
Hồng Mông với Hạng, còn rằng Bái Công.
Xưa còn sơ cửu tiềm long,
Rày đà ở ruộng, mặc lòng lăng vân.
Cá tôm sao chẳng biết thân,
Thấy rồng ở cạn đặng gần lại khinh.

Giao long vốn giống thần linh,
Trong ao há dễ có tình ở lâu.
Một mai cửu ngũ đương đầu,
Chín trùng mưa móc, ân sâu khắp nhuần.
Sá chi một lũ kiến ăn,
Cậy mình có sức hiếp dân buông tuồng.
Mệnh trời nào biết tấc phân,
Vin vai đã tưởng trèo lần lên cao.
Xét mình tài mọn sức nao,
Giống linh, báu cả cầm nào đặng vay.
Xem gương Trần Thắng thì hay,
Nghênh ngang nào đặng mấy ngày xưng vương.
Ngàn năm dầu nhẫn chôn xương,
Nỗi nhơ danh ấy như gương để đời.
No say mản tiệc thì thôi,
Ngựa xe giong ruổi chưa nguôi buông tuồng.
Mấy thu sao khéo uổng công,
Đặng chữ gian hùng chém Quắc mà thôi.
Phải chi lòng hẳn như lời,
Trước sau đều hộ con trời mới nên,
Huống thêm hương lửa bén duyên,
Ngày sau đã hẳn con tiên, cháu rồng.
Một mai rối nước gỡ xong,
Trên trời công nghiệp cao trồng ai phen.

Muôn năm để lại tiếng khen,
Bia vàng tạc đá, phỉ nguyền hay chăng ?
Tiếc thay chẳng thuận đạo hằng,
Nghĩa nhân lỗ miệng đãi đằng rằng khôn.
Ngọn cờ chiêu chúng hương thôn,
Báo danh làm chữ Hoàng Tôn bia bày.
Cho nên ứng thuận lòng người,
Ai đâu dám cải mệnh trời vậy vay.
Đã vâng hồng nhật trên tay,
Hảy còn ở thói nước mây lăng loàn.
Bây giờ đã hẳn mặt chăng ?
Phấn tô trung nghĩa, mực nhằng tà gian.
Làm cho thiên hạ lầm than,
Tội danh biết để mấy ngàn muôn thu?
Bây giờ coi thế đã cô,
Quân thần ban tối, cừu thù bửa mai.
Làm vua vì chẳng mệnh trời,
Nếu tranh mà đặng, nhiều người cũng mơ.
Xưa kia cờ đã về ta,
Trong tay chẳng phất để ra tay người.
Có thân thì đoái sau nầy.
Chẳng ngay cùng Chúa, ai ngay cùng mình
Cáo kia chớ cậy có thành,
Trần Hoà dễ chống dân tình đặng đâu.
An nguy còn tưởng khoe mầu,
Thành cao oan nghiệp, ao sâu tội tình.

Sao chẳng học phép dụng binh,
Lấy trung làm giáp, mài thành làm gươm.
Nghĩa nhân trận ấy thường đàm,
Giữ bền, đánh đặng, ai làm chi hơn.
Cớ sao rước oán, gây hờn,
Một mình khiến chống cho hơn cả trời.
Mượn hồn ốc hồ cho ngươi,
Vì dân bảy phủ gửi lời một thơ.

Sinh loạn vì ai trước mượn tay,
Kinh doanh gã Nhạc có tài hay.
Thả mồi tặc tử câu binh Bắc,
Mượn lưới Hoàng Tôn bửa cõi Tây.
Nếm mật ba dinh thù hảy đắng,
Ăn gừng hai xứ oán còn cay.
Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng,
Nước đỏ Ô-giang khó vớt thây.

Thơ thôi thảm thiết tuồng thơ,
Trèo cây đương gió, ngọn cờ đương lay.
Sao cho hùm nọ có vây,
Đất hỡi đâu dày, trời hỡi đâu cao ?
Cao dày dễ có riêng sao,
Phúc nào khỏi thiện, họa nào khỏi dâm ?
Gẫm xem thiên mệnh nhân tâm,
Chuyển hoàn sự ấy, há lầm ngưu ngư.
Làm chi nên nỗi ngất ngơ,

Vì dân thì phải khu trừ loài gian
Tấm lòng hương lửa chưa tàn,
Lạy trời chớ phụ, xin ban mười nguyền :
Một nguyền các đạo tương liên,
Ba ngàn đồng đức hiệp miền Mạnh tân.
Hai nguyền ứng thiên, thuận nhân,
Ngôi chánh bắc thần trước lập Hoàng Tôn.
Ba nguyền sĩ tuyển tài khôn,
Can nghe, kế dụng, chớ mòn tấc phân.
Bốn nguyền cờ dựng nghĩa nhân,
Đến đâu chớ phạm của dân thu hào.
Năm nguyền nghịch đảng rủ nhau,
Bạo tàn thì chết, theo sau thì đừng.
Sáu nguyền an nghỉ Điện, Thăng,
Chiêu về trăm họ, nghiệp hằng đặng lo.
Bảy nguyền khử chúng tham ô,
Chớ còn nỗi giặc để thù muôn dân.
Tám nguyền rộng bủa lưới nhân,
Khắp thâu hào kiệt trong trần chớ rơi.
Chín nguyền quan ải trùng khai,
Mở đường thương lữ trong ngoài chầu vua,
Mười nguyền đem lại đế đô,
Xe thơ một mối cơ đồ muôn năm.
Nguyền rồi lại vái lâm dâm,
Xin cho như nguyện chớ lầm mới thiêng.
Kẻo còn đeo nỗi buồn riêng,

Rau ăn chưa báo, nắng hiên chưa đền.
Ngõ nhờ thiên vận sớm nên,
Phấn dồi đời trị, phỉ nguyền bình sinh.
Trên mừng đặng Chúa thánh minh,
Chầu về bốn biển, tăm kình bặt không.
Thái bình mở tiệc ca hồng,
Thịt no đức hóa, rượu nồng giáo văn.
Nơi nơi đủ mặc, no ăn,
Khúc ca ba áo đôi quần xênh xang.
Bỏ khi loạn lạc cơ hàn,
Đói nằm thắt thỉu dọc đàng bơ vơ.
Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ,
Tưởng dung chắp vá mấy lời giải khuây.
Thiết tình nào lựa câu hay,
Ai xem biết đặng lòng này chớ chê.
Trước sau mọi nỗi chép ghi,
Coi chơi há dám tạc bia để đời.

CỔ THÁP LINH TÍCH

* tác giả **khuyết danh**

Trời Nam cấu khí anh linh,
Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay.
Phủ *Diên Khánh* thuộc nay *hà bạc*
Cửa *Cù Huân* non nước thẳm cao.
Lô xô đòi lớp diễn đào,
Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong
Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ,
Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng.
Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca
Song cơ ấy chỉn đà sẵn có,
Khá khen thay tạo hóa khéo xây.
Thú mầu càng ngắm càng say,
Khách tiên đầu hẳn có ngày dạo chơi.
Thuở (?) trước nghe lời truyền nói,
Có vợ chồng cả Mọi niên cao
Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo
Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa
Dưa thường mất biết là ai lấy,

Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng.
Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang,
Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi.
Thẳng tới nơi hỏi nàng cặn kẽ,
Mình đem về nuôi để làm con.
Tóc mây má phấn môi son
Xuân xanh phản phất hầu tròn gương thu.
Vâng thiên phó nhuần no bốn đức
Chiều thanh tao khác mặt trần tông.
Đêm ngày dưỡng tánh thong dong,
Bạn cùng già cả, vui cùng nước non
Bỗng nguồn cơn về đâu trở ngỡ,
Buổi thanh nhàn xảy nhớ thú vui.
Hái hoa, chẩy (?) nhị đòi nơi,
Đặt làm cảnh tạm Bồng Lai ngụ tình.
Già lần khuất trọng khinh chưa rõ
Nở nặng lời mắng mỏ khôn đang,
Thấy chiều dường có bẽ bàng.
Gót tiên thủng thẳng sen vàng bước đi,
Vừa gặp khi mưa nguồn nước dẫy
Cây hương đâu trôi chảy giữa dòng
Thoắt liền biến hiện vào trong
Sóng đưa lững thững hương xông ngạt ngào
Tán mây phủ thấp cao mặt nước
Nhắm chừng vời Bắc quốc vượt qua

Tiếng đồn khắp hết gần xa
Sự sao quái dị ai là chẳng kinh
Quan chốn ấy đem binh ra rước
Sức người nào địch được phép tiên
Nào hay trời đã định duyên
Tiếng thơm đưa thấu tới trên cửu trùng
Hoàng thái tử chạnh lòng bối rối
Xe tìm thơm thẳng ruổi đường mây
Đón tay thử buộc lấy dây
Cây hương thoắt đã theo tay dần dần
Đem về để trước sân cung các
Mùi thơm tho ngát nức đòi nơi
Có đêm vầng nguyệt sáng soi
Trong cây nhác thấy một người lộ ra
Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng
Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu
Rụt rè mới hỏi gót đầu
Việc chi ai bỗng đi đâu chốn nầy
Đã minh bạch bày ngay mọi lẽ
Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin
Có thầy Chiêm nghiệm gửi lên
Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ
Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ
Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu
Thơ đào ngợi vịnh ca tâu
Quốc trử, Tiên chúa cùng nhau kết nguyền

Sánh đôi, duyên sắt cầm liền gối
Khúc Chung Tư ánh ỏi đền Phong
Phồn hoa lần chiếm mấy đông
Gửi chân thành thị, bền lòng sơn khê
Nhớ cảnh cũ đòi cơn buồn bã
Thừa nhân khi thong thả nỉ non
Rằng xin kiếm chiếc thuyền con
Để xem sơn thủy đở buồn hòa chơi
Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa
Vầy một đoàn hớn hở xuất dương
Mênh mong bãi Sở ngàn Tương
Sóng reo cuốn lái, gió nương cánh buồm.
Trải phong cảnh đòi chòm chấp chới.
Cửa Cù Huân thoắt tới khi nào:
Cá chim đón rước xôn xao.
Hoa ra mừng Chúa, hương vào vịnh non.
Nhìn cảnh vật hãy còn rành rạnh.
Ông bà già đã lánh nơi đâu ?
Mới hay nhân cảnh phù âu,
Bèo mây tan hợp, bể sâu sóng dồi,
Quen thú cũ ngày vui tiêu sái.
Thấy dân trời ngày dại mà thương.
Ra tay sửa đặt kỷ cương.
Dân vây đời trị ca xoang thái thuần.

Chưa mấy thu duyên trần đã mãn.
Lại sắm sang tìm chốn Thiên Thai.
Đầu non tháp đá cao xây.
Dưới sông lai láng, trên mây tần vần.
Trong tháp lại truyền thần tạc tượng.
Vẻ đá xanh bóng sáng màu gương.
Phó cho dân đó giữ giường.
Xe loan phơi phới tếch đường vân yên.
Cũng một phen phi thăng biến hóa
Giũ bụi hồng phó trả nhân gian.
Xiêm nghê rực rỡ cung Hàn.
Thần tiên được bạn, giang san nhớ người.
Để dấu thơm muôn đời dõi dõi
Chốn man hoang đều đội ơn sâu.
Chỉn từ bể Bắc ra tầu
Lòng trên áy náy tiếc lâu lại hờn
Khéo hỏi han sai người tìm tõi
Chỉ ngàn Nam dò tới cảnh tiên
Hay đâu phép nhiệm tự nhiên
Chẳng cho trần tục bén miền thanh hư.
Thoắt bấy giờ ra uy cho biết
Kẻo người phàm mắt thịt khôn hay
Sườn non lở đá gẫy cây
Bể trôi xao xác, nước dầy chang mang
Từ thuở ấy chỉn càng linh hiển
Phép thần thông biến hiện nhơn nhơn

Có khi âm ế một cơn
Cưỡi con bạch tượng chờn vờn ruổi đi
Nổ ba tiếng xa nghe đồn vọng
Dậy nghìn non như súng đùng đùng
Có khi chất vất trên không
Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay
Có khi thấy dưới mây phấp phới.
Hình lụa đào chói chói ngang trời
Có khi cưỡi sấu thảnh thơi
Khi nơi non Yến, khi nơi đỉnh Cù
Khắp chín châu đâu đâu kính sợ
Khẩn nguyền chi cứu trợ sinh linh
Từ sau về chủ Chiêm-Thành
Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ
Tưởng rồi có cõi bờ một nước
Đều cũng nhờ ơn trước mở mang
Tới từ họ Tống binh cường
Dẹp rồi mới lấy bản chương đem về
Hiệu *Hoàng Lê* cáo phong rỡ rỡ
Chuẩn sái phu một xã Cù-lao
Trên ghềnh nghi ngút huân cao
Rêu in bia đá biết bao cho mòn
Hốt tới nay dầu còn vẹn vẹn
Khí anh linh hiển hiện như xưa
Dầu khi đảo gió khấn mưa
Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền

Kẻ qua *len* tìm hương liên yến
Hễ cầu kỳ như nguyện tùng lâm
Loài ác thú chốn sơn lâm
Cũng như một phép chăm chăm tới chầu
Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi
Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao
Cõi Nam theo việc nhung đao
Xa khơi bỡ ngỡ âm hao chưa tường
Tới địa phương gạn người già lão
Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền
Vậy bèn ghi chép một thiên
Kính dâng ngỗ để dấu tiên muôn đời
Trên chín trời giơ gương minh kính
Họ Hoàng gia càng thịnh ngàn thu
Dẹp yêu bốn bể chín chu
Âu vàng mãi mãi vững phù cõi Nam.

HOÀI CỔ PHÚ

Võ Trường Toản

1. Rỡ rỡ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo ;
   Hây hày sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời,
2. Cho hay vực thẳm nên cồn ;
   Khá biết gò cao hóa bể.
3. Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm ;
   Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.
4. Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng ;
   Lênh đênh bóng nguyệt dòng sông.
5. Đường Ngu ấp tồn rượu ba chung, đường say, đường tỉnh ;
   Thang Võ chinh tru cờ một cuộc, thoạt đặng thoạt thua.
6. Của có không nào khác đám mây ;
   Người tan hiệp đường như bọt nước.

7. Lánh non Thú cam bề ngạ tử hai con Cô Trúc đã về đâu ?
   Luyện linh đan lo chước trường sinh bốn lão Thương san đà bặt dấu !
8. Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hỡi mơ màng ;
   Xuân lụn mấy canh, quyên Thục Đế tiếng còn khắp khởi.
9. Tha thiết bấy ! Một gò hoàng nhưỡng, ngọc lấp hương chôn ;
   Áo não thay ! mấy cụm bạch vân mưa sầu gió thảm.
10. Ngựa trên ải một may một rủi ;
    Hươu dưới Tần bên có bên không.
11. Hán, Võ, ngọc đường, người ngọc nọ xưa đà theo gió ;
    Thạch Sùng, kim cốc, của tiền xưa nay đã lấp sương.
12. Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gẫm không mấy lúc
    Thấm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ bao lâu.
13. Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng, hồn phách mất người kia cũng mất.
    Muôn dặm nước non Đường thổ vỗ, nước non còn đời ấy đâu còn.
14. Thương hỡi thương ! huyền quản cung Tần,

chim làm tổ tiếng kêu văng vẳng.
Tiếc ôi tiếc, y quan đời Tấn, biến nên cồn cỏ mọc xanh xanh.

15. Cung Tùy xưa chim nói líu lo mấy độ xuân về hoa sái lụy ;
Đài Ngô trước hươu nằm ngả ngớn, đồi ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.

16. Ô Giang đêm thẳm hé trăng mành, quạnh quẻ vó chùng họ Hạng,
Cai Hạ ngày chiều hiu gió mát, phất phơ ngọn cỏ nàng Ngu.

17. Đài vắng Nghiêm Lăng, mấy khúc quanh co sông chảy tuyết ;
Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai láng nước ken mù.

18. Cho hay dời đổi ấy lẽ thường ;
Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

19. Lụy rơi non Lịch, Đại Thuấn từng dời tính hai thân ;
Sương lọt áo bô, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.

20. Tôn khóc măng, Tường nằm giá, nắn-nắn lo giữ đạo con ;
Tích dấu quít, Cự chôn con, nắm nắm đua đền nghĩa mẹ.

21. Trước đền Trụ mồ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để tạc bia ;

Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng ngàn năm hãy người đều nhởm gáy.

22. Tám trăm dặm xông pha ải Bắc, thương họ Hàn chói chói lòng đơn;
Mười chín thu giữ một niềm Tây, cám ông Võ phơ phơ đầu bạc.

23. Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ; tấm trung thành đã thấu trời xanh!
Áo Thiên Tường, ghi đượm hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.

24. Trời mỗn đất già danh hỡi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt sùi;
Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ.

◑

SÁCH THAM KHẢO CHỦ YẾU

ĐÔNG HỒ : Văn học Hà-Tiên — Quỳnh Lâm — Saigon — 1970.

NGHIÊM TOẢN : *Việt-Nam văn học sử trích yếu* — Vĩnh-Bảo — Saigon — 1949.

DƯƠNG QUẢNG HÀM : *Việt-Nam văn học sử yếu* — TTHL in lần 10 — 1968.

PHẠM VIỆT TUYỀN : *Văn học Miền Nam* — Khai Trí — Saigon — 1965.

PHẠM THẾ NGŨ : *Việt-Nam văn học sử, giản ước tân biên* — Quốc Học tùng thư — Saigon — 1963, quyển II.

NGUYỄN VĂN NGỌC : *Nam thi hợp tuyển* — Vĩnh-Hưng-Long thư quán Hà-Nội.

PHẠM ĐÌNH KHIÊM : *Người chứng thứ nhất* — Tinh-Việt Văn Đoàn — Saigon — 1959.

HỒNG LAM : *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam* — Huế, 1944, 206 tg + 121.

DƯƠNG TỤ QUÁN : *Đào-Duy-Từ, tiểu sử và thơ văn* — Đông Tây thư quán — Hà-Nội, 1944.

BÙI VĂN LANG và TÔ VĂN CẦN : *Lịch sử Đào Duy Từ*—Trung Bắc tân văn—Hà-Nội, 1937.

ĐÀO DUY TỬ : *Ngọa Long cương vãn* — Văn học tạp chí số 4 từ trang 17.

NAM CƯ : *Bùi-Hữu-Nghĩa thi văn và vở tuồng Kim Thạch kỳ duyên* An-Giang thơ xã — Châu-Đốc — 1953.

NAM XUÂN THỌ : *Võ Trường Toản và Gia Định tam gia thi* — Tân Việt — Saigon, 1957.

ĐÔNG HỒ : *Truyện Song Tinh* — Bốn Phương — Saigon, 1962.

HOA BẰNG, HOÀNG THÚC TRÂM: *Quang-Trung* — Hà-Nội — 1944.

BÀ NGỌC HÂN : *Khóc Vua Quang-Trung* — Đông-Thanh tạp chí số 5.

PHẠM QUỲNH : *Deux oraisons funèbres en annamite* : Văn tế trận vong tướng sĩ — Văn tế Phò Mã Chưởng Hậu Quân Vũ Tính và Lễ Bộ Thượng Thư Ngô-Tùng-Châu — BEFEO, 1914, số 5.

TRẦN TRỌNG KIM : Việt-Nam sử lược — Tân-Việt — Saigon — bản in lần 7.

TRẦN VĂN GIÁP : *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* — Khai-Trí Tiến Đức tập san — số 2 và 3 từ trang 41.

NGUYỄN KHUÊ : Tâm trạng Tương-An Quận Vương — Phủ QVK/VH Saigon, 1970.

TRỊNH HOÀI ĐỨC : *Cấm Trai thi tập* — New Asia Research Institute — HongKong 1962 — 134 trang + 3.

NGUYỄN VĂN MẠI : *Việt-Nam phong sử* — Bản chép tay của Viện Khảo Cổ.

PHAN HUY CHÚ : *Lịch triều hiến chương loại chí* — Văn Tịch chí — Bản của trường ĐHSP Huế.

LÊ QUÝ ĐÔN : — *Kiến văn tiểu lục* — Bản dịch của TTHL.

— Vân Đài loại ngữ — Bản chép tay Viện Khảo Cổ.

CHARLES B. Maybon : *Histoire moderne du Pays d'Annam* (1592-1820) Plon — Paris-1919.

LÊ NGỌC TRỤ và PHẠM VĂN LUẬT : *Nguyễn-Cư-Trinh với quyển Sãi Vãi* — Tân-Việt — Saigon, 1957.

CHÉON : *Sãi Vãi — Bonze et Bonzesse* — Excursions et Reconnaissances số 25.

PHỤ BẢN CHỮ NÔM



1.— *Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca.*

2.— *Cổ tháp linh tích.*

3.— *Ngọa Long cương vãn.*

仕侭新錄国音演歌

見性喂君子。明心意几夫。蜍伏如蜍主唐虞。溢男子羅尋
稷契。江山醋冗米垣越。田籍習孚吏夫南。準ヒ調思旨思甘。
茹茹唉ヒ昌ヒ熾。犹機耻典祐順治。雉唸飴悩卯太平。諾滝
鎖汐ヒ湘樺。民提越懊懊焊煩。幣空靴價半。扈庄決貼凍
蔑笆旦蔑。趣油盃趣。砕砕仕善。悩道修遅。憙慈悲纂道釋迦。
頭伏法惱憙竟戒。逍遥琴外。濃湖塵冲。醤飲隊駈斂憙。絆
絋免它燉脂。幔夫照垣。錦似庵清。道如來乾説乾笑。句教

友碩吟碩蘿。預牟禪般若。落緯紇菩提。倒木魚誦偈更遲。它忍唱梯火香欺最。約超三昧。吽救九玄。睚踣坦木尒水源。志篤報乾坤覆載。倪曰。庄哈侖仕圭館聱方希。剎讀偈叱离。道修行叱煙。伊羅沸嗨。圭館麋溢之。周沛道僧倪。辰似修麋加份福。仕俜冲渚。仕庄周搜傯。仕甦聱訐荒。仕拱空稅曰。習仕別住民閉鼯。習仕哈鴃役茹鑌。毵感恩買馬麒羊。仕悸滴王。買修行朱胱塊。仕拱別鴃命溢拾。仕拱哈祕德麋修仁。鴃墨焚幹斤。打檣拱皮昂衆。習倍皮稟棟。鉀沛用營賓。仕讀

嚩吏朱侹說。禍羅悉圄鞘。買誦經被祈。暄嗜磬擾蓮。唅羅鉖希夏禹招賢。能羅揲德仲尼設教。仕天為道。仕頭為緣。儜媒侹顏色圄欣。朱仕修行好實。寬亡藷別。侹雜厨芾。清新眉柳腸桃。惵脈相宰胺雪。悉得油至切。辰道拱玏斯。戈西方辟隋阻墦神。黏方丈吏產床盈佛。外雯雫日。沖府幔踈。吟辰圄鯩北縣。燄辰圄橄縣府。照油滌如腸。兼蘿押花牛。醅紅菊噉亡。茶仙資弗亡。產圖產達。產侹產業。蔡黏拱斯低。飢共仕修懷修駿。侹曰。痢宰吶偽。庄浥性真。修勺宰卢寔卢欣。修

今守貪財貪色。意羅泊德。修仍調之。仕曰。仕扶持修持。困少圖器用。少鐘少鐵。少喝少經。少使少笙。少鎖少泊。少罷少鉢。少豆少漿。少罷花爐香。少花堂辭对。少悲翁罷洒。少釋枚椅泳。少香少花。少秩少佛。意羅圖勿仕唉戴妻。各门急溫頭。仕箏戴器。繞大朵仕戴足丐裙朱卒。布葛曹仕戴足丐扶朱吹。策景寒仕戴足丐撑麸首。撫冰竹仕戴足移朱室折。醴經踏仕戴底麁踪雪。慷壁巾仕戴底麁劄頭。戴足倘道衆昆心。扱揹弟朱牟。戴慷綩竪乱心。揹惰制朱瓦。聖节東件行名妁。

笠帝饒本道各姨。仕叉修麦修覩。仕叉修蓮修訢。仕麦戴叉丐方伏。底妻蔡咏叉命。遠審時畤声。还垠省湲折。當時酣落。本道披細尼。喧小童噌噢喈蓮。余祀酤仕修逃飢妬。仕麦戴丐園衆。雑卒塔賒心。底防欺本道嘮粗。法遣仕傾捵麋離丞。仕麦戴餓康補喈。喂蠟攢駝聰。林汲嗅攻恢。法遣仕少声麋離丞。仕麦戴及台靡菓壮。瓶距道符迷。戴小童味哈信赫信咪。戴姑倪未客吶唁吶吼。沛底妈卒。麋麦脫餓。奴庄典厨纏。渚陽仕慈悲麋離丞。倪回。皮牢吶怪。聰庄判暄。賢慧通花妾菩提。細緣慄

鞭罪優鉢。無畏密室。常恪通衢。美除貪祖訴庄喪。理淨心補
疎庄律。芝度奉律。閻却坤細。準天堂寬心爭落跳蓮。泥地獄
既心廣尋寂。仕同。媒尼俸量。庄別戲言。準天堂居子修蓮。
泥地獄小人修寂。在朱城君子衣修穩勝財。餘毒衣修瞋。餘
吒衣修討。芝度說施仁施道。意羅修言。芝役少庄害庄貪。意
羅修行。祕仁痲修性。祕義痲修身。修明德底痲新民。修脊
家底痲治國。意畢莊賢德。默修施道修。外衣修寬裕過
柔。神衣修和平中正。修奉修敬。修信修誠。買施道修行。

乾漆懿福履。自然得祿得壽得寧。富貴顯榮。天堂羅姤。意羅叡君子。修蓮天堂。群仍耐小人。奴修臥坦獄。小人退俗。修仍性也。修足悉泊悉奸貪。修仍退愚頑去暴。餒朱喜修悉不孝。唉朱歟修胣不忠。捽色姜底疫阿意曲從。捽度窖底飭非文過。叡賢吟咭咀堅幹阻。几森林尋最敦連。修嗜叡祕賄朱首扞。修謀毒害叡朱匪陣。耐小人如蹲。奴修喘蜘叡哇。修乾磬乾湟爺湟吒。修乾磬乾害哉害碧。修嗚修嚷。修育修邈。係小人之般。辰奴修唐不義。丕朱

鹹陰為鬼神所害。陽為王法所誅。意罪者小人之修。在汝修飢地獄。修廣脫俗。唉群莊上智之修。汝課唐虞堅稱二帝。二帝臥修已。廣天下調安。三皇臥修仁。廣方民治治。油忍漢唐相繼。固修仁政在天下買安。郎與趙宋相傳。固修德行。在基圖買咱葦固。群如秦文秦武。臥修拱隨在廣修。欺太平優武修文。干撥亂優文修武。爻臥廣修趨。在天下邛界平。熙熙墜壽臺春。修勿丕庄罪莊上智。唉群中智之修。墨翟崔楊朱。修爻役為人為我。撓爻翹廣利天下。在户楊修爻

事庶盖。礙门壮麾利芟鼠。長户墨修芟悉庄碑。油仍釋迦修更
達摩修戈。修朱精專長罙什鳩摩。修朱苦惱長罙文殊菩
薩。数罙 鼠外国。論駭退中華。吱役茂富貴菜花。肖仍事清
间極樂。嘎名罙佛。窏佛罙窏弗窏人。論理朱真罙弗知人事。杢
朱鋮埃躽長态躽。埃姜長态参。茹與亡乂子庄兵。諾治乱君臣
庄光。杢麾咱吶仁吶義。吶性吶情。鼠世间貪準天堂。長整
悉参。哌地獄長除退哭。庁民奉祀。意庄罙中智之修。修麾叱
愚。噯群莊下習。箕如梁武帝。笆誇高明。怒如秦始皇。笆

戒莊函暴。貪婪為道。吾坏尋仙。魔飾臥房天下黎苦。煩耗貽諾。病方民吁圖苦。森所修行衣固。噗翻証驗本空。坦輪臺庄沛漢悔悞恥恚。隘函谷秦祖哑哑勿反。拱晓如漢。鼠殺之秦。宋道君甚帝修朱欣。梁武帝甚帝修朱及殿隘北平佛庄淵病救急。餓臺城平佛空與助雉。惜基圖撰孚艱雉。恢事業祖尊創造京師祖業務嗜砲。平魔元唉娘案廣誦經恢恢。契丹它圍府冲外。平王飲群揀

鼠唯心。虛衣祖沛析庄埃侑。係道勿帝勿王。衣修

摧修柄。修仁修政修紀修愼。止辰修堯舜禹湯。釿辰修經綸鞠畧。固龍比斫榮仕修喇。論修冲叉駙庸邛蓬夫。推詮道庄益之冲諾。余埃邛福。調芝帝災。據迷道悵仁。修六五庄罕下腎。倪曰。語畀弁仕固調修。埃与假退愚。買鋮莊徒曆。坤頌冲遞。字義辞和。寔鎖怒渚波。罕玉箕群隱。庄驕庄音別敬別辞。別小人鞜落庸汜涌。別基子玉荃庸矢鞘。別輕別重。別貼別歎。幷圃別爭蓑吶喧制拱奇。仕曰。倪尼拱遲。渚吶庸愁。杜舡綰弹掀聰犛。悵齐斛潘渴頭鼬。仕空本別仕庄古咱。嚀朱塊更抎。斛

庞蔚鞭腼。倪曰。笄尼失禮。趣更治情。笄僕倪衣志修行。笄想倪庄通衰事。色治浪男子辰志經綸。双睿婦人。抉謦才經濟。箕如周太妣。經群咧德。姻閨门。怒如采宣仁。史群議女中堯舜。妈如謝道韞。妈庞咱詠雪誠詩。妈如蔡文姬。妈拱別分琴誠曲。謀謀主朱塊尼逸慈。庄罔唐慈惠次妃。斫救吒朱塊準艱危。庄罔漢緹瑩少女。男子懿壯男子。婦人謦鋍婦人。船栢潘斢課喫因仁。甲漢底门蓑胖域仁。妈庞衣才衣色。妈庞衣行治功。惮消澆陽鋼

吏雄。責弁仕喜員焚妃倪。仕曰。甚沛甚沛。惆台惆台。渴旱奴篦
霤。箠琴它反客。庄移跟审咱飭戕。别駁咱未嗯唐駛。五辰仕祝檑
虎。登終萎。功朱倪饒走稗尋道奇。險之調逞。愆買嚀哨。嗥聰吏病
喧。尺脫骯料餂。仕汛吶乏嚀賒亡朱娓錦。辰外紀剖砸铖事。仕汛吶
乏咐斷亡朱娓喧。辰冲毋剖砸铖陳。嚀唐嚀杗。咐离咐夏咐周。咐又
子夕頭。咐君臣叱係。仕祠吶乏咐。君使臣以禮。仕吏哖泰楚煩悉。
仕汛吶足咐。臣事君以忠。仕吏哖奔菁住怨。仕汛吶為又止於慈。仕
吏哖奔聲嫂吠咕。仕汛吶足咐為子止於孝。朱娓咱。仕吏哖何

隋楊皮謨。仕兴吶叉啊為仁不富。仕吏啄弁顏子嘆浪。埃慢吶進恩心。仕兴吶啊為富不仁。仕吏啄痾石崇說浪。宇審退翻庾亮。仕祠吶叉啊財聚則民散。朱娓別。清商勺宇庾郭諾。仕祠吶叉啊財散則民聚。朱娓咱。辰周勺宇誠興庾沛說。啊娓辰娓剮。啊仕辰仕咱。動功夫修鍊朱教駙。庶清咏仕吶共及啊。娓曰。弁尼修鍊古志經綸。講史經積底冲毒心。芒衣辭真傳沛蓄。油庶萬家生佛。延仃一路福星。辰清誠弁辟礼待功名。裊運達爷乞嗇寬清這。信。字婦人難化。娓古別雜滬。句渭津呂辟除待公候。耜羊野尹唉

庵芒堯舜。字不知而不愠。句有德則有鄰。嚴迸紅頭隊幘。祠畏逐投朗扣仰相。困為仕咱貧恍鍼哥病失情。存於中不正乙庄爻。嬰於外不如時節。頭排至功仕古病咱盃。仕盃近垣魏。仕盃止委畤。盃活聖衆撐清清。盃腰清月朗泸泸。冲旺唐盃清芝靴。外六道仕盃通三界。衆蓬策跳細。仕盃貝八仙。景扇畜蜩迸。仕盃共四皓。盃仁盃道盃聖盃賢。盃啃膧逐客曛船。盃隻蝶蹟捞娘這。易退俗盃洞八雅。沿年禪盃活摩呵。道嚬獃盃教釋迦。仁救衆盃念菩薩。盃艾龜艾鉢。盃艾員艾兮。論事盃朱毛朱危。之朱脉店清咏仕盃共媒娓。

仕吏古史病哈矢。仕庄矢那仕哈矢正。論冲天性之朱脉矢親。推理行仁。
卒辰矢物。矢至切矢臥賢爾。矢喚晦辰矢几忠誠。矢丈夫喝畴声仁。
矢居子耑空働仁。矢肝色埋庶庄蒙。矢恚翦梁庶庄顛。矢曾聰刷
那丕暄消。矢昆相事古今當覚訢。先蒼仁仕矢栢松圖数。瑛踈踈
仕矢馭驥啼床。昆討吒仕矢脉玉脉横。砕疎主仕矢欣珠欣宝。論
如道辰仕矢道中庸。推矢恚辰仕矢恚仁美。矢庶品利諾利。
之朱脉矢賢。矢庶才碱徳碱富貴碱之朱脉矢士。矢臥彗恚智
矢几賢能。如事矢陵恍之朱脉矢媒娓。仕吏古史病哈俯。

仕侑課三皇。仕侑黃五帝。侑為仁為義。侑為德為才。侑喬堯
祆把祖羹。侑弔舜耕灘鋼月。哎歐吻侑弔湯侑乾至切。
超劵囚侑弔文侑史泄事。侑周公忠色喊忠。庾相嘴魂波。侑
夫子聖它至聖。庾藝畜患注。侑余亿忠臣莀漢。無罪庾
托冤。侑余敷文學如秦。無干庾導群。侑諸葛喊才梨棟
及聿庄反時。侑岔飛喊相恩威。無干庾訴害。侑教侑更侑
庄咱窮。鼈庄東仕侑敷醐這哭栈。鼇淺北仕侑敷慎蘸旺雪。侑
乾至切。侑叱對侑。侑朱誣畢方。耒更侑媒娓。仕古文病喑喆。

唔係唔紂。唔屬唔幽。唔為仁政庶侍。遵法前賊誅。推悉唔朱過唔。辰仕唔耐無父無君。推悉唔朱過唔。辰仕唔耐大奸大惡唔鼻唔慶。唔逕唔遶。讀虞書仕唔党四凶。祐采史仕唔排五鬼。唔恢唔毀。唔叽唔唁。唔耐痞求媚庶塔昆。唔耐鬼。貪郎庶害猢。旺祖蛛仕唔排諾楚。施貪餓仕唔退歎育。唔耐奸庶啗得勢得特。唔党侯庶啗害茹害法。唔憒利痾趨吹趨虐。唔憒賭庶卢寔卢欣。唔仍歎益已害人。唔仍几奸夫淫婦。唔仍耐嗆撇嗆句。唔仍歎庶寔庶他。意毋仕

皓歎哉。婁晧娓卑無情共仕。仕古足病咱陣。仕陣仕飢林飢奔。歎奔林仕足陣悢。仕陣仕丕德丕財。想才德仕乾陣傑。仕陣仕經論庄別。鞜畧庄咱。賒君王房侍心悉踵。賒吒媄房空垣道討。想冲仁道仕足陣吟。如推理古令。仕乾陣庶。從兒董卓撑控冲茹漢。仕陣能何進無謀。底尤我硬湟茹周。仕咀婀申候失計。鄒漏仁江洌潤水。昌填仁皆內長庭。陣商君哥政庄參。陣白起無謀叱共陣骯調彰。陣庄古歎。覓仕鼓庶娓補娓靛。渚責仕卑庶咍陣。娓曰。暄戈各特獺拱古憤。情咩味爺屬史屬經。咩味有才有習。疫晦吟聖賢道味。晚

唑寬美理文章巨卒行卒仁。吏古声古色。密音寺古緣者成佛。天台山
卒福者喊仙。別唐前透典西天。忌保訹終共歡。嚴。彼被伦娓叭叭天精。準
天堂辟陽阻寘寘。洒佛国嵬賒澄嶌亡。南方坤唐細。北方昔鳳戈。古艾唐
方庄斯庄賒。仍唐吸覦綿移壁。想乾落魄。洳典發馬魂。奴鈷臥如蝓。奴折
臥如婢。細滬者掃盡。北卬者折鮮。笆叭廊劫貼書臥。吏斟内鈷儡北駁。唑修
低唐已。乙戈姤苦恚。滴移唐奴北娓移。妾補仕戌孤戊菊。冲經西字戎狄
是膺。古恚修辰往西方。油慕道共超佛国。之水唐寔。仕娓奴修。愈
皇家几岳壽山。祝国祚安如盤石。尽十詞平張

吞南倘氣英靈。踊泥風境有情。迓台府延慶
屬鈐河泊。翩乱勳業。浩瀚高。盧掘隊笠演濤。
欺烱想月欺飲春風。嶺質屹盤重花骷。硬罵務
樗舖創徵。涙彈淚撫榮凌。外洞鮫媒斡棱點
歌。双機意今宅産圄。可咿台告化告墜。趣草強
瞥強醜。容仙兜罕踊昇造制。課(?)轡雖所傳
吶。踊梅歎奇猫年高。險灰茹吏多穢。先饒戈於
皇宕棺花。茶當社別器埃祁。店坐偵俸僥義
娘。隠身部俸月光。麺儽懶揳鏡矜制。倘細尼
嗨娘咂吼。憫先衛餒底濫混。繋漉腸粉枚裔。春
樗彷彿侯鰌翦秋。卿天付潤敵業德。朝清桑恪
麺坐尊。店暘養性從容。伴共赫奇愉共活崇。
俸源干衛兜阻語。眼清関仕汝趣愉。梅花 蕖

隊尼。蓮少景智蓮萊富情。薩吝尼重輕渚訴。安
礦剛崤嵣坤當。覓朝荒晒部夢。猶仙聲鋼、蓮
鎖跐移。皮及欺猶源活江。核香兜潘祉神淍。脫
連變現欠沖。渓逸朋等香衡多教。傘運撫
濕高楠諾。旺澄滿北國越戈。嗜屯泣歇斯賒。事
牢姪異埃羅極篤。官准意抗兵熙連。飭得帝
敵特法仙。帝哈尼色定緣。嗜貪逸透細連力
二
重。皇太子郑悉貝綠。車尋貧誕驏塘棄。橍琲
此扑祕績。核香脫色跪琲寅し。抗術底器獑宮
閣。味貧菽吟唔隊尼。圄暢暈月煩燻。沖核落
僥淺俾雲露融。彤窈寇賒し湿倫。語種膝沙冠
獑樓。突提損晦蹄頭。役之埃倖移兜准尼。色
明白排証每鍾。駭与浪怪異渚信。圄柴与驗啦
蓮。實仙降世敢嘖俾与。連於陛閉除愚呂。綸

姻緣及摔跤洗。詩桃護咏歌奏。國儲仙主共饒
結願。夢堆緣琴鍵盆。曲會斯英穆殿楓繁
花各占冬。吹頭城市紅憑淚山。海景前陳千
畐屾。乘因欵從且咏嫩。浪填餌復船昆。底祐山
水拖恰和制。朝憑主產得機所。圍嚴園漢許
出洋。淇濊濯楚對湘。清榮樓裡逼娘翔帆。硬
風景隊笞墊機。翩亂勳脫細欵帝。數鴟連連

屾滿。花異思主香飲咏嫩。視景物駭群仃伶。翩
妃緑色易尼洗。買哈人境浮鷗。歃課連敔合淑桃
清洙。消趣笛暇盈瀟洒。僥民憑序虞麻佈。點
種所達紀綱。民圜代治歌膛態醇。渚余秋緣坐
邑滿。吏識生尋淮天台。頭嫩塔移高境。鄴滝
深浪連遂秦運。軸塔吏傳神鑒像。稚移稗
膝炯年詞。付朱民妬何麻。車爲沛之踏塢雲煙。

共茂番移異変化。擾培紅付者人間。瓶霓煙焔
営寒。神仙特伴江山汝景。底踊資閑代唯。唯盡
荒調隊恩湊。今自波北融艚。悪連愛乃惜蚤更
嬪。害海軒差得尋最。指府南蹴細境仙。哈滉
法冉自然。極朱坐俗煖活清虚。脱閑除融感朱
別。料得允相酷坤哈。扉嶽塔砂撥核。波潘敲
確諾苔漠法。自課意今強灵頭。湛神通変

四

現然然。国欺陰暗義千。騎昆白象腰預騎彦。
警距喈賒顧同望。哦前山嫩如鏡同同。国欺前勿
連空。騎昆白鶴尾蓮鋼彭。国欺僥前渠法派。
形纓桃烃烃昇丞。国欺騎艱請台。欺尼嫩燕欺
尼崩乱。泣珍洲滉塊敢情。態願之救助生壷。自
鞣衛主占城。唯傳香火吁嘩奉鈴。想来国墜波
義諾。調共汝恩暑騙苦。細自戸客兵強。楪来

買祉版章抗衡。号皇恭詰封焜煬。惟洒天喪社
亂宰。連祿与兎裘焉。蔡印脾砂剔包朱痢。患
細啓鵡群院ト。氣英灵顯現如初。油歎禱遍懇
澤ト漲隊脉盧逗昆船。几戈嵯琴香連鵬。係
求祈如願従心。類患歟準山林。拱如哭法針ト細
朝。硬開歓扇基台對。嵎仙逢倍倍猥萬。墜南
蹺役我刀。賒澗坡語音蕘渚詳。細地方叫傳蔽
老。惜事初遺草極傳。丕卞記剋哭崗。故獣午
底鵡仙閑花。連於委加鋤明鏡。訳皇家強盛
斬秋。楪安累波珍州。甌鎖棄ト儀扶埃凍。

景興後鮮嘉隆元年五月初一日 壬戌

二千九百五八年二月 日抄依正本

并附臥龍吟于後

臥龍崗挽　維喜拿作

關事朝直班快覽篇武舉萬里論浪世雖亂治
道恒別長事喜在我蓋士賢滿徐旌韜伽治迹
踪鑾翠手莫挽人才雖法黃風鵬時場和益功
倍醉節疾秘書遊辭驗几掷細魏得野迎矣菊陽
周士隱像孔明翠辞丈夫時頭八卦命駕擾伍木福堂

鄉逕喜尽客子感悟歸路歎老吟世
況戰士貽閑蘭澄軒茹靜共棄搖性惱已除已閒
風月與來累務謝囿喬於累務諾滋警寵戰國
濕高風繞眺逕曉晞倦紙主客招鬼明堂蠻鄙
天心臨懇知音何躓悟戰結轖陪伴遷陵卻盥
坦荅構氣靈殼沒轗世哥儻兒戰有績林泉融固
市城風塵吻沙景清添慰趣愉琴趣添蟲箕漁

奴牧竜樵尼耕鶴鼓蹲閑喧鷗菜燈杵搖式樽
猿蹺格垠仰梳好橋許梅香縁軒琴菊鐫曲琴古
錦営杜歌吟梁文道雅画毛貼脚無尽掌典趣悩
世趣埃沖默宴清長美食性日歓最琴沖鋼月坊外
耕霊利名常出掛夢稲極嫌世物拳抽世情抄宮
厳悩蘭萌鸚蒸蔗糖功名余得尹未諾鄭札湯
鶴耕賢茉諾記答尼内華名油未諾返事文紛賢茉諾

駕旗竿蟾溪鵲貼聖恩賢策才足前固恰更才
聖裏保貴固無稅亡韜兎讀七書更盤娘龍悟劍
世間韜戟委地繡環抽通草菜野固英雄廟堂聯
位僚群才高固番貼聖天當簫無鄰鄉相思寢君
臣固番兵法討論為蛇畏陣風雲意圖固番詩禍
酣盡書夜最祝溪奴淋境雖勤名數固惱儕人在
別浪人隱仙於吟過眼白然主辞宰客合緣台眾

鷄書如發矢車轂鳴輈屋紅旺蕾磷篤喜秋
事勤農稼稻手脫粃材棟樑勞憫返諾南陽蜂
飛塗溪倍鑓石邊妙音禮待君師粉希株姥沐
湄滄潤紅情梗碧君氣於今北討迸分論踈兵
權愛忉當猶踏機制勝設尼敵聞陣御傳望燒
屯白河雨文侯惇趙魏翠旗別命駱駝圉才古戰
圉才心攻在翳船預泳滝迸闇粘魏納船圉即

大攻壘斬纛艾旗圍岸壁喔聲魏兵花容遣將
分營奸雄自鎮也幽默破敵神機秘計斬算荊州轡
曉逆船卓毛和親雄准而跣先生斬喜吳侯計決
斫田單扒里他威孟羌喜跋先趙顓固當扒斫單
兵節紆錯務日星旨喜要嘻天水斫田義維勢也
計策彭柿驅神血楯發駿鄰鼓兵離洞版難鼓岸
遠域多斫擬鞭砂機仲遣幽肝鷺鳥號擊孟伏闡

劉門為陵赴魂溺路將裏石節路在頭色淮長流
為尾長木牛蹲紆打鄰功數花裏啃魂野朝忠哈
嗑嗓沒智討蹟拉快正統煽寶日星捌柳慶謹介
營碎亂混賊趙醒排漢蒙妙鑼基扶持裏長裏
盛色長吏安功齡凡奈事實指胸名柱奏山尾罵
嘛聲諾碧極斃鞠齋意的器賊親邏點花
裡曉欲才尾埃左浪牙軍師論花三國有餘論

花辰群給恩數加朝鮮踏查頭目將封侯長
駐盟帶聞於人地敬咧花名仰昂劉銳旨褊
奏辭旌龍崗迎昂漢室中興盛衰無忘秦
事長勿諾槐成敗磊吱英雄淮尾天下荒風迎異
旗風臥龍異哉主帥昂舉牙碎帽昂翠凝幕
奏調安

GHI CHÚ về nguồn tài liệu Nôm phụ bản :

1— « *Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca* » (tài liệu riêng của Nguyễn văn Sâm).

2— « *Cổ tháp linh tích* » (tài liệu của G.S. Nguyễn-Khắc-Ngữ, đã đăng trong Khảo Cổ Tập San, Viện Khảo Cổ Saigon).

3— «*Ngọa Long cương vãn*» rút trong quyển *Việt-Nam phong sử*, tài liệu viết tay của Viện Khảo Cổ).

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 9

***

Chương I

LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Tiết I. Chút ít lịch sử 17

Tiết II. Xã hội và văn hóa 34

A. Xã hội 34

B. Văn hóa 38

a). Ở Bắc-Hà 38

b). Ở Nam-Hà 39

c). Thời Tây-Sơn 42

***

Chương II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM 45

Tiết I. Tác giả và tác phẩm Bắc-Hà 46

I. SÁCH SỬ 46

II. TÁC PHẨM VÀ NHÀ VĂN QUAN TRỌNG . 49
A. Nhóm theo truyền thống cổ 49
B. Nhóm vạch đường hướng mới 51
Tiết II. Nhà văn và tác phẩm Nam-Hà. 55

***

Chương III

TÍNH CHẤT CHUNG CỦA VĂN HỌC NAM-HÀ. 67
Tiết I. Tư tưởng đặc thù của văn học Nam-Hà. . . 68
A. Phản ảnh tình trạng qua phân, phe nhóm 68
1. Ca tụng người lãnh đạo của mình . . 68
2. Ca tụng đất nước, vùng mình chiếm giữ 75
B. Phản ảnh sự thù nghịch, phe nhóm . . 79
C. Nói nhiều đến chiến tranh. 85
D. Phản ảnh ý thức hệ của người dân vùng đất mới 88
1. Nói đến việc mở mang bờ cõi. . . . 88
2. Ca tụng sự trỗi dậy. 90
Tiết II. Hình thức đặc biệt của văn học Nam-Hà . . 92
Kết luận 92

***

ĐÀO - DUY - TỪ 97
I. TƯ TƯỞNG. 100
a). Đào-Duy-Từ, người mong mỏi phụng sự chế độ giúp đời 101

b). Đào-Duy-Từ người ca tụng phong cảnh miền Nam để nói lên ý thức hệ của nho sĩ Nam-Hà. 104

II. KẾT LUẬN. 107

***

HOÀNG-QUANG 108

Phân tích tác phẩm 108

a). Hoài Nam khúc, khúc ca đầy dụng ý chánh trị 109

b). Hoài Nam khúc, khúc ca nhiều hình ảnh hiện thực 118

Kết luận 121

***

NGUYỄN-CƯ-TRINH 122

I. Ý HƯỚNG SÁNG TÁC QUYỂN SÃI VÃI . . . 113

II. TƯ TƯỞNG TRONG SÃI VÃI 130

a). Bài xích những người tu hành giả dối . . 130

b). Chống lại sự tu hành, lánh đời, vô ích với thực tế. 137

III. TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN-CƯ-TRINH. . . . 140

Kết Luận 146

***

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA 147

I. NGỌC-HÂN, TIẾNG LÒNG TRƯỚC CẢNH TỬ BIỆT 148

II. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM CỦA NGỌC-HÂN. . . . 159

III. KẾT LUẬN 162

***

NGUYỄN-HỮU-HÀO 164

I. VẤN ĐỀ TÁC PHẨM 165

II. SONG TINH BẤT DẠ, TRUYỆN THƠ THUỘC TRUYỀN THỐNG CỔ ĐIỂN. 169

a). Cốt truyện đi theo triết lý biến dịch của kinh dịch 169

b). Tư tưởng đi theo niềm tin nho giáo và sự tuần hoàn của vũ trụ 170

c). Ngôn từ của người xưa 171

d). Nhân vật và địa phương thuộc về Trung-quốc 172

e). Cốt truyện và tâm lý nhân vật giả tạo . . 173

III. THỬ TÌM Ý NGHĨA CHO STBD. 174

IV. KẾT LUẬN. 177

***

NGÔ THẾ LÂN 179

I. NGÔ THẾ LÂN, NHÀ THƠ HIỆN THỰC XÃ HỘI. 179

1. Người chứng nhân thời loạn 179
2. Ngô Thế Lân kẻ thất bại trong việc giúp đời. 186
II. NGÔ-THẾ-LÂN, NHÀ THƠ SIÊU THOÁT THIỀN TÔNG 190
III. TỔNG KẾT. 199

***

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN 202
I. TIỂU SỬ 202
II. TÁC PHẨM 204
a). Võ-Trường-Toản, người nhận chân được sự tuần hoàn biến dịch của thiên nhiên . . . 204
b). Võ-Trường-Toản, người chủ trương chỉ có thảo ngay mới thường trụ với thời gian. . 205
Kết luận 206

***

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC. 208
I. TIỂU SỬ. 208
II. TƯ TƯỞNG CỦA TRỊNH-HOÀI-ĐỨC 210
A. Trịnh-Hoài-Đức, người mô tả sinh hoạt thôn quê 212
B. Trịnh-Hoài-Đức, người bộc lộ tình cảm với thời thế, bạn bè 212
Kết luận 228

***

ĐẶNG - ĐỨC - SIÊU 231

I. TƯ - TƯỞNG 234

1. Đặng-Đức-Siêu, người mong gặp chân Chúa. 234

2. Đặng-Đức-Siêu, người chủ trương giữ trung cùng Chúa. 236

3. Đặng Đức Siêu, người tiếc thương anh hùng sớm khuất. 237

II. VĂN TÀI 238

1. Sử dụng được giọng văn thống thiết phù hợp với hoàn cảnh 240

2. Ghi được nét đặc biệt về người chết bằng vài câu ngắn ngủi. 240

3. Ghi được khí tượng của người đọc và sự liên hệ của người được tế. 241

***

NGUYỄN - VĂN - THÀNH 245

I. TIỂU SỬ 245

II. TƯ TƯỞNG 248

a). Chánh trị 249

b). Triết lý 250

c). Niềm tin và linh hồn 250

III. SỰ THÀNH CÔNG CỦA BÀI VĂN TẾ. . . . 253

a). Gợi được sự thiệt thòi của người tử sĩ . 253

b). Cho thấy được tình thấm thiết giữa người đứng tế và người được tế. 256
c). Bài văn có khả năng gây cảm xúc mạnh . 256

Kết luận 257

***

MẠC THIÊN TÍCH 259
I. TIỂU SỬ 259
— Chiêu-Anh-Các 261
— Tác phẩm 262
II. TƯ TƯỞNG 266
A. Nói lên được niềm kiêu hãnh của mình . 266
a). Hà-Tiên như cửa ải của Nam-Hà . . . 268
b). Hà-Tiên như vùng đất đẹp đẽ, thanh tú. 271
B. Chí khí họ Mạc 275

***

KẾT LUẬN 281

***

PHỤ LỤC 301
1. Ngọa long cương ngâm (Đào-Duy-Từ) . . 303
2. Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca (Nguyễn-Cư-Trinh) 309

3. Hịch Tây Sơn (tác giả khuyết danh) . . . 335
4. Hoài Nam ca khúc (Hoàng-Quang). . . . 343
5. Cổ tháp linh tích (tác giả khuyết danh). . 383
6. Hoài cổ phú (Võ-Trường-Toản). 391

***

Sách tham khảo chủ yếu 395
Phụ bản chữ Nôm 399
Mục lục 435

***

LỬA-THIÊNG

442, Thiệu-Trị (Phú-Định cũ) Phú-Lâm
CHOLON

☆

Sách đã xuất-bản :

1.— **DÂN SỐ HỌC.** . . . *của LÂM THANH LIÊM*

2.— **ĐỊA-LÝ GIAO-THÔNG.** . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

3.— **LỊCH-SỬ HOA-KỲ** (Từ độc-lập đến chiến-tranh Nam-Bắc). . . . . *của NGUYỄN THẾ ANH*

4.— **BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ** (Từ khởi thủy đến thế-kỷ thứ XVI). . . . . *của PHẠM CAO DƯƠNG*

5.— **BẢO-TỒN TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN.** *của PHÙNG TRUNG NGÂN*

6.— **ĐỊA-CHẤT HỌC THỰC-HÀNH.** *của TRẦN KIM THẠCH, NGUYỄN VĂN VÂN, LÊ QUANG XÁNG*

7.— **VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ** *của NGUYỄN THẾ ANH*

8.— **LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT.** *của TRẦN KIM THẠCH, LÊ QUANG XÁNG, LÊ THỊ ĐÍNH*

9.— **ĐỊA-LÝ KINH-TẾ** (Dầu hỏa thế-giới và Hơi thiên-nhiên) . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

10.— **ĐỒNG QUÊ** (Phóng sự) (Giải nhất cuộc thi văn chương của hội Khuyến học Cần-Thơ năm 1943) . *của PHI VÂN*

11.— **NGỒI QUÁN** (thơ) . . . . *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

12.— **ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ**
Quyển I : Địa hình-thái học . . *của LÂM THANH LIÊM*

13.— **ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ**
Quyển II : Khí-hậu-học nhập môn *của LÂM THANH LIÊM*

14.— **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN-HÓA GIÁO-DỤC** . . *của NGUYỄN KHẮC HOẠCH*

15.— **THỔ NHƯỠNG HỌC ĐẠI-CƯƠNG** . *của THÁI CÔNG TỤNG*

16 — **KINH TẾ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN** . *của NGUYỄN THẾ ANH*

17.— **NHÂN-CHỦNG HỌC VÀ LƯỢC-KHẢO THÂN-TỘC HỌC** . . . . *của BỬU LỊCH*

18.— **LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI**
Quyển I (Giai đoạn 1918—1939) *của HOÀNG NGỌC THÀNH*

19.— **BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ thế-kỷ thứ XVI đến năm 1857)** . . . *của PHẠM CAO DƯƠNG*

20.— **CƠ-LÝ HỌC THẠCH-CAU ĐẠI LƯỢC** *của NGUYỄN HẢI*

21.— **BÁN ĐẢO ẤN ĐỘ Từ 1857 đến 1947 :**
(Các nét chính của sự diễn biến đã tạo thành Ấn-độ và Hồi-quốc ngày nay) *của NGUYỄN THẾ ANH*

22.— **BERTRAND RUSSELL CHIẾN SĨ TỰ DO VÀ HÒA BÌNH** . *của NGUYỄN HIẾN LÊ*

23.— **ĐỊA-LÝ KỸ NGHỆ (Kỹ nghệ Âu-châu trừ Liên Sô và Đông Âu.)**. . *của LÂM THANH LIÊM*

24.— **PHƯƠNG-PHÁP NGHỊ-LUẬN VÀ PHÂN-TÍCH VĂN-CHƯƠNG** . . *của NGUYỄN THIÊN THỤ*

25.— **KHÍ-HẬU HỌC**
(Đại-cương và các khí-hậu nông) . *của NGUYỄN THẾ ANH*

26.— **ĐỜI VẮNG EM RỒI SAY VỚI AI ?** (thơ) . . . . . *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

27.— **BIÊN-KHẢO VỀ NGƯỜI TIỀN-SỬ**
(Thế-giới và Việt-Nam) . . . *của TRẦN KIM THẠCH TRẦN HẢI VÂN*

28.— **ĐỜI BÍCH KHÊ** . . . . . *của QUÁCH TẤN*

29.— **ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ (DI cảo)** . *của ĐINH HÙNG*

30.– **NNG HỌC ĐẠI CƯƠNG** . . . *của TÔN THẤT TRÌNH*

31.– **NGHỆ THUẬT HÀNH VĂN** . . *của NGUYỄN THIÊN THỤ*

32.– **RỪNG PHONG** (Thơ) . *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

33.– **CĂN BẢN ĐỊA CHẤT HỌC**
Nguyên lý tinh khoáng
Nham thạch và ứng dụng .*của TRẦN KIM THẠCH*

34.– **ĐỊA CẦU TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN** . . . . . *của TRẦN KIM THẠCH*

35.– **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển IV**
(Địa hình thái khí hậu) . . *của LÂM THANH LIÊM*

36.– **KHÍ TƯỢNG CANH NÔNG** . *của NGUYỄN KIM MÔN*

37.– **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển I : Hầm mỏ và Công kỹ nghệ . *của NGUYỄN HUY*

38.– **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển III**
(Căn bản địa hình thái học) . *của LÂM THANH LIÊM*

39.– **ĐỊA CHẤN HỌC NHẬP MÔN** . . *của NGUYỄN HẢI*

40.– **LỊCH SỬ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á**
(trừ Việt-Nam) từ nguyên sơ đến thế kỷ XVI . . . . . *của NGUYỄN THẾ ANH*

41.– **LÚA MÌ THẾ GIỚI** . . *của SƠN HỒNG ĐỨC*

42.– **SINH VẬT XƯA**
(Căn bản cổ sinh vật) . *của TRẦN KIM THẠCH*
LÊ QUANG XÁNG
LÊ THỊ ĐÍNH

43.– **DÂN LUẬT** . . *của NGUYỄN QUANG QUỲNH*

44.– **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển II : GIAO THÔNG–THƯƠNG MẠI *của NGUYỄN HUY*

45.– **LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI, Quyển II**
(Từ đệ nhị thế chiến đến nay) . *của HOÀNG NGỌC THÀNH*

46.— DẦU HỎA MIỀN NAM VIỆT NAM . của TRẦN KIM THẠCH

47.— KINH TẾ HOA KỲ . . . . . của SƠN HỒNG ĐỨC

48.— BÍ MẬT VŨ TRỤ (In lần thứ hai) . của TRẦN KIM THẠCH

49.— EINSTEIN (Đời sống và tư tưởng) của NGUYỄN HIẾN LÊ

50.— PHÁP VĂN TUYỂN DỊCH . . . của LÊ TRUNG NHIÊN

51.— VĂN CHƯƠNG NAM BỘ VÀ CUỘC KHÁNG PHÁP 1945 — 1950 . . .của NGUYỄN VĂN SÂM

52.— TRIẾT HỌC VÀ KHOA HỌC . của ĐẶNG PHÙNG QUÂN

53.— THỰC VẬT CHÚNG . . . . của PHẠM HOÀNG HỘ

54 — ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA Quyển I. . . . . của LIÊU KIM SANH

55.— ĐÓNG GÓP I — LĨNH VỰC KINH TẾ 1965 - 1972 . . . của NGUYỄN VĂN HẢO

56.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển I CHU KỲ KẾ TOÁN . . . . của HOÀNG NGỌC KHIÊM

57.— PHẠM THÁI VÀ SƠ KÍNH TÂN TRANG . của NGUYỄN VĂN XUNG

58.— HÓA CHẤT DIỆT CỎ DẠI (ở nông nghiệp Việt-Nam) . của TÔN THẤT TRÌNH

59.— NHỮNG QUAN HỆ GIỮA PHÁP VÀ TRUNG HOA VỀ VẤN ĐỀ VIỆT-NAM (1880-1885) (In lần thứ hai) của HOÀNG NGỌC THÀNH

60.— TÌM VỀ DÂN TỘC (In lần thứ hai) . của LÝ CHÁNH TRUNG

61.— SẮT THÉP THẾ GIỚI . . của SƠN HỒNG ĐỨC

62.— VĂN HỌC NAM HÀ của NGUYỄN VĂN SÂM

63.— TÌM HIỂU MẶT TRĂNG. của TRẦN KIM THẠCH

64.— VĂN HỌC TÂY SƠN . . của PHẠM VĂN ĐANG

65.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển II Hệ thống Kế toán và Kiểm soát của HOÀNG NGỌC KHIÊM

Đang in :

66.— **VIỆT NGỮ TỰ VỊ** . . . . . *của TRẦN VĂN XƯỜNG*

67.— **CĂN BẢN MỚI VỀ HOẠCH ĐỊNH PHÁT TRIỂN** . . *của NGUYỄN BÁ LONG*

68.— **VAI TRÒ CỦA VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM** . . . . *của TRƯƠNG NGỌC PHỦ*

69.— **ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA** Quyển II . . . . . *của LIÊU KIM SANH*

70.— **LƯỢC KHẢO DÂN SỐ** (In lần thứ hai) . . . . . *của LÂM THANH LIÊM*

71.— **TIẾNG CA BỘ LẠC** (thơ) (Di cảo) . *của ĐINH HÙNG*

72.— **HÁN VĂN TÂN KHÓA BẢN** . . *của NGUYỄN KHUÊ*

73.— **THƯỢNG CỔ SỬ TÂY PHƯƠNG** (In lần thứ hai) . . . . . *của PHẠM CAO DƯƠNG*

74.— **CUỘC TRƯỜNG-CHINH CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM** (Từ Âu-Lạc đến Hậu-Lê) *của TRẦN HẢI VÂN*

75.— **THỦY HỌC SÔNG NGÒI CĂN BẢN** Quyển I . . . . . *của LIÊU KIM SANH*

76.— **VỆ TINH NHÂN TẠO VÀ SỰ ỨNG DỤNG VÀO ĐỜI SỐNG** *của NGUYỄN KIM MÔN*

77.— **HÌNH LUẬT TỔNG QUÁT** . *của NGUYỄN QUANG QUỲNH*

78.— **TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC** . *của LÝ CHÁNH TRUNG*

79.— **KHOÁNG SẢN MIỀN NAM** (In lần thứ hai) . . . *của TRẦN KIM THẠCH*

80.— **LỊCH SỬ ĐỊA CẦU** (In lần thứ Hai) . . *của TRẦN KIM THẠCH*

81.— **ĐƯỜNG LÊN HỎA TINH** *của TRẦN KIM THẠCH*

82.— **CƠ CẤU VIỆT NGỮ** (Quyển I : Cơ cấu cú pháp sơ giải) *của TRẦN NGỌC NINH*

83.— **GIÁO DỤC TÍNH PHÁI** . . *của VÕ QUANG YẾN*

84.— **CHIẾN LƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT trong đệ nhất thế chiến (1914-1918) và đệ nhị thế chiến (1939-1945)** *của HOÀNG NGỌC THÀNH*

85.— **TỪ NGÂN HÀ ĐẾN NGUYÊN TỬ** . *của CAO THU HIỀN*

VĂN HỌC NAM HÀ CỦA NGUYỄN VĂN SÂM BÌA CỦA VĂN THANH, LỬA THIÊNG XUẤT BẢN LẦN THỨ NHỨT NĂM 1972. NGOÀI CÁC BẢN THƯỜNG CÒN CÓ 40 ẤN BẢN ĐẶC BIỆT IN TRÊN GIẤY TRẮNG DÀNH RIÊNG CHO TÁC GIẢ, NHÀ XUẤT BẢN VÀ THÂN HỮU.

Sách có bán tại :

Nhà sách PHONG-PHÚ

120, *ĐINH-TIÊN-HOÀNG*, **120**

ĐIỆN THOẠI : 94.494

SAIGON

In xong ngày 30-12-1972 tại Ấn Quán PHONG PHÚ,
442 Phú-Định (Phú-Lâm) CHOLON

Giá : 750$

Giấy pháp số 56 BTT/PHNT/QN
Saigon, ngày 6 tháng 1 năm 1973